

TRUNG TÂM KHẢO KIỂM NGHIỆM GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG

Chủ biên: PGS. PTS TRƯƠNG ĐÍCH

G. Nguyễn Văn Tuấn 4/2/11/2

265

GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI



Trạm Giống lúa và Chọn giống  
Cây trồng mới, Đại Mỏ Tân Liên, Hồ

**TRUNG TÂM KHẢO KIỂM NGHIỆM GIỐNG CÂY TRỒNG TW**

Chủ biên: PGS.PTS. TRƯƠNG ĐÍCH

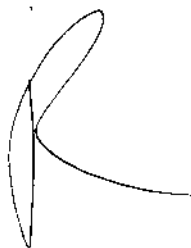
755/pdf Cnnt -  
B Nguyễn Công Trú, Hà Nội

Ông Phạm Đăng An,  
31 Ngõ 282 Thụy Khuê, Hà Nội

**265**

Td: 84734

**giống cây trồng mới**



**NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP**  
Hà nội - 1999

## LỜI GIỚI THIỆU

Khảo nghiệm giống quốc gia tại các vùng sinh thái nhằm đánh giá khách quan, chính xác và công nhận kịp thời các giống cây trồng mới phù hợp với từng vùng và hệ thống luân canh là việc làm cần thiết và rất có hiệu quả.

Từ năm 1980 đến nay Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống cây trồng Trung ương đã tích cực cùng với các cơ quan chọn tạo giống, các Sở Nông nghiệp và PTNT, các trạm trại giống cũng như các hợp tác xã và nông dân tiên tiến, tổ chức khảo nghiệm các giống lúa, ngô, lạc, đậu đỗ, khoai tây, khoai lang, rau... đạt kết quả tốt.

Cuốn sách "265 giống cây trồng mới" do PGS.PTS Trương Đích - Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống cây trồng Trung ương chủ biên, với sự tham gia tích cực của các cán bộ khảo nghiệm và các tác giả, đã lựa chọn và cung cấp những thông tin phong phú về nguồn gốc, đặc tính chủ yếu, yêu cầu kỹ thuật canh tác và hướng sử dụng

các giống mới được công nhận, giống có triển vọng hoặc đang sản xuất phổ biến ở các địa phương. Đây là một tài liệu quý, rất bổ ích đối với đồng bào bạn đọc khắp cả nước, đặc biệt là cơ sở và người trực tiếp sản xuất.

Chúng tôi hoan nghênh những cố gắng nhằm kịp thời phục vụ bạn đọc của Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống cây trồng Trung ương, của Nhà xuất bản Nông nghiệp cũng như những người tham gia biên soạn và hy vọng cuốn sách sẽ được sử dụng rộng rãi trong công tác khuyến nông nhằm góp phần đưa nhanh giống tốt vào sản xuất để tăng năng suất, tăng sản lượng và nâng cao hiệu quả kinh tế ngành trồng trọt.

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 1998  
**Thư trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT**  
**GS.PTS NGÔ THẾ DÂN**

## LỜI NÓI ĐẦU

Giống tốt là yếu tố đầu tư rất quan trọng và có hiệu quả kinh tế cao của ngành trồng trọt.

Trong những năm gần đây hàng loạt giống cây trồng mới ra đời, đặc biệt là các giống lúa và giống ngô lai đã đóng góp đáng kể vào việc nâng cao năng suất, tổng sản lượng cây trồng.

Tuy vậy, không phải ai và cơ sở nào cũng có đầy đủ thông tin cần thiết, không ít trường hợp bị thất bại do không nắm vững đặc tính và yêu cầu kỹ thuật của giống mới.

Được sự công tác chặt chẽ của các cơ quan nghiên cứu và trạm trại giống, chúng tôi tổ chức biên soạn cuốn sách **"265 giống cây trồng mới"** phục vụ bạn đọc, đặc biệt là nông dân và nhiều bạn trẻ ở nông thôn mong muốn nắm bắt kịp thời những giống cây trồng mới vừa được công nhận, những giống có triển vọng và giống đang được sản xuất phổ biến ở các địa phương để sản xuất đạt hiệu quả kinh tế cao.

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi cố gắng lựa chọn thông tin tin cậy về nguồn gốc, phương pháp chọn tạo, những đặc tính, những ưu điểm và nhược điểm chủ yếu của giống, sơ bộ đề xuất phương hướng sử dụng, yêu cầu kỹ thuật đối với từng giống hoặc nhóm giống của các loại cây trồng: lúa, ngô, lạc, đậu đỗ, khoai lang, khoai tây, sắn, rau, mía, bông, chè, dâu tằm v.v... Để dễ theo dõi, chúng tôi lần lượt giới thiệu theo từng loại cây trồng. Riêng đối với lúa còn được phân theo miền, mùa vụ và thời gian sinh trưởng.

Dương nhiên, hiểu tường tận và thấu đáo những đặc tính của giống, tính chất cũng như tác động qua lại giữa cây trồng và môi trường để sản xuất thành công giống mới là một quá trình khó khăn, phức tạp. Để sử dụng đúng và khai thác tối đa hiệu quả của giống mới, nhất thiết phải nắm vững đặc tính và yêu cầu kỹ thuật của giống, phải kinh qua thực tế sản xuất giống mới, cũng như biết phân tích tổng hợp và đúc rút kinh nghiệm thực tiễn vô cùng phong phú của nông dân.

Do sự đa dạng và tính chất phức tạp của sản xuất nông nghiệp cũng như điều kiện thu thập, xử lý thông tin và kinh phí khó khăn, nên chắc chắn sách còn nhiều khiếm khuyết, mong bạn đọc lượng thứ và góp ý sửa chữa để nâng cao hiệu quả của sách.

Chúng tôi chân thành cảm ơn Giáo sư Ngô Thế Dân - Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT đã động viên khuyến khích và giới thiệu sách, cảm ơn Nhà xuất bản Nông nghiệp, các cơ quan hữu quan, các tác giả và cộng sự đã tích cực phối hợp tạo điều kiện thuận lợi để cuốn sách sớm ra mắt bạn đọc.

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 1998.  
**Chủ biên: PGS. PTS. Trương Dịch**

# CÁC GIỐNG LÚA Ở PHÍA BẮC

## CÁC GIỐNG LÚA XUÂN SỚM

### 1. GIỐNG LÚA DT10

#### 1. Nguồn gốc :

Do Cố GS. Phan Phải, KS. Bùi Huy Thủy, PGS.TS. Trần Duy Quý, KS. Nguyễn Quang Xu - Viện Di truyền Nông nghiệp xử lý bằng tia Gamma đối với giống C4-63 để có dạng đột biến mới ký hiệu M<sub>1</sub>. Tiếp tục xử lý đột biến M<sub>1</sub> bằng hoá chất để được đột biến trội DT<sub>1</sub>. Từ DT<sub>1</sub> chọn lọc ra DT<sub>10</sub> và được công nhận giống quốc gia năm 1990.

#### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Trong vụ xuân sớm DT<sub>10</sub> có thời gian sinh trưởng 185 - 195 ngày. Giai đoạn mạ chịu rét khá. Chiều cao cây 90 - 100cm.

Sinh trưởng và đẻ nhánh khá, góc lá hẹp, gọn khóm.

Hạt màu vàng rơm, hơi bầu, khối lượng 1.000 hạt 28 - 29 gram. Cơm cứng.

Năng suất trung bình 50 - 55 tạ/ha. Cao đạt tới 60 - 70 tạ/ha.

Khả năng chống đổ, chịu chua, chịu mặn khá.

Nhiệm khô vắn mức nhẹ đến trung bình.



Nhiệm đạo ôn và rầy trung bình.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Gieo cấy trong trà xuân sớm. Bố trí trên chân đất vụn, vụn trũng, vùng hơi chua và nhiễm mặn nhẹ.

Lượng phân bón cho 1ha : Phân chuồng 8-10 tấn + đạm urê 200 - 220kg + lân supe 350 - 400kg + kali clorua hay sunfat 100 - 120kg

Chú ý : Phòng trừ rầy kịp thời.

## **2. GIỐNG LÚA DT11**

### **1. Nguồn gốc :**

Đb PGS.TS. Trần Duy Quý, KS. Bùi Huy Thủy - Viện Di truyền Nông nghiệp xử lý bằng tia Gamma giống C4-63 để có dạng đột biến M<sub>1</sub>. Tiếp tục xử lý đột biến M<sub>1</sub> bằng hoá chất gây đột biến và được thể đột biến trội DT<sub>11</sub>.

Giống đã qua khảo nghiệm quốc gia. Được công nhận giống quốc gia năm 1995.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Trong trà xuân sớm DT<sub>11</sub> có thời gian sinh trưởng 185 - 195 ngày. Giai đoạn mạ chịu rét khá.

Chiều cao cây 85 - 95cm.

Sinh trưởng và đẻ nhánh khá, phiến lá cứng, góc lá hẹp gọn khóm.

Hạt bầu, khối lượng 1.000 hạt 29 - 30 gram. Cơm cứng. Năng suất trung bình 50 - 55 tạ/ha, cao 60 - 70 tạ/ha. Khả năng chống đổ khá. Chịu chua, mặn, thiếu lân hơn DT<sub>10</sub>.

Nhiễm một số sâu bệnh hại chính từ nhẹ đến trung bình.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Gieo cấy trong trà xuân sớm. Chân đất vằn, vằn trũng, đất chua, thiếu lân hoặc bị nhiễm mặn.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8-10 tấn + đạm urê 180 - 200kg + lân supe 350 - 400kg + 100 - 120kg kali sunfat hoặc clorua.

Cấy 50 - 55 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

## **3. GIỐNG LÚA DT13**

### **1. Nguồn gốc :**

Do KS. Bùi Huy Thủy và CTV bộ môn Di truyền và công nghệ sinh học Viện Di truyền Nông nghiệp chọn tạo từ tổ hợp DT<sub>10</sub> × CR203. Sau một số thế hệ chọn lọc cá thể liên tục để có dòng lai triển vọng nhất. Được công nhận là giống quốc gia năm 1998.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Trong trà xuân sớm DT<sub>13</sub> có thời gian sinh trưởng 185 - 195 ngày. Giai đoạn mạ chịu rét khá.

Chiều cao cây 95 - 105cm.

Khả năng đẻ nhánh khá, phiến lá hơi rộng màu xanh vàng, khi chín lá đòng chuyển màu vàng.

Trỗ nhanh, số hạt trên bông nhiều, hạt hơi bầu màu vàng đậm. Khối lượng 1.000 hạt 23 - 24 gram, chất lượng cơm khá, mềm hơn DT<sub>10</sub>. Khả năng cho năng suất trung bình 45 - 50 tạ/ha, cao đạt 60 - 65 tạ/ha. Chống đổ trung bình, nhiễm rầy từ nhẹ đến trung bình, nhiễm khô vằn trung bình, nhiễm đạo ôn từ trung bình đến nặng.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

- Bố trí vào trà xuân sớm ở các tỉnh phía Bắc.
- Gieo cấy trên đất vằn, vằn thấp.
- Mức phân bón cho 1ha : 8 - 10 tấn phân chuồng + đạm urê 160 - 180kg + lân supe 300 - 350kg + kali clorua (kali sunfat) 80 - 100kg.
- Cấy mật độ 50 - 55 khóm/m<sup>2</sup>, 3 - 4 dảnh/khóm.

*Chú ý* : Bón phân cân đối, phát hiện và phòng trừ bệnh kịp thời. Không nên gieo cấy ở vùng hay bị đạo ôn.

## 4. GIỐNG LÚA X20 (88-24-1)

### 1. Nguồn gốc :

Do PGS. PTS. Tạ Minh Sơn và cộng tác viên Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam chọn tạo từ tổ hợp lai Xi12/TN<sub>1</sub> bằng phương pháp chọn gộp

cải tiến trên đồng ruộng từ năm 1988, được công nhận là giống quốc gia năm 1996.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Trong trà xuân sớm X20 có thời gian sinh trưởng 175 - 180 ngày. Trong trà mùa chính vụ 135 - 145 ngày. Vụ xuân giai đoạn mạ chịu rét khá.

Chiều cao cây 105 - 110cm.

Khả năng sinh trưởng và đẻ nhánh khá, phiến lá dầy, cứng, góc lá hẹp, gọn khóm.

Dạng hạt hơi bầu, màu vàng sáng, khối lượng 1.000 hạt 25 - 26 gram. Chất lượng gạo trung bình, cơm dẻo, hơi nhạt.

Năng suất bình quân 45 - 50 tạ/ha, cao 60 - 65 tạ/ha.

Khả năng chống đổ trung bình, chịu chua và thiếu lân khá.

Nhiễm nhẹ đến trung bình một số sâu bệnh hại chính.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

- Gieo cấy ở trà xuân sớm, mùa chính vụ trên đất vằn, vằn trũng (đất chua, thiếu lân, nhiễm mặn nhẹ).

- Lượng phân bón cho 1ha: 8-10 tấn phân chuồng + 180-200kg urê + 350-400kg supe lân + 80-100kg kali clorua hoặc sunfat.

- Cấy 50 - 55 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

## 5. GIỐNG LÚA X21 (88-6-5)

### 1. Nguồn gốc :

Do PGS. PTS. Tạ Minh Sơn và cộng tác viên - Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam lai tạo và chọn lọc.

Giống được tạo ra từ tổ hợp lai Xi12/X<sub>11</sub> bằng phương pháp chọn gộp cải tiến ngoài đồng và trong nhà lưới từ năm 1988, đã được công nhận là giống quốc gia năm 1996.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

X21 là hỗn hợp của hai dòng thuần 88-6-5 và 88-6-8 theo tỷ lệ 3/1, tính đồng nhất của giống bị hạn chế, dễ bị phân ly về kiểu hình và kéo dài thời gian trổ.

Chiều cao cây 95 - 100cm.

Thời gian sinh trưởng trong trà xuân sớm 180 - 185 ngày, giai đoạn mạ chịu rét khá.

Khả năng đẻ nhánh khá, phiến lá dày, góc lá hẹp, gọn khóm., trổ kéo dài khoảng 10-12 ngày, dài hơn các giống khác khoảng 3-5 ngày.

Dạng hạt hơi bầu, màu vàng sáng, khối lượng 1.000 hạt 25 - 26 gram. Chất lượng gạo khá, cơm mềm và đậm.

Khả năng cho năng suất bình quân 50 - 55 tạ/ha, cao 65 - 70 tạ/ha.

Nhiễm các sâu bệnh hại chính từ nhẹ đến trung bình. Chịu chua, mặn khá. Khả năng chống đổ khá.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Nên gieo cấy trên ruộng vùn, vùn trũng chua hoặc nhiễm mặn nhẹ. Thích hợp nhất trong trà xuân sớm. Có thể bố trí vào mùa chính vụ.

- Lượng phân bón cho 1ha: 8-10 tấn phân chuồng + 180-200kg urê + 350-400kg supe lân + 100-120kg kali sunfat hoặc clorua. Chú ý bón đúng giai đoạn để hạn chế trễ kéo dài.

- Mật độ 50 - 55 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 danh/khóm.

## **6. GIỐNG LÚA CRÔ<sub>1</sub>**

### **1. Nguồn gốc :**

Giống CRÔ<sub>1</sub> do KS. Nguyễn Công Giáo - Trung tâm KHKT Bắc Trung bộ thuộc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam chọn tạo từ tổ hợp lai:

(BG 90-2 × Chiêm ba lá) × Tẻ tếp

Đã được công nhận giống quốc gia năm 1994.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

CRÔ<sub>1</sub> trong vụ đông xuân có thời gian sinh trưởng 190 - 205 ngày.

Chiều cao cây 95 - 105cm.

Khả năng đẻ nhánh khoẻ, góc lá hẹp, phiến lá cứng xanh đậm, gọn khóm. Trỗ kéo dài hơn một số giống khác 2-3 ngày.

Hạt thon dài, màu vàng sáng, khối lượng 1.000 hạt 25 - 26 gram. Cơm mềm, đậm.

Khả năng cho năng suất trung bình 50 - 55 tạ/ha, cao có thể đạt tới 65 - 70 tạ/ha.

Khả năng chống đổ khá, chịu chua, mặn trung bình. Nhiễm rầy ở mức nhẹ, nhiễm đạo ôn, khô vằn mức trung bình đến nặng ảnh hưởng đến năng suất.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Bố trí vào trà xuân sớm, có thể gieo cấy trên đất vằn, vằn trũng, nhiễm mặn nhẹ.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 10 tấn + đạm urê 220-240kg + 350-400kg lân supe + kali sunfat hoặc kali clorua 100-120kg

Cấy 45 - 50 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

Cần bón phân cân đối và kết thúc sớm hạn chế trỗ kéo dài và bệnh đạo ôn phát triển. Hạt dễ mất sức nảy mầm nên phải bảo quản tốt.

## **7. GIỐNG LÚA IR 17494**

### **1. Nguồn gốc :**

Giống IR 17494 (còn gọi là 13/2 hoặc năm số) do Viện và Cục BVTV nhập nội, đăng ký khảo nghiệm

quốc gia, đã được công nhận là giống quốc gia năm 1989.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Trong vụ đông xuân có thời gian sinh trưởng 190 - 200 ngày, chịu rét yếu giai đoạn mạ, gặp rét cây sinh trưởng chậm, sau rét hồi phục nhanh. Trong trà mùa chính vụ thời gian sinh trưởng 145 - 150 ngày.

IR 17494 sinh trưởng mạnh, đẻ nhánh khoẻ, trổ kéo dài, có hiện tượng không thoát cổ bông khi gặp rét.

Dạng hạt bầu, màu vàng, khối lượng 1.000 hạt 24 - 25 gram. Năng suất bình quân 55 - 60 tạ/ha, thâm canh đạt 70 - 75 tạ/ha.

Nhiêm đạo ôn, bạc lá khô vẫn từ mức nhẹ đến trung bình. Hạt dễ bị mốc và dễ mất sức nảy mầm trong quá trình bảo quản.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

- Gieo cấy vào trà xuân sớm, bố trí trên chân đất vụn, vụn trũng hơi chua hoặc nhiễm mặn nhẹ, thích hợp với đất thịt từ trung bình đến nặng.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 10 tấn + 220-240kg đạm urê, lân supe 400kg, kali clorua hay kali sunfat 120-140kg.

Cây 40-45 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

Hạt thu hoạch để giống vụ sau cần chú ý quá trình bảo quản.



## 8. GIỐNG LÚA IR 1820

### 1. Nguồn gốc :

IR 1820 có tên đầy đủ là IR 1820-210-2 là giống nhập từ Viện lúa Quốc tế năm 1979 do Viện và Cục BVTV đăng ký khảo nghiệm, đã được công nhận giống quốc gia năm 1987.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Ở trà xuân sớm IR 1820 có thời gian sinh trưởng 190 - 200 ngày.

Cây cao 85 - 90cm, khả năng đẻ nhánh khá, góc lá hẹp, gọn khóm. Dạng hạt thon dài, vỏ trấu vàng, khối lượng 1.000 hạt 24 - 25g. Chất lượng gạo tốt, ngon cơm, năng suất trung bình 45 - 55 tạ/ha, cao đạt 60 - 65 tạ/ha.

Chống đổ khá, nhiễm nhẹ đạo ôn, nhiễm rầy nâu từ nhẹ đến trung bình, kém chịu chua và thiếu lân.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Gieo cấy vào trà xuân sớm, bố trí trên chân đất vàn độ màu mỡ khá, chân vàn trũng, chua nghèo lân, cần bón vôi và tăng lượng lân.

Phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8-10 tấn, phân đạm urê 200-220kg, supe lân 350-400kg, kali clorua 80-100kg.

Cây 50-55 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

Bón cân đối để nâng cao khả năng kháng đạo ôn.

## 9. XUÂN SỐ 11

### 1. Nguồn gốc :

Xuân số 11 do KS. Nguyễn Thị Se và CTV bộ môn chọn tạo giống lúa - Viện Cây lương thực và cây thực phẩm chọn lọc từ tổ hợp lai 1548/U<sub>17</sub> năm 1988 kết hợp xử lý hoá chất đột biến NMU 0,04% chọn lọc theo phương pháp gia hệ.

Đã qua khảo nghiệm quốc gia và được phép khu vực hoá 1/1998.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Ở trà xuân sớm Xuân số 11 có thời gian sinh trưởng 180-185 ngày; trong trà mùa chính vụ có thời gian sinh trưởng 135 - 145 ngày.

Vụ xuân giai đoạn mạ chịu rét khá.

Cao cây 95 - 100cm. Khả năng đẻ nhánh trung bình, góc lá hẹp, dáng cây gọn. Dạng hạt to, dài. Khối lượng 1.000 hạt 27 - 28 gram.

Khả năng cho năng suất trung bình 45 - 50 tạ/ha, cao đạt 55 - 65 tạ/ha.

Chịu chua trung và chống đổ trung bình.

Nhiệm đạo ôn, khô vằn và bạc lá ở mức nhẹ.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

- Gieo cấy trong trà xuân sớm là chủ yếu.

- Chân đất vằn, vằn trung.

- Lượng phân bón cho 1ha: 8 tấn phân chuồng + 140-160kg urê + lân supe 250-300kg + kali clorua (sunfat) 80-100kg.

## 10. GIỐNG LÚA MT131

### 1. Nguồn gốc :

Giống MT131 do KS. Đoàn Thị Ruyến & CTV bộ môn chọn tạo giống lúa - Viện Cây lương thực và cây thực phẩm lai tạo, chọn từ tổ hợp lai IR36 × Sơn ưu số 2 theo phương pháp phá hệ. Đã qua khảo nghiệm quốc gia và được công nhận là giống quốc gia 1/1998.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

MT131 trong trà xuân sớm có thời gian sinh trưởng 180 - 185 ngày, trong trà mùa chính vụ có thời gian sinh trưởng 140-150 ngày.

Giai đoạn mạ trong vụ xuân chịu rét khá.

Chiều cao cây 110-115cm, phiến lá xanh đậm, góc lá hẹp. Giai đoạn đầu sinh trưởng chậm, giai đoạn sau sinh trưởng mạnh, khả năng đẻ nhánh khá, trổ không tập trung, bông to. Khối lượng 1.000 hạt 25 - 26 gram, dạng hạt hơi bầu. Chất lượng gạo khá, cơm mềm.

Năng suất trung bình 45 - 50 tạ/ha, cao 60 - 65 tạ/ha.

Khả năng chống đổ hơi yếu, nhiễm đạo ôn, bạc lá ở mức nhẹ, nhiễm rầy và nhiễm khô vằn ở mức trung bình.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Nên gieo cấy ở trà xuân sớm, mùa chính vụ trên chân đất vằn, vằn trũng.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 160-180kg + lân supe 350-400kg + kali clorua (sunfat) 80-100kg.

Chú ý bón cân đối, chăm bón đúng giai đoạn để tăng khả năng chống đổ cho cây.

## **11. GIỐNG LÚA VN10**

### **1. Nguồn gốc :**

VN10 do kỹ sư Trần Như Nguyễn và tập thể bộ môn Di truyền và chọn giống cây trồng ĐHNH I chọn tạo.

Giống được chọn từ tổ hợp lai A<sub>4</sub> × Rumani 45 - được công nhận giống quốc gia năm 1985.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Vụ Đông Xuân gieo cấy vào trà xuân sớm có thời gian sinh trưởng 175 - 185 ngày. Giai đoạn mạ chịu rét khá.

Chiều cao cây 90-100cm. Khả năng đẻ nhánh trung bình, gọn khóm.

Dạng hạt bầu, màu vàng rơm, khối lượng 1.000 hạt 25 - 26 gram. Chất lượng gạo trung bình, cơm cứng.

Khả năng cho năng suất trung bình 45 - 50 tạ/ha, cao 55 - 60 tạ/ha. Khả năng chống đổ khá, chịu chua.

Nhiệm khô vằn, đạo ôn, bạc lá và rầy ở mức nhẹ đến trung bình.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

- Gieo cấy vào trà xuân sớm, chân ruộng vằn trũng, hơi chua hoặc mặn, đất có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến nặng.

- Lượng phân bón cho 1ha: 8-10 tấn phân chuồng + 220-240kg đạm urê + lân 350-400kg supe + 80-100kg kali sunfat hoặc clorua.

Cấy 50-55 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

Chú ý phòng trừ đạo ôn, khô vằn.

## **12. GIỐNG LÚA IV<sub>1</sub>**

### **1. Nguồn gốc :**

Giống IV<sub>1</sub> do KS. Nguyễn Thúy Hội và CTV bộ môn sinh lý, sinh hoá và chất lượng sản phẩm Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam chọn tạo từ tổ hợp lai V<sub>12</sub> × IR<sub>46</sub> theo phương pháp phá hệ. Đã qua khảo nghiệm quốc gia và được phép khu vực hoá tháng 1/1998.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

IV<sub>1</sub> có khả năng tận dụng tốt nguồn dinh dưỡng trong đất. Chiều cao cây 105 - 110cm.

Thời gian sinh trưởng trong vụ xuân 170 - 180 ngày, trong vụ mùa là 135 - 145 ngày. Vụ xuân giai đoạn mạ chịu rét khá.

Phiến lá hơi rộng, mỏng, màu xanh nhạt, góc lá hẹp. Khả năng đẻ nhánh trung bình, gọn khóm. Bông to (nhiều hạt trên bông), khối lượng 1.000 hạt 27 - 28 gram.

Năng suất trung bình 45 - 50 tạ/ha, cao đạt tới 60 - 65 tạ/ha.

Khả năng chống đổ trung bình khá. Nhiễm nhẹ đạo ôn. Nhiễm trung bình đối với rầy nâu và các bệnh bạc lá và khô vằn.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

- Nên gieo mạ vào cuối trà xuân sớm và đầu trà xuân chính vụ. Vụ mùa gieo cấy cùng trà với mùa chính vụ.

- Gieo cấy trên đất vằn, vằn trùng độ màu mỡ trung bình.

- Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn + 140-160kg đạm urê + 350-400kg lân supe + 100-120kg kali (clorua hay sunfat).

Cấy 50-55 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

## **13. GIỐNG LÚA D271**

### **1. Nguồn gốc :**

Giống D271 do PTS. Hoàng Thị Tuyết Minh và CTV bộ môn di truyền tế bào và lai xa - Viện Di truyền nông nghiệp chọn từ tổ hợp lai VN01 ×

BG90-2 theo phương pháp phá hệ đến đời F<sub>7</sub> thu được dòng 271. Đã được phép khu vực hoá tháng 1/1998.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Trong vụ xuân sớm D271 có thời gian sinh trưởng 185-195 ngày, giai đoạn mạ chịu rét khá.

Chiều cao cây 95 - 105cm.

Sinh trưởng mạnh, đẻ nhánh trung bình, phiến lá hơi rộng, cứng, khóm gọn.

Dạng hạt to bầu, màu vàng sáng, khối lượng 1.000 hạt 25 - 26 gram. Chất lượng gạo khá, cơm mềm.

Trỗ kéo dài hơn một số giống khác, cổ bông hơi ngắn, nếu bị hạn thì trỗ không thoát bông.

Năng suất trung bình 45 - 50 tạ/ha, cao 55 - 65 tạ/ha.

Khả năng chống đổ và chịu chua trung bình.

Nhiệm nhẹ đạo ôn, khô vằn, dễ bị khô đầu lá.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Nên gieo cấy trong trà xuân sớm, có thể gieo cấy trong vụ mùa ở trà mùa chính vụ.

Bố trí trên đất vằn, vằn trũng.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn + 160-180kg urê + 300-350kg lân supe + 100-120kg kali (dạng sunfat hoặc clorua).

Cấy 45 - 50 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

Chú ý tạo điều kiện cho lúa trỗ nhanh, thoát bông.

## 14. GIỐNG LÚA CM1

### 1. Nguồn gốc :

Do KS. Nguyễn Quang Xu và CTV bộ môn di truyền và công nghệ sinh học - Viện Di truyền nông nghiệp chọn tạo bằng chiếu xạ tia gamma, nguồn  $C^{60}$  ở liều lượng 20KR đối với giống chiêm bầu chọn cá thể đột biến rồi tiếp tục chọn theo phương pháp phá hệ.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

CM1 gieo cấy trong trà xuân sớm có thời gian sinh trưởng 185 - 190 ngày. Giai đoạn mạ chịu rét tốt. Chiều cao cây 95 - 105cm.

Khả năng sinh trưởng mạnh, đẻ nhánh khá.

Phiến lá cứng, góc lá hẹp, gọn khóm. Hạt to bầu, vàng sáng, khối lượng 1.000 hạt 27 - 28 gram. Chất lượng cơm trung bình.

Chịu mặn và chống đổ khá, nhiễm bệnh đạo ôn và khô vằn từ nhẹ đến trung bình, dễ bị khô đầu lá và nhiễm bạc lá nặng.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Nên gieo cấy trà xuân sớm ở vùng ven biển bị nhiễm mặn nhẹ đến trung bình (vùng thường gieo cấy các giống lúa địa phương).



Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 150-180kg + supe lân 350-400kg + kali 80-100kg.

Cấy 50 - 55 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

Chú ý để phòng bạc lá giai đoạn cuối, bón phân cân đối.

## 15. GIỐNG LÚA TẾP LAI

### 1. Nguồn gốc :

Là giống lúa chiêm địa phương, gieo cấy ở các vùng bị nhiễm mặn Hải Phòng (ven biển); được nông dân sản xuất và chọn lọc gọi tên là Tép lai.

Giống này đã được Công ty giống cây trồng Hải Phòng gửi khảo nghiệm quốc gia trong 2 vụ xuân. Đã được phép khu vực hoá tháng 4/1996.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Vụ đông xuân cấy trà xuân sớm, thời gian sinh trưởng 185-195 ngày, giai đoạn mạ chịu rét tốt.

Chiều cao cây 95-105cm. Khả năng đẻ nhánh khá, phiến lá dài, hẹp bản, hơi yếu, trổ nhanh. Hạt thon dài, màu vàng rơm. Khối lượng 1.000 hạt 19-20 gram. Chất lượng cơm ngon.

Khả năng cho năng suất trung bình 30-35 tạ/ha, cao 45-50 tạ/ha.

Khả năng chống đổ yếu. Tương đối sạch sâu bệnh, dễ bị bạc lá nặng ở giai đoạn cuối.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

- Cây ở trà xuân sớm trong vụ đông xuân.
- Gieo cây ở các vùng ven biển bị nhiễm mặn và chua trung bình.

- Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 140-150kg + lân supe 300-350kg + kali (nếu có) 80-100kg.

Cấy 45 - 50 khóm/m<sup>2</sup>, 4-5 dảnh/khóm.

Chú ý bón phân cân đối và phòng trừ bệnh bạc lá giai đoạn cuối.

## **CÁC GIỐNG LÚA XUÂN CHÍNH VỤ**

### **GIỐNG LÚA NẾP D21**

#### **1. Nguồn gốc :**

Do KS. Nguyễn Văn Bích và các CTV bộ môn di truyền và công nghệ sinh học - Viện Di truyền Nông nghiệp lai tạo.

Giống được tạo thành từ tổ hợp lai ĐV<sub>2</sub> (nếp hoa vàng đột biến) với nếp 415. Đã qua khảo nghiệm quốc gia và được phép khu vực hoá đầu năm 1998.

## 2. Những đặc tính chủ yếu :

Gieo cấy trong trà xuân chính vụ thời gian sinh trưởng 170 - 175 ngày, giai đoạn ma chịu rét tốt.

Vụ mùa thời gian sinh trưởng 135 - 140 ngày (trong trà chính vụ).

Chiều cao cây 95-105cm, cổ bông hơi dài.

Khả năng đẻ nhánh trung bình, phiến lá dài yếu. Hạt bầu màu vàng rơm, khối lượng 1.000 hạt 25 - 26 gram. Xôi dẻo, thơm, đậm.

Năng suất trung bình 30 - 35 tạ/ha, cao 40 - 45 tạ/ha.

Khả năng chống đổ hơi yếu, nhiễm đạo ôn trong vụ xuân.

## 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Gieo cấy được cả 2 vụ xuân và mùa, bố trí trên đất vằn, vằn trũng độ màu mỡ trung bình. Vùng có bệnh đạo ôn phát triển không cấy giống này ở vụ xuân.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 120-140kg + lân supe 300kg + kali clorua hay sunfat 80-100kg.

Cấy 40 - 45 khóm/m<sup>2</sup>, 4-5 dảnh/khóm.

Chú ý bón cân đối để tăng khả năng chống đổ.

Chú ý phòng trừ bệnh đạo ôn, sâu đục thân.

## 17. GIỐNG NẾP XOẢN

### 1. Nguồn gốc :

Giống nếp xoản được gieo cấy phổ biến ở vùng đồng bằng, trung du Bắc bộ. Hiện chưa rõ nguồn gốc và còn có các tên gọi khác như: nếp lai, nếp trũng.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Gieo cấy trong vụ mùa thời gian sinh trưởng 145 - 155 ngày. Gieo cấy trong trà xuân chính vụ, thời gian sinh trưởng 170 - 180 ngày.

Cao cây 1,2 - 1,4m. Khả năng đẻ nhánh trung bình, phiến lá cứng, gọn khóm, trổ tập trung. Vụ xuân trổ kéo dài. Bông to, hạt trên bông nhiều, dạng bông hơi xoản. Hạt to bầu, màu vàng sáng, gân hạt nổi rõ. Khối lượng 1.000 hạt 27 - 28 gram. Xôi dẻo, thơm nhẹ.

Khả năng cho năng suất bình quân 40-45 tạ/ha, cao 50-55 tạ/ha.

Khả năng chống đổ khá. Nhiễm khô vằn và bạc lá nhẹ.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Ưu thế năng suất ở vụ mùa hơn vụ xuân.

Thích hợp ở vằn trũng.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 180-200kg + lân supe 350-400kg + kali 120-140kg (clorua hay sunfat).

Cấy 35 - 40 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

Chú ý phòng trừ sâu đục thân giai đoạn đòng đến trổ, để phòng bọ xít sau trổ.

## 18. GIỐNG LÚA NẾP K12

### 1. Nguồn gốc :

Do KS. Lưu Văn Quyết và CTV bộ môn bảo vệ thực vật - Viện Cây lương thực và cây thực phẩm chọn tạo từ tổ hợp lai BG90-2 với BR51-46-5 trong tập đoàn giống lúa nhập nội của Viện lúa quốc tế (IRRI) năm 1991.

Đã qua khảo nghiệm quốc gia và được khu vực hoá đầu năm 1998.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Giống nếp K12 gieo cấy trong vụ xuân ở trà xuân chính vụ thời gian sinh trưởng 160 - 165 ngày, giai đoạn mạ chịu rét khá.

Gieo cấy vụ mùa có thời gian sinh trưởng là 130 - 135 ngày.

Chiều cao cây 105 - 110cm. Phiến lá dầy, cứng, góc lá hẹp, khóm gọn, khả năng đẻ nhánh khá.

Dạng hạt thon dài, màu vàng rơm, khối lượng 1.000 hạt 23 - 24 gram. Xôi dẻo, không thơm.

Khả năng cho năng suất trung bình 35 - 40 tạ/ha, cao 50 - 55 tạ/ha.

Nhiêm khô vằn, bạc lá, rầy ở mức từ nhẹ đến trung bình,

Khả năng kháng bệnh đạo ôn khá cao, chống đổ khá.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Gieo cấy trong trà xuân chính vụ và mùa chính vụ, bố trí trên chân đất vằn và vằn trũng, ít chua ở những vùng dân thích ăn gạo nếp, gạo dẻo và dễ bị đạo ôn.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8-10 tấn + đạm urê 180-200kg + lân supe 350-400kg + kali sunfat hay clorua 100-120kg.

Cây 50 - 55 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

## **19. GIỐNG LÚA NẾP TK90**

### **1. Nguồn gốc :**

Do bộ môn côn trùng - Viện Bảo vệ thực vật chọn lọc từ giống nếp địa phương Hoà Bình. Đã qua khảo nghiệm quốc gia và được công nhận là giống quốc gia năm 1991.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Chiều cao cây 95 - 105cm.

Gieo cấy được trong vụ xuân và vụ mùa, trong trà xuân chính vụ thời gian sinh trưởng 165 - 170 ngày. Giai đoạn mạ chịu rét tốt.

Trong trà mùa sớm thời gian sinh trưởng 120 - 125 ngày. Khả năng đẻ nhánh khá.

Dạng hạt bầu, khối lượng 1.000 hạt 29 - 30 gram.  
Xôi dẻo, thơm.

Khả năng cho năng suất trung bình 35 - 40 tạ/ha,  
cao 50 - 55 tạ/ha. Chống đổ trung bình. Cổ bông hơi  
dài.

Nhiễm rầy và đạo ôn trung bình, nhiễm khô vằn  
từ trung bình cho đến nặng.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Gieo cấy trong trà xuân chính vụ, mùa sớm. Cấy  
trên chân đất vằn, vằn trũng.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn +  
urê 120-140kg + lân supe 300-350kg + kali clorua hay  
sunfat 80-100kg.

Cấy 45 - 50 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

Chú ý để phòng khô vằn, đạo ôn. Nên dùng giống  
đã được chọn lọc hàng năm, hạt giống để mất sức  
nảy mầm.

## **.20. GIỐNG LÚA C71-2035**

### **1. Nguồn gốc :**

Giống lúa C71-2035 gọi tắt là C71 do KS.Vũ Thu  
Hội, GS.TS. Hà Minh Trung, PTS. Ngô Vinh Viễn  
PTS. Lê Minh Thi và CTV - Viện Bảo vệ thực vật  
nhập nội và chọn từ tổ hợp lai C671177

RP825-71-4-11 (trong tập đoàn giống khảo nghiệm bệnh đạo ôn quốc tế).

Giống đã qua khảo nghiệm quốc gia và được công nhận giống quốc gia năm 1995.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Trong vụ xuân chính vụ giống C71 có thời gian sinh trưởng 165 - 175 ngày, ở trà mùa sớm có thời gian sinh trưởng 125 - 135 ngày. Giai đoạn mạ chịu rét khá.

Chiều cao cây 90-100cm.

Sinh trưởng khá, dễ khoẻ, gọn khóm, trổ kéo dài. Hạt thuần màu vàng nhạt, khối lượng 1.000 hạt 25 - 26 gram. Chất lượng gạo tốt, cơm ngon.

Khả năng cho năng suất bình quân 45 - 50 tạ/ha, cao 60 - 65 tạ/ha.

Khả năng chống đổ trung bình. Nhiễm nhẹ đạo ôn và khô vằn, nhiễm nhẹ đến trung bình bạc lá, rầy nâu.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Cấy được cả trà xuân chính vụ và mùa sớm trên chân đất vằn, vằn trũng, đất giàu dinh dưỡng, năng suất càng cao.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8-10 tấn + đạm urê 220-240kg + lân supe 350-400kg + kali clorua hoặc sunfat 80-100kg.



Chú ý bón phân và chăm bón tập trung và sớm để hạn chế đẻ kéo dài và trô tập trung.

## 21. GIỐNG LÚA P4

### 1. Nguồn gốc :

Giống P4 do GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng, KS. Nguyễn Trọng Khanh và CTV - Viện Cây lương thực và cây thực phẩm lai tạo và chọn lọc. Đã qua khảo nghiệm quốc gia và sản xuất thử ở nhiều vùng sinh thái, được Bộ cho phép khu vực hoá từ tháng 1/1998.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Ở trà xuân chính vụ P4 có thời gian sinh trưởng 165 - 180 ngày. Giai đoạn mạ chịu rét khá, ở vụ mùa thời gian sinh trưởng 135 - 140 ngày.

Chiều cao cây 95 - 100cm, phiến lá hơi rộng, góc lá hẹp, màu xanh nhạt.

Khả năng đẻ nhánh trung bình.

Dạng hạt thon, màu vàng sáng. Khối lượng 1.000 hạt 24 - 25 gram. Cơm hơi dẻo, mềm, đậm.

Hàm lượng protein trên dưới 11%, chất lượng dinh dưỡng cao.

Năng suất trung bình 40 - 45 tạ/ha, cao 50 - 55 tạ/ha.

Khả năng chống đổ trung bình. Nhiễm đạo ôn nhẹ, nhiễm khô vằn, bạc lá, rầy nâu từ nhẹ đến trung bình.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Cây được ở trà xuân chính vụ và mùa trung trên chân đất vàn độ màu mỡ từ trung bình đến tốt.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 180-200kg + lân supe 350-400kg + kali (clorua hoặc sunfat) 100-120kg.

Cây 50 - 55 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

Chú ý bón thúc, nuôi đồng đúng giai đoạn, nếu bón muộn ruộng lúa rồi dễ bị đổ.

## **22. GIỐNG LÚA C70**

### **1. Nguồn gốc :**

Tên gốc C70-2043 do PGS.PTS. Nguyễn Công Thuật - Viện BTVT nhập nội và chọn từ C671177 x Milyang 23 trong tập đoàn giống khảo nghiệm bệnh đạo ôn quốc tế. Giống đã được công nhận là giống quốc gia năm 1993.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

C70 gieo cấy trong trà xuân chính vụ có thời gian sinh trưởng 165 - 175 ngày. Giai đoạn mạ chịu rét. Vụ mùa cấy trà mùa chính vụ có thời gian sinh trưởng 130 - 135 ngày. Phiến lá cứng, góc lá hẹp, gọn khóm. Khả năng đẻ khá. Dạng hạt hơi bầu, vỏ màu vàng, khối lượng 1.000 hạt 23 - 24 gram. Gạo trong, ngon cơm, mềm.

Năng suất bình quân 45 - 50 tạ/ha, cao 60 - 65 tạ/ha.

Chống đổ khà, hạt chín có ngủ nghỉ, nhiễm đạo ôn bạc lá nhẹ, nhiễm khô vằn, nhiễm rầy từ nhẹ đến trung bình.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Chủ yếu gieo cây trà xuân chính vụ trên đất vằn, vằn trũng đất hơi chua và thiếu lân.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn + urê 220-240kg + supe lân 350-400kg, kali clorua 80-100kg.

Cây 55 - 60 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

Chú ý phòng trừ sâu đục thân và bệnh khô vằn.

## **CÁC GIỐNG LÚA MÙA CHÍNH VỤ**

### **23. GIỐNG LÚA U20**

#### **1. Nguồn gốc :**

U<sub>20</sub> do KS. Phan Đức Hùng , GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng, PTS. Trương Văn Kính, KS. Nguyễn Thị Diễm và CTV bộ môn chọn tạo giống lúa - Viện Cây lương thực và cây thực phẩm lai tạo và chọn lọc từ các tổ hợp IR5/314//Pelita 1 theo phương pháp phá hệ, đã qua khảo nghiệm giống quốc gia và đã được phép khu vực hoá tháng 4/1996.

#### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

U<sub>20</sub> gieo cây trong trà mùa chính vụ có thời gian sinh trưởng 150 - 155 ngày. Chiều cao mạ nhỏ cây cao hơn một số giống khác.

Chiều cao cây 120 - 125cm, phiến lá dài, cứng màu xanh đậm, góc lá hẹp, dáng cây gọn. Đé nhánh ít. Dạng hạt to, dài, vỏ trấu màu vàng sẫm, khối lượng 1.000 hạt 26 - 27 gram. Chất lượng cơm khá.

Năng suất trung bình 45 - 50 tạ/ha, cao đạt 55 - 60 tạ/ha.

Chống đổ khá, chịu chua trung khá. Nhiễm nhẹ khô vằn và bạc lá.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Nên gieo cấy vào trà mùa chính vụ ở chân ruộng ~~và~~ ~~trũng~~.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 140-150kg + lân supe 300-350kg + 80-100kg kali (sunfat hoặc clorua).

Cây 50 - 55 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

## **24. GIỐNG LÚA M90**

### **1. Nguồn gốc :**

Do PTS. Lê Vinh Thảo và CTV bộ môn chọn tạo giống lúa thuần - Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam tạo ra từ tổ hợp lai Mộc Tuyền/IRRI 2513-26-3-5-2 bằng phương pháp hỗn hợp cải tiến từ F<sub>12</sub> đến F<sub>15</sub>. Đến thế hệ F<sub>16</sub> chọn theo phương pháp phá hệ. Đã qua khảo nghiệm quốc gia và được phép khu vực hoá tháng 1/1995.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

M90 phản ứng ánh sáng ngày ngắn, song không chặt chẽ như Mộc Tuyền.

Chiều cao cây 110-115cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ mùa 145 - 155 ngày. Hạt bầu, vàng nhạt, khối lượng 1.000 hạt 23 - 24 gram. Chất lượng cơm khá.

Năng suất trung bình 40 - 45 tạ/ha, cao 55 - 60 tạ/ha.

Cứng cây, khả năng chống đổ hơn hẳn Mộc Tuyền. Nhiễm bạc lá nhẹ, chưa bị rầy, nhiễm khô vằn nặng.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Nên gieo cấy trong vụ mùa chính vụ trên chân đất vằn trũng.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn + urê 150-160kg + supe lân 250-300kg + kali clorua hoặc sunfat 80-100kg.

Cấy 45 - 50 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

Chú ý bón cân đối và đúng giai đoạn để tăng khả năng chống đổ.

## **CÁC GIỐNG LÚA XUÂN MUỘN MÙA SỚM**

### **25. GIỐNG LÚA NR11**

#### **1. Nguồn gốc :**

Do PTS. Nguyễn Văn Suấn, Phạm Tuyết Minh và CTV - Trung tâm giống lúa Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam chọn tạo từ tổ hợp lai NN75-2 ×

CR203. Đã qua khảo nghiệm quốc gia và được công nhận giống quốc gia năm 1996.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Gieo cấy trong trà xuân muộn có thời gian sinh trưởng 135 - 145 ngày, trong trà mùa sớm 115 - 120 ngày.

Chiều cao cây 85 - 95 cm. Khả năng sinh trưởng trung bình, dễ nhánh khá. Phiến lá cứng, góc hẹp, gọn khóm.

Dạng hạt hơi thon, khối lượng 1.000 hạt 23 - 24 gram. Chất lượng gạo khá.

Năng suất bình quân 40-45 tạ/ha, cao 55-60 tạ/ha.

Chống đổ trung bình, chịu được ở chân đất trũng, chua vừa.

Nhiệm đạo ôn, khô vằn, rầy ở mức nhẹ đến trung bình.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Tham gia cơ cấu giống vụ mùa sớm, xuân muộn để tăng vụ.

Bố trí trên đất vằn, vằn trũng.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn + urê 140-160kg + lân 300kg + kali clorua hoặc sunfat 100-120kg.

Cấy 50 - 55 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

## 26. GIỐNG LÚA DR<sub>2</sub>

### 1. Nguồn gốc :

Do PTS. Lê Trần Bình và các CTV - Viện Công nghệ sinh học chọn từ CR203 bằng phương pháp chọn dòng tế bào kết hợp xử lý các điều kiện ngoại cảnh cực đoan. Giống DR<sub>2</sub> đã được phép khu vực hoá tháng 1/1998.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Gieo cấy được trong 2 vụ: xuân muộn và mùa sớm. Trong trà xuân muộn có thời gian sinh trưởng 140 - 145 ngày, chịu rét tốt ở giai đoạn mạ.

Ở trà mùa sớm có thời gian sinh trưởng 115 - 120 ngày.

Chiều cao cây 85 - 95cm, khả năng hồi phục sau khi cây nhanh, chịu hạn khá, dễ khoẻ. Phiến lá rộng, ngắn, mỏng, xanh đậm. Độ thuần khá cao. Bón phân không hợp lý trở kéo dài. Nhiễm đạo ôn, khô vằn, bạc lá trung bình.

Bông ngắn, hạt trên bông trung bình, tỷ lệ lép thấp. Hạt bầu, màu vàng sáng. Khối lượng 1.000 hạt 25 - 26 gram. Khả năng cho năng suất bình quân 45 - 50 tạ/ha, năng suất cao đạt tới 60 - 65 tạ/ha. Chất lượng gạo trung bình.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Gieo cây trong trà xuân muộn, mùa sớm trên chân đất vùn cao, vùn, không chú động nước.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn + 150-160kg urê + 300-350kg supe lân + 80-100kg kali clorua (hoặc kali sunfat).

Cấy 50 - 55 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

## **27. GIỐNG LÚA N29**

### **1. Nguồn gốc :**

Do KS. Trần Như Hải và CTV bộ môn chọn tạo giống lúa - Viện Cây lương thực và cây thực phẩm chọn tạo bằng phương pháp gây đột biến bởi hoá chất  $\text{NaN}_3$  - (0,02%) dòng số 29. Dòng này trong tập đoàn giống lúa nhập nội từ vụ mùa 1992. Đã qua khảo nghiệm giống quốc gia và được phép khu vực hoá tháng 1/1998.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Gieo cây trong trà xuân muộn có thời gian sinh trưởng 140 - 150 ngày, trong trà mùa sớm có thời gian sinh trưởng 115 - 120 ngày. Chịu rét trung bình.

Chiều cao cây từ 90-105cm. Cây sinh trưởng mạnh, mập. Khả năng đẻ nhánh trung bình. Phiến lá rộng, xanh vàng, gọn khóm. Trổ nhanh, bông to, dạng hạt bầu, màu vàng đậm, khối lượng 1.000 hạt 28 - 29 gram. Khả năng chống đổ và chịu chua trung khá.



Năng suất trung bình 40 - 45 tạ/ha, cao 55 - 60 tạ/ha.

Nhiệm đạo ôn, khô vằn, bạc lá ở mức trung bình, nếu thu hoạch muộn và độ ẩm cao hạt dễ nảy mầm trên bông.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Nên bố trí vào cơ cấu 2 lúa + 1 màu trên đất vằn, vằn hơi trũng.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 160-180kg + lân supe 300-350kg + phân kali clorua (sunfat) 100-120kg.

Cây 50 - 55 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

## **28. GIỐNG LÚA CS4**

### **1. Nguồn gốc :**

Do PTS. Phạm Văn Chương và CTV bộ môn sinh lý sinh hoá và chất lượng sản phẩm - Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam chọn tạo từ tổ hợp lai IRi352 với CR203 theo phương pháp phả hệ, đã qua khảo nghiệm quốc gia và được khu vực hoá tháng 1/1998.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Gieo cây trong trà xuân muộn có thời gian sinh trưởng 135 - 145 ngày; trong vụ mùa sớm có thời gian sinh trưởng 95 - 105 ngày.

Chiều cao cây 90 - 95cm.

Phiến lá ngắn, dày, góc lá hẹp, gọn khóm. Khả năng đẻ nhánh khá, trở nhanh.

Hạt hơi bầu, màu vàng sáng. Khối lượng 1.000 hạt 25 - 26 gram. Chất lượng cơm khá.

Năng suất trung bình 40 - 45 tạ/ha, cao 55 - 60 tạ/ha.

Chống đổ khá, nhiễm nhẹ đạo ôn, khô vằn.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

- Gieo cấy vào trà xuân muộn, mùa sớm, thích hợp cho vùng làm lúa hè thu. Nếu gieo thẳng, thời gian sinh trưởng rút ngắn khá nhiều so với cấy, ở vụ mùa thường cho năng suất cao hơn trong vụ xuân.

Chân đất thích hợp: vằn, vằn thấp.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm ure 140-160kg + lân supe 350-400kg + kali clorua hoặc kali sunfat 80-100kg.

Cây 50 - 55 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

Sạ 100 - 120kg/ha.

Chú ý phòng đạo ôn vụ xuân và khô vằn trong vụ mùa.

## 29. GIỐNG LÚA QC1

### 1. Nguồn gốc :

QC1 có nguồn gốc từ Đài Loan do PTS. Nguyễn Văn Hiến và CTV bộ môn Di truyền và chọn giống cây trồng khoa Trồng trọt - Đại học Nông nghiệp I

tiếp tục chọn lọc theo phương pháp phá hệ. Đã qua khảo nghiệm giống quốc gia và được phép khu vực hoá tháng 1/1998.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

QC1 gieo cấy được 2 vụ, ở vụ xuân chính vụ QC1 có thời gian sinh trưởng 175 - 180 ngày. Giai đoạn mạ chịu rét trung bình, ở trà mùa sớm có thời gian sinh trưởng 115 - 120 ngày.

Năng suất của QC1 trong vụ mùa thường cao và ổn định hơn trong vụ xuân.

Chiều cao cây 90 - 95cm, phiến lá cứng, góc lá hẹp, gọn khóm, giai đoạn đầu sinh trưởng chậm, khả năng đẻ nhánh trung bình.

Trỗ nhanh, hạt to tròn, khối lượng 1.000 hạt 26 - 27 gram. Chất lượng cơm tương tự CR203.

Năng suất trung bình 40 - 45 tạ/ha, cao đạt 55 - 60 tạ/ha, năng suất ổn định.

Chống đổ trung bình, nhiễm nhẹ một số bệnh phổ biến như đạo ôn, bạc lá, khô vằn.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Ưu thế năng suất ở vụ mùa hơn vụ xuân, thích hợp ở chân đất vằn, vằn trũng.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn + urê 140-150kg + lân supe 250-300kg + kali (clorua hoặc sunfat) 80 - 100kg.

Cấy 50 - 55 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

## 30. GIỐNG LÚA VX83

### 1. Nguồn gốc :

Do PTS. Hoàng Văn Phần, GS.VS. Trần Đình Long và CTV - Trung tâm giống cây trồng Việt Nga thuộc Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Được chọn tạo từ tổ hợp lai VN75.10 × CN2. Đã qua khảo nghiệm quốc gia và được công nhận là giống quốc gia năm 1991.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Gieo cấy trong trà xuân muộn có thời gian sinh trưởng 135 - 140 ngày, trong vụ mùa sớm 105 - 110 ngày. Giai đoạn mạ chịu rét khá.

Cao cây 95 - 100cm. Khả năng đẻ nhánh trung bình, phiến lá cứng, góc lá hẹp, gọn khóm, lá màu xanh vàng.

Hạt màu vàng nhạt, to thon. Khối lượng 1.000 hạt 25 - 26 gram. Chất lượng gạo khá, cơm mềm.

Năng suất trung bình 40-45 tạ/ha, cao 55-60 tạ/ha.

Chống đổ trung bình, chịu chua yếu.

Nhiêm nhẹ rầy và đạo ôn. Nhiễm khô vằn từ nhẹ đến trung bình.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Nên cấy vào trà mùa sớm để tăng vụ cây vụ đông, năng suất trong vụ mùa cao hơn vụ xuân.

Bố trí trên chân đất vàn, vàn trũng, gieo thẳng tốt.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 140-160kg + lân supe 300-350kg + kali sunfat hay clorua 80-100kg.

Cấy 55 - 60 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

## 31. GIỐNG LÚA 79-1

### 1. Nguồn gốc :

Do PTS. Nguyễn Thanh Tuyển và CTV - bộ môn sinh lý, sinh hoá và chất lượng sản phẩm Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam chọn tạo từ tổ hợp lai V<sub>18</sub>/CR203 theo phương pháp phá hệ. Đã qua khảo nghiệm quốc gia và được công nhận là giống quốc gia năm 1996.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Gieo cấy trong vụ mùa sớm có thời gian sinh trưởng 100-110 ngày, trong vụ xuân muộn 130 - 140 ngày.

Chiều cao cây 90-95cm. Khả năng đẻ nhánh khá. Hạt thon màu vàng rơm, khối lượng 1.000 hạt 22 - 23 gram. Chất lượng cơm khá, năng suất trung bình 40 - 45 tạ/ha, cao đạt tới 50 - 55 tạ/ha. Chịu hạn, chịu nóng khá.

Chống đổ khá. Nhiễm rầy nhẹ. Nhiễm khô vằn, đạo ôn từ nhẹ đến trung bình.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Nên gieo cây giống 79-1 trong vụ hè thu, mùa sớm, xuân muộn, trong đó vụ mùa thường cho năng suất cao hơn vụ xuân.

Bố trí trên đất vằn cao, vằn và vằn trũng.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn + 120-150kg uré + lân supe 300kg + 80-100kg kali clorua hoặc sunfat.

Cây 55 - 60 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 danh/khóm.

Cần bón cân đối và phòng trừ bệnh khô vằn kịp thời.

## 32. GIỐNG LÚA CN2

### 1. Nguồn gốc :

Do GS.VS Đào Thế Tuấn, KS. Đào Thị Lương và CTM - Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam chọn lọc từ IRRI 19746-11-33 của IRRI. Được công nhận giống quốc gia năm 1987.

Những đặc tính chủ yếu :

Giống này gieo cây được trong các vụ hè thu, mùa xuân muộn.

Trong vụ mùa sớm, hè thu thời gian sinh trưởng 95 - 100 ngày, 125 - 130 ngày trong vụ xuân muộn. Giai đoạn mạ chịu rét yếu.

Khả năng đẻ nhánh trung bình khá. Trổ nhanh, khoẻ bông. Hạt thon dài, màu vàng nhạt. Khối lượng 1.000 hạt 20 - 21 gram. Khả năng cho năng suất trung bình 35 - 40 tạ/ha, cao 45 - 55 tạ/ha. Chất lượng gạo và cơm trung bình.

Khả năng chống đổ hơi yếu. Nhiễm rầy nhẹ, nhiễm khô vằn, bạc lá từ trung bình cho đến nặng, ảnh hưởng nhiều đến năng suất. Dễ bị sâu đục thân phá hoại.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

- Gieo cấy vào vụ xuân muộn, hè thu, mùa sớm. Bố trí trên chân đất vằn, cát pha, thịt nhẹ.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 140-160kg + lân supe 250-300kg + kali sunfat hoặc kali clorua 80-100kg.

Cấy 55 - 65 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

Cần bón đúng giai đoạn, cân đối để phòng đổ bệnh. Phát hiện và phòng trừ kịp thời sâu đục thân

## **33. GIỐNG LÚA DH60**

### **1. Nguồn gốc :**

Do PTS. Nguyễn Văn Hoan - bộ môn Di truyền chọn giống cây trồng - Đại học Nông nghiệp I chọn

tạo từ tổ hợp lai VN10 với Norin 15. Bắt đầu được chọn lọc từ 1988. Đã qua khảo nghiệm quốc gia và được công nhận là giống quốc gia năm 1994.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Gieo cấy trong vụ mùa sớm thời gian sinh trưởng 110 - 115 ngày. Vụ xuân muộn 135 - 140 ngày.

Chiều cao cây 90 - 95cm. Khả năng đẻ nhánh khá, trổ nhanh.

Hạt bầu, màu vàng nhạt. Khối lượng 1.000 hạt 24 - 25 gram. Chất lượng cơm trung bình, mềm cơm. Hạt giống có hiện tượng ngủ nghỉ.

Khả năng cho năng suất trung bình 40 - 50 tạ/ha, cao đạt 60 - 65 tạ/ha.

Chống đổ khá, nhiễm nhẹ bạc lá, đốm nâu, khô vằn. Riêng đạo ôn bị nhiễm từ trung bình đến nặng.

Chịu chua, rét trung bình, chịu nóng ở giai đoạn sau khá. Chịu được chân đất khô khản nghèo dinh dưỡng.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Gieo cấy trong trà xuân muộn, mùa sớm. Bố trí trên chân đất vằn (thành phần cơ giới cát pha, thịt và thịt nhẹ).

Cấy ở trà xuân muộn trong những vùng ít bị đạo ôn.



Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm uré 150-160kg + lân supe 300-350kg + kali sunfat hay clorua 80-100kg.

Cây 60 - 65 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

Chú ý để phòng đạo ôn và hiện tượng ngủ nghỉ của hạt giống.

### **34. GIỐNG LÚA CR203**

#### **1. Nguồn gốc :**

Giống CR203 do PGS.PTS. Nguyễn Công Thuật, Viện BTVT chọn lọc từ giống nhập nội IR 8423-132-622 của IRRI. Đã được công nhận năm 1985.

#### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

- Cây cao 90-100cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ xuân muộn 130 - 140 ngày, mùa sớm 115 - 120 ngày.

- Bông dài 22 - 23cm, khối lượng 1.000 hạt 22 - 23 gram. Gạo ngon, ít bạc bụng, trong.

- Kháng rầy tốt, nhiễm khô vằn nặng, bạc lá và đạo ôn trung bình. Ít chịu chua, chịu rét yếu, chống đổ trung bình, chịu thâm canh trung bình.

#### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

- Khả năng thích ứng rộng, thích hợp chân đất cát pha, thịt nhẹ, chân vằn.

- Gieo cây ở trà xuân muộn, mùa sớm và hè thu.

Khả năng cho năng suất trung bình 35 - 40 tạ/ha, cao 55 - 60 tạ/ha.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 140 - 160kg + lân supe 250-300kg + kali (dạng clorua hoặc sunfat) 100-120kg.

Cây 50 - 55 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

Chú ý phòng trừ bệnh khô vằn và đạo ôn.

### **35. GIỐNG LÚA NẾP IRi 352**

#### **1. Nguồn gốc :**

Giống lúa IRi 352 do Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật nhập nội từ IRRI (trong bộ giống lúa khảo nghiệm về tính chống bệnh đạo ôn quốc tế). Đã được khảo nghiệm và công nhận là giống lúa quốc gia năm 1990.

#### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Giống IRi 352 gieo cấy trong vụ xuân muộn thời gian sinh trưởng 135 - 140 ngày, giai đoạn mạ chịu rét yếu; trong vụ mùa sớm khoảng 115 ngày.

Chiều cao cây 85 - 90 cm. Khả năng đẻ nhánh khá, góc lá hẹp, gọn khóm. Hạt bầu, màu vàng sáng, khối lượng 1.000 hạt 24 - 25 gram. Xôi dẻo, không thơm.

Khả năng cho năng suất trung bình 40 - 45 tạ/ha, cao 55 - 60 tạ/ha.

Chống đổ khá, không bị nhiễm rầy, kháng đạo ôn trung bình, nhiễm khô vằn từ trung bình đến nặng.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Khả năng thích ứng rộng, thích hợp trên chân đất vằn có thể gieo cấy trên chân vằn thấp. Ngắn ngày, trồng được cả 2 vụ xuân muộn và mùa sớm.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 160-180kg + lân supe 300kg + kali sunfat hay clorua 100-120kg.

Cây 50 - 55 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

Chú ý bón cân đối, phòng trừ bệnh kịp thời.

Chú ý chọn lọc để duy trì chất lượng và năng suất.

## **36. GIỐNG LÚA NẾP 415**

### **1. Nguồn gốc :**

Do Cố PGS. Phan Hồng Diên và CTV - Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam chọn tạo từ tổ hợp lai VN72 với một dòng thuộc loại hình Japonica. Được công nhận là giống quốc gia năm 1987.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Giống lúa nếp 415 gieo cấy được ở cả 2 vụ: mùa sớm và xuân muộn. Vụ mùa sớm có thời gian sinh trưởng 110-115 ngày và vụ xuân muộn 135 - 145 ngày, giai đoạn mạ chịu rét khá.

Chiều cao cây 95-105cm, khả năng đẻ nhánh khá. Hạt bầu, khối lượng 1.000 hạt 28-30 gram. Xôi dẻo, thơm.

Khả năng cho năng suất trung bình 30 - 35 tạ/ha, cao đạt 40 - 45 tạ/ha.

Chống đổ trung bình, nhiễm đạo ôn, khô vằn từ trung bình đến nặng, nhiễm bạc lá và rầy từ nhẹ đến trung bình, dễ bị von trong vụ mùa

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

- Gieo cấy được cả 2 vụ, phù hợp cho thu hoạch non để làm cơm.

Cây trên chân đất vằn để tăng vụ.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 120-140kg + lân supe 250-300kg + kali clorua hay sunfat 80-100kg.

Cây 50, 55 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

Chú ý bón cân đối, đúng giai đoạn, phát hiện sâu bệnh để phòng trừ kịp thời. Hạt giống dễ mất sức nảy mầm trong quá trình bảo quản.

## CÁC GIỐNG LÚA LAI TRUNG QUỐC

### 37. GIỐNG LÚA SÁN ƯU QUẾ 99

(Tập giao 5)

#### 1. Nguồn gốc :

Tổ hợp lai từ Trân Sán 97A/Quế 99 của tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc. Được nhập vào Việt Nam từ 1991.

## 2. Những đặc tính chủ yếu :

- Là giống cảm ôn, cây được 2 vụ.
- Thời gian sinh trưởng vụ xuân muộn 130-135 ngày, vụ mùa 110-115 ngày.
- Cây cao 90-110cm, cứng cây chịu phân, chống đổ tốt, dễ khoe, bông hữu hiệu = 70%, gốc tím nhạt.
- Lá cứng góc độ lá bé, màu xanh đậm, lúc nắng có màu tím ở rìa lá.
- Bông dài 22-25cm, nhiều gié cấp 1, 2.
- Số hạt/bông 120-140 hạt. Dạng hạt bầu dài, vỏ màu vàng sáng, mỏ hạt tím. Khối lượng 1000 hạt 27-28 gram.
- Hạt gạo trong, cơm mềm không dẻo.
- Thích ứng rộng, chống chịu rét, chịu đạo ôn khá, kém chịu nóng, dễ nảy mầm trên bông khi gặp mưa hoặc bị ngập nước.
- Năng suất trung bình 7-7,5 tấn/ha, thâm canh cao đạt trên 9 tấn/ha.

## 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Cần mở rộng trong cả 2 vụ : Mùa sớm và xuân muộn ở vùng đồng bằng trung du, miền núi Bắc bộ và bắc khu 4 cũ, trên chân đất tốt, trình độ thâm canh khá trở lên.

Thời vụ : Xuân muộn gieo 21/1 - 5/2, cấy trong tháng 2 (vùng Đông Bắc gieo đầu tháng 3, cấy trước 5/4) ; mùa sớm gieo 5 - 10/6, cấy từ 20/6 - 5/7.

Làm mạ : Gieo mạ thưa 20-25 gram thóc giống/m<sup>2</sup> và thâm canh mạ để có nhiều nhánh tré, vụ mùa ngâm nước khoảng 10-16 giờ, vụ xuân ngâm 16-20 giờ sau đó vớt lép lửng và đãi sạch nước chua rồi mới ủ nảy mầm. Mỗi ha lúa cần khoảng 25-30 kg hạt giống lai.

Mật độ, khoảng cách, tuổi mạ : Cấy 40-45 khóm/m<sup>2</sup>, hàng × hàng 20 cm, khóm × khóm 10-12 cm, cấy 1 dảnh mạ nhánh tré, hoặc 2 dảnh đơn, tuổi mạ 18-20 ngày/vụ mùa và 25-30 ngày/vụ xuân, cây mạ 10-15 cm.

Lượng phân bón/ha và cách bón : 10 - 13 tấn phân chuồng + 240 - 300kg urê + 300kg supe lân + 80 - 100kg clova hoặc sunfat kali. Phân chuồng và phân lân bón lót toàn bộ. Phân đạm lót 40%, thúc đợt 1 khi lúa bén rễ hồi xanh và bắt đầu đẻ nhánh 40%, bón nuôi đòng 20%. Phân kali bón thúc đợt 1 : 50% và bón nuôi đòng 50%.

Vụ mùa bón giảm 10-20% lượng phân đạm.

Lưu ý: Cần thâm canh mạ, bón nặng đầu, phòng trừ sâu bệnh và thu hoạch kịp thời.

### 38. GIỐNG LÚA NHỊ UU 63

**1. Nguồn gốc :**

Tổ hợp lai từ Nhị 32A/Minh Khôi 63. Nhập vào Việt Nam từ năm 1995.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

- Là giống cảm ôn, trồng được 2 vụ.
- Thời gian sinh trưởng : Dài hơn Sán Ưu 63 từ 5-7 ngày.
- Cây cao hơn Sán Ưu 63 từ 3-5cm, thân cứng, đẻ trung bình khá.
- Lá xanh nhạt hơn Sán Ưu 63, to bản, góc lá rộng lớn nên khoe bông.
- Bông dài 23-27cm, số hạt chắc/bông 130-160 hạt, mỏ hạt tím, vỏ trấu màu vàng sáng, hạt bầu hơi dài.
- Khối lượng 1000 hạt 27-28 gram. Gạo trắng, ngon cơm.
- Chịu rét, chống đạo ôn tốt.
- Năng suất tương đương Sán Ưu 63.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Như đối với Sán Ưu 63 và Sán Ưu quế 99.

## **39. GIỐNG LÚA BẮC ƯU 64**

(Tập giao 4)

### **1. Nguồn gốc :**

Do Trạm Nghiên cứu Nông nghiệp Bắc Bạch - Trung Quốc tạo ra 1987 là tổ hợp lai BoA/Trạch 64-7. Nhập vào Việt Nam 1992.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

- Là giống cảm quang yếu, vụ trồng chính là vụ mùa.
- Thời gian sinh trưởng 120-125 ngày trong vụ mùa.
- Cây cao 100-115cm, dễ khoẻ, cứng cây. Gốc thân màu tím nhạt, lá đứng màu xanh đậm.
- Bông dài 25-26cm, 110-140 hạt/bông.
- Vỏ trấu màu vàng sáng, vỏ hạt nâu sẫm, đầu mỏ hạt tím.
- Khối lượng 1000 hạt 23-24 gram. Gạo trắng, dài, cơm hơi dẻo, ngon.
- Thích hợp với vụ mùa chân Mộc Tuyền, vùng ven biển trung du, miền núi chủ động nước.
- Chống chịu bệnh đạo ôn, nhiễm nhẹ khô vằn và bạc lá, chịu rét lúc trổ.
- Năng suất 6,5-7 tấn/ha.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

- Cấy vào trà mùa Trung ở các tỉnh trung du miền núi.

## **40. GIỐNG LÚA BẮC ƯU 903**

### **1. Nguồn gốc :**

Do Trạm Nghiên cứu Nông nghiệp Bắc Bạch Trung Quốc tạo ra từ BoA/Quế 99. Nhập vào Việt Nam 1991.



## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

- Là giống cảm quang yếu, cấy vụ mùa.
- Thời gian sinh trưởng dài hơn Bắc Ưu 64 từ 5-7 ngày.
- Cây cao 105-115cm.
- Thân gọn, cứng cây, dễ khỏe.
- Lá cứng góc, độ lá bé, màu xanh nhạt, góc lá dòng bé.
- Bông dài 25-26cm, 130-140 hạt/bông.
- Vỏ trấu vàng, dạng bầu dài, vỏ hạt màu nâu sẫm.
- Khối lượng 1000 hạt 23-24 gram. Gạo trong, chất lượng cơm ngon.
- Khả năng thích rộng.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

- Có thể cấy vào chân Mộc Tuyền.
- Yêu cầu kỹ thuật giống như trên.

## **41. GIỐNG LÚA BẮC ƯU 501**

### **1. Nguồn gốc :**

Ở Quảng Tây - Trung Quốc, tạo ra từ tổ hợp lai BơA/vàng 501. Nhập vào Việt Nam 1993.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

- Có tính cảm quang yếu.

- Thời gian sinh trưởng : 120-125 ngày (mùa sớm), 104-106 ngày (mùa muộn).
- Cây cao 100-115cm. cứng cây, rơm rạ màu sáng, đẽ khoẻ và gọn, gốc thân màu tím.
- Bông dài 23-24cm, 140-160 hạt/bông. Hạt dài bầu, mỏ hạt tím.
- Khối lượng 1000 hạt 22-23 gram, gạo trong, cơm mềm, có mùi thơm nhẹ.
- Khả năng thích ứng rộng, chống đạo ôn, chịu rét cuối vụ.
- Năng suất cao hơn Bác Ưu 64.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

- Cây luân phiên với Bác Ưu 903.
- Các biện pháp kỹ thuật như trên.

## **42. GIỐNG LÚA SÁN ƯU 63**

**(Tập giao 1)**

### **1. Nguồn gốc :**

Sán Ưu 63 là giống lúa lai Trung Quốc, được lai giữa Trân Sán và Minh Khôi 63. Tại Bác Bạch (Quảng Tây). Sán Ưu 63 cho năng suất cao hơn Sán Ưu quế 99 (Tập giao 5) khoảng 3%, nhưng dài hơn 7-10 ngày, ở ta giống cũng có xu hướng này.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Chiều cao cây trung bình 110-115cm, thân to, lá xanh lục, đẻ trung bình, chịu phân, chống đổ, bông to 140-155 hạt/bông, khối lượng 1000 hạt 27 gram.

Cảm ôn, có thể trồng cả hai vụ, nhưng có ưu thế hơn trong vụ xuân. Thời gian sinh trưởng vụ xuân 130-135 ngày, vụ mùa 110-120 ngày.

Năng suất trung bình 75-80 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 90-100 tạ/ha.

Phẩm chất trung bình, cơm nhạt.

Thích ứng rộng, tiềm năng năng suất cao, thích hợp chân vằn, vằn trũng, thâm canh. Kháng sâu bệnh trung bình - khá.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Hiện tại là giống cho năng suất cao nhất và ổn định trong vụ xuân. Cần mở rộng trong vụ xuân ở vùng đồng bằng, trung du, miền núi Bắc bộ và bắc khu 4 cũ, trên các chân đất tốt, thâm canh.

Kỹ thuật canh tác tương tự như Sán Ưu quê 99 (Tập giao 5), nhưng cần bón phân ở mức cao 1ha: 10 tấn phân chuồng + 300kg đạm urê + 300kg supe lân + 100kg kali clorua hay sunfat, gieo mạ sớm hơn, tuổi mạ 25-30 ngày/vụ xuân, 18-20 ngày/vụ mùa.

## CÁC GIỐNG LÚA THUẦN TRUNG QUỐC

### 43. GIỐNG LÚA BẮC THƠM 7

#### 1. Nguồn gốc :

Là giống lúa thuần Trung Quốc do Xi nghiệp giống lúa Đông Triều - Quảng Ninh nhập về năm 1992. Giống này đã được khảo nghiệm cơ bản và khảo nghiệm sản xuất ở nhiều nơi. Được công nhận là tiến bộ kỹ thuật để mở rộng trong sản xuất tháng 1/1998.

#### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Gieo cấy được cả hai vụ:

Vụ xuân muộn thời gian sinh trưởng 135 - 140 ngày.

Vụ mùa sớm thời gian sinh trưởng 115 - 120 ngày.

Chiều cao cây 90 - 95cm. Dẻ nhánh khá. Trổ kéo dài. Hạt thon, nhỏ màu vàng sẫm, khối lượng 1.000 hạt 19 - 20 gram. Cơm thơm, mềm.

Năng suất trung bình 35 - 40 tạ/ha, cao 45 - 50 tạ/ha

Chống đổ trung bình, chịu rét ở giai đoạn mạ tương tự giống CR203. Nhiễm rầy, đạo ôn, khô vằn từ nhẹ đến trung bình. Nhiễm bạc lá nặng (trong vụ mùa).

#### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Gieo cấy trên đất vằn và vằn thấp.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn +  
đạm urê 150-180kg + kali clorua 100-120kg + lân  
supe 300kg.

Cây 50 - 55 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

Chú ý phòng trừ sâu đục thân và bệnh bạc lá  
trong vụ mùa.

#### 44. GIỐNG LÚA Q5

##### 1. Nguồn gốc :

Q5 là giống lúa thuần nhập nội từ Trung Quốc,  
có địa phương gọi là dòng số 2 của Q4 hoặc Mộc  
Tuyên ngắn ngày... do nhiều địa phương đưa vào sản  
xuất thử từ 1993.

##### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Q5 là giống lúa cảm ôn, ở trà xuân muộn có thời  
gian sinh trưởng 135 - 140 ngày ở trà mùa sớm có  
thời gian sinh trưởng 110 - 115 ngày.

Chiều cao cây 90 - 95cm. Khả năng đẻ nhánh khá,  
phiến lá cứng, góc lá hẹp, gọn khóm, trổ gọn.

Hạt bầu, màu vàng sáng, khối lượng 1.000 hạt 25  
- 26 gram. Chất lượng gạo trung bình.

Khả năng cho năng suất trung bình 45 - 50 tạ/ha  
cao có thể đạt 60 - 65 tạ/ha.

Khả năng chống đổ khá, nhiễm nhẹ một số sâ  
bệnh hại chính.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Có thể gieo cấy vào trà xuân muộn và mùa sớm để tăng vụ. Bố trí trên đất vằn đến vằn trung, chịu chua khá; thích ứng rộng ở nhiều vùng sinh thái.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 180-200kg + supe lân 350-400kg + kali clorua hoặc sunfat 100-120kg.

Cây 50 - 55 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

Chú ý phát hiện và phòng trừ sâu bệnh hại chính kịp thời.

## 45. GIỐNG LÚA HƯƠNG CHIÊM

### 1. Nguồn gốc :

Giống lúa Hương chiêm là giống lúa thuần Trung Quốc được nhập nội từ năm 1992. Được đưa ra sản xuất rộng từ năm 1993.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Là giống lúa ngắn ngày. Gieo cấy trong trà xuân muộn thời gian sinh trưởng 135 - 140 ngày, giai đoạn mạ chịu rét trung bình. Gieo cấy trong vụ mùa sớm thời gian sinh trưởng 110 - 115 ngày.

Chiều cao cây 90 - 95cm. Khả năng đẻ nhánh trung bình, phiến lá xanh đậm, cứng, gọn khóm.

Dạng hạt thon màu vàng đậm, khối lượng 1.000 hạt 20 - 21 gram. Chất lượng gạo tốt, thơm, đậm.

Khả năng cho năng suất trung bình 40 - 45 tạ/ha, cao 50 - 55 tạ/ha.

Khả năng chống đổ trung bình. Nhiệm khô vằn, đạo ôn từ nhẹ đến trung bình. Dễ nhiễm bạc lá nặng trong vụ mùa.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Chủ yếu cho vụ xuân muộn, ngoài ra có thể bố trí vào vụ mùa sớm trên đất trồng cây vụ đông, chân vằn, vằn cao có độ màu mỡ trung bình.

Lượng phân bón cho 1ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 160-180kg + lân supe 300-350kg + kali clorua hay sunfat 100-120kg.

Cây 50 - 55 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 danh/khóm.

Chú ý phòng trừ sâu đục thân, bệnh bạc lá...

## **46. GIỐNG LÚA KHANG DÂN 18 (KHANG MẦN 18)**

### **1. Nguồn gốc :**

Là giống lúa thuần Trung Quốc do phòng Nông lâm thủy sản huyện Hải Ninh - Quảng Ninh nhà về được mở rộng trong sản xuất từ vụ mùa 1996. Đã được đưa vào khảo nghiệm giống quốc gia.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Là giống lúa ngắn ngày, gieo cấy trong trà xuân muộn thời gian sinh trưởng 130-135 ngày, trong vụ mùa sớm có thời gian sinh trưởng 105 - 110 ngày.

Chiều cao cây 95-100cm, phiến lá cứng, rộng, gọn khóm, màu xanh vàng. Khả năng đẻ nhánh trung bình - kém.

Hạt thon, nhỏ màu vàng đẹp. Khối lượng 1.000 hạt 19,5 - 20,0 gram. Chất lượng gạo tốt. Khả năng cho năng suất trung bình 40 - 45 tạ/ha, cao đạt 55 - 60 tạ/ha.

Khả năng chống đổ trung bình. Nhiễm khô vằn, đạo ôn từ nhẹ đến trung bình. Khả năng thích ứng rộng.

#### **Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Chủ yếu gieo cấy cho vụ xuân muộn, ngoài ra có thể gieo cấy vào vụ mùa sớm để tăng vụ trên chân đất trũng cao và vũng.

**Cao lương phân bón cho 1ha:** Phân chuồng 8 tấn + phân hóa học 100-120kg + lân supe 300-350kg + kali 50-60kg + urea từ 100-120kg.  
Mật độ 50 - 55 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

## **47. GIỐNG LÚA TỆCH XẾNH**

### **1. Nguồn gốc :**

Giống Tịch Xénh (hay Tặc Xénh) là giống lúa thuần Trung Quốc, đưa sang Quảng Ninh và được Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống cây trồng Trung ương khảo nghiệm từ vụ xuân năm 1990 ở các tỉnh phía Bắc, là giống có triển vọng.



## 2. Những đặc tính chủ yếu :

Chiều cao cây trung bình 90-100 cm, dạng hình thâm canh, đẻ trung bình, góc lá hẹp, độ thuần cao.

Thời gian sinh trưởng vụ xuân chính vụ 150-160 ngày, xuân muộn 130 ngày, mùa sớm 110-115 ngày.

Năng suất trung bình 55-60 tạ/ha, thâm canh tốt đạt tới 70 tạ/ha.

Phẩm chất khá. Bông to hình chùy, hạt xít, 150-180 hạt/bông, lép 10-20%, khối lượng 1000 hạt 25gram, vỏ trấu mỏng, màu vàng sáng, nếu bị đổ và trời nóng ẩm sẽ nảy mầm trên bông.

Chịu rét khỏe, chịu hạn và chịu chua trung bình, thích hợp chân vằn, vằn - trũng, chịu thâm canh.

Nhiệm đặc ôn, rầy nâu, khô vằn, bạc lá từ nhẹ - trung bình, ở trà xuân muộn thường bị bọ trĩ hại lá.

## 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Tịch xénh có tiềm năng năng suất khá cao và ổn định, nên mở rộng ở trà cuối xuân chính vụ, xuân muộn và mùa sớm ở vùng đồng bằng, trung du, miền núi Bắc bộ và vụ xuân ở vùng khu 4 cũ, trên các chân đất với trình độ thâm canh từ trung bình khá trở lên.

Thời vụ:

+ Vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ :

- Xuân muộn gieo 21/1 - 5/2, cấy trước 5/3.

- Mùa sớm gieo 5 - 10/6, cấy từ 20/6 - 5/7.

+ Vùng Việt Bắc, Tây Bắc :

- Xuân muộn gieo sau 15/2, cấy trước 15/3.

+ Vùng Đông Bắc :

- Xuân muộn gieo đầu tháng 3, cấy trước 5/4.

+ Vùng khu 4 cũ :

- Xuân muộn gieo 10 - 15/1, cấy trong tháng 2.

Mật độ 55-60 khóm/m<sup>2</sup>, cấy mạ non 3,5-4,5 lá ; 4-5 dảnh/khóm/vụ xuân ; 3-4 dảnh/khóm/vụ mùa ; cấy nông tay.

Lượng phân bón/ha : 8 - 10 tấn phân chuồng + 240 - 270kg uré + 320 - 400kg supe lân + 80kg kali clorua hoặc sunfat. Vụ mùa giảm 10-20% lượng đạm. Cách bón như đối với Sán Ưu quế 99 (Tạp giao 5).

*Lưu ý:* Cần thu hoạch khi lúa vừa chín, tuốt đập và phơi kịp thời, bảo quản tốt để chống mất sức nảy mầm.

## 48. GIỐNG LÚA Q4

1. Nguồn gốc :

Q4 là giống lúa thuần Trung Quốc do Sở Nông lâm Quảng Ninh và Trại giống lúa Đông Triều nhập từ vụ mùa năm 1992. Là giống có triển vọng.

2. Những đặc tính chủ yếu :

Chiều cao cây trung bình 100-110 cm, cây gọn, lá đứng dẹt nhánh khá, độ thuần cao.

Thời gian sinh trưởng vụ mùa 115-125 ngày, vụ xuân 155-160 ngày.

Năng suất trung bình 55-60 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 70 tạ/ha. Bông to, nhiều hạt, hạt bầu, màu vàng sáng, ngon cơm.

Tương đối sạch sâu bệnh, chịu chua, thích hợp chân vằn, vằn trứng.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Q4 có tiềm năng năng suất khá cao, trồng được cả hai vụ, nên bố trí trên chân thâm canh trung bình.

Kỹ thuật trồng trọt tương tự Tịch Xénh, trong vụ mùa chỉ cấy 50-55 khóm/m<sup>2</sup>.

## **49. GIỐNG LÚA Q2**

### **1. 1. Nguồn gốc :**

Do Sở Nông lâm nghiệp Quảng Ninh đưa từ Trung Quốc về mang mã số 2. Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống cây trồng TW cùng với Xí nghiệp giống cây trồng Đông Triều tổ chức khảo nghiệm và đặt tên là Q2.

Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống cây trồng TW cùng với Xí nghiệp giống cây trồng Đông Triều đề nghị mở rộng, đã được Hội đồng Khoa học Bộ NN và CNTP cho phép khu vực hoá ở các tỉnh phía Bắc tháng 1/1995.

## 2. Những đặc tính chủ yếu :

- Dạng cây và màu sắc lá : Kiểu chữ V gọn, màu xanh hơi đậm. Khả năng đẻ nhánh trung bình. Chiều cao cây lúc thu hoạch 85-90 cm. Trỗ bông nhanh gọn. Số hạt/bông 120-130 hạt. Tỷ lệ lép 10-12%. Khối lượng 1000 hạt 21-22 gram. Dạng hạt hơi thon, thóc màu vàng rơm. Gạo trong, ngon cơm, tỷ lệ gạo sát trắng đạt 68-70%.

- Khả năng cho năng suất trung bình 50-60 tạ/ha, cao có thể đạt 65-70 tạ/ha.

- Chịu rét khá, chống đổ khá, bị bạc lá và khô vằn nhẹ (cấp 1-3) chưa bị đạo ôn.

- Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc :

Vụ xuân muộn : 125-135 ngày.

Vụ mùa sớm : 105-110 ngày.

Các tỉnh khu 4 cũ và miền Trung thời gian sinh trưởng rút ngắn khoảng 10-15 ngày.

## 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Gieo cấy được trong các trà xuân muộn, mùa sớm và hè thu vùng khu 4 cũ trên các chân đất : hơi cao, vằn, vằn trũng, đất có độ màu mỡ trung bình.

- Lượng phân bón cho 1ha : Phân chuồng 6-8 tấn, đạm urê 160 - 180kg, lân supe 300 - 400kg, kali 60-80kg.

- Cách bón : Bón lót toàn bộ phân chuồng, phân lân và 40% urê. Bón thúc lần 1 sau cấy 12-15 ngày

50% urê + 50% kali. Bón nuôi dòng trước khi trổ 10 ngày 10% urê + 50% kali.

Cần cấy mạ non, cấy nông tay tuổi mạ 18-20 ngày (mạ được) hoặc 10-12 ngày (mạ sên).

Mật độ cấy 55-60 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

Các biện pháp chăm sóc và bón phân áp dụng như các giống ngắn ngày khác.

## 50. GIỐNG AI 32 (AI LÙN 32)

### 1. Nguồn gốc :

Là giống lúa thuần Trung Quốc, nhập nội từ vụ mùa 1992.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Là giống cảm ôn - gieo cấy được ở vụ xuân và mùa. Thời gian sinh trưởng : vụ xuân 130-135 ngày (tuỳ thời vụ). Vụ mùa 105-110 ngày. Thời gian sinh trưởng ngắn hơn CR203 khoảng 5 ngày. Trổ gọn. Độ thuần khá. Năng suất bình quân 4,0 - 4,5 tấn/ha, cao đạt 5,5 - 6,0 tấn/ha. Cao cây 85 - 90 cm. Cứng cây, chống đổ khá, đẻ nhánh khá, lá nhỏ đứng màu xanh đậm. Dài bông 18 - 20 cm. Khối lượng 1000 hạt 22 - 23 gram. Gạo trong, cơm ngon. Chịu rét khá. Chống chịu sâu bệnh khá. Nhiễm đạo ôn trung bình. Bị khô vằn và rầy nâu nhẹ.

Do thời gian sinh trưởng ngắn nên có thể cấy trên chân mạ. Tính cách rộng rãi. Chân đất thích hợp : Như CR203.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

~~ở vùng và gieo cấy~~ Có thể gieo nhiều thời vụ.

1. Vụ xuân gieo mạ được : 15 - 20/12. Cây đầu vụ 4,5 - 5,5 lá.

2. Vụ hè gieo mạ được : 15 - 20/5. Cây đầu vụ 4,5 - 5,5 lá.

3. Vụ thu gieo mạ được : 25/1 - 10/2. Cây trong vụ 4,5 - 5,5 lá.

4. Vụ đông gieo mạ : 10 - 20/6. Cây khi tuổi mạ 4,5 - 5,5 lá.

5. Vụ xuân gieo mạ : 10 - 20/6. Cây khi tuổi mạ 4,5 - 5,5 lá.

6. Vụ hè gieo mạ : 10 - 20/6. Cây khi tuổi mạ 4,5 - 5,5 lá.

Cách bón cho 1ha: 8 - 10 tấn phân chuồng + 190 kg urê + 200 - 300kg supe lân + 80 - 100kg kali clorua hoặc sunfat.

Cách bón :

Bón lót toàn bộ phân chuồng + lân + 40% đạm.

Bón thúc sớm 50% đạm + 50% kali. Khi lúa bắt đầu đẻ nhánh kết hợp làm cỏ sục bùn đợt 1.

Số phân còn lại bón nuôi đồng trước khi trở 10 ngày : 10% urê + 50% kali.

Chăm sóc như CR203. Chú ý phòng trừ bọ trĩ, dòi đục non sau khi cấy và các loại sâu bệnh khác.

## 51. GIỐNG ÀI HOÀ THÀNH

### 1. Nguồn gốc :

Là giống lúa thuần Trung Quốc nhập vào nước ta vụ mùa 1992.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Là giống ngắn ngày gieo cấy được cả vụ xuân và mùa.

- Thời gian sinh trưởng xuân muộn 135-140 ngày. Vụ mùa 110-115 ngày. Cao cây 90-95 cm. Dạng cây gọn, bộ lá đứng màu xanh đậm, thoáng đẹp thuộc loại hình thâm canh. Bông to, nhiều hạt và hạt xếp xít, hạt bầu màu vàng sáng. Cứng cây, chống đổ khá, dễ nhánh ít. Bông dài 20-22 cm. Số hạt trung bình/bông đạt 130-140. Khối lượng 1000 hạt 24-25 gram. Năng suất trung bình đạt 45-50 tạ/ha. Năng suất cao đạt trên 60-70 tạ/ha. Chất lượng cơm trung bình.

- Khả năng chống chịu : Chịu rét và chịu thâm canh khá hơn CR203. Chịu chua khá. Bị khô vằn, bạc lá từ trung bình - nặng, nhiễm rầy nhẹ - trung bình.

- Chân đất thích hợp chân vằn, vằn cao và vằn hơi thấp.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

- Gieo cấy trong vụ xuân muộn là chủ yếu, như giống Lương Quảng 164.

**Lưu ý:** Để đạt năng suất cao cần cấy mạ non, mật độ cấy 55-60 khóm/m<sup>2</sup>, 3-4 dảnh/khóm.

## 52. GIỐNG ÀI MAI HƯƠNG

### 1. Nguồn gốc :

Là giống lúa thuần Trung Quốc nhập nội từ vụ mùa 1992.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Là giống lúa ngắn ngày gieo cấy được cả vụ xuân và vụ mùa.

Thời gian sinh trưởng xuân muộn 120-130 ngày, mùa sớm 100-105 ngày. Cao cây 90-95 cm. Dạng cây gọn, lá đứng màu xanh nhạt. Đẻ nhánh khá, trổ gọn (tập trung). Cứng cây, chống đổ khá hơn CR203. Bông dài 20-22 cm. Khối lượng 1000 hạt 23-24 gram. Số hạt trung bình/bông 120-130. Dạng hạt hơi dài, màu vàng sáng. Gạo trong, cơm ngon. Năng suất trung bình đạt 50-55 tạ/ha. Năng suất cao đạt trên 60 tạ/ha. Chống đạo ôn khá. Bị khô vằn, bạc lá và rầy từ nhẹ - trung bình.

Chân đất thích hợp : Chân vằn, vằn cao. Ài Mai Hương thích hợp với đất trung du, miền núi hơn vùng đồng bằng.

Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Như giống lúa Q2.



## 53. GIỐNG LÚA QUẢNG 164

### 1. Nguồn gốc :

Là giống lúa thuần Trung Quốc nhập vào nước ta năm 1992.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Là giống ngắn ngày gieo cấy được cả vụ xuân và mùa.

- Thời gian sinh trưởng xuân muộn 130-140 ngày, vụ mùa 110-115 ngày. Cao cây 95-100cm. Số hạt/bông 140-150. Khối lượng 1000 hạt 23-24 gram. Dạng hạt bầu, màu vàng sáng, gạo trong, cơm ngon trung bình. Năng suất trung bình 55-60 tạ/ha. Năng suất cao đạt 70 - 75 tạ/ha. Dạng cây gọn, loại hình thâm canh, bộ lá gọn, góc lá hẹp, lá dầy màu xanh đậm, lá đông cứng và đứng. Khả năng đẻ nhánh trung bình, trổ tập trung, bằng cổ, đều bông. Dạng bông to, nhiều hạt.

- Khả năng chống chịu rét trung bình khá. Chống đạo ôn khá. Nhiễm bạc lá và khô vằn, rầy nâu từ nhẹ - trung bình. Trong vụ mùa có bị khô đầu lá. Chịu chua trung bình. Chống đổ khá.

- Chân đất thích hợp : Chân vằn và hơi trũng, thâm canh.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

- Vụ xuân muộn gieo từ 25/1 - 5/2 (gieo mạ dày xúc hoặc mạ sân), cấy 20 - 25/2. Vụ mùa : gieo 10

- 30/6. Cây tuổi mạ 15-18 ngày. Mật độ cấy 50 - 55 khóm/m<sup>2</sup>. Cấy 3-4 dảnh.

- Phân bón cho 1ha: 8 - 10 tấn phân chuồng + 200-270kg urê + 400kg supe lân + 80-100kg kali/sào.

- Cách bón : Bón lót toàn bộ phân chuồng + lân + 40% urê. Bón thúc lần 1 khi lúa bắt đầu đẻ nhánh 50% urê + 50% kali. Bón nuôi đồng trước khi trổ 10 ngày 10% urê còn lại + 50% kali.

- Chăm sóc : Quản lý nước tốt, làm cỏ bón thúc kịp thời. Chú ý phát hiện kịp thời sâu bệnh, bọ trĩ lúc lúa mới cấy, rầy nâu, sâu đục thân, sâu cuốn lá để phòng trừ tốt.

## 54. GIỐNG LÚA PHONG THANH HẢI

### 1. Nguồn gốc :

Là giống lúa thuần nhập nội từ Quảng Tây - Trung Quốc vụ mùa năm 1993.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

- Thời gian sinh trưởng : Xuân muộn 130-135 ngày. Vụ mùa 105-110 ngày. Cao cây 90-95 cm. Dạng cây gọn, lá đứng và to hơn CR203, màu xanh, là dòng đứng, trổ gọn (tập trung). Đẻ nhánh khá. Thuộc loại hình nhiều bông. Bông dài 20-22 cm. Hạt thon dài, màu vàng sáng, gạo trong, cơm ngon. Số hạt/bông 120-130. Khối lượng 1000 hạt 23-24 gram. Cứng cây, chống đổ và chịu thâm canh hơn CR203. Năng suất

trung bình 55-60 tạ/ha. Năng suất cao 70 tạ/ha. Khả năng chống chịu : Chịu rét trung bình (khá hơn CR203). Chịu chua trung bình. Chống đạo ôn khá. Bị khô vằn và bạc lá từ trung bình - nhẹ. Chân đất thích hợp : Chân vằn, vằn cao.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Như giống lúa Q2.

## **55. GIỐNG KHÂM DỤC SỐ 3**

### **1. Nguồn gốc :**

Là giống lúa thuần do Xí nghiệp giống Đông Triều Quảng Ninh nhập nội của Trung Quốc từ vụ xuân 1993.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Gieo cấy được cả ở vụ xuân và mùa.

Thời gian sinh trưởng xuân muộn 130-135 ngày.

Vụ mùa 105-110 ngày.

Cao cây 90-95 cm. Cứng cây, chống đổ khá, thân to khoẻ. Bộ lá gọn đứng, lá to dày hơn CR203. Lá xanh bền, là giống chịu thâm canh. Thuộc loại hình bông to. Số hạt trung bình/bông 110-120 hạt, hạt to bầu, màu vàng sáng. Cơm ngon trung bình. Khối lượng 1000 hạt 25-26 gram. Năng suất trung bình 55-60 tạ/ha. Năng suất cao trên 70 tạ/ha.

Khả năng chống chịu : Chống chịu sâu bệnh trung bình, chống chịu các điều kiện bất thuận khác tương tự giống Lương Quảng 164.

**3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**  
Tương tự giống Lương Quang 164.

## **56. GIỐNG QUÁ DẠ HUƠNG**

### **1. Nguồn gốc :**

Là giống lúa thuần Trung Quốc nhập vào nước ta từ mùa năm 1993.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

- Thời gian sinh trưởng xuân muộn 120-130 ngày.  
Vụ mùa 100-105 ngày.

- Cao cây 80-85 cm. Bộ lá gọn, đứng, màu xanh hơi nhạt. Đẻ nhánh khá và tập trung, trổ gọn. Chóng đổ khá. Thuộc loại hình nhiều bông và có thể cấy dày (60-65 khóm/m<sup>2</sup>). Các giai đoạn sinh trưởng đều có mùi thơm đặc trưng. Số hạt/bông đạt 120 - 130. Hạt thon dài, màu vàng sáng. Gạo trong, cơm thơm, ngon và nở, để lâu hơi cứng. Khối lượng 1000 hạt 19-20 gram. Năng suất trung bình 45-50 tạ/ha. Năng suất cao 55-60 tạ/ha.

Khả năng chống chịu các loại sâu bệnh ở mức trung bình. Chịu nóng khá hơn các giống thuần Trung Quốc khác. Chịu rét khá hơn CR203.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Tương tự như đối với Q5.

Riêng về mật độ nên cấy dày hơn và thời vụ có thể chậm hơn Q2 từ 5-7 ngày.

## 57. GIỐNG LÚA KIM CƯƠNG 90

### 1. Nguồn gốc :

Là giống nhập từ Trung Quốc không rõ nguồn gốc, tên giống Kim cương 90 còn gọi là KC90 do Xí nghiệp giống cây trồng Đông Triều - Quảng Ninh nhập trồng thử và đặt tên từ vụ xuân 1995, đã gửi tham gia khảo nghiệm quốc gia từ vụ xuân 1997.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Là giống có tính cảm ôn, cấy được 2 vụ.

Thời gian sinh trưởng : Vụ xuân 125-130 ngày, vụ mùa 100-105 ngày.

Cây cao 110-120 cm, cứng cây, chịu phèn, chống đổ, dễ khoẻ.

Bông dài 25-28 cm, bông nhiều hạt 200-240 hạt, xít hạt, vỏ hạt sẫm, hạt dài, gạo trắng trong. Khối lượng 1.000 hạt 23-24 gram, tỷ lệ gạo 70%.

Khả năng thích ứng rộng, chịu rét khá, chịu nóng yếu, chống chịu sâu bệnh trung bình. Không chống được rầy nâu.

Năng suất thường đạt 55-60 tạ, cao có thể đạt 70-75 tạ/ha.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Nên trồng ở vụ xuân muộn, vụ mùa cho năng suất thấp hơn và dễ nhiễm bệnh bạc lá, khô vằn và rầy nâu.

- Kỹ thuật gieo cấy tham khảo ở phần kỹ thuật của các giống lúa thường khác của Trung Quốc.

# CÁC GIỐNG LÚA Ở PHÍA NAM

## CÁC GIỐNG LÚA CỤC NGẮN

### 58. GIỐNG LÚA IR 49517-23 (OMCS90)

#### 1. Nguồn gốc :

Giống lúa IR 49517-23 do Viện nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long nhập nội từ Viện lúa quốc tế (IRRI). Bắt đầu nhập nội, chọn lọc và khảo nghiệm 1988, được công nhận là giống mới năm 1993.

#### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Chiều cao cây trung bình 100-105 cm. Thời gian sinh trưởng vụ đông xuân 90-95 ngày, vụ hè thu 100 ngày. Năng suất trung bình 50-60 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha. Mỗi bông trung bình 70-75 hạt chắc. Hạt thon dài (dài 6,8 cm ; rộng 7,5 mm), màu vàng đậm. Tỷ lệ hạt 70%, tỷ lệ bạc bụng cấp 5, cơm mềm.

Nhiệm đạo ôn cấp 3, nhiễm rầy nâu cấp 3 - cấp 4, nhiễm khô vằn và vàng lá. Chịu hạn khá, cứng chống đổ tốt.

#### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Khả năng thích ứng rộng, có thể gieo cấy trên nhiều loại đất như phù sa ngọt, phù sa hơi bị nhiễm mặn... thuộc chân vằn trũng, vằn cao.

Giống gieo cấy được cả hai vụ đông xuân và hè thu.

Giống chịu thâm canh cao. Mức phân bón cho 1 ha : 100N + 40 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 30K<sub>2</sub>O.

*Lưu ý:* Bộ lá to, dễ bị vàng lá, cần chú ý bón phân cân đối.

## 59. GIỐNG LÚA OMCS 94 (IR 59606)

### 1. Nguồn gốc :

OMCS 94 do Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam và Viện lúa đồng bằng sông Cửu Long chọn lọc từ 1 giống nhập của IRRI. Giống đã được công nhận giống quốc gia năm 1995.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 88-95 ngày (giேo sạ).

Cây cao 95-100 cm. Dạng hình gọn, tán lá đứng, đé nhánh trung bình, thâm canh trung bình.

Khối lượng 1000 hạt 26-27g. Hạt dài, bạc bụng trung bình, chất lượng gạo tốt, gạo trắng.

- Chịu chua phèn trung bình, kháng đạo ôn và rầy nâu trung bình.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Trồng được cả 2 vụ đông xuân và hè thu.

Có khả năng thích ứng rộng, dễ tính.

○ Trồng trên đất phù sa ngọt, hoặc đất phèn nhẹ - trung bình.

Hơi yếu cây, dễ đổ ngã do đó không nên sạ dày và bón ít phân đạm. Bón phân cân đối nhất là vụ hè thu.

## 80. GIỐNG LÚA OMCS 95-3

### 1. Nguồn gốc :

Còn có tên là OM 1303 do Viện lúa đồng bằng sông Cửu Long lai tạo chọn lọc từ tổ hợp lai OMCS 5/IR 64 từ 1989 theo phương pháp phá hệ đã được phép khu vực hoá năm 1997.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Ở phía Nam:

Thời gian sinh trưởng 83-90 ngày.

Cây cao 85-90 cm.

Hạt có râu ở đầu, khối lượng 1000 hạt 26 gram.

Gạo dài, bạc bụng cấp 1-5.

Kháng rầy nâu trung bình đến hơi nhiễm, kháng đạo ôn cấp 3.

Năng suất vụ đông xuân 5 - 7 tấn/ha, vụ hè thu 3 - 4 tấn/ha.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Có thể trồng 2 vụ trong năm. Đặc biệt gieo trồng ở những vùng cần thu sớm để tránh mặn xâm nhập vụ đông xuân và tránh lũ trong vụ hè thu.



Lượng hạt giống 150 kg/ha.

Bón phân 70-90 kgN, 40-50 kg P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>, 20-30 kg K

Bón tập trung giai đoạn đầu

Lần 1 : Bón lót hoặc sau gieo 7-10 ngày.

Lần 2 : Sau lần một 10 ngày.

Giữ lớp nước 5-10 cm sau đẻ nhánh, tránh ruộng bị hạn.

Cần phòng trừ sâu bệnh kịp thời.

## **61. GIỐNG LÚA OMCS 95-5**

### **1. Nguồn gốc :**

OMCS 95-5 có tên gốc OM 1305 do Viện lúa đ bằng sông Cửu Long lai tạo và chọn lọc từ 1989 tổ hợp lai OMCS 6/IR 68. Giống đã được công n từ 1997.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 82-90 ngày

Sinh trưởng giai đoạn đầu tốt, đẻ nhánh khá, gian trở kéo dài.

Kháng rầy nâu trung bình, hơi kháng đạo ôn, hệ thu nhiễm khô vằn. Chịu phèn khá.

Khối lượng 1000 hạt 26 gram, hạt dai, gạo 7mm bạc bụng trung bình, cứng cơm.

Năng suất vụ đông xuân 4-7 tấn, hệ thu 3-4

**Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Có thể trồng được cả 2 vụ, có ưu thế ở vùng đất phèn.

Thích hợp với các vùng cần tránh mặn vụ đông xuân và tránh lũ vụ hè thu.

Thích hợp thâm canh.

Kỹ thuật canh tác như OMCS 95-3.

## **62. GIỐNG LÚA OMCS 96**

### **1. Nguồn gốc :**

OMCS 96 do Viện lúa đồng bằng sông Cửu Long lai tạo và chọn lọc từ tổ hợp lai OM 269/IR 66 theo phương pháp phá hệ từ năm 1990. Giống được khảo nghiệm từ 1993 là giống có triển vọng.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam: 83-90 ngày.

Cây cao 90-92 cm. Khả năng đẻ nhánh cao, ít lép, khối lượng 1000 hạt 26,5 gram. Hạt gạo dài 7mm, ít bạc bụng, cứng cơm.

Năng suất vụ đông xuân 5 - 7,5 tấn/ha, vụ hè thu 3 - 4,0 tấn/ha.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Trồng được cả 2 vụ đông xuân và hè thu.

Thích hợp với những vùng cần tránh lũ vụ hè thu và tránh mặn vụ đông xuân.

Khả năng thâm canh khá.

Kỹ thuật canh tác như các giống cực sớm.

## **CÁC GIỐNG LÚA NGẮN NGÀY (NHÓM A1)**

### **63. GIỐNG LÚA TNDB 100**

#### **1. Nguồn gốc :**

TNDB do PTS. Phạm Văn Ro Viện lúa đồng bằng sông Cửu Long xử lý đột biến và chọn lọc từ giống lúa mùa "Tài nguyên". Được công nhận là giống quốc gia năm 1997.

#### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam: 95-100 ngày.

Cây cao 90-95 cm, cây gọn, tán lá nhỏ, dễ nhánh khá.

Năng suất vụ đông xuân 6 - 8 tấn/ha, vụ hè thu 4 - 5 tấn/ha.

Hơi kháng rầy nâu và đạo ôn.

Hạt nhỏ, dài, khối lượng 1000 hạt 25 gram, gạo trong ít bạc bụng, ngon cơm.

#### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

TNDB 100 có khả năng thích ứng rộng, dễ canh tác, có thể trồng được 2 vụ trong năm. Thích hợp với

điều kiện thâm canh trung bình, chân phù sa ngọt, phèn nhẹ. Nên bón phân vừa phải và cân đối.

## 64. GIỐNG LÚA ML 4

### 1. Nguồn gốc :

ML4 do Trại giống lúa Ma Lâm tỉnh Bình Thuận chọn lọc từ tổ hợp lai LD 209/TH1 năm 1984. Giống đã được công nhận cho sản xuất năm 1997.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam: 90 - 95 ngày. Cây cao 80 - 85 cm, cứng cây, chống đổ tốt, đẻ nhánh trung bình, trổ đều, tập trung.

Nhiễm nhẹ bệnh đạo ôn.

Khối lượng 1000 hạt 27 gram. Hạt to bầu, bạc bụng điểm 5-9. Chất lượng gạo trung bình.

Năng suất từ 5-7 tấn/ha.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Trồng được cả 3 vụ trong năm ở các tỉnh duyên hải miền Trung.

Gieo sạ 150 kg/ha. Phân bón 80N, 60P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>, 30 K<sub>2</sub>O.

Nếu cấy: tuổi mạ 20 - 22 ngày.

## 65. GIỐNG LÚA ML 48

### 1. Nguồn gốc :

ML48 do trại Giống lúa Ma Lâm chọn lọc từ giống OM 57-6 từ vụ hè thu 1993. Được công nhận là giống quốc gia năm 1997.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam: 95-100 ngày, cây cao 70-75cm, dạng cây gọn, thân cứng chống đổ tốt, đẻ khoẻ, ít lép.

Kháng rầy nâu trung bình, nhiễm nhẹ đạo ôn.

Hạt nhỏ bầu, ngắn, bạc bụng cấp 1-5, chất lượng gạo tốt.

Năng suất vụ đông xuân 6,5-8,5 tấn/ha, vụ hè thu 4-7 tấn/ha.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Có thể cấy cả 3 vụ/năm, thích hợp với điều kiện thâm canh cao, chủ yếu cho các tỉnh duyên hải miền Trung.

## 66. GIỐNG LÚA IR 66707

### 1. Nguồn gốc :

IR 66707 có nguồn gốc từ Viện nghiên cứu lúa quốc tế (IRRI), trường Đại học Cần Thơ chọn lọc khảo nghiệm và mở rộng đặt tên là MTL 143.

## 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam: 95-100 ngày.

Cây cao 90-95 cm. Đẻ nhánh khá, chống đổ trung bình. Nhiễm nhẹ rầy nâu, kháng đạo ôn.

Hạt dài, bạc bụng ít, chất lượng gạo tốt, hàm lượng amylose 24%.

Năng suất vụ đông xuân 6-8 tấn/ha, hè thu 3,5-4,5 tấn/ha.

## 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Thích hợp với đất phù sa ngọt, cho năng suất cao trong vụ đông xuân.

# 67. GIỐNG LÚA IR 56279

## 1. Nguồn gốc :

IR 56279 có nguồn gốc nhập nội từ Viện lúa quốc tế IRRI được Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long, Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp Đồng Tháp Mười, trường Đại học Cần Thơ chọn lọc và mở rộng ra sản xuất Trường Đại học Cần Thơ đặt tên là MTL 141.

## 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam: 95-100 ngày.

Cây cao 95-100 cm. Dạng cây gọn, lá đứng, cứng cây chống đổ.

Đẻ nhánh trung bình.

Kháng bệnh đạo ôn, hơi kháng rầy nâu, chịu ph  
khá.

Hạt gạo dài, bạc bụng trung bình, hàm lượ  
amylose hơi cao (26,1%).

Năng suất vụ đông xuân 6-8 tấn/ha, hè thu  
tấn/ha.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Có thể cấy 2 vụ trong năm, chịu thâm canh, th  
hợp với vùng đất nhiễm phèn.

## **68. GIỐNG LÚA OM 1706**

### **1. Nguồn gốc :**

OM 1706 do Viện lúa đồng bằng sông Cửu Lo  
lai tạo và chọn lọc từ tổ hợp lai OM 90/OM 33. Giố  
đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận là giố  
quốc gia năm 1997.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam: 95-100 ngày

Cây cao 95-100 cm, cứng cây, chống đổ tốt.

Nhánh đẻ trung bình, trổ tập trung.

Hơi kháng rầy nâu, kháng đạo ôn.

Khối lượng 1000 hạt, 26-27 gram.

Năng suất vụ đông xuân 6-8 tấn/ha, hè thu 4  
tấn/ha.

Hạt gạo dài, trong, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, hàm lượng amylose 25,76%, cơm mềm.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Thích hợp với vùng đất phù sa ngọt, gieo cấy được cả 2 vụ đông xuân và hè thu.

## **69. GIỐNG LÚA OM 1633**

### **1. Nguồn gốc :**

OM 1633 do Viện lúa đồng bằng sông Cửu Long lai tạo và chọn lọc từ tổ hợp lai NN 6A/IR 32893. Giống đã được khu vực hoá năm 1997.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam: 95-100 ngày (gieo sạ), 100-110 ngày (cấy).

Cây cao 95-100 cm. Dạng hình gọn, lá đứng, đẻ nhánh khá, khả năng thâm canh trung bình.

Hơi kháng rầy nâu, kháng đạo ôn chịu phèn khá.

Hạt dài, bạc bụng trung bình, cơm dẻo.

Năng suất vụ đông xuân 5-8 tấn/ha, hè thu 4-6 tấn/ha.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Có thể gieo cấy 2 vụ/năm. Thích hợp chân đất vàn, phèn nhẹ đến trung bình.



Thâm canh trung bình, mật độ sạ vừa phải (150kg/ha).

Bón phân cân đối vì cây yếu, hạt dễ nảy mầm trên bông.

## 70. GIỐNG LÚA VND 95-20

### 1. Nguồn gốc :

VND 95-20 là đột biến phóng xạ từ giống IR 64 do bộ môn CLT - Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam chọn lọc từ 1993. Là giống có triển vọng.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam: 95-105 ngày.

Cây cao 85-100 cm, thân gọn cứng, dạng hình bông to. Hạt dài bạc bụng trung bình, cơm dẻo ngon.

Khả năng chống chịu : Kháng rầy nâu trung bình, hơi nhiễm vàng lá và khô vằn, chịu phèn nhẹ và phèn trung bình.

Năng suất vụ đông xuân 6 - 9 tấn/ha, hè thu 4 - 6 tấn/ha.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Gieo cấy được cả 2 vụ đông xuân và hè thu trên đất phù sa ngọt, phèn nhẹ và trung bình.

Lượng giống gieo sạ vụ đông xuân 150 kg/ha, hè thu 120 kg/ha.

Phân bón 200-250 kg urê, 300-400 kg supe lân, 150-180 kg clorua kali/ha.

## 71. GIỐNG LÚA OM57-6

### 1. Nguồn gốc :

Cơ quan chọn tạo : Viện nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long.

Giống OM57-6 được chọn lọc từ tổ hợp lai Hungry × IR48. Bắt đầu chọn tạo năm 1982, được công nhận năm 1990.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Chiều cao cây trung bình 90-95 cm, thời gian sinh trưởng 90-105 ngày, năng suất trung bình 45-55 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha. Hạt dài trung bình (6,5mm), khối lượng 1000 hạt 23-24 gram, tỷ lệ bạc bụng thấp, cơm mềm ngon, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Kháng rầy nâu trung bình (cấp 3-5), hơi nhiễm bệnh đạo ôn và vàng lá, ít nhiễm bệnh khô vằn.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Giống OM57-6 thích hợp với những vùng có điều kiện thâm canh (Hậu Giang, An Giang), trên chân đất vằn - cao. Có thể đưa vào mùa sớm trên đất làm vụ đông ở phía Bắc. Gieo cấy được cả hai vụ đông xuân và hè thu.

Giống chịu thâm canh. Phân bón cho 1 ha 80-100 N + 60 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 30 K<sub>2</sub>O.

Lưu ý: Rất dai hạt, khô rụng nên cần thu hoạch khi lúa vừa chín, tuốt ngay hoặc ủ khoảng 12-24 giờ. Không nên phơi lúa đã cắt trên ruộng quá lâu.

## **72. GIỐNG LÚA OM90-2**

### **1. Nguồn gốc :**

Giống OM90-2 do Viện nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long tuyển chọn từ giống lúa nhập nội IR 44595-70-2-2-3. Được công nhận là giống mới tháng 3/1992.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Chiều cao cây trung bình 104-106 cm. Thời gian sinh trưởng 105-110 ngày. Năng suất trung bình 45-55 tạ/ha, thâm canh tốt đạt 60-65 tạ/ha. Số hạt chắc/bông 65-75. Hạt dài trong suốt, tỷ lệ bạc bụng thấp. Chất lượng gạo tốt, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Kháng rầy nâu từ yếu đến trung bình. Kháng cháy lá. Chống đổ kém.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Giống chịu mức thâm canh từ thấp đến trung bình. Có thể gieo cấy ở vùng trồng 2 lúa 1 mùa thuộc chân vắn cao, hoặc đất nghèo dinh dưỡng (thay thế giống IR66 bị nhiễm rầy).

Thích hợp vụ đông xuân, mạ gieo tháng 11-12, cấy tháng 12-1 khi mạ 20-25 ngày tuổi. Phân bón cho 1 ha: 80 N + 60 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 30 K<sub>2</sub>O.

Giống chịu thâm canh từ trung bình đến cao. Lượng phân bón 1 ha : 80-100 N, 60 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>, 30 K<sub>2</sub>O.

## 73. GIỐNG LÚA MTL 98

### 1. Nguồn gốc :

Giống lúa MTL 98 do Trung tâm nghiên cứu và phát triển canh tác thuộc Trường Đại học Cần Thơ tạo ra bằng phương pháp chọn lọc dòng thuần từ giống nhập nội. Bắt đầu chọn tạo năm 1988, được công nhận là giống mới năm 1993.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Chiều cao cây trung bình 85-90 cm. Thời gian sinh trưởng vụ đông xuân 95-100 ngày. vụ hè thu 100-105 ngày. Năng suất trung bình 50-60 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha. Mỗi bông trung bình có 65-70 hạt chắc. Hạt thon dài (dài 6,85 mm ; rộng 2,3 mm), màu vàng sáng. Tỷ lệ gạo 70%, tỷ lệ bạc bụng (theo diện tích hạt) dưới 5% (cấp 1), chất lượng gạo tốt, đáp ứng thị hiếu tiêu dùng

Nhiễm đạo ôn cấp 5, nhiễm rầy nâu cấp 3 và nhiễm vàng lá.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Thích ứng rộng trên loại đất phù sa, trên chân vụn, cao.

Giống gieo cấy được cả hai vụ đông xuân và hè thu, có thể đưa vào vụ hè thu vùng khu 4 cũ.

Giống chịu thâm canh cao. Mức phân bón cho ha : 100 N + 40 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 30 K<sub>2</sub>O.

## 74. GIỐNG LÚA TH6

### 1. Nguồn gốc :

Tác giả : KS Trần Minh Chánh - Trại giống lúa Ma Lâm - Thuận Hải. Bắt đầu chọn tạo năm 1981, được công nhận là giống mới tháng 3/1992.

Giống TH6 được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc gia phả (Pedigree) từ tổ hợp lai IR 8423 × 121.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Giống TH6 thấp, cứng cây, không bị đổ ngã. Chiều cao cây trung bình 80-85 cm. Thời gian sinh trưởng 100-105 ngày. Năng suất trung bình 50-60 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 70-80 tạ/ha. Mỗi bông trung bình có 70-75 hạt chắc, hạt tròn bầu. Tỷ lệ gạo 68-70%, phẩm chất khá cơm ngon.

Hơi nhiễm rầy nâu, đạo ôn và đốm vằn. Chống hạn và chống đổ khá.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Vùng phân bố thích hợp. Chân đất vằn cao ở các tỉnh Thuận Hải, Khánh Hoà, Phú Yên, Quảng Ngãi, Bình Định. Gieo cấy được hai vụ đông xuân và hè

thu. Vụ đông xuân gieo mạ cuối tháng 11 trong tháng 12, vụ hè thu gieo mạ trong tháng 5. Cây khi mạ 18 ngày tuổi.

Giống TH6 chịu thâm canh cao, phân bón cho 1 ha : 80-100 N + 60 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 30 K<sub>2</sub>O.

Lưu ý: Giống TH6 lá dòng đứng, trổ tập trung, nên có thể gieo sạ dày.

Nhược điểm của giống là bông ngắn và dễ bị đốm nâu. Đặc biệt không nên gieo trồng ở miền Tây Nam bộ vì dạng hạt tròn bầu và giống hơi bị nhiễm rầy.

## 75. GIỐNG LÚA OM 997-6

### 1. Nguồn gốc :

Tác giả : Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Được tạo ra từ tổ hợp lai Colombia/IR 64 từ năm 1986 và được công nhận năm 1994. Từ 1993 được đưa ra sản xuất rộng ở các tỉnh miền Trung và phía Bắc.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

OM 997-6 có thời gian sinh trưởng 95-110 ngày. Năng suất từ 35-60 tạ/ha.

Cây cao 90-95 cm, có 75-90 hạt/bông. Khối lượng 1000 hạt 25-26 gram. Đẻ khỏe, nhiều bông, bông ngắn, độ thuận khá, chống đổ tốt. Kháng rầy và đạo ôn, ít chịu phèn. Hạt thon dài, ít bạc bụng, ngon cơm.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

OM 997-6 có thể gieo trồng được trong vụ mùa sớm, xuân muộn ở các tỉnh phía Bắc và hè thu ở miền Trung. Đặc biệt phù hợp với những vùng có tập quán gieo thẳng, thích hợp chân đất vằn, vằn cao, đất 3 vụ.

- Thời vụ gieo : Vụ mùa sớm 1 - 10/6. Xuân muộn 1 - 10/2. Vụ hè thu gieo thẳng hoặc gieo mạ vào cuối tháng 4 đầu tháng 5. Cấy khi mạ 15-18 ngày tuổi. Mật độ cây 55-60 khóm/m<sup>2</sup>. Gieo thẳng với mật độ 3,5-4 kg/sào Bắc bộ. Phân bón cho 1 ha: 8 tấn phân chuồng + 160 - 180kg urê + 270 - 400kg supe lân + 80 - 100kg kali.

- Cách bón :

Bón lót toàn bộ phân chuồng + phân lân + 40% urê trước khi cấy hoặc gieo hạt.

## **CÁC GIỐNG LÚA TRUNG NGÀY (NHÓM A2)**

### **76. GIỐNG LÚA IR64 (OM89)**

#### **1. Nguồn gốc :**

Giống lúa OM 89 được Viện nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long tuyển chọn từ giống nhập nội IR 18348-36-3-3. Bắt đầu tuyển chọn từ năm 1983 được công nhận là một tiến bộ kỹ thuật đưa vào sản xuất đại trà năm 1987.

#### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Chiều cao cây trung bình 95-105 cm. Thời gian sinh trưởng 105-115 ngày.

Năng suất trung bình vụ hè thu 40-50 tạ/ha, vụ đông xuân 60-65 tạ/ha, nếu thâm canh tốt có thể đạt 70-80 tạ/ha. Dạng hạt dài (7,5 mm), khối lượng 1000 hạt 26-27 gram. Tỷ lệ gạo trên 70%, không bạc bụng, gạo trắng, cơm dẻo, ngon, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, được nhiều nước ưa chuộng.

Kháng rầy nâu (cấp 3-5), rất kháng đạo ôn (cấp 1), hơi kháng bạc lá (cấp 3-5), nhiễm khô vằn (cấp 5-7). Chịu phèn nhẹ.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Khả năng thích ứng rộng, có thể gieo cấy trên chân đất phù sa cổ có Glây hoá. Trên đất phù sa phèn nhẹ cho năng suất cao hơn các giống đang sử dụng. Trồng được cả hai vụ : Vụ đông xuân gieo mạ tháng 11-12, vụ hè thu gieo mạ tháng 4-5. Cấy khi mạ khoảng 20-25 ngày. Có thể đưa vào sản xuất gạo xuất khẩu ở các tỉnh phía Bắc trong vụ xuân muộn hoặc vụ mùa sớm vụ hè thu ở miền Trung.

Mật độ cây 44 - 50 khóm/m<sup>2</sup> hoặc gieo sạ với lượng hạt giống khoảng 180 kg/ha.

Giống chịu thâm canh khá cao, có thể bón 80-100 N/ha.

*Lưu ý:* Dễ bị lép, đổ nếu bón đạm thiếu cân đối với lân và kali.



## 77. GIỐNG LÚA OM 90-9

### 1. Nguồn gốc :

Giống OM 90-9 do Viện nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long tuyển chọn từ giống lúa nhập nội ID 35546-17. Được công nhận năm 1992.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Chiều cao cây trung bình 95-100 cm. Thời gian sinh trưởng vụ đông xuân 100-110 ngày, hè thu 110-118 ngày. Năng suất trung bình 50-55 tạ/ha thâm canh tốt có thể đạt tới 60,5 tạ/ha. Số hạt chắc/bông 80-85, dạng hạt dài 7,2 mm. Tỷ lệ gạo trắng 66-68%, tỷ lệ bạc bụng thấp. Chất lượng gạo tốt, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Hơi kháng đến hơi nhiễm rầy nâu mới (cấp 3-5) kháng đạo ôn (cấp 1) nhiễm nhẹ vàng lá.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Giống chịu thâm canh, thích hợp chân đất phù sa ngọt, hoặc nhiễm phèn nhẹ. Có thể gieo cấy cả vụ đông xuân và hè thu. Tuổi mạ khi cấy 20-25 ngày mật độ 40-45 khóm/m<sup>2</sup>. Phân bón cho 1 ha : 80-100 N + 60 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 30 K<sub>2</sub>O.

## 78. GIỐNG LÚA IR 9729-6-7-3

### 1. Nguồn gốc :

Giống lúa IR 9729-6-7-3 do Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Nam nhập nội và đánh giá. Được công nhận là giống mới từ tháng 3/1992.

## 2. Những đặc tính chủ yếu :

Chiều cao cây trung bình 85-95 cm. Thời gian sinh trưởng vụ đông xuân 105 ngày, vụ hè thu 105-110 ngày. Năng suất trung bình 40-45 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 65-70 tạ/ha. Mỗi bông có 75-80 hạt chắc, khối lượng 1000 hạt 26-27 gram. Tỷ lệ gạo 66-79%, tỷ lệ bạc bụng thấp (cấp 1), đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Có khả năng kháng rầy và đạo ôn.

## 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Thích hợp loại đất phù sa ngọt hoặc đất phèn nhẹ thuộc chân vùn, cao của các tỉnh Tiền Giang, Cửu Long.

Có thể trồng được hai vụ đông xuân và hè thu. Vụ đông xuân gieo mạ giữa tháng 4 đầu tháng 5, vụ hè thu gieo mạ tháng 11-12. Cây khi mạ 18-22 ngày tuổi hoặc gieo sạ với lượng hạt giống 80 kg/ha.

## 79. GIỐNG LÚA IR72

### 1. Nguồn gốc :

Giống IR72 được Viện nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long tuyển chọn từ giống IR 35366-90-3-2 nhập nội của IRRI năm 1990. Được phép khu vực hoá năm 1992, là giống có triển vọng.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Chiều cao cây trung bình 95-100 cm. Thời gian sinh trưởng 110-120 ngày.

Năng suất trung bình 45-55 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 65-80 tạ/ha. Mỗi bông trung bình có 60-70 hạt chắc, dạng hạt thon dài, trọng lượng 1000 hạt từ 26-27 gram. Tỷ lệ gạo 66-68%, tỷ lệ bạc bụng thấp (cấp 1).

Hơi kháng đến hơi nhiễm rầy nâu, kháng rầy lưng trắng, kháng đạo ôn.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Gieo cấy được cả 2 vụ đông xuân và hè thu. Chịu thâm canh cao, mức phân cho 1 ha : 80-100 N + 60 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 30 K<sub>2</sub>O.

*Lưu ý:* Cần tiếp tục chọn để đảm bảo độ thuần. Có thể đưa ra miền Trung.

## **80. GIỐNG LÚA TH28**

### **1. Nguồn gốc :**

Do Trại giống lúa Ma Lâm - Thuận Hải chọn lọc từ tổ hợp lai LD 209/TH1. Được công nhận năm 1992.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 100 - 105 ngày.

Cây cao 75 - 83cm. Bông dài 21,5cm. Số hạt chắc/bông là 85. Khối lượng 1000 hạt 24,4 gram. Dạng hạt bầu tròn, to. Tỷ lệ gạo đạt 66 - 68%, gạo hơi bạc bụng. Năng suất bình quân 50 - 60 tạ/ha,

thâm canh đạt 80 - 85 tạ/ha. Giống lúa TH28 hơi kháng rầy nâu, hơi nhiễm đạo ôn và khô vằn.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

- Gieo trồng ở vùng nam Thuận Hải và các nơi có điều kiện tương tự trong vụ đông xuân và hè thu.

## **81. GIỐNG LÚA OMF1 1**

### **1. Nguồn gốc :**

Fi 1 có tên gốc MRC 19399 do Viện lúa đồng bằng sông Cửu Long nhập nội từ Philippin chọn lọc và đặt tên là OM Fi 1.

Giống đã được công nhận là giống quốc gia năm 1977.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 95-100 ngày.

Cây cao 95-100 cm, thuộc dạng hình khỏe bông, khối lượng 1000 hạt 24 gram. Hạt dài 6,69 mm, bạc bụng cấp 1, chất lượng gạo ngon, mềm cơm.

Khả năng chống chịu : Kháng rầy nâu, hơi nhiễm đạo ôn dễ canh tác.

Năng suất bình quân vụ đông xuân 6-8 tấn/ha.

hè thu 4-5 tấn/ha.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Chịu thâm canh trung bình, gieo sạ mật độ vừa phải. Bón phân ở mức 80 N, 60 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>, 30 K<sub>2</sub>O.

## **82. GIỐNG LÚA VND 95-19**

### **1. Nguồn gốc :**

Do Bộ môn cây lương thực Viện khoa học nông nghiệp miền Nam xử lý đột biến phóng xạ và chọn lọc từ giống IR64. Giống đã được khu vực hoá năm 1997.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 95-105 ngày. Cây cao 90-100 cm. Cứng cây, chống đổ tốt, chịu phân, chịu phèn khá.

Kháng rầy nâu và đạo ôn trung bình, hơi nhiễm bệnh đốm vằn và vàng lá.

Hạt dài, bạc bụng từ trung bình đến cao, chất lượng gạo khá, cơm dẻo.

Năng suất vụ đông xuân 5-9 tấn/ha, vụ hè thu 4-6 tấn/ha.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Có thể cấy 3 vụ/năm, chịu thâm canh. Lượng phân bón 200-230 kg urê, 300-400 kg supe lân Văn Điển, 150-180 kg clorua kali. Gieo sạ 150 kg/ha, vụ hè thu 120 kg/ha.

## 83. GIỐNG LÚA IR 62032

### 1. Nguồn gốc :

IR 62032 có nguồn gốc nhập nội từ Viện lúa quốc tế, Viện lúa đồng bằng sông Cửu Long chọn lọc và mở rộng ra sản xuất. Được công nhận là giống quốc gia năm 1997.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 100-105 ngày (sạ) và 105-115 ngày (cây).

Cây cao 95-100 cm. Dạng hình đẹp, thân gọn, lá đứng, đẻ nhánh khá.

Hơi kháng rầy nâu, kháng đạo ôn, chịu thâm canh.

Năng suất vụ đông xuân 6-8 tấn/ha, hè thu 4-6 tấn/ha.

Hạt dài, ít bạc bụng, chất lượng gạo đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Thích hợp vùng đất phù sa ngọt, thâm canh cao, nên gieo trồng ở những vùng có lũ về sớm trong vụ hè thu.

## 84. GIỐNG LÚA OM 269-65

### 1. Nguồn gốc :

Tác giả : Lê Thị Dư - Viện nghiên cứu lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Giống lúa OM 269-65 được tạo ra từ tổ hợp lai IR 32843/NN 6A bằng phương pháp chọn lọc phá hệ từ năm 1986. Được công nhận là giống mới năm 1993, được Trung tâm khảo nghiệm giống cây trồng đưa ra sản xuất thử từ vụ mùa 1993 ở phía Bắc, tháng 1 năm 1995 được Hội đồng Khoa học Bộ NN và CNTP cho phép đưa vào sản xuất trong vụ hè thu và mùa sớm ở phía Bắc.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thời gian sinh trưởng vụ xuân 110-115 ngày, vụ mùa 100-105 ngày. Năng suất bình quân 50-60 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha. Cao cây 85-95 cm. Số hạt/bông 90-110 hạt. Khối lượng 1000 hạt 25-26 gram. Đẻ khỏe, dạng hình đẹp, trỗ tập trung, độ thuần khá, tỷ lệ lép hơi cao. Kháng rầy, nhiễm đạo ôn, khô vằn nhẹ - vừa. Chịu nóng và chua phèn khá. Chống đổ trung bình.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Khả năng thích ứng rộng, thích hợp đất vằn, vằn cao, đất phù sa. Giống gieo trồng được cả vụ xuân muộn và mùa sớm hoặc vụ hè thu vùng khu 4 cũ.

- Thời vụ gieo mạ đông xuân cuối tháng 1 đầu tháng 2. Mùa : đầu - giữa tháng 6. Hè thu : đầu - giữa tháng 5. Cây khi mạ 18-20 ngày. Mật độ cấy 50-60 khóm/m<sup>2</sup>, mỗi khóm 2-3 dảnh. Phân bón cho 1

ha : 8 - 10 tấn phân chuồng, 160 - 180kg urê, 270 - 400kg supe lân, 80 - 100kg kali clorua hoặc sunfat,.

- Cách bón :

Bón lót toàn bộ phân chuồng + phân lân + 40% urê.

Bón thúc khi làm cỏ đợt 1: 40-50% urê + 50% kali.

Bón nuôi đòng trước khi trổ 10 ngày : 10% - 20% urê + 50% kali.

## CÁC GIỐNG LÚA DÀI NGÀY (NHÓM B)

### 85. GIỐNG LÚA IR42

#### 1. Nguồn gốc :

Nhập nội từ Viện lúa quốc tế từ năm 1977, có tên gốc là IR2071-586-5-6-3 được trồng phổ biến ở Philippin được đặt tên là IR42. Được công nhận ở Việt Nam năm 1985.

#### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Chiều cao cây < 110cm. Thời gian sinh trưởng 140 - 150 ngày, ở đất phèn mặn tới 160 ngày. Nơi đất tốt 135 ngày. Năng suất bình quân 40 - 45 tạ/ha. Cao nhất 90 - 100 tạ. Đẻ nhánh mạnh, nhiều bông, số hạt chắc/bông là 100 hạt. Gạo ngon, ít bạc bụng.

- Chiu phèn, mặn tốt, kháng rầy nâu tip 2, kháng ngang với nấm bệnh đạo ôn. Nhược điểm là bị nhiễm nhẹ bạc lá và khô vằn.



- Không yêu cầu thâm canh, trong điều kiện bình thường vẫn cho năng suất cao.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

- Gieo trồng ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long ở trà mùa sớm để thu hoạch tháng 11, cây được ở vụ mùa trung, hè thu và đông xuân.

- Gieo cây trên chân phen mặn được, nước không sâu quá 40cm.

## **86. GIỐNG LÚA OM 344**

### **1. Nguồn gốc :**

OM 344 do Viện lúa đồng bằng sông Cửu Long lai tạo và chọn lọc từ tổ hợp lai IR42, Mahshuri. Giống đã được khu vực hoá năm 1991.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 135-140 ngày.

Cây cao 130-140 cm. Đẻ nhánh trung bình. Khối lượng 1000 hạt 16g, hạt nhỏ.

Nhiệm rầy nâu và bạc lá trung bình. Kháng đạo ôn.

Năng suất vụ mùa đạt 3-5 tấn/ha.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Phát triển ở vùng bán đảo Cà Mau và những nơi có điều kiện tương tự.

## 87. GIỐNG LÚA IR 29723

### 1. Nguồn gốc :

Giống lúa IR 29723 do Viện nghiên cứu lúa Đồng bằng sông Cửu Long nhập nội từ IRRI. Được công nhận là giống mới năm 1992.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Chiều cao cây trung bình 104-110 cm. Thời gian sinh trưởng vụ mùa 125-135 ngày. Năng suất trung bình 40-45 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha. Hạt thoi dài, khối lượng 1000 hạt 23-25 gram, tỷ lệ gạo 66-70%. Ngon cơm, có thể xuất khẩu, tuy nhiên hàm lượng amylose hơi cao.

Kháng rầy nâu mới trung bình, kháng rầy lưng trắng, kháng bệnh cháy lá. Nhiễm cháy bìa lá, khả năng phục hồi kém hơn IR 92 khi bị bệnh, chống chịu phèn mặn tốt.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Giống chịu thâm canh cao. Thích hợp chân đất trung ở các tỉnh Minh Hải, Sóc Trăng, Bến Tre, Tiền Giang. Thích hợp gieo cấy vụ mùa hoặc vụ hè thu. Vụ mùa gieo mạ tháng 7-8, cấy tháng 8-9 khi mạ 25-28 ngày. Phân bón cho 1 ha : 80 N + 60 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 30 K<sub>2</sub>O.

## 88. GIỐNG LÚA OM 723-11

### 1. Nguồn gốc :

Cơ quan chọn tạo : Viện nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long.

Bắt đầu chọn tạo năm 1985. Giống OM 723-11 được chọn tạo từ tổ hợp lai NN6A × A69-1. Hiện đang khảo nghiệm quốc gia, là giống lúa có triển vọng.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Chiều cao cây trung bình 110-115 cm. Thời gian sinh trưởng vụ mùa 140-146 ngày. Năng suất trung bình 40-45 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha. Mỗi bông trung bình có 74-75 hạt chắc, tỷ lệ lép 15-17%, hạt to dài, khối lượng 1000 hạt 28 gram.

Kháng rầy nâu trung bình, hơi kháng rầy lưng trắng. Kháng cháy lá, chống chịu mặn, phèn khá.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Giống chịu thâm canh cao. Thích hợp trong vụ mùa trên chân đất trũng - vùn trũng mặn ở các tỉnh Sóc Trăng, Minh Hải. Thời vụ gieo mạ tháng 7-8, cấy tháng 8-9.

Lưu ý: Vùng đất bị nhiễm phèn mặn nên sử dụng giống OM 723-11 gieo cấy trong vụ mùa.

## 89. GIỐNG LÚA OM 723-7

### 1. Nguồn gốc :

Giống lúa OM 723-7 do Viện nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long tạo ra bằng phương pháp chọn lọc dòng thuần từ tổ hợp lai : NN 6A × (BG 380-2 × Poockali).

Bắt đầu chọn tạo năm 1985, được phép khu vực hoá năm 1993, là giống có triển vọng.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Chiều cao cây trung bình 80-85 cm. Thời gian sinh trưởng 130-135 ngày. Năng suất trung bình 60-65 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha. Bông dài 25-27 cm, mỗi bông trung bình có 80-90 hạt chắc. Hạt dài, màu vàng đậm. Tỷ lệ gạo 70%, tỷ lệ bạc bụng cấp 5, cơm hơi cứng.

Nhiệm đạo ôn cấp 3, nhiễm rầy nâu cấp 3 - cấp 5. Chiu được phèn, mặn khá. Cứng cây chống đổ.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Thích hợp cho vùng bán đảo Cà Mau và những vùng nhiễm phèn, mặn : Trên loại đất sét, cát pha, phù sa, đất phèn - mặn trung bình ; thuộc chân trũng, vùn trũng, vùn.

Giống thích hợp gieo cấy trong vụ mùa. Giống chịu thâm canh cao. Mức phân bón cho 1 ha : 120 N + 40 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 30 K<sub>2</sub>O.

## CÁC GIỐNG LÚA CẠN

### 90. GIỐNG LÚA LC 88-66

#### 1. Nguồn gốc :

Tác giả : Nguyễn Gia Quốc - Viện khoa học nông nghiệp miền Nam.

Giống LC 88-66 được tuyển chọn từ năm 1988, được công nhận năm 1993.

#### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Chiều cao cây trung bình 90-100 cm. Thời gian sinh trưởng vụ đông xuân 110 ngày, vụ hè thu và vụ mùa 120-125 ngày.

Năng suất trung bình trong sản xuất đại trà 35 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 45-50 tạ/ha. Mỗi bông trung bình có 70 hạt chắc, dạng thon trung bình, màu vàng nâu. Tỷ lệ gạo 65%, hơi bạc bụng. Cơm nở mềm.

Nhiễm nhẹ cấp 1 các bệnh cháy lá, khô cổ bông, đốm nâu, khô vằn, cháy bìa lá.

Chống hạn, chống đổ tốt.

#### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Nên bố trí ở vùng trồng lúa nhờ nước trời ở đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng Nam bộ, duyên hải

miền Trung và Tây Nguyên ; trên các loại đất đỏ Bazan, đất xám, thuộc chân cao (đồi, núi, đất dốc) hoặc vùng không giữ được nước mưa.

Gieo cây thích hợp vào vụ hè thu (vụ 1) hoặc vụ mùa (vụ 2) đối với nơi có 6 tháng mưa/năm. Có thể gieo cây LC 88-66 sau đó trồng đậu hoặc ngược lại.

Nên gieo thẳng, không nên nhổ cấy vì hệ thống rễ phát triển mạnh ở giai đoạn đầu.

Giống chịu thâm canh trung bình. Mức phân bón cho 1 ha : đối với đất Bazan 100kg urê + 150kg supe lân + 50kg kali clorua ; đối với đất xám 150-200 kg urê, 300kg supe lân + 50kg kali clorua.

Cách bón : Bón lót toàn bộ phân lân và 25% urê. Bón thúc đợt 1 (sau mọc 20 ngày) : 50% urê và 50% kali clorua. Bón thúc đợt 2 (sau mọc 75 ngày) : 25% urê và 50% kali clorua.

## 91. LC 88-67-1

### 1. Nguồn gốc :

LC 88-67-1 được nhập nội từ Viện lúa quốc tế. Tên gốc là IR 17686-1-5-1-1. Viện khoa học nông nghiệp miền Nam chọn lọc mở rộng ra sản xuất. Được công nhận giống quốc gia năm 1994.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam: 90-100 ngày. Cây cao 100-150 cm. Thân lá gọn, khả năng đẻ nhánh khá, chịu hạn khá.

Kháng bạc lá, đốm vằn khá. Nhiễm nhẹ đạo ôn ở bông và đốm nâu.

Hạt dài, to, khối lượng 1000 hạt 30-33 gram.

Năng suất 2,5-3,5 tấn/ha.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Gieo cấy được 2 vụ trong năm

Vụ 1 : Giữa tháng 4 đến giữa tháng 5.

Vụ 2 : Cuối tháng 7 đầu tháng 8.

Chịu hạn tốt nên có thể gieo trồng ở những vùng đất cao không có tưới.

## **92. GIỐNG LÚA LC 90-4**

### **1. Nguồn gốc :**

LC 90-4 có nguồn gốc nhập nội. Tên gốc IRAT 17 do Viện khoa học nông nghiệp miền Nam chọn lọc và mở rộng ra sản xuất, đã được công nhận là giống quốc gia năm 1994.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 100-130 ngày. Cây cao 80-135 cm. Khả năng đẻ nhánh trung bình. Khối lượng 1000 hạt 28 gram, hạt to dài.

Chịu hạn tốt, nhiễm nhẹ đạo ôn, đốm nâu, bạc và khô vằn.

Năng suất 2-4 tấn/ha.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Sử dụng ở những vùng đất cao không tưới.

Kỹ thuật như các giống lúa cận.

## 93. LC 90-5

### 1. Nguồn gốc :

LC 90-5 là giống nhập nội có tên gốc IRAT 216 do Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp miền Nam chọn lọc và mở rộng ra sản xuất đã được công nhận là giống quốc gia năm 1994.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 100-130 ngày. Cây cao 68-85 cm. Khả năng đẻ nhánh trung bình.

Chịu hạn tốt, chịu được bệnh đạo ôn, đốm nâu, bạc lá, khô vằn. Khối lượng 1000 hạt 28 gram, hạt dài.

Năng suất 2,1-3,9 tấn/ha.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Tương tự LC 88-66.

## GIỐNG LÚA THƠM VÀ ĐẶC SẢN

### 94. GIỐNG LÚA KHAO DAWK MALI 105

#### 1. Nguồn gốc :

Giống Khao dawk Mali 105 là giống địa phương của Thái Lan nhập vào Việt Nam qua Viện lúa quốc tế. Giống đã phát triển mạnh ở đồng bằng sông Cửu Long từ 1992. Được công nhận năm 1994.

#### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam: 150-160 ngày (vụ mùa)

120-130 ngày (vụ thu đông)



100-110 ngày (vụ đông xuân)

Phản ứng nhẹ với chu kỳ ánh sáng. Cây cao 100-150 cm, đẻ nhánh trung bình yếu.

Khối lượng 1000 hạt 25-26g, hạt to dài, không bạc bụng, chất lượng gạo rất cao, mùi thơm, đậm, ngon cơm, cơm dẻo, độ hoá hồ cấp 6.

Không kháng rầy nâu, nhiễm khô vằn và bệnh lùn xoắn lá, thân mềm dễ đổ ngã, chịu phèn tốt, chịu mặn khá.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Có thể gieo trồng 3 vụ : hè thu, thu đông, đông xuân tốt nhất là vụ thu đông, thích hợp với nhiều chân đất.

## **95. GIỐNG LÚA JASMIN 85**

### **1. Nguồn gốc :**

Nhập từ Viện lúa quốc tế, chọn lọc từ tổ hợp lai IR 841-85 = PETA/TN1//Khao dawk Mali.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam: 100-110 ngày. Cây cao 80-90 cm, đẻ khoẻ. Khối lượng 1000 hạt 25-26 gram. Hạt to dài, hạt đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Hạt gạo trong, không bạc bụng, thơm, dẻo.

Không kháng rầy nâu, nhiễm nhẹ khô vằn và nhiễm nhẹ bệnh lùn xoắn lá. Cứng cây ít đổ ngã, chịu phèn mặn nhẹ.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Thích hợp cả 2 vụ đông xuân và hè thu trên đất phù sa ngọt hoặc phèn mặn nhẹ.

# CÁC GIỐNG NGÔ TỐT NĂNG SUẤT CAO

## CÁC GIỐNG NGÔ THỤ PHẦN TỰ DO

### 96. GIỐNG NGÔ TSB-2

#### 1. Nguồn gốc :

Tác giả : TS. Trần Hồng Uy, KS. Đặng Quốc Lập,  
KS. Nguyễn Thị Bình - Viện nghiên cứu ngô.

Giống TSB-2 được chọn lọc từ hỗn hợp lai giữa Suwan2 nhập nội của Thái Lan với 6 quần thể gần và trung ngày, theo phương pháp bấp trên hàng cải tiến từ năm 1984, được công nhận năm 1987.

#### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Chiều cao cây trung bình 180-210 cm, chiều cao đống bấp 60-85 cm. Có 17-18 lá, thuộc nhóm chín trung bình sớm, thời gian sinh trưởng : Vụ xuân 110-115 ngày, vụ thu 90-95 ngày, vụ hè 85-90 ngày, vụ đông 105-115 ngày.

Năng suất trung bình 30-40 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 60 tạ/ha. Bấp dài trung bình 13-15 cm, mỗi bấp có 12-14 hàng hạt, khối lượng 1.000 hạt từ 270-290 gram. Dạng hạt nửa đá, màu vàng.

Khả năng chống đổ trung bình. Chống rét và chịu hạn trung bình. Nhiễm sâu đục thân, rệp cờ, khô vằn nhẹ, khả năng chống chịu bệnh bạch tạng tốt.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Khả năng thích ứng rộng, có thể trồng ở mọi vùng trên các chân đất phù sa ven sông, đất đồi dốc, đất hai vụ lúa trong đê.

Giống TSB-2 gieo trồng được tất cả các vụ trong năm. Khoảng cách trồng 70×30 cm.

## **97. GIỐNG NGŨ MSB-49**

### **1. Nguồn gốc :**

Tác giả : PTS. Ngô Hữu Tinh, PTS. Đỗ Ngọc Minh, KS. Vũ Ngọc Lực - Viện nghiên cứu ngô.

Giống ngô MSB-49 được chọn lọc từ quần thể Poza Rica 8049, được nhập nội từ CIMMYT năm 1984, theo phương pháp bấm trên hàng cải tiến qua 6 chu kỳ chọn lọc, được công nhận năm 1987.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Giống MSB-49 có chiều cao cây trung bình 140-160 cm, cao đóng bắp 35-65 cm, có 18-19 lá, thuộc nhóm chín trung bình sớm, có TGST trong vụ xuân từ 115-120 ngày, vụ hè thu 90-95 ngày, vụ đông 105-110 ngày.

Năng suất trung bình 30-40 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 60-65 tạ/ha.

Bấp dài 13-15 cm, mỗi bắp có 12-14 hàng hạt, khối lượng 1.000 hạt 270-280 gram. Hạt dạng răng ngựa, màu trắng.

Thấp cây chống đổ tốt, chịu mật độ cao. Chịu hạn, chịu rét tốt. Bị sâu đục thân và rệp cờ nhẹ. Nhiễm khô vằn nặng.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Khả năng thích ứng rộng, có thể trồng ở các vụ trong năm tại các vùng, trên các chân phù sa ven sông, đất đồi dốc, đất ướt được lên luống, kể cả đất núi đá và đất chua phèn.

Cần trồng dày khoảng 5,9 - 6,2 vạn cây/ha, khoảng các 70 cm x 24-25 cm.

*Lưu ý:* Nên sử dụng giống MSB-49 vào vụ đông trên đất 2 vụ lúa ở các tỉnh phía Bắc. Giống thấp cây gọn lá, cần trồng dày hơn các giống khác, để phòng bệnh khô vằn.

## **98. GIỐNG NGÔ Q2**

### **1. Nguồn gốc :**

Tác giả : TS. Trần Hồng Uy, PTS. Phan Xuân Hào  
- Viện nghiên cứu ngô.

Giống ngô Q2 được tạo ra từ hơn 30 nguồn ngô nhiệt đới (trong đó có quần thể số 28 của CIMMYT), hạt vàng, răng ngựa và bán răng ngựa, có thời gian sinh trưởng dài hơn TSB-2 từ 5-7 ngày, năng suất khá, tính chống chịu tốt, dùng làm mẹ, lai với bố là TSB-2 để tạo ra quần thể mới. Từ quần thể mới này tiến hành chọn lọc theo phương pháp bấp trên hàng cải tiến, sau 6 chu kỳ tạo được giống ngô Q2.

Bắt đầu chọn tạo năm 1987, được công nhận năm 1991 và nhanh chóng mở rộng ra sản xuất ở nhiều địa phương phía Bắc.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Chiều cao cây trung bình 190-220 cm, độ cao đòng bấp 85-110 cm, có 17-19 lá, thuộc nhóm chín trung bình, vụ xuân 110-120 ngày, vụ hè thu 90-95 ngày, vụ đông 110-120 ngày.

Năng suất trung bình 35-40 tạ/ha, thâm canh tốt đạt tới 60-65 tạ/ha. Bấp dài từ 15-19 cm, mỗi bấp có 12-16 hàng hạt, khối lượng 1.000 hạt 300-310 gram. Hạt màu vàng, bán răng ngựa.

Khả năng chống đổ khá. Chịu hạn và chịu rét khá, bị sâu đục thân và bệnh đốm lá nhẹ, ít bị bệnh bạch tạng, nhiễm khô vằn nhẹ.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Khả năng thích ứng rộng, có thể trồng ở hầu hết các vùng đã gieo trồng MSB-49 và TSB-2 ở đồng

bằng, trung du và miền núi phía Bắc. Giống Q2 cho năng suất cao trên chân thâm canh.

Giống Q2 gieo trồng được cả 3 vụ xuân, hè thu và đông. Khoảng cách trồng 70 x 30-33 cm.

## 99. GIỐNG NGÔ VM1

### 1. Nguồn gốc :

Tác giả : TS. Trần Hồng Uy, PTS. Ngô Hữu Tình và các cộng tác viên - Viện nghiên cứu ngô.

Giống ngô hỗn hợp VM1 được tạo ra từ quần thể V<sub>524</sub> của CIMMYT nhập nội năm 1977 và một số quần thể ngô địa phương Việt Nam, bằng phương pháp chọn lọc đám và phương pháp bấm trên hàng cải tiến.

Được công nhận năm 1980. Hiện vẫn được trồng trên diện tích lớn ở nhiều địa phương phía Bắc.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây cao trung bình 200-220 cm, chiều cao đòng bắp 100-110 cm. Có 20-22 lá, thuộc nhóm chín muộn, vụ xuân 120-130 ngày, vụ hè thu 100-105 ngày, vụ đông 125-135 ngày, vụ đông xuân 130-135 ngày.

Năng suất trung bình 40-50 tạ/ha, thâm canh tốt đạt tới 60-70 tạ/ha. Bắp dài trung bình 16-18 cm, đường kính bắp 4,0-4,6 cm, mỗi bắp có 14-16 hàng hạt, khối lượng 1.000 hạt khoảng 300-320 gram. Hạt dạng răng ngựa, màu trắng.

Khả năng chống đổ tốt. Chịu hạn, chịu rét tốt. Bị nhiễm nhẹ sâu đục thân, đốm lá, bạch tạng. Nhiễm khô vằn và rệp cờ mức trung bình.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Khả năng thích ứng rộng, có thể trồng ở tất cả các vùng trồng ngô thuộc đồng bằng trung du Bắc bộ và khu 4. Nên bố trí trên chân đất tốt có khả năng thâm canh.

Ở phía Bắc giống VM1 thích hợp nhất trong vụ đông xuân và thu đông.

Khoảng cách trồng : 70 × 30-33 cm.

## **CÁC GIỐNG NGÔ LAI QUY ƯỚC**

### **100. GIỐNG NGÔ P11**

#### **1. Nguồn gốc :**

Giống ngô P11 là giống lai kép của Công ty Pacific Seed Thái Lan được nhập nội và trồng thử nghiệm ở nước ta từ năm 1990 - 1991. Từ năm 1992 diện tích trồng P11 được mở rộng ở nhiều nơi. Được công nhận năm 1994.

#### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Giống P11 có chiều cao trung bình 180-200 cm, chiều cao đòng bắp từ 75-85 cm. Có 16-18 lá, bộ lá gọn, màu xanh đậm.

Giống thuộc nhóm chín trung bình, thời gian sinh trưởng vụ xuân từ 115-120 ngày, vụ thu 90-95 ngày, vụ đông 110-120 ngày.

P11 có tiềm năng năng suất cao, năng suất trung bình 50-55 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 70-75 tạ/ha. Bắp dài 15-16 cm, mỗi bắp có 14-16 hàng hạt, khối lượng 1.000 hạt 300-320 gram. Hạt sâu cây, dạng bán răng ngựa, màu vàng.

Cứng cây, chống đổ tốt. Chịu hạn, chịu rét, chịu đất ướt khá. Bị bệnh đốm lá lớn và khô vằn.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Khả năng thích ứng rộng, dễ tính hơn các giống lai khác, có thể trồng ở mọi vùng, trên các chân đất tốt thuộc phù sa sông, đất đồi dốc, đất ướt có lên luống.

Giống P11 gieo trồng được tất cả các vụ trong năm.

Khoảng cách trồng ở phía Bắc 70 × 30-33cm.

## **101. GIỐNG NGÔ P60**

### **1. Nguồn gốc :**

P60 là giống lai kép của Công ty Pacific Seed Thái Lan, được công bố vào năm 1993. Giống bắp lai P60 đã được thí nghiệm và sản xuất thử tại vùng duyên hải miền Trung, miền đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Giống bắp P60 thuộc nhóm chín trung bình 90-100 ngày, có thể trồng liên tiếp 2 vụ trong mùa mưa (ở



Đồng Nai) hoặc đông xuân và hè thu (ở An Giang, Đồng Tháp).

Cây cao 220cm, cao đóng bắp 100-110 cm, cây đồng đều, lá xanh đậm, gọn. Bắp to, dài, cùi nhỏ ; vỏ bao kín ; có 14-18 hàng hạt, tỷ lệ hạt/bắp 78-80%. Hạt cứng, màu vàng cam, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Tiềm năng năng suất cao. Trong điều kiện các tỉnh phía Nam, năng suất trung bình đạt 6-7 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt trên 8 tấn/ha.

Rễ chân kiềng phát triển mạnh, chống đổ ngã, chịu hạn và úng tốt. Ít nhiễm bệnh.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Kết quả thử nghiệm ở các tỉnh phía Nam cho thấy P60 thích nghi rộng, phù hợp nhiều loại đất.

Nên gieo trồng ở những vùng có điều kiện thâm canh, đất đai tương đối màu mỡ: Khoảng cách gieo ở phía Nam : 70 × 25cm, mật độ khoảng 55.000 cây/ha, ở phía Bắc 70 × 30-33 cm.

## **102. GIỐNG NGÔ B.9681**

### **1. Nguồn gốc :**

Giống ngô B.9681 là giống lai kép của Công ty liên doanh Bioseed Genetics Việt Nam, được trồng thử nghiệm ở nước ta từ năm 1994, hiện nay đang được

mở rộng diện tích ở nhiều vùng trồng ngô các tỉnh phía Bắc.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Giống B.9681 có chiều cao trung bình 190-210 cm, chiều cao đống bắp từ 70-85 cm. Có 16-18 lá. Thời gian sinh trưởng : Thuộc nhóm chín trung bình, vụ xuân từ 110-120 ngày, vụ thu 90-95 ngày, vụ đông 108-118 ngày.

Giống B.9681 có tiềm năng năng suất khá cao, năng suất trung bình 50-55 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 60 - 70 tạ/ha. Bắp dài 16-18 cm, bắp to, đường kính bắp 4,5-5,0 cm, mỗi bắp có 14-16 hàng hạt, khối lượng 1.000 hạt 290-310 gram dạng bán răng ngựa, màu vàng.

Cứng cây, chống đổ tốt. Khả năng thích ứng rộng, bị nhiễm nhẹ sâu đục thân, rệp cờ và bệnh khô vằn.

Kém chịu đất ướt và úng hơn P11.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Có thể trồng trong các vụ tại phía Bắc. Khoảng cách trồng 70 × 30-33 cm.

# **108. GIỐNG NGÔ UNISEED 90**

## **1. Nguồn gốc :**

Uniseed 90 là giống lai đơn của Công ty Uniseed - Thái Lan, đang được trồng trên diện tích lớn tại

Đông Nam bộ, ở phía Bắc đã khảo nghiệm và trồng thử từ vụ xuân 1994, là giống có triển vọng.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Giống ngô Uniseed 90 thuộc nhóm chín trung bình, ở phía Bắc vụ xuân 115-125 ngày, vụ hè thu 95-100 ngày, vụ đông 110-120 ngày.

Cây cao 190-210 cm, cao đống bắp 90-100 cm.

Bắp dài trung bình 15-17 cm, đường kính bắp 4,2 - 5cm, có khoảng 12-14 hàng hạt, 30-35 hạt/hàng. Khối lượng 1.000 hạt 280-300 gram, hạt bán rỗng ngứa, màu vàng da cam.

Năng suất trung bình 50-60 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha.

Uniseed 90 cây hơi cao nhưng chống đổ khá, ít nhiễm các loại sâu bệnh, nhất là bệnh khô vằn.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Giống yêu cầu thâm canh cao do đó nên gieo trồng ở những vùng có điều kiện đầu tư, đất tốt, số giờ nắng cao, chủ động tưới tiêu. Thích hợp ở các tỉnh phía Nam, ở phía Bắc có thể trồng trong vụ xuân, và vụ đông sớm trước 1/9.

Khoảng cách trồng ở phía Nam 70 × 25-30 cm, ở phía Bắc 70 × 30-33 cm .

## 104. GIỐNG NGÔ UNISEED 38

### 1. Nguồn gốc :

Uniseed 38 là giống lai ba của công ty Uniseed - Thái Lan, hiện đang được trồng trên diện tích lớn ở Bà Rịa - Vũng Tàu, ở phía Bắc đã khảo nghiệm và trồng thử từ vụ xuân 1994, là giống có triển vọng.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Giống Uniseed 38 thuộc nhóm chín trung bình, ở phía Bắc vụ xuân 115 - 125 ngày, vụ hè thu 95 - 100 ngày, vụ đông 110 - 120 ngày.

Cây cao 190 - 205cm, cao đòng bắp 90 - 95cm. Bắp dài trung bình 15 - 17cm, đường kính bắp 4,2 - 5cm, 12 - 14 hàng hạt/bắp, 30 - 35 hạt/hàng, khối lượng 1.000 hạt 270 - 290 gram, hạt bán rặng ngựa, màu vàng tươi da cam.

Năng suất trung bình 50 - 55 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 70 - 75 tạ/ha.

Uniseed 38 chống đổ khá, ít nhiễm các loại sâu bệnh, nhất là bệnh khô vằn.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Giống Uniseed 38 yêu cầu thâm canh do đó nên trồng ở những vùng có điều kiện đầu tư, đất tốt, số giờ nắng cao, chủ động tưới tiêu... ở phía Bắc nên trồng trong vụ xuân; vụ hè thu và đông sớm (gieo trước 10/9).

## 105. GIỐNG NGÔ G 5449 (gọi tắt là G49)

### 1. Nguồn gốc :

G5449 là giống lai đơn của Novatis Thụy Sĩ. Được khảo nghiệm và sản xuất trình diễn từ vụ đông xuân 1996 ở nhiều tỉnh phía Nam. Là giống đã được công nhận và cho phép mở rộng năm 1998.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thời gian sinh trưởng phía Bắc 110-115 ngày. Cao trung bình 193-210 cm, cao đóng bắp 90-100 cm. Đường kính bắp 4,3-4,5 cm, chiều dài bắp 16-18 cm, 12-14 hàng hạt/bắp, 28-37 hạt/hàng. Khối lượng 1000 hạt 275-285 gram. Hạt bán rỗng ngựa màu vàng. Năng suất bình quân 60-65 tạ/ha, thâm canh tốt 70-80 tạ/ha.

Cứng cây, chống đổ tốt, chống hạn khá tốt, lá bị che kín bắp.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

- Yêu cầu thâm canh cao nên gieo trồng ở những vùng đất tốt, có điều kiện thâm canh.

- Ở phía Nam có thể gieo trồng 3 vụ, chủ yếu vụ 2 (thu đông) và đông xuân, hoặc những chân đất cần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vùng hay bị hạn cần giống ngắn ngày hơn DK-888 hay LVN 10.

- Khoảng cách trồng phía Nam là 70 × 25-28 cm.

## 106. GIỐNG NGÔ G 5445 (gọi tắt là G.45)

### 1. Nguồn gốc :

G 5445 là giống lai đơn của Công ty Novatis Thụy Sĩ, được khảo nghiệm và sản xuất thử tại nhiều địa phương trong cả nước. Được phép khu vực hoá năm 1998.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Giống G 5445 thuộc nhóm chín trung bình sớm ở phía Bắc, phía Nam ngắn hơn DK-888 khoảng 7-10 ngày, vụ xuân 110-115 ngày, vụ đông 105-115 ngày. Cây cao 185-205 cm, độ cao đòng bắp 75-90 cm. Chiều dài bắp 14,6-15 cm. Đường kính bắp 4,5-4,7 cm. Số hàng hạt 12-16, số hạt/hàng 25,8-27,5. Khối lượng 1.000 hạt 285 gram. Hạt bán rặng ngựa màu vàng tươi đẹp, hợp thị hiếu nông dân.

Năng suất trung bình 55-65 tạ/ha. Thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha.

Bị nhiễm khô vằn nhẹ, hơi hở đầu bắp.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Giống yêu cầu thâm canh cao, nên gieo trồng ở những vùng có điều kiện thâm canh, đất tốt. Ở phía Nam chủ yếu vụ đông xuân, vụ đông trên chân đất 2 vụ lúa ở phía Bắc.

Khoảng cách trồng ở phía Bắc 70 × 30-33cm, phía Nam 70 × 25-28cm.

## 107. GIỐNG NGÔ P 3011

### 1. Nguồn gốc :

Là giống lai đơn của Công ty Pioneer (Mỹ). Được khảo nghiệm và sản xuất trình diễn từ 1996 tại các tỉnh Nam bộ. Đã được công nhận và đưa vào sản xuất ở các tỉnh phía Nam, Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung năm 1998.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thuộc nhóm thời gian sinh trưởng trung bình. Phía Bắc 90-100 ngày, tương đương với DK999, ngắn hơn DK-888 7-10 ngày. Chiều cao cây 205 - 215cm, cao đóng bắp 95 - 105cm. Chiều dài bắp 17-20 cm, đường kính bắp 4,5-5 cm, 14-16 hàng hạt/bắp. Khối lượng 1000 hạt 260-280 gram. Hạt dạng bán răng ngựa màu vàng tươi. Ở phía Nam năng suất trung bình đạt 60-65 tạ/ha, thâm canh tốt 70-80 tạ/ha.

Cứng cây, lá gọn, thoáng, chống đổ tốt, nhiễm nhẹ sâu bệnh, lá bị che kín bắp, chống hạn khá tốt.

Phía Nam P 3011 rất có ưu thế nhưng không phù hợp với vụ đông ở phía Bắc.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

P 3011 thích hợp với điều kiện phía Nam. Có thể gieo trồng cả 3 vụ, trọng tâm là vụ thu đông và đông xuân. Gieo trồng ở vùng thâm canh, nhưng nơi cần giống có thời gian sinh trưởng ngắn để chuyển đổi cơ cấu giống.

Khoảng cách ở phía Nam 70 × 25-28cm.

## 108. GIỐNG NGÔ P 3012

### 1. Nguồn gốc :

Là giống lai đơn của Công ty Pioneer - Mỹ. Được khảo nghiệm và sản xuất trình diễn từ vụ xuân 1996 tại nhiều điểm trong cả nước. Được phép khu vực hoá ở phía Bắc năm 1998.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thuộc nhóm chín trung bình ở phía Bắc, thời gian sinh trưởng 115-120 ngày, tương đương với Pacific 11 ở phía Nam 90-100 ngày, ngắn hơn DK-888 7-10 ngày. Cây cao 205-220cm, cao đồng bắp 100-110cm. Cây có 17-18 lá, lá xanh bên, thưa thoáng, bắp dài 17-21 cm, đường kính bắp 4,5-5cm, có 14-16 hàng hạt, khối lượng 1.000 hạt 280-300 gram. Hạt bán rặng ngựa, sâu cay, lõi nhỏ, hạt màu vàng tươi. Năng suất trung bình 55-60 tạ/ha, thâm canh đạt 70-80 tạ/ha.

Chịu úng và đất ướt tốt, chịu hạn khá, có thể trồng tăng mật độ. Hơi hờ đầu bắp, nhiễm khô vằn nhẹ, bị rệp cờ như P11.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Giống yêu cầu thâm canh cao, do đó nên gieo trồng ở những vùng có điều kiện đầu tư. Ở phía Nam chủ yếu vụ đông xuân, phía Bắc cả 2 vụ, ở vụ đông nên gieo trồng trước 25/9. Khoảng cách trồng phía Bắc 70 x 28-30 cm, phía Nam 70 x 24-26 cm. Chú ý vun cao gốc chống đổ.



## 109. GIỐNG NGÔ T1

### 1. Nguồn gốc :

Là giống lai ba do Thạc sĩ Phạm Thị Tài, PGS.PTS. Trương Địch, PTS. Phạm Đồng Quảng và CTV - Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống cây trồng TW tạo. Đã được Hội đồng khoa học Bộ Nông nghiệp và PTNT cho phép khu vực hoá năm 1998.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thuộc nhóm chín trung bình sớm, thời gian sinh trưởng ở phía Bắc vụ xuân 108-115 ngày, vụ đông 105-113 ngày. Phía Nam vụ hè thu 85-90 ngày.

Chiều cao cây 170-190 cm, cao đống bắp 55-65 cm, 16-17 lá, thân mập, lá xanh đậm bên, cứng cây chống đổ tốt. Bắp dài 17-19 cm, đường kính bắp 4,5-5,2 cm, 12-16 hàng hạt, số hạt/hàng : 29-35. Khối lượng 1.000 hạt 280-310 gram. Dạng hạt bán răng ngựa màu vàng. Năng suất trung bình 50-55 tạ/ha, thâm canh tốt 65-70 tạ. Dễ tính, chịu hạn và chịu úng khá, chịu rét, cứng cây chống đổ, ít nhiễm sâu bệnh.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Có khả năng thích ứng rộng, có thể trồng nhiều vùng trên các chân đất thâm canh khá cũng như trên đất 2 vụ lúa ở phía Bắc.

Khoảng cách trồng ở phía Bắc 70 × 28-30 cm, phía Nam 70 × 24-25 cm, 1 hốc 1 cây.

## 110. GIỐNG NGÔ LVN 25

### 1. Nguồn gốc :

Giống LVN 25 là giống lai đơn do Viện nghiên cứu ngô tạo ra đang được khảo nghiệm giống quốc gia, nhưng có nhiều đặc điểm tốt, ngắn ngày, có triển vọng cho vụ đông trên đất ướt.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Giống LVN 25 thuộc nhóm chín sớm có thời gian sinh trưởng vụ đông 95-103 ngày, vụ xuân 100-105 ngày.

Chiều cao cây 170-185 cm, chiều cao đóng bắp 70-80 cm, số lá 17-18 lá, bắp dài trung bình 16-18 cm. Đường kính bắp 4,2-4,6 cm, bắp có 14-16 hàng hạt, số hạt mỗi hàng 30-35 hạt. Khối lượng 1.000 hạt 270-280 gram. Hạt dạng dá màu vàng. Năng suất trung bình vụ đông đạt 45-50 tạ/ha, năng suất cao trên 55 tạ/ha.

Giống LVN 25 có độ đồng đều cao, khả năng chống đổ khá, chịu rét, chống chịu sâu bệnh khá.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Thích hợp với vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ. Vụ đông LVN 25 có thể trồng đến ngày 10/10.

Khoảng cách gieo 70 × 25 cm (5,7 vạn cây/ha).

Phân bón cho 1ha : 7-10 tấn phân chuồng + 300-350 kg urê + 350-400 kg supe lân + 100-120 kg kali.

## 111. GIỐNG NGÔ LVN 4

### 1. Nguồn gốc :

LVN 4 là giống lai đơn do GS.TS Trần Hồng Uy, PTS. Phan Xuân Hào và cộng tác viên của Viện nghiên cứu ngô tạo ra. Được Hội đồng KH-CN Bộ Nông nghiệp và PTNT cho khu vực hoá tháng 1/1998.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Giống LVN 4 thuộc nhóm chín trung bình ở phía Bắc. Vụ xuân 115-120 ngày, vụ hè thu 90-95 ngày, vụ đông 105-115 ngày (dài hơn B9681 khoảng 3-4 ngày). Chiều cao cây 180-200 cm, cao đóng bắp 70-80 cm. Bắp dài 17-21 cm, đường kính bắp 4,2-5,0 cm, có từ 12-14 hàng hạt khối lượng 1.000 hạt 290-325 gram. Hạt màu vàng bán răng ngựa. Giống LVN 4 chịu hạn khá, chịu rét tốt và nhiễm sâu bệnh nhẹ.

Năng suất trung bình đạt 50-55 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 65-70 tạ/ha.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Ở phía Bắc nên gieo trồng trong vụ đông trên đất 2 lúa kết thúc trồng trước 30/9.

## 112. GIỐNG NGÔ LVN 17

### 1. Nguồn gốc :

Giống LVN 17 là giống lai ba của Viện nghiên cứu ngô lai tạo từ các dòng số 3 // số 4 // số 6. Được Bộ Nông nghiệp và PTNT cho phép khu vực hoá tháng 1/1998 là giống có triển vọng.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Giống LVN 17 thuộc nhóm chín trung bình, ở phía Bắc vụ xuân 115-120 ngày, vụ đông 110-120 ngày.

Cây cao 185-200 cm, cao đống bắp 75-95 cm. Bắp dài trung bình 16-18 cm, đường kính bắp 4,5-5,5 cm, có từ 14-16 hàng hạt, khối lượng 1.000 hạt 280-3.0 gram, hạt bán rặng ngựa vàng.

Năng suất trung bình đạt 50-55 tạ/ha. Thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha.

LVN 17 có khả năng chịu hạn, chịu rét, ít nhiễm sâu bệnh.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Giống có khả năng thích ứng rộng có thể trồng được ở các vùng ngô trên các chân đất thâm canh khá, đặc biệt vụ đông trên đất 2 lúa.

Khoảng cách trồng ở phía Bắc 70 × 32-35 cm, mỗi hốc 1 cây.

## 113. GIỐNG NGŌ DK-888

### 1. Nguồn gốc :

Giống ngô DK-888 là giống lai đơn của Công ty DEKALB - Mỹ, được nhập nội vào nước ta từ Thái Lan và trồng thử nghiệm từ 1991. Hiện nay DK-888 là 1 trong những giống chủ lực trong vụ 1 ở phía Nam.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Giống DK-888 có chiều cao trung bình 200-220 cm, chiều cao đòng bắp từ 90-110 cm. Có 19-21 lá, bộ lá gọn.

Thời gian sinh trưởng : Vụ xuân ở phía Bắc từ 125-135 ngày, vụ thu 100-105 ngày, vụ đông 120-130 ngày, ở phía Nam từ 115-118 ngày.

DK-888 có tiềm năng năng suất cao, năng suất trung bình 55-65 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt trên 80 tạ/ha. Tỷ lệ cây 2 bắp cao (40-60%), bắp dài 14-16 cm, đường bắp 4,2-4,5 cm, mỗi bắp có 10-14 hàng hạt, khối lượng 1.000 hạt 280-300 gram. Hạt dạng bán răng ngựa, màu vàng da cam đẹp và được nhiều người ưa thích.

Cứng cây, rễ kiềng nên chống đổ tốt. Chịu hạn khá. Bị nhiễm sâu bệnh nhẹ.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Khả năng thích ứng rộng, có thể trồng ở mọi vùng, đặc biệt trên các chân đất thâm canh thuộc phù sa ven sông, đất đỏ bazan, đất đen dốc tụ.

Phát huy tiềm năng năng suất ở những nơi số giờ nắng cao, chủ động tưới tiêu, bón đủ phân, phù hợp với trồng xen, khoảng cách gieo ở phía Bắc 70 × 32-35 cm, ở phía Nam 70 × 25-28 cm.

## 114. GIỐNG NGÔ LVN 10

### 1. Nguồn gốc :

LVN 10 là giống lai đơn do GS.TS. Trần Hồng Uy, PGS.PTS. Ngô Hữu Tinh, PTS. Phan Xuân Hào và CTV của Viện nghiên cứu ngô tạo ra từ các dòng tự phối DF1/DF2, được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận là TBKT để đưa vào sản xuất tháng 8/1994.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Giống LVN 10 thuộc nhóm chín muộn, thời gian sinh trưởng vụ xuân 125-135 ngày, vụ hè thu 95-100 ngày, vụ thu đông 110-120 ngày.

Cây cao 200-240 cm, cao đống bắp 100-140 cm, có 20-21 lá.

Bắp dài trung bình 16-18 cm, tỷ lệ cây 2 bắp 40-60%, đường kính bắp 4,5-5,5 cm, có từ 10-14 hàng hạt, số hạt/hàng 35-45 hạt, tỷ lệ hạt/bắp 82-84%, khối lượng 1.000 hạt 290-310 gram, hạt bán răng ngựa, màu vàng da cam.

Năng suất trung bình 55-65 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 80-85 tạ/ha.

LVN 10 chịu hạn, chịu chua phèn tốt Khả năng chống đổ khá, ít nhiễm các loại sâu bệnh.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Giống yêu cầu thâm canh cao do đó nên gieo trồng ở những vùng có điều kiện đầu tư, đất tốt, số giờ nắng cao, chủ động tưới tiêu.

Kết quả sản xuất thử ở Đông Nam bộ, đồng bằng sông Cửu Long và duyên hải miền Trung cho thấy LVN 10 rất thích hợp và năng suất cao. Ở phía Bắc nên gieo trồng trong vụ xuân, hè thu, đối với vụ đông cần kết thúc gieo trước 5/9. Khoảng cách gieo : ở phía Bắc 70 × 32-35 cm, ở phía Nam 70 × 25-28 cm.

## **115. GIỐNG NGÔ LVN 12**

### **1. Nguồn gốc :**

LVN 12 là giống lai kép do GS.TS. Trần Hồng Uy, PTS. Phan Xuân Hào, PGS.PTS. Ngô Hữu Tinh, Nguyễn Văn Cương và CTV Viện nghiên cứu ngô, được tạo ra từ các dòng DF2/DF1//DF88-1/DF89-1, được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận tháng 1/1995.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Giống LVN 12 thuộc nhóm chín trung bình muộn, ở phía Bắc vụ xuân 120-130 ngày, vụ thu 100-105 ngày, vụ đông 115-125 ngày.

Cây cao 190-210 cm, cao đống bấp 90-100 cm, có 18-20 lá.

Bấp dài trung bình 16-18 cm, đường kính bấp 4,5-5 cm, có từ 12-16 hàng hạt, khối lượng 1.000 hạt 300-310 gram, hạt bán răng ngựa, màu vàng. Năng suất trung bình 4,8-6 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt trên 7 tấn/ha.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Nên gieo trồng ở những vùng có điều kiện thâm canh, đất đai tương đối màu mỡ. Ở phía Bắc thích hợp là vụ xuân, hè thu, đối với vụ đông cần kết thúc gieo trước 5/9. Khoảng cách trồng ở phía Bắc 70 × 32-35 cm.

## **116. GIỐNG NGÔ LVN 20**

### **1. Nguồn gốc :**

LVN 20 là giống lai đơn do PGS.PTS. Ngô Hữu Tình và các cộng tác viên của Viện nghiên cứu ngô tạo ra, được khảo nghiệm và trồng thử từ vụ đông 1994, là giống có triển vọng trong vụ đông chính trên đất 2 lúa. Đã được công nhận tháng 1/1998.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Giống LVN 20 thuộc chín trung bình sớm, ở phía Bắc vụ xuân 110-115 ngày, vụ thu 90-95 ngày, vụ thu đông 105-115 ngày.



Thấp cây, lá gọn xếp xít, xanh đậm. Chiều cao cây 175-190 cm, cao đóng bắp 65-75 cm.

Bắp dài trung bình 14-16 cm, đường kính bắp 4,5 - 5cm, có từ 12-16 hàng hạt, khối lượng 1.000 hạt 290-310 gram, hạt bán răng ngựa, màu vàng hơi nhạt.

Năng suất trung bình 45-50 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 55-65 tạ/ha.

LVN 20 chịu hạn khá, chống đổ tốt, có thể trồng dầy, tuy nhiên cần lưu ý phòng trừ bệnh khô vằn.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Ở phía Bắc nên gieo trồng trong vụ đông trên đất 2 lúa, vì giống ngắn ngày nên có thể kết thúc gieo trước 5/10. Chú ý : Cần áp dụng các biện pháp phòng trừ khô vằn kịp thời. Khoảng cách trồng ở phía Bắc 70 × 28-30 cm.

## **117. GIỐNG NGÔ T3**

### **1. Nguồn gốc :**

T-3 là giống lai nhiều dòng do PGS. PTS. Trương Dịch, PTS. Phạm Đồng Quảng và cộng tác viên, Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống cây trồng Trung ương tạo ra từ các vật liệu nhập nội. Giống được

khảo nghiệm và trồng thử từ năm 1992, được phép khu vực hoá từ tháng 8/1994.

T3 là giống ngô lai có triển vọng, được nhiều địa phương mở rộng trong sản xuất, đặc biệt cho vụ đông ở phía Bắc.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Giống T-3 có chiều cao trung bình 180-200 cm, chiều cao đóng bắp từ 75-85 cm. Có 16-18 lá.

Thời gian sinh trưởng thuộc nhóm chín trung bình, vụ xuân ở phía Bắc 110-120 ngày, vụ thu 90-95 ngày, vụ đông 108-118 ngày.

T-3 có tiềm năng năng suất cao, năng suất trung bình 45-50 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 65-70 tạ/ha. Bắp dài 15-17 cm, mỗi bắp có 14-16 hàng hạt, khối lượng 1.000 hạt 290-300 gram. Hạt dạng bán răng ngựa, màu vàng.

Cứng cây, chống đổ tốt. Chịu hạn, chịu rét, chịu đất ướt và chịu úng khá, nhiễm khô vằn nhẹ.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Khả năng thích ứng rộng, tuy nhiên chỉ nên trồng ở các tỉnh phía Bắc, trên những chân đất thâm canh, đặc biệt vụ đông trên đất 2 lúa. Khoảng cách trồng 70 x 30-33 cm.

## 118. GIỐNG NGÔ T5

### 1. Nguồn gốc :

T5 là giống lai kép do PGS.PTS. Trương Dích, PTS. Phạm Đồng Quảng, Thạc sĩ Phạm Thị Tài và CTV của Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống cây trồng Trung ương tạo ra từ các vật liệu nhập nội. Qua khảo nghiệm và sản xuất thử thấy có triển vọng, đặc biệt ở miền Trung và miền Nam, cũng như vụ hè thu, vụ xuân và vụ đông sớm ở phía Bắc.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Giống ngô T5 thuộc nhóm chín trung bình muộn, thời gian sinh trưởng ở phía Bắc vụ xuân 120-130 ngày, vụ hè thu 100-105 ngày, vụ thu đông 110-115 ngày.

Cây cao 190-210 cm, cao đòng bắp 90-100 cm. Có 19-20 lá.

Bắp dài trung bình 16-18 cm, đường kính bắp 4,5-5 cm, tỷ lệ cây 2 bắp trong điều kiện bình thường 20-30%, nếu trồng thưa thì trên 30% cây 2 bắp, có từ 12-14 hàng hạt, số hạt/hàng khoảng 35-40 hạt, khối lượng 1.000 hạt 290-300 gram, hạt bán rãnh ngựa, màng vàng da cam. Lá bị che kín đầu bắp nhưng không chặt.

Năng suất trung bình 50-60 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt trên 70 tạ/ha.

T5 chịu hạn, chịu chua phèn, khả năng chống đổ khá, ít nhiễm các loại sâu bệnh.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Giống yêu cầu thâm canh khá cao do đó nên gieo trồng ở những vùng có điều kiện đầu tư, đất tốt, số giờ nắng cao, chủ động tưới tiêu, không phù hợp với trồng dày và thiếu ánh sáng.

Kết quả sản xuất thử ở Đông Nam bộ, đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải miền Trung và Khu bốn cũ thấy giống T5 thích hợp và năng suất cao. Ở phía Bắc nên gieo trồng trong vụ xuân, vụ hè thu, đối với vụ đông cần kết thúc gieo trước 5/9 và nên trồng thưa (hàng  $\times$  hàng = 70cm, cây  $\times$  cây = 32-35 cm) để có nhiều cây 2 bắp, ở phía Nam 70  $\times$  25-28 cm.

## **119. GIỐNG NGÔ T6**

### **1. Nguồn gốc:**

T6 là giống lai nhiều dòng do PTS. Trương Dích, PTS. Phạm Đông Quảng, Thạc sĩ Phạm Thị Tài và cộng tác viên của Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống cây trồng Trung ương tạo ra từ các vật liệu nhập nội. Qua khảo nghiệm và sản xuất thử thấy có triển vọng, đặc biệt cho các tỉnh miền Trung cũng như vụ hè thu và vụ đông sớm ở phía Bắc.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Giống T6 thuộc nhóm chín trung bình muộn, ở phía Bắc vụ xuân 120-130 ngày, vụ hè thu 100-105 ngày, vụ thu đông 110-115 ngày.

Cây cao 190-210 cm, cao dóng bắp từ 90-100 cm.  
Có 19-20 lá.

Bắp dài trung bình 16-18 cm, đường kính bắp 4,5-5 cm, tỷ lệ cây 2 bắp trong điều kiện bình thường 20-30%, nếu trồng thưa thì trên 30% cây 2 bắp, có từ 12-16 hàng hạt, số hạt/hàng 35-40 hạt, khối lượng 1.000 hạt 300-310 gram, hạt dạng bán răng ngựa, màu vàng da cam. Lá bi chặt và che kín đầu bắp. Năng suất trung bình 55-60 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt trên 70 tạ/ha.

T6 chịu hạn, chịu nóng, chịu chua phèn, khả năng chống đổ khá, ít nhiễm các loại sâu bệnh.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Giống yêu cầu thâm canh khá cao do đó nên gieo trồng ở những vùng có điều kiện đầu tư, đất tốt, số giờ nắng cao, chủ động tưới tiêu, không phù hợp với trồng dày và thiếu ánh sáng.

Kết quả sản xuất thử ở Đông Nam bộ, đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải miền Trung và Khu 4 cũ cho thấy giống T6 thích hợp và cho năng suất cao. Ở phía Bắc nên gieo trồng trong vụ xuân, vụ hè thu, đối với vụ đông cần kết thúc gieo trước 5/9 và nên trồng thưa (hàng  $\times$  hàng = 70cm, cây  $\times$  cây = 32-35 cm) để có nhiều cây 2 bắp, ở phía Nam 70  $\times$  25-28 cm.

# CÁC GIỐNG NGŨ LAI KHÔNG QUY ƯỚC

## 120. GIỐNG NGŨ LS 5

### 1. Nguồn gốc :

Giống ngô LS 5 do Viện nghiên cứu ngô tạo ra. Được khảo nghiệm và sản xuất thử từ vụ đông năm 1992. Hiện vẫn được nhiều địa phương mở rộng trong vụ đông.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Giống LS 5 có chiều cao trung bình 180-200 cm, chiều cao đống bắp từ 75-85 cm. Có 16-18 lá, bộ lá gọn và thoáng.

Thời gian sinh trưởng : Thuộc nhóm chín trung bình, vụ xuân từ 110-120 ngày, vụ hè thu 90-95 ngày, vụ đông 105-115 ngày.

LS 5 có tiềm năng năng suất khá, năng suất trung bình 45-50 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 60-65 tạ/ha. Bắp dài 14-16 cm, mỗi bắp có 14-16 hàng hạt, khối lượng 1.000 hạt 280-300 gram. Hạt dạng bán răng ngựa, màu vàng tươi.

Cứng cây, chống đổ tốt. Chống chịu điều kiện bất lợi và sâu bệnh bình thường.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Khả năng thích ứng rộng, có thể trồng ở các vùng ngô trong cả nước, trên các chân đất tốt có khả năng thâm canh.

Giống LS 5 gieo trồng được tất cả các vụ trong năm.

Khoảng cách trồng ở phía Bắc 70×30 cm.

## 121. GIỐNG NGÔ LS 6

### 1. Nguồn gốc :

Giống ngô LS 6 do Viện nghiên cứu ngô tạo ra, được khảo nghiệm và sản xuất thử vụ đông năm 1992. Sau đó được mở rộng nhanh ra sản xuất ở nhiều địa phương phía Bắc, nhất là trong vụ đông.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Giống LS 6 có chiều cao trung bình 180-200 cm, chiều cao đóng bắp từ 75-85 cm. Có 16-18 lá.

Thời gian sinh trưởng : Thuộc nhóm chín trung bình, vụ xuân từ 115-120 ngày, vụ hè thu 90-95 ngày, vụ đông 110-120 ngày.

LS 6 có tiềm năng năng suất khá, năng suất trung bình 45-50 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 60-65 tạ/ha. Bắp dài 14-16 cm, mỗi bắp có 14-16 hàng hạt, khối lượng 1.000 hạt 300-320 gram. Hạt dạng bán răng ngựa, màu vàng.

Cứng cây, chống đổ khá. Chịu hạn, chịu rét, chịu úng khá. Bị nhiễm sâu bệnh nhẹ.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Khả năng thích ứng rộng, dễ tính, có thể trồng ở các vùng ngô, trên các chân đất tốt thuộc phù sa ven sông, đất đồi dốc, đất ruộng ướt có lên luống.

Giống LS 6 gieo trồng được tất cả các vụ trong năm.

Khoảng cách trồng ở phía Bắc 70 × 30-33cm.

## **122. GIỐNG NGÔ LS 8**

### **1. Nguồn gốc :**

Giống ngô LS 8 do Viện nghiên cứu ngô tạo ra. Được khảo nghiệm và sản xuất thử từ vụ đông năm 1992. Là giống có triển vọng, được nhiều địa phương, nhất là ở Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu long mở rộng trong sản xuất.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Giống LS 8 có chiều cao trung bình 200-220 cm, chiều cao đóng bắp từ 90-110 cm. Có 19-20 lá.

Thời gian sinh trưởng vụ xuân từ 120-135 ngày, vụ thu 100-105 ngày, vụ đông 120-130 ngày.

LS 8 có tiềm năng năng suất cao, năng suất trung bình 45-50 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 65-70 tạ/ha. Tỷ lệ cây 2 bắp khá, bắp dài 14-16 cm, đường kính bắp 4,0-4,4 cm, mỗi bắp có 14-16 hàng hạt, khối lượng 1.000 hạt 280-300 gram. Hạt dạng bán răng ngựa, màu vàng da cam.



Cứng cây, chống đổ khá. Chịu hạn khá. Bị nhiễm sâu bệnh nhẹ.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Khả năng thích ứng rộng, có thể trồng ở mọi vùng, đặc biệt trên các chân đất thâm canh thuộc phù sa ven sông, đất đỏ bazan, đất đen dốc tụ...

Giống LS 8 gieo trồng được tất cả các vụ trong năm. Ở phía Bắc thích hợp nhất là vụ xuân và vụ thu đông, riêng vụ đông phải trồng sớm trước 30/8.

Khoảng cách trồng ở phía Nam : 70 × 25-28 cm, ở phía Bắc 70 × 32-35 cm.

## **123. GIỐNG NGÔ NẾP VN2**

### **1. Nguồn gốc :**

Giống ngô nếp trắng VN2 do GS.TS. Trần Hồng Uy, PTS. Phan Xuân Hào và cộng tác viên Viện nghiên cứu ngô chọn lọc từ các giống ngô nếp S-2, nếp Tây Ninh, nếp Quảng Nam - Đà Nẵng và nếp Thanh Sơn (Vinh Phú) từ vụ xuân 1992. Được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận là giống mới tháng 1/1998.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Giống VN2 có thời gian sinh trưởng ngắn ở phía Bắc vụ hè 70-80 ngày, vụ xuân 100-105 ngày.

Cao cây 157-196 cm, cao đóng bắp 70 - 80cm. Đường kính bắp 4,0-4,2 cm, chiều dài bắp 14,5 - 15,5cm, số

hàng/bấp 10 - 14 hàng, khối lượng 1.000 hạt 220-240 gram. Hạt màu trắng đục, thơm dẻo, khá sâu cay.

VN2 có khả năng chịu hạn, chịu chua phèn tốt, chống đổ gãy khá, ít nhiễm sâu bệnh.

VN2 có năng suất đạt từ 30 - 40 tạ/ha.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Giống VN2 nên trồng với mật độ 5,7-6,0 vạn cây/ha, khoảng cách giữa hàng × hàng 65-70 cm, cây × cây 24-25 cm. Phân bón cho VN2 không cần cao như ngô lai lấy hạt nhưng cần đầu tư chăm sóc sớm. Chú ý phòng trừ sâu đục thân nhất là vụ xuân hè và hè thu.

## **CÁC GIỐNG NGÔ ĐƯỜNG**

### **124. GIỐNG NGÔ SIÊU NGỌT SAKITA (NGÔ ĐƯỜNG SAKITA)**

#### **1. Nguồn gốc :**

Là giống ngô lai nhập nội do Công ty Trang Nông phát triển ra sản xuất.

#### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thời gian sinh trưởng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long 60-65 ngày. Cây cao trung bình 1,5-1,7 m, chiều cao đóng bắp thấp, chống đổ tốt. Số bắp/cây trung bình 1-2 bắp, bắp dài 20cm, có hình dạng đẹp thuôn,

hạt màu vàng xen trắng, hạt đóng xít, có độ ngọt rất cao, ăn rất ngon được ưa chuộng.

- Chống chịu sâu bệnh khá.
- Năng suất bình quân 12 tấn/ha.

## 125. GIỐNG NGÔ NGỌT F1 TN115 (NGÔ DUỜNG TN115)

### 1. Nguồn gốc :

Là giống ngô lai do Công ty Trang Nông nhập và đề nghị phát triển.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thời gian sinh trưởng 68-70 ngày. Cây cao trung bình 200-220 cm. Chiều cao đóng bắp thấp, chống đổ khá, cây sinh trưởng mạnh, dễ trồng.

Số bắp/cây bình quân 1-2, bắp dài 20 cm. Bắp thuôn đẹp, hạt màu vàng đóng khít, sâu, ít đuôi chuột. Chất lượng bắp luộc mềm, ngọt, thơm ngon được ưa chuộng.

Kháng sâu bệnh khá, năng suất bình quân 12 tấn/ha.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Có thể trồng được ở cả phía Bắc và phía Nam, tốt nhất là mùa khô, mùa mưa phải thoát nước tốt.

Phải cách ly với các giống ngô khác.

Trồng hàng × hàng 70-75 cm, cây × 15-25 cm.

Trước khi trồng, phun râu phải tỉa chồi triệt để, tỉa bắp. Mỗi cây trung bình chỉ để 1 bắp.

Thu sớm khi 10% số cây bắp thâm râu là thích hợp để tiêu thụ ăn luộc.

## CÁC GIỐNG KHOAI LANG

### 126. GIỐNG KHOAI LANG HOÀNG LONG

#### 1. Nguồn gốc :

Là giống nhập nội của Trung Quốc hiện đang trồng phổ biến ở nhiều nơi trên miền Bắc.

#### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thuộc loại hình dây dài trung bình, thân màu tím đỏ, lá già xanh tím, gân lá tím, mặt dưới lá tím, lá hình tim. Thời gian sinh trưởng ngắn, vụ đông 100 ngày, vụ xuân 120 ngày. Năng suất bình quân 8-10 tấn/ha, cao 15 tấn/ha. Vỏ củ hồng nhạt, ruột vàng đậm, bở trung bình, độ ngọt khá. Khả năng chịu hạn, rét kém, dễ sùng hà.

#### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Thích hợp vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ, trên các loại đất cát pha. Thời vụ trồng cuối tháng 9 - 5/10, vụ xuân tháng 1 đến đầu tháng 2. Mật độ 4-5 vạn dây/ha, đặt dây kiểu dọc luống.

- Phân bón 8-10 tấn phân chuồng/ha, 60kg N + 30kg P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 90kg K<sub>2</sub>O. Bón lót 100% phân chuồng + 100% P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 1/2 N + 1/2 K<sub>2</sub>O.

Bón thúc sớm cùng với làm cỏ đợt 1 sau trồng 15-25 ngày, thúc toàn bộ số phân còn lại. Làm cỏ đợt 2 sau đợt 1 : 10-15 ngày.

*Lưu ý:* Vụ xuân vun luống cao tránh sùng hà.

## 127. GIỐNG V15-70 (K4)

### 1. Nguồn gốc :

Tác giả : Mai Thạch Hoàn và các cộng tác viên bộ môn Cây có củ Viện Cây lương thực.

Là giống lai tự nhiên trong tập đoàn nhập từ Philippin, giống đã được Hội đồng giống Bộ Nông nghiệp và CNTP công nhận năm 1993.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thân ngắn, màu xanh, đốt ngắn có phớt tím, lá hình tim khía nông màu xanh, lá ngọn tím sẫm, thân lá sinh trưởng mạnh, phủ luống sớm. Năng suất thân lá cao. Thời gian sinh trưởng vụ đông 90-100 ngày, vụ xuân 100-120 ngày. Năng suất bình quân 12-15 tấn/ha, trong điều kiện thâm canh có thể đạt 20 tấn/ha. Vỏ củ trắng ngà gốc có phớt tím, ruột củ trắng ngà, bở thơm có vị đậm ăn ngon.

Khả năng chống chịu hạn, rét khá.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

- Thích hợp vùng đất cát pha ở đồng bằng và trung du. Thời vụ trồng vụ đông cuối tháng 9 - 15/10, vụ xuân cuối tháng 1 đến đầu tháng 2.

- Kỹ thuật trồng và chăm sóc giống Hoang Long.

Lưu ý: Vụ đông cần tưới vào sau trồng và lúc củ phình to.

## **128. GIỐNG KHOAI LANG VX-37**

### **1. Nguồn gốc :**

VX-37 được tuyển chọn từ tập đoàn nhập nội từ Đài Loan của các tác giả KS. Bùi Thị Tuyết Mai, TS. Trần Đình Long, KS. Nguyễn Thọ Nhân, G.A. Liakhovkin thuộc Trung tâm giống cây trồng Việt Nam. Được công nhận năm 1995.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thân tím, đốt ngắn, phân nhánh nhiều, lá xanh, gân lá tím, lá xẻ thùy nông. Củ màu hồng nhạt, ruột vàng nhạt, bở, ăn ngon. Củ hình thành sớm 15-20 ngày sau trồng, tích lũy nhanh, thời gian sinh trưởng ngắn 90 ngày thích hợp với vụ thu đông và đông sớm. Khả năng chịu nóng khá, chịu rét kém. Năng suất bình quân 10-15 tấn/ha.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Giống VX-37 thích hợp trên chân đất 2 lúa 1 màu hoặc 2 mùa 1 lúa. Thời vụ trồng cuối tháng 8 đầu

tháng 9 đến 5/10. Vụ xuân cuối tháng 1 đến đầu tháng 3.

- Kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự Hoàng Long. Lưu ý giống VX-37 có thời gian sinh trưởng ngắn, củ hình thành sớm nên chú ý bón lót thêm phân hoá học, bón thúc sớm.

## 129. GIỐNG CỤC NHANH

### 1. Nguồn gốc :

Tác giả : Trung tâm cây củ - Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam tuyển chọn.

Là giống nhập nội từ Trung Quốc năm 1980 và được phát triển rộng rãi ở Tỉnh Gia (Thanh Hoá). Giống được công nhận đưa vào sản xuất ở miền Bắc năm 1995.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Giống có thân ngắn, đốt ngắn, phân nhánh khoẻ, thân màu xanh đậm, lá xẻ thùy chân vịt, màu xanh, ngọn xanh. Củ màu trắng ngà, ruột trắng ngà, bở, thơm, phẩm chất ngon.

Giống có thời gian sinh trưởng ngắn 90-100 ngày vụ đông, 100-110 ngày vụ xuân.

Giống cục nhanh có thể trồng được quanh năm, khả năng chịu rét, chịu hạn khá. Năng suất bình quân 12-15 tấn/ha, tỷ lệ củ thương phẩm cao.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Giống thích hợp với chân đất nhẹ, vụ đông trồng cuối tháng 9 đầu tháng 10, vụ xuân tháng 1 đầu tháng 2. Kỹ thuật trồng và chăm sóc giống như Hoàng Long.

*Lưu ý:* Cần bón thúc sớm và tập trung.

## **130. GIỐNG KHOAI LANG 143**

### **1. Nguồn gốc :**

Tác giả : GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng, KS. Trần Nguyên Tiến và tập thể tác giả bộ môn cây có củ Viện Cây lương thực - thực phẩm, chọn dòng vô tính từ tổ hợp lai CN 1510-25 × Xushu 18. Được công nhận giống năm 1998.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Sinh trưởng mạnh, thân lá phát triển sớm, năng suất chất xanh cao. Thân màu xanh sẫm, lá to hình tim, phiến lá mỏng, dây dài phân nhánh ít.

Củ màu hồng nhạt, ruột vàng, dạng củ thuôn dài, ăn ngon. Bở. Khả năng chịu rét khá, tỷ lệ củ thương phẩm cao. Tiềm năng năng suất cao 18-23 tấn/ha.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

- Trồng ở đất cát pha, chân đất 3 vụ/năm ở đồng bằng và trung du Bắc bộ, có thể trồng lấy thân lá cho gia súc.



- Kỹ thuật trồng như các giống khác.

*Chú ý:* Bấm ngọn sớm để tăng số nhánh.

## 131. GIỐNG KHOAI LANG HL4

### 1. Nguồn gốc :

Tác giả : KS. Nguyễn Thị Thuý, PTS. Hoàng Kim.

Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp Hưng Lộc - Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam. Bắt đầu chọn tạo năm 1981, được công nhận là giống mới năm 1987.

Giống khoai lang HL4 là giống được chọn lọc từ tổ hợp lai : (Gạo × Bí Đà Lạt) × Tai Nung 57.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thân chính dài trung bình 110 cm, màu xanh. Lá xanh thẫm, phân thùy 3-5 khía nông, gân trên màu xanh, gân dưới màu tím. Thời gian sinh trưởng vụ xuân 85-90 ngày, hè thu và thu đông 90-95 ngày, vụ đông 80-90 ngày. Năng suất trung bình 17,4 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt trên 23 tấn/ha. Vỏ củ màu đỏ, ruột màu cam đậm, tỷ lệ chất khô trung bình 30,4%.

Trung gian giữa nhóm khoai dẻo và khoai bột. Củ to vừa phải, thuôn, lạng thích hợp với bán tươi.

Thích ứng rộng. Chịu hạn khá, ít nhiễm sâu đục thân, nhiễm nhẹ đến trung bình đối với sùng đục củ (*Cylasformicariu*).

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Thích hợp với đất xám trên phù sa cổ, đất đỏ bazan vùng Đông Nam bộ và Nam Tây Nguyên. Có thể trồng nhiều vụ trong năm nếu đủ nước tưới.

Vụ hè thu : Trồng cuối tháng 4 đầu tháng 5, thu hoạch cuối tháng 7 đầu tháng 8. Vụ thu đông : Trồng cuối tháng 7 đầu tháng 8 thu hoạch cuối tháng 10 đầu tháng 11. Vụ đông xuân (sau vụ lúa, trên đất đồi thấp) : Trồng giữa tháng 11 đến giữa tháng 12.

Kỹ thuật trồng : Luống rộng 1,2m, mật độ 4,8-5 vạn dây/ha. Đặt dây phẳng dọc luống.

Phân bón cho 1 ha :

+ Đầu tư thấp : 40 N + 40 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 80 K<sub>2</sub>O.

+ Đầu tư trung bình : 5 tấn phân chuồng + 60 N + 60 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 120 K<sub>2</sub>O.

Bón lót toàn bộ phân chuồng và phân lân. Thúc lần 1 (15 ngày sau khi trồng) 2/3 phân đạm + 1/3 kali kết hợp làm cỏ đợt 1. Thúc lần 2 (35 ngày sau trồng) 1/3 đạm + 2/3 kali kết hợp làm cỏ đợt 2.

Lưu ý: Nhắc dây (65 ngày sau trồng) kết hợp đập bẫy sùng (nếu có). Ở các chân đất trung bình - tốt nên trồng xen thêm ngô ở lưng chừng luống, khoảng

cách 2,4m × 0,5m × 2 cây (cách một luống xen một luống) đạt hiệu quả kinh tế cao hơn trồng thuần.

## 132. GIỐNG KHOAI LANG KL5

### 1. Nguồn gốc :

Chọn từ quần thể thụ phấn tự do của giống số 8. Đã được khu vực hoá tháng 1/1998.

Tác giả : GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng, KS. Nguyễn Thế Yên, PTS. Mai Thạch Hoàn, PTS. Phạm Xuân Liêm, KS. Trịnh Khắc Quang và KS. Vũ Đan Thành. Viện Cây lương thực và cây thực phẩm.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Sinh trưởng thân lá mạnh, khả năng tái sinh nhanh. Thân lá mềm ngọt, thích hợp làm thức ăn gia súc. Năng suất củ 15-20 tấn/ha, năng suất thân lá 15-20 tấn/ha.

Lá xẻ thùy sâu. Củ to thuôn dài, vỏ đỏ tươi, ruột củ màu vàng, chất lượng khá. Hàm lượng chất khô trong củ 22,03% (vụ đông) và 24,74% (vụ xuân), tinh bột 14,43% (vụ đông) và 18,73% (vụ xuân).

Chịu rét khá, thời gian sinh trưởng 100-120 ngày.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Thích hợp với cách trồng để cắt tỉa thân lá (khoảng 10 ngày/lần) làm thức ăn gia súc. Củ có thể

ăn tươi, thái lát phơi khô dùng cho người hoặc cho gia súc.

Vụ đông trồng 15/9 đến 15/10, vụ xuân từ cuối tháng 1 đến cuối tháng 2.

Đặt dây nông và phẳng theo dọc luống. Tưới nước phân sau mỗi lần cắt tỉa.

### 133. GIỐNG KHOAI LANG KL1

#### 1. Nguồn gốc :

Chọn từ tổ hợp lai VX 37-6 × Pitis 5. Giống đang được khảo nghiệm quốc gia.

Tác giả : GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng, KS. Nguyễn Thế Yên, PTS. Mai Thạch Hoàn, PTS. Phạm Xuân Liêm, KS. Trịnh Khắc Quang và KS. Vũ Đan Thành. Viện Cây lương thực và cây thực phẩm.

#### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Sinh trưởng khỏe, thân lá to mập và mềm ngọt thích hợp làm thức ăn gia súc. Năng suất củ 10-15 tấn/ha, năng suất thân lá 20-25 tấn/ha.

Lá to hình tim, màu xanh hơi vàng, cuống lá dài. Dạng củ thuôn dài, vỏ và ruột củ màu vàng, ăn ngon và bổ. Hàm lượng chất khô trong củ 26,21% (vụ đông) và 32,62% (vụ xuân), tinh bột 14,85% (vụ đông) và 20,16% (vụ xuân).

Chịu rét khá, thời gian sinh trưởng 100-120 ngày.

#### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Như với giống KL5.

# CÁC GIỐNG SẴN

## 134. GIỐNG SẴN KM-60

### 1. Nguồn gốc :

KM-60 có tên gốc là Rayong 60, được nhập từ CIAT/Thái Lan trong bộ giống khảo nghiệm liên Á năm 1989, do Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp Hưng Lộc, Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, Trung tâm cây cỏ củ Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam chọn lọc và giới thiệu. Giống đã được Bộ Nông nghiệp và CNTP cho phép khu vực hoá năm 1993 trên toàn quốc và được công nhận năm 1995.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thân xanh, tán gọn, phân nhánh hẹp, có thể trồng xen. Năng suất củ tươi ở miền Nam 27,5 tấn/ha, miền Bắc từ 22,3-35 tấn. Tỷ lệ chất khô 38,0%. Hàm lượng tinh bột 27,2%. Chỉ số thu hoạch 58%. Thời gian thu hoạch : miền Nam 6-9 tháng, miền Bắc 9-10 tháng. Nhiễm nhẹ bệnh cháy lá. Chịu hạn tốt, thích ứng rộng, đạt năng suất cao và ổn định trên những địa bàn, nhất là vùng thâm canh.

Giống được nông dân chấp nhận và nhân nhanh trong sản xuất. Vụ thu đông 1994 đã có trên 600 ha giống KM60 được phát triển trong sản xuất ở các

ình phía Nam. Giống sắn KM60 cũng đang được nhân rộng rãi ở phía Bắc.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Có thể trồng trên tất cả các loại đất. Thời vụ trồng: miền Bắc cuối tháng 2 đầu tháng 3, miền Nam từ tháng 4 đến tháng 6. Mật độ 11.000 hốc/ha, có thể trồng xen.

Phân bón 5-7 tấn phân chuồng, 40kg N, 50kg  $P_2O_5$ , 60-80kg  $K_2O$ . Bón thúc lần 1 sau trồng 35-45 ngày, bón 1/3 lượng N, 1/3 Kali. Lần 2 sau lần 1: 40-45 ngày bón hết số phân còn lại.

## **135. GIỐNG SẮN KM94**

### **1. Nguồn gốc :**

KM94 có tên gốc là MKUC 28-77-3 được nhập từ CIAT/Thái Lan trong bộ giống khảo nghiệm Liên Á năm 1990, do Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp Hưng Lộc và Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên đề nghị mở rộng, được Hội đồng khoa học Bộ Nông nghiệp và CNTP công nhận giống 1995.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thân xanh, hơi cong, ngọn tím, không phân nhánh.

Năng suất củ tươi ở miền Nam 40,6 tấn/ha (vượt 45% so với giống sắn KM60), ở miền Bắc từ 25-40 tấn, cao nhất 43 tấn/ha. Tỷ lệ chất khô 38,6%. Hàm

lượng tinh bột 27,4% (trên đất vò) và 22,4% ở vùng đồi miền Bắc. Chi số thu hoạch 57%. Thời gian thu hoạch 7-12 tháng. Nhiễm nhẹ bệnh cháy lá.

Giống đã được khảo nghiệm trên 25 điểm của miền Nam, hiện là giống dẫn đầu về năng suất của hầu hết các điểm khảo nghiệm.

Giống sản KM94 đã được khảo nghiệm ở các vùng trồng sản ở phía Bắc đều cho năng suất cao, đặc biệt ở vùng thâm canh cao.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Kỹ thuật và thời vụ trồng KM94 tương tự KM60, cần chú ý đầu tư phân bón cao hơn. Tuy KM94 có thể trồng trên nhiều loại đất, nhưng thích hợp hơn ở nơi đất tốt và có đầu tư thâm canh.

## **136. GIỐNG SẢN KM95**

### **1. Nguồn gốc :**

Tên gốc OMR 33-17-15, được chọn lọc trong nguồn gen 25.000 dòng lai ở Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp Hưng Lộc.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thân thẳng, màu xám vàng, phân nhánh đến cấp 3, củ thuôn láng rất đẹp. Năng suất củ tươi 40,0 tấn/ha. Tỷ lệ chất khô 36,3%. Hàm lượng tinh bột

25,5%. Chỉ số thu hoạch 63%. Thời gian thu hoạch 5-7 tháng.

Thích hợp rải vụ, trồng ở những vùng đất hay bị ngập nước theo mùa như An Giang, Long Hồ, Dấu Tiếng... và các vùng tương tự.

Đã trồng khảo nghiệm trên 25 địa điểm của miền Nam, đạt năng suất cao ổn định.

### **137. GIỐNG SẢN SM 937-26**

#### **1. Nguồn gốc :**

Giống được nhập nội từ CIAT/Thái Lan trong bộ giống khảo nghiệm Liên Á năm 1990.

#### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thân màu nâu đỏ, thẳng, gọn, không phân nhánh. Năng suất củ tươi 40,5 tấn/ha. Tỷ lệ chất khô 38,2%. Hàm lượng tinh bột 27,1%. Chỉ số thu hoạch 61%. Thời gian thu hoạch 6-10 tháng. Nhiễm nhẹ bệnh cháy lá.

Giống đã được khảo nghiệm trên 25 địa điểm, đạt năng suất tương đương KM95.

### **138. GIỐNG SẢN HL23**

#### **1. Nguồn gốc :**

Tác giả : PTS. Trần Ngọc Quyên, PTS. Hoàng Kim, KS. Võ Văn Tuấn.



Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp Hưng Lộc, Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

Giống sắn HL23 được tuyển chọn trong tập đoàn giống sắn từ năm 1983. Được phép khu vực hoá năm 1990.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Giống HL23 cây cao 2-2,4 m, không phân nhánh, mọc gọn. Thân già màu trắng mốc, thân non màu xanh vàng có 5 khía ửng đỏ. Lá có 7-9 thùy thon nhọn, lá non màu xanh nhạt. Củ thuôn, màu vỏ ngoài nâu nhạt, thịt củ trắng, cuống củ 1-3 cm.

Thời gian từ trồng đến thu hoạch 7-9 tháng.

Năng suất thí nghiệm 18-20 tấn củ/ha. Hàm lượng tinh bột 25,5%.

Nhiễm nhẹ X.Manihotis.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Giống sắn HL23 có thể trồng trên các loại đất đỏ, đất xám và đất cát biển. Hiện đang trồng chủ yếu ở các tỉnh Đồng Nai, Sông Bé.

Thời vụ trồng tốt nhất đầu mùa mưa, từ tháng 4 đến tháng 6. Có thể trồng giữa mùa mưa tháng 9 đến trung tuần tháng 10.

Mật độ trên đất đỏ 11 nghìn cây/ha, trên đất xám và đất cát 15-16 nghìn cây/ha. Có thể trồng xen với ngô và các loại đậu đỗ.

Phân bón cho 1 ha : 5 tấn phân chuồng + 50 N + 50 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 80 K<sub>2</sub>O. Bón lót toàn bộ phân chuồng và lân. Bón thúc lần 1 (sau mọc 45 ngày) ; 1/3 lượng đạm + 1/3 lượng kali. Bón thúc lần 2 (sau mọc 90 ngày) : 1/3 lượng đạm + 2/3 lượng kali.

Nên sử dụng Furadan bón trước lúc trồng để chống mối ở những khu vực đồi núi.

## 139. GIỐNG SẮN HL24

### 1. Nguồn gốc :

Tác giả : PTS. Trần Ngọc Quyên, PTS. Hoàn Kim, KS. Võ Văn Tuấn.

Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp Hưng Lộc, Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

Giống sắn HL24 được tuyển chọn trong tập đoàn giống sắn từ năm 1983. Được phép khu vực hoá năm 1990.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Giống HL24 cây cao 1,8-2,3 m, phân nhánh đến cấp 3. Thân già màu xám. Lá thon nhọn có 7 thùy. Củ thuôn đều, vỏ ngoài màu nâu xám, vỏ trong màu đỏ sẫm, thịt củ trắng. Cuống củ nhỏ, dài 1-4 cm.

Thời gian từ trồng đến thu hoạch 7-9 tháng. Năng suất HL24 cao hơn HL23. Trong thí nghiệm khoảng 20-22 tấn củ/ha. Hàm lượng tinh bột 26,5%.

Nhiệm nhẹ X.Manihotis.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Tương tự như giống HL23.

## 140. GIỐNG SẢN KM 95-3

### 1. Nguồn gốc :

Tên gốc SM 1157-3. Do Trung tâm Cây có củ Viện Khoa học Nông nghiệp chọn lọc từ tập đoàn giống nhập bằng hom và từ các tổ hợp lai nhập từ CIAT. Giống được phép khu vực hoá năm 1998.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thời gian sinh trưởng 8-10 tháng.

Cây cao vừa phải, chống đổ tốt, không phân cành nên có thể trồng dày, trồng xen.

Lá xanh đậm, cuống lá đỏ, dạng củ đẹp, thích hợp thị hiếu người tiêu dùng, ruột củ trắng, vỏ củ nhẵn, cuống nhỏ.

Là giống sản ngọt, hàm lượng tinh bột khoảng 22%.

Năng suất tương đương với KM94.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Dễ trồng thích ứng rộng, là giống sản đa dụng, có thể dùng ăn tươi, chế biến tinh bột và phơi khô.

Có thể trồng ở những vùng có tập quán trồng xen.

## CÁC GIỐNG KHOAI TÂY

### 141. GIỐNG KHOAI TÂY THƯỜNG TÍN

#### 1. Nguồn gốc :

Giống khoai tây Thường Tín nguyên gốc là giống Ackersegen của Đức sang Pháp và nhập vào Việt Nam từ những năm cuối thế kỷ 19. Tuy là giống đã thoái hoá, song do nông dân đã có tập quán trồng và sử dụng, cũng như chưa có đủ giống mới thay thế nên hiện tại giống này vẫn còn phổ biến trong sản xuất.

#### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thân nhỏ dễ đổ ngã, lá nhỏ màu xanh đậm. Tia củ trung bình, dạng củ thuôn dẹt, vỏ củ mỏng, mắt củ hơi sâu, số củ/bụi tương đối nhiều, kích thước củ nhỏ và có nhiều củ bị. Mầm nhỏ, thâm màu xanh, số mầm/củ nhiều ; thời gian mầm ngủ trung bình 3,5-4 tháng, mầm phát triển nhanh sau bảo quản, củ giống bị teo nhiều.

Là giống có thời gian sinh trưởng ngắn, vụ đông 90-95 ngày, thích hợp thâm canh trung bình. Năng suất củ trung bình 10-12 tấn/ha, thâm canh tốt đạt 16-18 tấn/ha. Vỏ củ màu nâu sáng, ruột củ màu vàng. Phẩm chất tốt, khẩu vị ăn thơm, ngon, bở.

Khả năng chống chịu điều kiện bất lợi (hạn, nóng, rét...) khá. Khả năng chống chịu sâu bệnh kém, rất nhạy cảm với các loại virut, vi khuẩn và nấm.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Giống khoai tây Thường Tín khả năng thích ứng rộng, dễ trồng và thích hợp thị hiếu người tiêu dùng trong nước.

#### *Lưu ý:*

+ Không nên trồng giống Thường Tín vào vụ xuân vì năng suất rất thấp, củ nhỏ, chất lượng kém.

+ Nên trồng dày hơn các giống nhập nội, mật độ 5,6-6 vạn hốc/ha.

+ Mức phân chuồng và đạm nên bón thấp hơn so với các giống nhập nội (phân chuồng 15-18 tấn/ha, đạm urê 200-250 kg/ha).

## **142. GIỐNG KHOAI TÂY MARIELLA**

### **1. Nguồn gốc :**

Giống Mariella được nhập nội từ Đức từ năm 1974. Được công nhận là giống mới năm 1980.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thân to mập, lá to màu xanh nhạt, tia củ ngắn, củ tròn hơi dẹt. Vỏ củ dày, số củ/bụi trung bình. Mầm to mập, thân mầm màu nâu, mầm dễ bị rụng rời khỏi củ. Số mầm/củ rất ít, thường mỗi củ chỉ có một

mầm. Thời gian mầm ngủ trung bình 3,5-4 tháng. Thời gian bảo quản giống ít bị mất nước nên củ giống vẫn tươi.

Thời gian sinh trưởng (ngày), vụ xuân 100-110, vụ đông 95-105.

Màu vỏ củ nâu nhạt, ruột củ vàng rất nhạt. Khẩu vị ăn ngon trung bình. Năng suất củ (tấn/ha) : trung bình 16-18 ; thâm canh tốt có thể đạt 23-25.

Chịu hạn và nóng trung bình, chịu rét khá. Chống chịu mốc sương khá, chống chịu virus tốt, chống chịu vi khuẩn tương đối khá.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Vùng phân bố thích hợp, thời vụ, kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự như giống Lipsi.

*Lưu ý:* Để tăng năng suất và tăng số củ/bụi cần áp dụng biện pháp loại bỏ toàn bộ mầm củ trước khi trồng khoảng 1,5 đến 2 tháng, tạo mầm mới trẻ và khoẻ hơn.

## **143. GIỐNG KHOAI TÂY LIPSI**

### **1. Nguồn gốc :**

Lipsi là giống nhập nội từ Đức. Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống cây trồng Trung ương bắt đầu khảo nghiệm từ năm 1985 và đề nghị mở rộng ra

sản xuất đại trà. Được công nhận giống mới tháng 10/1990.

## 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thân cao, lá nhỏ màu xanh đậm, lá ngọn hơi chùn xoắn màu xanh nhạt. Củ tròn đều, tia củ hơi dài, số củ/bụi tương đối nhiều. Mắt củ nâu. Số mầm/củ trung bình, thân mầm màu hồng. Thời gian mầm ngủ trung bình (hơn 3 tháng rưỡi).

Thời gian sinh trưởng (ngày) : Vụ xuân 110-120, vụ đông 100-110. Màu vỏ củ nâu nhạt, màu ruột củ vàng nhạt. Khẩu vị ăn ngon, đậm, bở trung bình.

Năng suất củ (tấn/ha) : Trung bình 18-20, thâm canh tốt 25-28.

Chịu hạn và chịu rét khá. Chống chịu mốc nương và virút tương đối tốt. Chống chịu vi khuẩn yếu.

## 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Vùng phân bố thích hợp : Miền núi phía Bắc và Đông bằng Bắc bộ, trên chân đất nhẹ, giàu dinh dưỡng, luân canh với lúa nước.

Vụ và thời vụ trồng thích hợp :

+ Đông bằng và trung du : Vụ đông giữa tháng 10 đến đầu tháng 11 thu hoạch cuối tháng giêng. Vụ xuân trồng đầu tháng giêng, thu hoạch đầu tháng 4.

+ Miền núi : Vụ đông trồng từ cuối tháng 9 đến đầu tháng 10, thu hoạch cuối tháng 12 dương lịch.

Vụ xuân trồng tháng giêng đến đầu tháng 2, thu hoạch cuối tháng 4 đến đầu tháng 5.

Mật độ 5-5,5 vạn hốc/ha. Khoảng cách hàng kép 30 cm × (22-25 cm) ; hàng đơn 75 cm × (22-25 cm). Sau khi đặt củ lấp một lớp đất nhỏ lên trên mầm 4-6 cm. Đảm bảo đất đủ ẩm để cây chóng mọc lên khỏi mặt đất.

Phân bón cho 1 ha : Phân chuồng (mục) 20-25 tấn, đạm urê 250-300 kg, lân supe 300-350 kg ; kali sunfat 250-300 kg.

Bón lót toàn bộ phân chuồng, phân lân, phân kali và 1/2 lượng đạm. Bón thúc 1/2 lượng đạm còn lại vào thời kỳ xới vun thứ nhất.

*Lưu ý:* Không trồng trên đất vụ trước đã trồng khoai tây hoặc những cây có cùng loại bệnh (cà chua, thuốc lá, thuốc lào...).

Không dùng phân hữu cơ chưa hoai mục để bón, vì khoai tây dễ bị bệnh vi khuẩn.

Đảm bảo đủ ẩm ngay sau khi trồng. Tưới ngâm đậm vào thời kỳ hình thành và phình to củ. Giảm dần độ ẩm tới mức thấp nhất vào giai đoạn thu hoạch. Đối với ruộng giống cần cắt toàn bộ thân lá trước thu hoạch khoảng một tuần. Thu hoạch vào ngày khô ráo. Củ khoai tây giống phải được xử lý lục hoá trước khi đưa lên giàn bảo quản. Cần thăm canh.



## 144. GIỐNG KHOAI TÂY SANETTA

### 1. Nguồn gốc :

Sanetta là giống nhập nội từ Đức và được Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống cây trồng Trung ương khảo nghiệm từ năm 1987. Là giống có triển vọng đã được phép khu vực hoá tháng 10/1990.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thân cao to, lá màu xanh. Tia củ hơi dài. Củ tròn đều, vỏ củ dày, mắt củ nông, số củ/bụi tương đối nhiều. Mầm to khoẻ, thân mầm màu xanh ; số mầm/củ tương đối nhiều. Thời gian mầm ngủ dài (5 tháng). Sau bảo quản củ giống ít bị mất nước.

Thời gian sinh trưởng (ngày) : Vụ xuân 100-110, vụ đông 90-100.

Năng suất củ (tấn/ha) : Trung bình 16-18 ; thâm canh tốt có thể đạt 23-25. Vỏ củ màu nâu nhạt, ruột củ màu vàng nhạt. Phẩm chất tốt, khẩu vị ăn ngon, bở trung bình.

Sanetta là giống chậm thoái hoá, kém chịu hạn và nóng, chịu rét khá. Chống chịu virút và mốc sương tương đối tốt, chống chịu vi khuẩn trung bình.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Vùng phân bố, thời vụ, kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự như đã giới thiệu đối với giống Lipsi, vụ xuân cho năng suất thấp hơn Lipsi.

## 145. GIỐNG KHOAI TÂY KT-2

### 1. Nguồn gốc :

Giống khoai tây KT-2 được chọn từ tổ hợp lai giữa dòng 381064 với giống khoai tây chịu nhiệt LT-7 do Trung tâm Cây có củ (Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam) tiến hành từ năm 1986 đến nay.

KT-2 được công nhận là giống khoai tây mới từ tháng 1/1995.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Giống KT-2 có thời gian sinh trưởng ngắn (75-80 ngày) ngắn hơn các giống đang trồng phổ biến trong sản xuất từ 10-15 ngày. Trong điều kiện thu hoạch sớm (55-60 ngày sau trồng) giống KT-2 đã có thể cho năng suất 15-17 tấn củ/ha.

Giống KT-2 thích hợp trồng trong vụ đông sớm và đông chính vụ giữa 2 vụ lúa, đặc biệt trong vụ đông sớm giống KT-2 cho năng suất hơn hẳn các giống khoai tây khác trong cùng điều kiện. Củ khoai tây KT-2 có phẩm chất khá. Dạng củ đẹp hình tròn elip, vỏ củ màu vàng đậm, ruột củ màu vàng, mắt củ nông, tỷ lệ củ to cao, mức độ nhiễm virút chậm, khả năng chống chịu bệnh mốc sương khá, trong bảo quản tỷ lệ củ thối thấp.

Giống khoai KT-2 có thời gian ngủ nghỉ ngắn (khoảng 80-85 ngày), củ giống nảy mầm sớm sẽ già sinh lý, nếu sản xuất giống và giữ giống theo tập quán củ giống sẽ chóng thoái hoá làm năng suất giảm nhanh chóng.

Khả năng chống chịu bệnh vi khuẩn còn yếu, tỷ lệ cây bị nhiễm khuẩn trên đồng ruộng còn khá cao.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Để đảm bảo năng suất phẩm chất và hạn chế bệnh, nên dùng củ giống sản xuất trong vụ xuân cho vụ đông. Bón phân chuồng hoai mục và bón lót là chủ yếu, bón thúc sớm.

Trong vụ xuân cần chọn chân đất cao dễ tiêu thoát nước, đất có thành phần cơ giới nhẹ giàu dinh dưỡng.

## **146. GIỐNG KHOAI TÂY RASANT**

### **1. Nguồn gốc :**

Giống của Đức, nhập từ vụ xuân 1995.

Cơ quan nhập và khảo nghiệm : Trung tâm khảo nghiệm giống cây trồng TW. Đã được khu vực hoá tháng 1/1998.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Sinh trưởng khoẻ, thân cao. Củ dạng trái xoan, vỏ hồng nhạt ruột vàng, mắt rất nông, ăn ngon. Có tiềm

năng năng suất cao trong vụ xuân, có nơi đạt trên 30 tấn/ha.

Củ giống ít hao hụt về số củ nhưng bị hao hụt nhiều về khối lượng trong quá trình bảo quản bằng kho tán xạ.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Giống chất lượng cao cho vùng thâm canh.

Nhập và nhân giống trong vụ xuân, bảo quản giống bằng kho lạnh.

## **147. GIỐNG KHOAI TÂY KARSTA**

### **1. Nguồn gốc :**

Giống của Đức, nhập từ vụ xuân 1995.

Cơ quan nhập và khảo nghiệm : Trung tâm khảo nghiệm giống cây trồng TW. Đã được khu vực hoá tháng 1/1998.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Sinh trưởng khá. Củ dạng tròn đều, vỏ và ruột màu vàng, mắt rất nông, ăn ngon. Năng suất cao 20-25 tấn/ha.

Ít sâu bệnh, hao hụt ít trong bảo quản giống.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Như với giống Rasant.

## 148. GIỐNG KHOAI TÂY HẠT LAI HỒNG HÀ 2 VÀ HỒNG HÀ 7

### 1. Nguồn gốc :

Giống của Ấn Độ, được chọn ra từ hàng chục tổ hợp khoai tây hạt lai của Trung tâm khoai tây quốc tế (CIP). Hồng Hà 2 có tên gốc là HPS II/67, Hồng Hà 7 là HPS 7/67. Đã được công nhận là Tiến bộ kỹ thuật từ tháng 1/1998.

Cơ quan khảo nghiệm và đề nghị : Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Hồng Hà 2 : Sinh trưởng khoẻ, ít nhiễm bệnh mốc sương và các bệnh khác. Củ tròn, mắt hơi sâu, vỏ và ruột củ màu vàng (độ đồng đều trên 80%), ăn ngon. Năng suất đời  $G_0$  từ 11-15 tấn/ha (80-85 ngày), tỷ lệ củ thương phẩm 20-30%. Năng suất đời  $G_1$  từ 20-23 tấn/ha (85-90 ngày), tỷ lệ củ thương phẩm 60-70%.

Hồng Hà 7 : Sinh trưởng rất khoẻ, ít nhiễm bệnh mốc sương và các bệnh khác. Củ tròn, mắt hơi sâu, vỏ và ruột củ màu vàng (độ đồng đều trên 80%), chất lượng khá. Năng suất đời  $G_0$  từ 12-15 tấn/ha (85-90 ngày). Năng suất đời  $G_1$  từ 20-23 tấn/ha (90-95 ngày), tỷ lệ củ thương phẩm 50-60%.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Trồng cây con từ hạt vụ đầu ( $G_0$ ) để thu củ giống. Vụ thứ hai ( $G_1$ ) trồng củ giống để thu khoai thịt. Chỉ nên sử dụng củ giống thêm một vụ nữa.

Trồng để sản xuất củ giống tốt nhất trong vụ đông xuân, từ tháng 12 đến tháng 3. Củ giống khoai tây hạt cỡ nhỏ (5-10 gram) bảo quản trong kho lạnh có hiệu quả kinh tế cao.

Thích hợp với nền thâm canh cao. Bón phân tập trung và bón thúc sớm.

## **CÁC GIỐNG CÀ CHUA**

### **149. GIỐNG CÀ CHUA HP5**

#### **1. Nguồn gốc :**

Cơ quan chọn tạo : Trại giống rau An Hải, Hải Phòng. Giống cà chua HP5 được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc cá thể liên tục nhiều năm từ giống cà chua Nhật Bản. Bắt đầu chọn lọc từ 1974, được công nhận đưa vào sản xuất năm 1988.

#### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Giống cà chua HP5 thuộc dạng hình sinh trưởng bán hữu hạn. Chiều cao cây trung bình 90 cm, có khả năng phân cành hữu hiệu lớn (3-4 cành cấp 1, 2 - 3 cành cấp 2). Quả tròn hơi thuôn, nhẵn, chia múi không rõ. Vai quả màu xanh không vân. Khi chín màu đỏ tươi, hạt ít, khối lượng 1000 hạt là 3 gram.

Thuộc nhóm giống dài ngày, thời gian từ trồng đến thu hoạch khoảng 120-135 ngày.

Năng suất trung bình 35-40 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt trên 50 tấn/ha. Số quả/cây 15-20. Khối lượng 1 quả từ 100-150 gram, mỗi cây đạt khoảng 2,3-2,7 kg quả. Phẩm chất tốt, cùi dày, chắc, ít hạt, chịu vận chuyển.

Khả năng chống chịu điều kiện bất lợi (hạn, nóng, rét) tốt. Có khả năng chống bệnh mốc sương và đốm vòng, chống chịu các loại sâu bệnh khác trung bình.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Nên bố trí ở vùng chuyên canh rau có khả năng thâm canh, trên chân đất cát pha hoặc thịt nhẹ, chủ động tưới tiêu.

Ở đồng bằng và trung bộ Bắc bộ : Vụ đông xuân gieo hạt đầu tháng 8 - 30/9, vụ xuân hè đầu tháng 12 - 15/1. Ở các tỉnh phía Nam có thể gieo vào các tháng mùa khô. Trồng khi cây con 5-6 lá thật (25-30 ngày tuổi) lối rộng 1,5-1,7 m (cả rãnh) ; trồng hai hàng, hàng cách hàng 80 cm ; cây cách cây 45 cm, số cây khoảng 25.000 - 30.000 cây/ha.

Phân bón cho 1 ha : Phân chuồng 25 tấn ; phân hoá học 200 N + 180 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 150 K<sub>2</sub>O.

Bón lót toàn bộ phân chuồng, phân lân. Phân đạm và kali chia 4 lần bón thúc :

Lần 1 sau trồng 7-10 ngày, 1/6 lượng đạm + 1/6 lượng kali.

Lần 2 sau trồng 20-25 ngày, 2/6 lượng đạm + 2/6 lượng kali.

Lần 3 khi cây ra hoa, 2/6 lượng đạm + 2/6 lượng kali.

Lần 4 thu xong quả đợt 1 bón toàn bộ số còn lại.

*Lưu ý:* Vụ đông xuân sớm cần làm giàn che vườn ươm và làm giàn ở ruộng sản xuất (vì cây bán hữu hạn sinh trưởng dài ngày). Phòng trừ sâu bệnh định kỳ 7-10 ngày/lần (phun Boocđô 1%). Thu để giống khi quả chín hoàn toàn ; thu kinh tế khi quả chín 1/3 - 2/3.

## 150. GIỐNG CÀ CHUA HỒNG LAN

### 1. Nguồn gốc :

Tác giả : VS.GS Vũ Tuyên Hoàng và các cộng tác viên Viện cây lương thực và cây thực phẩm.

Giống cà chua Hồng Lan được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc từ một dạng đột biến tự nhiên của giống cà chua Ba Lan trắng từ vụ đông xuân năm 1981-1982. Giống được phép khu vực hoá năm 1991 và công nhận năm 1994. Hiện đang được mở rộng diện tích trong vụ đông giữa hai vụ lúa ở một số địa phương đồng bằng Bắc bộ.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Giống thuộc dạng hình sinh trưởng hữu hạn, cây con sinh trưởng nhanh, phát triển đều, cây trưởng thành thân lá gọn.



Thời gian sinh trưởng khoảng 105-115 ngày.

Dạng quả tròn dầy không múi (hệ số dạng quả 0,8-0,9), thời kỳ quả non vai và dọc quả có màu xanh. Quả ra tập trung, thời gian thu hoạch quả tập trung từ cuối tháng 12 đến giữa tháng 2 năm sau. Hồng Lan cho năng suất khá cao và tương đối ổn định, trong điều kiện thâm canh trung bình cho năng suất 25-30 tấn/ha. Phẩm chất quả khá. Chống chịu bệnh mốc sương và nấm khuẩn trung bình khá. Tỷ lệ nhiễm bệnh virút trên đồng ruộng rất thấp.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Do thời gian sinh trưởng tương đối ngắn, năng suất khá, dạng quả tròn đều đẹp, chín tập trung, nên trồng giống Hồng Lan vào vụ đông trên cơ cấu đất hai vụ lúa ở vùng đồng bằng trung du Bắc bộ.

Thời vụ thích hợp là vụ đông chính vụ gieo cuối tháng 8 đầu tháng 9, để trồng vào cuối tháng 9 đầu tháng 10. Không được gieo muộn vì sẽ bị mốc sương phá hại nghiêm trọng.

Mật độ trồng : Luống rộng 1,4 m ; trồng hàng kép ; hàng x hàng 70 cm ; cây x cây 45-50 cm. Có thể trồng không giàn, nếu có giàn năng suất sẽ cao hơn.

Phân bón cho 1 ha : 20 tấn phân chuồng + 220kg urê + 500kg supe lân + 220kg kali sunfat hoặc clorua.

## 151. GIỐNG CÀ CHUA P375

### 1. Nguồn gốc :

Tác giả : KS. Viêt Thị Tuất, KS. Nguyễn Thị Quang và các cộng tác viên Trung tâm kỹ thuật rau quả Hà Nội.

Giống cà chua P375 được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc cá thể nhiều lần từ giống cà chua Đài Loan từ vụ đông xuân năm 1987-1988, được phép khu vực hoá tháng 10/1990 được công nhận đưa ra sản xuất năm 1994.

Giống cà chua P375 thích hợp cho vùng thâm canh và chuyên canh rau Hà Nội, Hải Phòng, Hải Hưng, Thái Bình, Quảng Ninh, Thanh Hoá.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Giống thuộc dạng hình sinh trưởng vô hạn, chiều cao cây trung bình 160-180 cm, thân lá tơi xanh đậm.

Thuộc nhóm giống dài ngày, thời gian từ trồng đến thu hoạch vụ đông xuân chính vụ 140-150 ngày, vụ thu đông và xuân hè 130-140 ngày.

Quả hình cầu cao thành, dạng quả đẹp, vai quả màu xanh. Khi chín màu quả đỏ tươi, hạt ít, khối lượng bình quân 1 quả 100-110 gram.

Giống P375 có tiềm năng năng suất rất cao, vụ thu đông và xuân hè 40-45 tấn/ha, vụ đông xuân 50-65 tấn/ha ; các địa phương có trình độ thâm canh

cao (Quảng Nạp, Duyên Hà...) năng suất đã đạt tới 70-80 tấn/ha.

Phẩm chất tốt, thịt quả dày, ít khoang hạt, ăn ngon, vị đậm. Vỏ quả dày ít bị nứt và khó dập nát, thuận lợi cho bảo quản và vận chuyển, có thể xuất khẩu.

Giống P375 chịu nhiệt tốt nên có thể trồng cả vụ thu đông và xuân hè. Giống kém chịu hạn. Chống chịu tốt bệnh mốc sương, héo xanh và đốm nâu ; chống chịu virút khá, các sâu bệnh khác trung bình.

Giống P375 có độ đồng đều về dạng quả chưa cao: 90% dạng quả hồng cao thành, 10% dạng quả dài (như quả đu đủ).

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Nên trồng giống P375 ở vùng chuyên canh rau có khả năng thâm canh để phát huy tiềm năng năng suất và phẩm chất của giống. Chọn chân đất cát pha hoặc thịt nhẹ chủ động tưới tiêu. Thời vụ (các tỉnh phía Bắc) : Vụ thu đông gieo 25 - 30/7, trồng 15 - 25/8. Vụ đông xuân gieo 20 - 25/8, trồng 10 - 20/9. Vụ xuân hè gieo 15 - 20/12, trồng 15 - 20/1.

Trồng khi cây con có 5-6 lá thật (25-30 ngày tuổi). Luống rộng 1,5-1,7 m, hàng kép, hàng × hàng 65-75cm ; cây × cây 40-45 cm.

Phân bón cho 1 ha : Phân chuồng 35-40 tấn + 350-400kg urê + 400-500kg supe lân + 350-400kg kali sunfat.

Bón lót toàn bộ phân chuồng, phân lân. Phân đạm và kali chia 4 lần bón thúc.

Lần 1 sau trồng 7-10 ngày bón 15% urê + 15% lượng kali sunfat.

Lần 2 khi cây ra hoa đậu quả (sau trồng 30-40 ngày) 25% urê + 25% kali sunfat.

Lần 3 khi quả đang lớn nhanh (sau trồng 60-80 ngày) 30% urê + 35% kali sunfat.

Lần 4 khi đã thu hoạch quả chùm 1 và 2 : bón số phân urê và kali còn lại.

*Lưu ý:* Trồng cây con đúng tuổi. Làm giàn cao, thoáng và chắc chắn. Tia nhánh sớm và triệt để, chỉ để hai thân (1 thân chính và 1 nhánh dưới chùm hoa thứ nhất). Không bấm ngọn, bón đủ phân và cắt bỏ là gốc để thu quả nhiều lần và giảm sâu bệnh. Nên trồng xen hoặc trồng gối bằng các loại rau ăn lá, đậu cô ve, dưa lê... để tận dụng đất.

## 152. GIỐNG CÀ CHUA CS1

### 1. Nguồn gốc :

CS1 là giống nhập nội của Trung tâm nghiên cứu và phát triển rau châu Á (AVRDC) Đài Loan. Giống đã được Trung tâm kỹ thuật rau quả Hà Nội chọn lọc từ 1989, được Hội đồng khoa học Bộ Nông nghiệp và CNTP khu vực hoá từ 1994.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Giống cà chua CS1 có dạng hình sinh trưởng hữu hạn, chiều cao cây trung bình (60-70 cm) có thể trồng không cần giàn ở những chân đất cao thoát nước.

CS1 có thời gian sinh trưởng ngắn (khoảng 120 ngày), 2-3 cành/cây, sai quả (20-30 quả/cây), quả nhỏ (40-50 gram/quả). Năng suất khá cao (25-30 tấn/ha), điều kiện thâm canh có thể đạt 35-40 tấn/ha; chất lượng quả cao hơn giống Ba Lan và Múi Hà Nội. CS1 là giống cà chua chịu nhiệt, tỷ lệ cây nhiễm bệnh virút thấp hơn nhiều so với các giống cùng trồng trong mùa vụ.

Giống cà chua CS1 thích hợp trồng vụ xuân hè và đông sớm.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Để đạt năng suất và phẩm chất của giống cà chua CS1 cần áp dụng một số biện pháp kỹ thuật sau :

- Thời vụ : Vụ xuân hè gieo từ 15/2 - 30/3, trồng từ 15/3 - 25/4, thu hoạch từ 1/6 - 10/7. Vụ đông sớm gieo từ 15/6 - 15/7, trồng từ 10/7 - 10/8, thu hoạch từ 15/9 - 15/10.

- Lượng phân bón cho 1 ha : 15-20 tấn phân chuồng + 400kg urê + 400kg supe lân + 400kg kali sunfat.

- Cách bón : Phân chuồng và phân lân bón lót 100%. Bón thúc đợt 1: 25% urê + 25% phân kali, đợt 2: 50% urê + 50% phân kali, đợt 3: bằng lượng bón thúc lần 1.

## 153. GIỐNG CÀ CHUA MV1

### 1. Nguồn gốc :

Có nguồn gốc từ Mondavi (Liên Xô cũ) do PTS. Nguyễn Hồng Minh trường Đại học Nông nghiệp I chọn lọc. Giống đưa vào khảo nghiệm từ năm 1996, được công nhận là giống quốc gia năm 1998.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Là giống ngắn ngày 90-100 ngày, từ trồng đến thu quả 50-63 ngày.

Chịu nhiệt độ cao và ẩm độ cao thấp khác nhau, trồng trái vụ vẫn cho năng suất cao 33-46 tấn/ha. Năng suất vụ chính nếu thâm canh đạt 52-60 tấn/ha.

Tỷ lệ đậu quả cao, quả có kích thước vừa phải, ít dập nát khi vận chuyển, quả màu đỏ tươi hợp thị hiếu người tiêu dùng.

Chống chịu tốt với bệnh xoăn lá.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Cà chua MV1, có thể trồng trái vụ để giải quyết lúc giáp vụ rau (vụ xuân hè và thu đông).

Vụ đông xuân trồng trên đất 2 lúa.

Vụ trái cần đất thoát nước, lên luống cao.

## 154. CÀ CHUA QUẢ NHỎ CHỊU NHIỆT VR2

### 1. Nguồn gốc :

Nhập từ tập đoàn của Trung tâm Rau màu châu Á (Đài Loan). Do KS. Vũ Thị Tinh và CTV - Viện nghiên cứu rau quả đưa vào so sánh và chọn lọc. Được khu vực hoá năm 1998.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thân mảnh, phân nhánh ít, cây cao trung bình 100-110 cm, thuộc loại hình sinh trưởng hữu hạn. Thời gian thu hoạch 50-60 ngày kể từ ngày trồng. Lá kép nhỏ, bản lá mỏng, hoa chùm màu vàng tươi. Quả hình trụ, lúc xanh có màu sáng, chín chuyển sang màu đỏ đậm, thịt quả chắc, ít hạt, khối lượng mỗi quả 5-6 gram mỗi cây 150-180 quả. Năng suất cao, vụ xuân 18-25 tấn/ha, vụ đông xuân 26-30 tấn, hè thu 8-11 tấn/ha. Có khả năng chịu nhiệt cao, chống chịu bệnh sương mai.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Cà chua nhỏ chịu nhiệt trồng được quanh năm, vụ hè thu chịu nóng vẫn cho năng suất cao. Quả có thể dùng ăn tươi và làm salad.

Trồng được ở nhiều vùng, nhất là những vùng nóng gay gắt đất cát, cát pha.

Đất cây bừa kỹ, lên luống rộng 1,4-1,6 m, mùa hè cần lên luống cao đảm bảo thoát nước tốt.

## 155. GIỐNG CÀ CHUA LAI TN30

### 1. Nguồn gốc :

Là giống lai F1 do Công ty Trang nông để nghị đưa vào sản xuất.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thuộc dạng hình sinh trường vô hạn, chiều cao cây trung bình 0,9-1 m. Thời gian bắt đầu thu hoạch 80 ngày sau trồng. Quả hình tròn, khi chín màu đỏ tươi. Thịt quả dày, quả cứng, chất lượng ngon. Khối lượng quả 105-110 gram.

Kháng sâu bệnh khá, năng suất quả 4-5 kg/cây.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Có thể gieo trồng quanh năm ở cả miền Bắc và Nam.

Chú ý: Ngâm ủ hạt giống trước khi trồng, gieo bầu.

Cần tỉa bớt nhánh và quả để cho năng suất cao và đều quả, để 5-6 quả/chùm.

Cần cắm cọc, làm giàn cho cây leo.

## 156. GIỐNG CÀ CHUA LAI TN24

### 1. Nguồn gốc :

Là cây lai F1 do Công ty Trang nông để nghị đưa vào sản xuất.



## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thuộc dạng hình hữu hạn. Cây thấp trung bình 65-70 cm. Thời gian bắt đầu thu hoạch 75 ngày sau trồng.

Quả tròn vuông, khi chín màu đỏ tươi, thịt quả dày chắc vỏ quả cứng, quả có độ đồng đều cao.

Khối lượng quả trung bình 70-75 gram. Chống chịu sâu bệnh khá. Năng suất bình quân 3-4 kg/cây.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Như giống TN30.

# **157. GIỐNG CÀ CHUA LAI TN19**

## **1. Nguồn gốc :**

Là giống lai F1 do Công ty Trang nông để nghị đưa vào sản xuất.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thuộc dạng hình hữu hạn. Cây thấp trung bình 70-75 cm. Thời gian bắt đầu thu hoạch trung bình 75 ngày. Quả tròn vuông, chín màu đỏ đẹp, thịt quả dày, chắc ruột, quả cứng, độ đồng đều cao, chất lượng ngon. Khối lượng quả bình quân 75-85 gram.

Kháng sâu bệnh khá. Năng suất 3-4 kg quả/cây.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Như với 2 loại trên.

## 158. CÀ CHUA RED CROWN 250

### 1. Nguồn gốc :

Do Công ty giống cây trồng miền Nam nhập từ Đài Loan.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thuộc dạng hình sinh trưởng vô hạn, sinh trưởng mạnh, phân cành mạnh. Có thể trồng nhiều vụ.

Dễ ra hoa kết quả trong điều kiện nóng ẩm.

Bắt đầu cho thu hoạch 60-65 ngày sau khi trồng, thời gian thu hoạch 40-50 ngày.

Quả tròn hơi thuôn, nhẵn, chia múi không rõ, quả màu đỏ đẹp, khối lượng quả 70-80 gram. Thịt dày, ít hạt, quả cứng chịu vận chuyển.

Chống chịu bệnh héo tươi và thối hạch.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Phát triển tốt ở vùng đồng bằng phía Nam.

Thời vụ gieo tháng 10-1 và tháng 5-7.

Trồng cây con khi 4-6 lá, trồng hàng đơn khoảng cách 1,2-1,4 m. Cây cách cây 40-50 cm. Mật độ trồng 17.000 - 20.000 cây/ha.

Phân bón 200kg N, 180kg lân, 150kg kali + 20 tấn phân chuồng + 1 tấn vôi/ha. Bón thúc vào 7, 25, 45 ngày sau trồng và bón nuôi quả sau khi thu hoạch lứa đầu.

Phải làm giàn, tỉa cành hợp lý cho thoáng cây.

Mùa mưa chú ý bón thêm vôi phòng thối đáy quả, chú ý phòng bệnh thán thư.

## CÁC LOẠI RAU

### 159. GIỐNG CẢI BẮP CB26

#### 1. Nguồn gốc :

Tác giả : KS. Nguyễn Trọng Mai và các cộng tác viên, Trung tâm kỹ thuật rau quả Hà Nội.

Bắt đầu chọn tạo từ năm 1981, được công nhận đưa vào sản xuất năm 1990. Giống cải bắp CB26 được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc cá thể nhiều năm từ giống cải bắp được trồng lâu năm ở Phú Đồng, Hà Nội.

#### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Đường kính tán lá 40-50 cm, dạng bắp bánh dày cao 13-15 cm, đường kính bắp 15-17 cm.

Là giống cải bắp sớm, ngắn ngày, thời gian từ trồng đến thu hoạch từ 75-90 ngày.

Năng suất trung bình 30 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt 35 tấn/ha, tỷ lệ cuốn bắp 92-95%. Khối lượng trung bình 1 bắp từ 1,2-1,5 kg, cuốn khá chặt.

Chất lượng tốt, giòn, kích thước bắp vừa phải thuận tiện cho xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.

Chịu được nhiệt độ cao lúc vào cuốn. Chống bệnh héo rũ và thối nhũn tốt.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Vùng phân bố thích hợp : Đồng bằng trung du Bắc bộ, trên chân đất cát pha hoặc thịt nhẹ, tơi xốp, thoát nước, chủ động tưới. Thời vụ trồng gieo hạt 15/7 - 15/9, trồng 15/8 - 15/10.

Kỹ thuật trồng : Luống rộng 1,2 m (cả rãnh), trồng 2 hàng, hàng × hàng 50 cm, cây × cây 45 cm, mật độ 3,2-3,4 vạn cây/ha.

Phân bón (1 ha) : Phân chuồng 30 tấn ; phân hoá học 450kg urê + 500kg supe lân + 200kg kali sunfat. Bón lót 20 tấn phân chuồng + 150kg urê + toàn bộ lân + 100kg kali sunfat.

Bón thúc lần 1 (sau hồi xanh) 50kg urê. Bón thúc lần 2 (trái lá bàng) 150kg urê + 50kg kali sunfat. Bón thúc lần 3 (vào cuốn) số phân đạm và kali còn lại.

*Lưu ý:* Làm giàn che cây con vụ sớm.

## 160. GIỐNG CẢI BẮP CBI

### 1. Nguồn gốc : .

Tác giả: PTS. Chu Thị Ngọc Viên và các CTV - Viện Cây lương thực và cây thực phẩm.

Bắt đầu chọn tạo năm 1980, được phép khu vực hóa năm 1986, được công nhận năm 1989.

Cải bắp CB1 được chọn **lọc từ** giống cải bắp Nhật Bản KK-Cross. Sử dụng phương pháp thụ phấn đồng dạng với cây giao phấn của giáo sư, tiên si Vũ Tuyên Hoàng, kết hợp với phương pháp chọn dòng hệ.

## **2. Những đặc tính chủ yếu:**

Đường kính tán lá khoảng 50cm. Số lá ngoài khi thu hoạch trung bình 15 lá, màu lá đậm hơn giống cải bắp Phù Đổng và chặt hơn KK-Cross. Đường kính bắp trung bình 15,7cm chiều cao bắp 13,8cm, chỉ số dạng bắp 0,75cm, tròn dẹt.

Thời gian sinh trưởng ngắn hơn CB26, ở đồng bằng trung du Bắc bộ thời gian từ trồng đến thu hoạch 75 - 85 ngày.

Năng suất trung bình 30 - 35 tấn/ha; thâm canh tốt có thể đạt trên 40 tấn/ha. Tỷ lệ cuốn bắp 92 - 95%, độ chặt bắp 0,65 gram/cm<sup>3</sup>, trọng lượng bắp 1,2 - 1,8kg. Phẩm chất ngon, cuốn chặt.

Vụ đông xuân nếu gieo muộn nhiệt độ thấp tỷ lệ ra hoa nhiều, tỷ lệ cuốn và độ chặt giảm. Có thể bị bệnh lở cổ rễ, héo xanh.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật:**

Tương tự như giống CB26, tuy nhiên có một vài lưu ý sau: Làm giàn chống mưa bão cho cây con vụ sớm (gieo 20/7 - 20/8 trồng 20/8 - 20/9) gieo sau 1/10 năng suất giảm rõ rệt. Kích thước bắp to hơn CB26 nên cần trồng thưa hơn (45 x 60cm).

## 161. CÂY ĐẬU BẮP DB1

### 1. Nguồn gốc :

Nhập từ Nhật Bản năm 1992 được chọn lọc từ 1993 ở Viện nghiên cứu rau quả. Năm 1996 được phép đưa vào khảo nghiệm và trồng thử ở một số nơi.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây thân thảo, thời gian sinh trưởng 150 ngày, thân nhiều lông, rỗng và xốp. Cây có 3-7 cành cấp 1, lá hình tim xẻ thùy, lá viền răng cưa.

Quả có gai nhỏ, màu xanh đậm, nhiều hạt.

Năng suất cao 20-25 tấn quả/ha.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Quả đậu bắp dùng để xào nấu như các loại quả đậu khác.

Trồng được trên nhiều loại đất, chú ý thoát nước tốt và giữ ẩm trong mùa khô.

Sâu bệnh chủ yếu là rệp hại trên hoa.

## 162. ĐẬU CÔ VE LEO

### 1. Nguồn gốc :

Là giống thuần do Công ty Giống cây trồng miền Nam tuyển chọn từ giống đậu nhập nội của Đài Loan, được trồng phổ biến từ năm 1996.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Cây sinh trưởng mạnh, phù hợp với điều kiện canh tác ở nhiều nơi.

Cho thu hoạch quả 50 - 55 ngày sau khi trồng, thời gian thu hoạch kéo dài 30 - 35 ngày.

Hạt màu đen khi già, hoa chùm màu tím, hoa ít rụng, đậu quả tốt. Quả thẳng dài 14 - 16cm, màu xanh nhạt, hạt chậm phát triển trong thời gian đầu nên chất lượng quả tươi rất ngon, hợp thị hiếu người tiêu dùng.

Năng suất 18 - 22 tấn/ha.

Chống chịu tốt với điều kiện bất lợi.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Đậu cô ve leo trồng vào tháng 8 - 12 dương lịch. Nên trồng ở nơi đất cao, thoát nước tốt, mùa mưa cần đánh luống cao. Có thể trồng hàng đơn hoặc hàng đôi khoảng cách 0,8 - 1,2m, cây × cây 20cm × 1 hoặc 2-3 hạt. Sau mọc tỉa để 2 cây/hốc. Mật độ trồng 100.000 cây/ha.

Lượng phân bón/ha: 20 tấn phân hữu cơ, 800kg phân hỗn hợp NPK (tỷ lệ hỗn 16-16-8) + 100kg urê.

- Cách bón: bón thúc vào các ngày 10, 25, 50 ngày sau trồng, bón nuôi quả sau khi thu 1-2 lứa đầu. Sau trồng 20 ngày làm dàn cho đậu leo.

- Chú ý: mùa khô phòng trừ sâu về bùa, dòi đục gốc, sâu ăn hoa, đục quả. Mùa mưa chú ý phun thuốc phòng bệnh héo cây con, bệnh vàng lá do vi khuẩn.

## 163. CẢI XANH NGỌT CX1

### 1. Nguồn gốc :

Giống nhập từ Vân Nam Trung Quốc năm 1993, được thuần hoá và chọn lọc tại Viện Rau quả chọn ra giống CX1.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thời gian sinh trưởng 30-40 ngày (kể cả giai đoạn vườn ươm), lá xanh đậm hình quạt mo, gân nhỏ, bề dài màu xanh nhạt, cây dáng hình chữ V gọn. Số lá/cây lúc thu hoạch 8-12 lá. Khối lượng bình quân 100-150 gram/cây.

Năng suất 20-30 tấn/ha.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Cải xanh ngọt có thể sản xuất hạt tại vùng đồng bằng Bắc bộ.

Có thể trồng nhiều vụ/năm, 1 năm 2 vụ, trồng được nhiều vùng khác nhau. Có thể sản xuất hạt giống ở đồng bằng Bắc bộ.



## 164. CẢI NGỌT SỐ 4

### 1. Nguồn gốc :

Do Công ty giống cây trồng miền Nam tuyển chọn từ giống cải ngọt Cần Thơ.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Sinh trưởng mạnh, chống chịu tốt với các điều kiện bất lợi.

Cho thu hoạch từ 20-25 ngày sau cấy.

Phiến lá mỏng, to, màu xanh vàng, lá dài 36-40 cm. Cọng xanh trắng, tròn nhỏ, ăn ngọt, thích hợp khẩu vị.

Năng suất 20-25 tấn/ha.

Ít nhiễm bệnh thối nhũn.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Gieo trồng được quanh năm ở đồng bằng phía Nam.

Gieo bầu hoặc trên vườn ươm. Cây con trồng có 5-6 lá.

Lên luống 1 m, rãnh 40 cm, trồng 7-8 hàng/luống. Cây x cây 10-15 cm. Mật độ trồng 40-50 vạn cây/ha.

Lượng phân 20 tấn phân hữu cơ, 100kg ure và 20-50kg DAP và 50kg KCl. Tưới thúc 3-5 ngày 1 lần.

Chú ý phòng trừ sâu vẽ bùa, bọ nhày.

## 165. ỚT CAY SỐ 20

### 1. Nguồn gốc :

Là giống lai F1 do Công ty giống cây trồng miền Nam lai tạo từ nguồn bố mẹ nhập nội.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Sinh trưởng mạnh, tán rộng, cây cao 80-90 cm. Nhiều quả bắt đầu cho thu hoạch 65-70 ngày sau khi trồng, thời gian thu hoạch dài.

Quả thon dài, thẳng, vỏ xanh đậm bóng láng khi xanh, đỏ đậm khi chín. Quả dài 14-16 cm, 8-10 quả/kg, ít cay.

Năng suất 20-30 tấn/ha.

Ít nhiễm bệnh héo tươi, chống chịu kém bệnh thối rụng quả xanh.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Gieo trồng được nhiều nơi vùng đồng bằng phía Nam trong mùa khô, gieo từ tháng 9 - tháng 2.

Cây con 5-6 lá đem trồng. Luống đánh rộng 1m trồng 2 hàng kiểu nanh sấu, cây x cây 50-60 cm. Mật độ 24.000 - 26.000 cây/ha.

Phân bón : 1000-1200 kg phân hỗn hợp 16-16-8/ha. Thúc 20 ngày 1 lần.

Khi ớt có hoa, tia bỏ chồi nách dưới điểm phân cành, ngắt bỏ hoa quả ở tầng thứ 1, 2, 3 để cây phân tán đều và thu quả tập trung.

Làm giàn đỡ cây tránh đổ ngã.

Phòng bọ trĩ, sâu vẽ bùa, sâu ăn tạp, sâu xanh, bệnh sương mai, héo chết cây.

## 166. GIỐNG DƯA CHUỘT LAI PC1

### 1. Nguồn gốc :

Giống dưa chuột PC1 do GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng, KS. Đào Xuân Thắng và cộng tác viên Viện Cây lương thực và cây thực phẩm lai tạo. Được Hội đồng khoa học công nghệ Bộ Nông nghiệp và PTNT cho phép khu vực hoá đầu năm 1998.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Dưa chuột PC1 sinh trưởng ngắn ngày (85-90 ngày) thu quả sớm (sau mọc 35-40 ngày), sinh trưởng khoẻ, năng suất cao (35-40 tấn/ha), quả nhỏ (kích thước 9 × 3,2 cm, trọng lượng 100-110 gram/quả) cùi dày (1,2 cm) thích hợp chế biến xuất khẩu và bảo quản, kéo dài thời gian tiêu dùng trong nước. Thu non có thể chế biến thành dưa bao tử, sau thu hoạch quả ít bị vàng.

Dưa chuột PC1 phẩm chất tốt hơn các giống địa phương, ăn tươi khẩu vị giòn thơm, chống chịu khá với các bệnh nguy hiểm như : sương mai, phấn trắng, héo rũ.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Giống dưa chuột PC1 có thể trồng được cả 2 vụ xuân hè và thu đông đều cho năng suất cao.

Xuân hè gieo 20-25/2.

Thu đông gieo 25/9-1/10.

Dưa chuột PC1 chủ yếu trồng để làm nguyên liệu chế biến xuất khẩu.

## 167. GIỐNG DƯA CHUỘT LAI SAO XANH 1

### 1. Nguồn gốc :

Giống Dưa chuột Sao xanh 1 do GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng, KS. Đỗ Thị Dung và các cộng tác viên. Viện cây lương thực và cây thực phẩm lai tạo từ 1994-1996. Sao xanh 1 được trồng thử ở một số tỉnh đồng bằng Bắc bộ có kết quả tốt, có nhiều triển vọng. Được phép khảo nghiệm 1998.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Sao xanh 1 sinh trưởng ngắn ngày (85-90 ngày). Thời gian thu quả kéo dài 45-50 ngày, sinh trưởng khỏe, thân mập, lá xanh đậm quả to (dài  $23 \pm 5$  cm đường kính quả 3,5 - 4,0 cm). Trọng lượng bình quân 200 gram/quả, quả dầy cùi (1,3 cm) ít bị vàng sau thu hoạch, quả có phẩm chất tốt, giòn, thơm được người tiêu dùng ưa thích. Năng suất cao bình quân

35-40 tấn/ha. Sao xanh 1 chống chịu khá với bệnh nguy hiểm : sương mai, phấn trắng, héo rũ, virút

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Sao xanh 1 là giống dưa chuột chủ yếu dùng tươi cho thị trường trong nước, cũng có thể làm salad quả hoặc xuất khẩu quả tươi.

Sao xanh 1 có thể trồng cả 2 thời vụ xuân hè thu đông trong năm.

## **168. CỎ NGỌT ST88**

### **1. Nguồn gốc :**

Là giống nhập nội từ Arhentina và Liên bang Nga do VS.TS. Trần Đình Long và cộng tác viên - Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam tuyển chọn. Được công nhận giống năm 1995.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thời gian sinh trưởng 35-50 ngày sau khi trồng thu lứa đầu. Sau đó cứ khoảng 30 ngày thì thu lứa, thời kỳ thu hoạch kéo dài vài năm.

Cây cao 40-60 cm, thân và cành có nhiều lông, có từ 4-10 cặp cành cấp 1, lúc non có màu xanh tím khi già thân màu nâu, lá mọc đối hình thập tự, phiến lá răng cưa, lá hình trứng ngược dài 50-80 mm, có 3 gân song song.

Quả bé có phôi nội nhũ trần nên tỷ lệ nảy mầm thấp, hạt dễ mất sức nảy mầm khi bảo quản. Năng suất cao 2 tấn lá khô/ha, thâm canh đạt 3,5-5 tấn.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Cỏ ngọt có thể trồng trên nhiều vùng, đặc biệt vùng đồi có khí hậu mát mẻ.

Thời vụ trồng tháng 3-5, mật độ trồng 20 cây/m<sup>2</sup>. Khoảng cách 30 × 20.

Cỏ ngọt dùng làm chè giải khát cho bệnh nhân đái tháo đường, xơ cứng động mạch, điều chỉnh huyết áp chống béo phì.

## **169. GIỐNG HOA CÚC CN-93**

### **1. Nguồn gốc :**

Tập thể tác giả PTS. Nguyễn Xuân Linh, KS. Nguyễn Kim Lý, KS. Lê Thị Hoãn, KS. Lê Ánh Hồng Trung tâm Hoa cây cảnh - Viện Di truyền Nông nghiệp chọn lọc từ tập đoàn hoa cúc nhập nội. Đã được công nhận giống năm 1996.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Là giống hoa cúc màu trắng. Hoa kép, to, bền lâu tàn (có thể giữ được 15 - 20 ngày). Thời gian từ trồng đến thu hoa 80 - 90 ngày. Thân cao 60 - 80cm (nếu trồng trong điều kiện ngày dài có thể cao 150 - 200cm), thân mập, cứng hơn cúc đại đóa. Lá màu xanh thẫm, dày và nhỏ.

Hoa cúc CN-93 thường bị bệnh vi khuẩn, rệp phá hoại.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Hoa cúc CN-93 có thể trồng quanh năm, trừ những tháng quá rét hay quá nóng ẩm, thích hợp với vụ hè.

Mật độ khoảng cách trồng: 35 - 40 cây/m<sup>2</sup> (15 × 15cm).

Nên tỉa cành để mỗi cây một bông to. Mỗi cây có khả năng cho 2-4 bông hoa.

- Phương pháp để giống: Cắt mầm giâm 10-15 ngày sau đem trồng. Trong điều kiện sản xuất lớn có thể kết hợp cắt mầm giâm với nhân In vitro.

- Phân bón/1 ha: 40 - 50 tấn phân chuồng + 300kg N + 250kg P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 250kg K<sub>2</sub>O.

- Phun thuốc phòng trừ bệnh Polichin 0,1% 7 ngày/lần

## **CÁC GIỐNG ĐẬU TƯƠNG**

### **170. GIỐNG ĐẬU TƯƠNG AK02**

#### **1. Nguồn gốc :**

PTS. Trần Văn Lài và cộng tác viên Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam chọn tạo. Giống đậu tương AK02 được chọn tạo cá thể từ giống đậu tương Vàng Mường Khương. Được công nhận giống quốc gia năm 1987.

## 2. Những đặc tính chủ yếu :

Chiều cao cây : Từ 30-40 cm, ít phân cành, thuộc nhóm ngắn ngày, thời gian sinh trưởng từ 75-85 ngày. Dạng hạt bầu dục hơi tròn, màu hạt vàng nhạt, khối lượng 1000 hạt : 100-120 gram. Năng suất trung bình : 10-12 tạ/ha. Khả năng chống chịu sâu bệnh và rét trung bình, chịu hạn kém.

## 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Vùng trồng thích hợp : Đồng bằng, trung du và miền núi phía Bắc. Thời vụ :

Vụ Xuân : 5/2 - 10/3

Vụ Hè : 5/6 - 10/7

Vụ Đông : 15/8 - 15/9

Mật độ : 50-60 cây/m<sup>2</sup>, có khả năng trồng xen ngô, sắn ; phân bón cho 1 ha : 8-10 tấn phân chuồng, 20 N + 60P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 60K<sub>2</sub>O + vôi bột (lượng vôi phụ thuộc độ pH của vùng). Trong vụ Xuân chú ý phòng trừ dòi đục ngọn, lở cổ rễ ở cây con.

## 171. GIỐNG ĐẬU TƯƠNG VX9-3

### 1. Nguồn gốc :

TS. Trần Đình Long, VS. Đào Thế Tuấn và A.G.Liakhôpkin Trung tâm hợp tác giống cây trồng Việt-Xô Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam chọn tạo năm 1983. Giống VX9-3 được chọn lọc cá thể từ 1 giống nhập nội của Philippin (giống có mã hiệu K7002 trong tập đoàn của VIR). Được công nhận giống quốc gia năm 1990.



## 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây cao trung bình ít phân cành. Thời gian sinh trưởng vụ xuân và đông : 90-95 ngày, vụ hè ở miền núi từ 100-105 ngày. Dạng hạt bầu dục, màu vàng nhạt, rốn hạt nâu nhạt, khối lượng 1000 hạt 140-150 gram; Năng suất trung bình 12-15 tạ/ha. Khả năng chịu rét tốt, chịu hạn, ứng trung bình, chịu nóng kém. Nhiễm bệnh thân thư nếu bón phân và chăm sóc không tốt.

## 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Trồng thích hợp ở đồng bằng và trung du Bắc bộ (vụ xuân và đông), vụ hè ở miền núi phía Bắc.

Thời vụ : Vụ xuân : 15 - 25/2

Vụ hè : 5/6 - 10/7

Vụ đông : 15 - 25/9

Mật độ : vụ xuân : 40-45 cây/m<sup>2</sup> ; vụ hè : 40 cây/m<sup>2</sup> và vụ đông : 45-50 cây/m<sup>2</sup> trong vụ đông có thể trồng xen với ngô. Mức phân bón và kỹ thuật bón tương tự như các giống khác. Giống VX9-3 thời kỳ cuối lá bị vàng nhanh, ảnh hưởng tới năng suất, cần đảm bảo chế độ bón thúc và tưới nghiêm ngặt.

## 172. GIỐNG ĐẬU TƯƠNG AK03

### 1. Nguồn gốc :

PTS. Trần Văn Lại và cộng tác viên - Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam chọn lọc cá thể

giống đậu tương nhập nội G2261 từ năm 1985. Được công nhận giống quốc gia năm 1990.

## 2. Những đặc tính chủ yếu :

Dạng hình cao trung bình 50-60 cm, thời gian sinh trưởng từ 80-85 ngày. Dạng hạt bầu dục, hạt vàng nhạt, khối lượng 1000 hạt 125-130 gram. Năng suất trung bình 13-15 tạ/ha. Khả năng chịu rét kém, chịu úng và hạn trung bình, nhiễm bệnh đốm nâu vi khuẩn trong giai đoạn cuối.

## 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Thích ứng rộng, trồng trên các chân đất cát pha và đất thịt nhẹ, dễ thoát nước ở đồng bằng và trung du Bắc bộ.

Thời vụ : Vụ xuân : 25/2 - 10/3

Vụ hè : 5/6 - 10/7

Vụ đông : 25/8 - 10/9

Mật độ : 45-50 cây/m<sup>2</sup>. Về lượng phân bón và chăm sóc tương tự các giống khác.

Chú ý: phòng trừ bệnh đốm lá vi khuẩn.

## 173. GIỐNG ĐẬU TƯƠNG M103

### 1. Nguồn gốc :

TS. Trần Đình Long và cộng tác viên trường Đại học Nông nghiệp I và Đại học Nông nghiệp II chọn tạo từ dòng đột biến của giống V70 năm 1978. Từ 1987-1989

giống M103 được PTS. Phạm Thị Thanh Nhân - Bộ môn cây công nghiệp trường Đại học Nông nghiệp I chọn thuần. Được công nhận giống quốc gia năm 1994.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Chiều cao trung bình 55-70 cm, giống M103 sinh trưởng khỏe, lá xanh đậm, quả màu vàng sẫm, tỷ lệ quả 3 hạt cao, hạt vàng đẹp, tỷ lệ hạt nứt vỏ thấp hơn giống ĐT76. Khối lượng 1000 hạt 160-180 gram. Giống M103 có tiềm năng năng suất cao (17-20 tạ/ha). Khả năng chịu nóng khá.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Giống M103 thích ứng trong vụ hè ở đồng bằng và trung du Bắc bộ. Có thể gieo trong vụ xuân muộn và vụ thu đông.

Thời vụ : Vụ xuân muộn : 1 - 15/3

Vụ hè : 20/5 - 15/6

Vụ thu đông : 20/8 - 20/9

Mật độ và mức phân bón, kỹ thuật bón như các giống khác.

Chú ý: Cần bón phân hợp lý và bấm ngọn vào thời kỳ 4-5 lá trong vụ hè.

## **174. GIỐNG ĐẬU TƯƠNG AK05**

### **1. Nguồn gốc :**

PTS. Trần Văn Lai và KS. Trần Thị Đình - Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam chọn tạo.

Giống AK05 được chọn lọc cá thể từ một dạng phân ly của dòng G2261 nhập nội của Đài Loan năm 1982. Được công nhận giống quốc gia năm 1995.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Cây sinh trưởng khỏe, chiều cao cây 50-60 cm, thời gian sinh trưởng 98-105 ngày, hạt vàng sáng đẹp, khối lượng 1000 hạt 130-135 gram. Năng suất trung bình 13-15 tạ/ha. Khả năng chống chịu sâu bệnh trung bình, chịu hạn, chịu rét khá.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Thời vụ : Vụ xuân : 5 - 20/2

Vụ đông : 15 - 30/9

Mật độ 40-45 cây/m<sup>2</sup>. Yêu cầu kỹ thuật, chăm sóc phòng trừ sâu bệnh như các giống khác.

## **175. GIỐNG ĐẬU TUONG DT80**

### **1. Nguồn gốc :**

Thạc sĩ Ngô Đức Dương, TS. Trần Đình Long và cộng tác viên - Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam chọn lọc năm 1979 từ cặp lai (V70 × Vàng Mộc Châu) sau chọn theo phương pháp phá hệ (Pedigree). Được công nhận giống quốc gia năm 1995.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Cây, cây cao 45-50 cm. Thời gian sinh trưởng vụ xuân 90-100 ngày, vụ hè 90-95 ngày. Dạng hạt to trung bình, hạt màu vàng đẹp, khối lượng 1000 hạt

140-145 gram. Năng suất trung bình 14-16 tạ/ha. Giống DT80 chịu hạn khá, chống đổ tốt, nhiễm bệnh đốm vi khuẩn trung bình.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Vùng phân bố thích hợp : Trung du và miền núi phía Bắc (Đất đồi, triền dốc thấp, vụ hè hoặc hè thu, xuân muộn).

Thời vụ : Vụ hè 15/5 - 10/6

Vụ xuân muộn ở miền núi phía Bắc gieo từ 20/3 - 5/4. Có thể trồng xen ngô, cây ăn quả ở giai đoạn kiến thiết cơ bản. Mật độ 30-35 cây/m<sup>2</sup>, mức phân cho 1 ha 20 - 30N + 60 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 30 K<sub>2</sub>O.

## 176. GIỐNG ĐẬU TUƠNG DT84 (DT 84-9)

### 1. Nguồn gốc :

Tác giả PTS. Mai Quang Vinh - Viện Di truyền nông nghiệp. Giống DT84 được tạo bằng xử lý đột biến dòng 33-3 (Tổ hợp lai DT80 × DH4) bằng tia gamma C<sup>60</sup>/18Kr, đến M<sub>9</sub> thu được dòng 84-9 ổn định. Được công nhận giống quốc gia năm 1995.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây sinh trưởng khỏe, cao trung bình 50-60 cm ít phân cành. Thời gian sinh trưởng từ 85-95 ngày. Hạt to, màu vàng sáng. Khối lượng 1000 hạt 150-160 gram. Năng suất trung bình 13-18 tạ/ha.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Thời vụ : Vụ xuân : 15/2 - 10/3

Vụ hè : 15/6 - 5/7

Vụ đông : 5 - 20/9

Mật độ 45-50 cây/m<sup>2</sup>, vụ hè 40 cây/m<sup>2</sup>. Các biện pháp kỹ thuật áp dụng như các giống đậu tương khác.

*Chú ý:* Phòng trừ bệnh xoắn lá và dòi đục quả ở thời kỳ quả non. Trong vụ hè áp dụng biện pháp ngắt ngọn khi cây có 4-5 lá thật để tăng số cành và đốt.

## 177. GIỐNG ĐẬU TƯƠNG VX9-2

### 1. Nguồn gốc :

VS.TS. Trần Đình Long, VS. Đào Thế Tuấn và A.G. Liakhôpkin Trung tâm hợp tác giống cây trồng Việt - Xô Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam chọn tạo. Giống VX9-2 được chọn lọc cá thể từ giống đậu tương nhập nội của Philippin (giống có mã hiệu K6871 trong tập đoàn VIR). Được công nhận giống quốc gia năm 1995.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây cao trung bình 50-60 cm, ít phân cành. Thời gian sinh trưởng trong vụ xuân, đông là 85-95 ngày. Dạng hạt bầu dục, màu vàng nhạt, rốn nâu nhạt, khối lượng 1000 hạt 140-150 gram. Năng suất trung

binh 12-17 tạ/ha Giống VX9-2 có khả năng chịu rét ở giai đoạn đầu, chống bệnh gỉ sắt kém.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Thích ứng rộng ở vùng đồng bằng, trung du Bắc bộ. Miền núi phía Bắc có thể gieo vào vụ xuân muộn.

Thời vụ : Vụ xuân 15 - 25/2 (miền núi 1 - 15/3)

Vụ đông 15 - 25/9

Kỹ thuật trồng và chăm sóc như đối với VX9-3.

## **178. GIỐNG ĐẬU TƯƠNG ĐT92**

### **1. Nguồn gốc :**

Tác giả: GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng, PTS. Nguyễn Tấn Hình, KS. Phạm Văn Thuận, PTS. Đào Quang Vinh, KS. Nguyễn Quốc Tuấn và CTV - Bộ môn đậu đỗ Viện Cây lương thực và cây thực phẩm chọn tạo từ cặp lai ĐH4 × TH84 năm 1982, được công nhận năm 1996.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thời gian sinh trưởng vụ xuân 105 ngày vụ đông 95 ngày, Cây cao 40-70 cm, hoa màu tím, hạt vàng, rốn hạt màu nâu đen ; khối lượng 1000 hạt 150-160 gram. Năng suất trung bình 14-16 tạ/ha. Giống ĐT92 chống chịu bệnh gỉ sắt.

Thời vụ : Vụ xuân 15/2 - 5/3

Vụ hè 15/6 - 5/7

Vụ đông 5 - 20/9

Mật độ 45-50 cây/m<sup>2</sup>, vụ hè 40 cây/m<sup>2</sup>. Các biện pháp kỹ thuật áp dụng như các giống đậu tương khác.

Chú ý: Chăm bón tốt giai đoạn làm quả, làm hạt.

## 179. GIỐNG ĐẬU TƯƠNG ĐT93 (862)

### 1. Nguồn gốc :

PTS. Lê Song Dự trường Đại học Nông nghiệp I cùng các thạc sĩ Nguyễn Thị Lý, Ngô Đức Dương - Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam chọn tạo từ cặp lai giữa dòng 821 (VN) và dòng 134 (Nhật Bản). Được công nhận năm 1997.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Giống ĐT93 sinh trưởng tốt trong cả 3 vụ xuân, hè và đông ; chiều cao cây 45-60 cm, cứng cây ; thời gian sinh trưởng 75-85 ngày. Dạng hạt tròn hơi bầu, màu vàng sáng, khối lượng 1000 hạt 125-140 gram. Năng suất trung bình 12-14 tạ/ha. Là giống ít nhiễm bệnh gỉ sắt.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ trên đất thịt nhẹ, đất cát pha bậc màu ĐT93 thích hợp và cho năng suất cao.

Thời vụ : Vụ xuân 1 - 15/3

Vụ hè 25/5 - 15/6

Vụ đông 20/9 - 5/10



Mật độ từ 35-40 cây/m<sup>2</sup>, vụ đông 40-45 cây/m<sup>2</sup>. M  
phân bón cho 1 ha : 5-7 tấn phân chuồng, 20 N  
60 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 30 K<sub>2</sub>O. Kỹ thuật chăm bón như các giống  
đậu tương khác.

## 180. GIỐNG ĐẬU TƯƠNG V48

### 1. Nguồn gốc :

PTS. Trần Tú Nga Trường Đại học Nông nghiệp  
chọn tạo, xử lý đột biến giống V74 bằng Natriazid  
(NaN<sub>3</sub>). Được khu vực hóa năm 1995.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cứng cây, bộ lá gọn, cây cao 35-45 cm. Thời gian  
sinh trưởng vụ xuân 90-95 ngày, vụ hè 84-88 ngày.  
Dạng hạt tròn đều, màu vàng sáng, rốn hạt màu nâu  
nhạt. Khối lượng 1000 hạt 120-135 gram. Năng suất  
trung bình 14-15 tạ/ha. Giống V48 nhiễm bệnh gỉ sắt  
trung bình.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Vùng phân bố thích hợp trên đất thịt nhẹ, đất đồi  
thấp, đất bãi của đồng bằng và trung du Bắc bộ.

Thời vụ : Vụ xuân: 5/2 - 5/3

Vụ đông: 15 - 30/9

Mật độ 40-45 cây/m<sup>2</sup>. Kỹ thuật chăm bón như các  
giống đậu tương khác.

## 181. GIỐNG ĐẬU TUƠNG DN42

### 1. Nguồn gốc :

PTS. Nguyễn Thị Văn - Bộ môn Di truyền giống Trường Đại học Nông nghiệp I chọn tạo từ cặp lai ĐH4 × Cúc Lục Ngạn. Được phép khu vực hoá năm 1996.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Giống DN42 có dạng hình gọn sinh trưởng khoẻ, cứng cây, phân cành trung bình. Chiều cao cây 50-60cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ xuân và vụ đông từ 90-95 ngày. Hạt tròn, hạt màu vàng sáng, khối lượng 1000 hạt 130-140 gram. Năng suất trung bình 14-16 tạ/ha. Giống DN42 nhiễm nhẹ bệnh đốm vi khuẩn và bệnh gỉ sắt.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Vùng phân bố thích hợp như đối với giống V48.

Thời vụ : Vụ xuân 5/2 - 5/3 (vụ thích hợp).

Vụ đông 15 - 30/9

Mật độ từ 35-45 cây/m<sup>2</sup>, có thể trồng xen với ngô, cây ăn quả. Khi trồng trên đất cát pha bạc màu chú ý tăng phân bón và chăm sóc.

## 182. GIỐNG ĐẬU TUƠNG DT94

### 1. Nguồn gốc :

TS. Mai Quang Vinh chọn tạo từ dòng 86-06 của tổ hợp lai DT84 × EC 2044 từ năm 1990. Được phép khu vực hoá năm 1996.

## 2. Những đặc tính chủ yếu :

Giống DT94 có chiều cao từ 45-55 cm, phản ứng yếu với ánh sáng, phân cành mạnh trong vụ hè, trong điều kiện ánh sáng yếu trong vụ đông và xuân thì số cành cấp 1 thấp hơn trong vụ hè.

Thời gian sinh trưởng:

Vụ xuân, hè từ 90-96 ngày

Vụ đông 88-92 ngày

Tỷ lệ quả 3 hạt đạt trên 10%. Hạt to trung bình, màu vàng, rón hạt màu nâu nhạt, khối lượng 1000 hạt 140-150 gram. Năng suất trung bình đạt 15-20 tạ/ha. Giống DT94 nhiễm nhẹ các bệnh gỉ sắt, sương mai và đốm vi khuẩn.

## 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Giống DT94 trồng được 3 vụ trong năm ở các tỉnh phía Bắc.

Thời vụ : Vụ xuân 15/2 - 15/3

Vụ hè 25/5 - 30/6

Vụ đông 15 - 30/9

Mật độ vụ xuân 35 cây/m<sup>2</sup>, vụ hè 25 cây/m<sup>2</sup>, vụ đông 40 cây/m<sup>2</sup>. Mức phân bón cho 1 ha : 40 N + 60 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 40 K<sub>2</sub>O + 5-7 tấn phân chuồng. Là giống có tiềm năng cho năng suất cao nếu được thâm canh. Kỹ thuật chăm bón và phòng trừ sâu bệnh như các giống khác.

## 183. GIỐNG ĐẬU TUƠNG TL57 (A57)

### 1. Nguồn gốc :

Tác giả: GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng, PTS. Nguyễn Tấn Hình, KS. Phạm Văn Thuận, PTS. Đào Quang Vinh, KS. Nguyễn Quốc Tuấn và CTV - Bộ môn đậu đỗ Viện Cây lương thực và cây thực phẩm chọn tạo từ tổ hợp lai Đ95 × VX9-3 năm 1987. Được phép khu vực hoá năm 1996.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Chiều cao cây 60-80 cm. Thời gian sinh trưởng vụ xuân từ 100-110 ngày, vụ đông 95-100 ngày. Bản lá to, xanh đậm, cứng cây có khả năng chống đổ, hoa màu trắng, hạt vàng sáng, rốn hạt màu nâu nhạt, số quả chắc trên cây 20-30. Khối lượng 1000 hạt từ 150-160 gram. Năng suất trung bình 15-20 tạ/ha, nhiễm nhẹ bệnh gỉ sắt.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Trồng thích hợp ở vụ xuân và vụ đông của đồng bằng, trung du Bắc bộ.

250

Thời vụ và mật độ :

10E

Vụ xuân 5 - 25/2, mật độ 25-30 cây/m<sup>2</sup>

Vụ đông 15 - 30/9, mật độ 30-35 cây/m<sup>2</sup>.

Lượng phân bón và chăm sóc như các giống DT94, VX9-2.

## 184. GIỐNG DẬU TUƠNG DT95

### 1. Nguồn gốc :

PTS. Mai Quang Vinh và cộng tác viên - Viện Di truyền nông nghiệp chọn tạo theo phương pháp xử lý đột biến giống đậu tương AK04 bằng tác nhân tia gamma C<sup>60</sup>/18 Kr từ vụ hè thu 1991. Được phép khu vực hoá năm 1997.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Giống DT95 là giống có năng suất cao ở cả 2 vụ xuân và đông, có phản ứng yếu với độ dài chiếu sáng, cây cao 55-80 cm, thời gian sinh trưởng vụ xuân 93-106 ngày, vụ đông 90-98 ngày, số quả chắc trên cây 20-30 quả, tỷ lệ quả 3 hạt từ 12-25%. Hạt màu vàng sáng, rốn hạt màu nâu đen. Khối lượng 1000 hạt 150-160 gram. Năng suất trung bình 22-27 tạ/ha. Chống chịu với các bệnh gỉ sắt, đốm vi khuẩn, lở cổ rễ trung bình, chống đổ yếu, trong vụ xuân sinh trưởng không đồng đều.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Là giống có tiềm năng cho năng suất cao ở các vùng sinh thái phía Bắc nên yêu cầu thâm canh cao.

Thời vụ : Vụ xuân 15/2 - 15/3

Vụ hè 25/5 - 30/6

Vụ đông 15 - 30/9

(Các tỉnh phía Nam gieo theo thời vụ của vùng).

Mật độ vụ xuân 35 cây/m<sup>2</sup>, vụ hè 25 cây/m<sup>2</sup>, vụ đông 40 cây/m<sup>2</sup>. Lưu ý điều chỉnh mật độ thích hợp sẽ hạn chế đổ cuối vụ. Mức độ phân bón và kỹ thuật chăm bón như giống DT94.

## 185. GIỐNG ĐẬU TƯƠNG HL92

### 1. Nguồn gốc:

Có tên gốc AGS327(A) là giống nhập nội từ bộ giống đậu tương khảo nghiệm quốc tế của Trung tâm nghiên cứu và phát triển Rau Đậu châu Á (AVRDC - Đài Loan) năm 1992. Giống do Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp Hưng Lộc chọn lọc và giới thiệu (Hà Cửu Tiến, Phạm Văn Ngọc, Hoàng Kim, Mai Văn Quyên 1995). Được phép khu vực hóa năm 1997.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thời gian sinh trưởng 70 - 75 ngày, chín sớm hơn giống Nam Vang khoảng 10 ngày.

Năng suất cao ổn định 1.100 - 2.000kg/ha. Vượt năng suất đậu nành Nam Vang 22 - 25%.

Chiều cao cây 30 - 50cm. Số quả chắc trên cây 17 - 30 quả. Tỷ lệ quả 3 - 4 hạt khoảng 50%.

Trọng lượng 1.000 hạt: 120 - 140 gram.

Năng suất 11 - 20 tạ/ha.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Hạt vàng bóng, mắt hồng, thích hợp thị hiếu thương phẩm.

Kháng bệnh xoắn lá, thối quả Nhiễm bệnh gỉ sắt ở mức trung bình.

Thích ứng nhiều vùng sinh thái, đặc biệt thích hợp mô hình trồng xen bắp lai và gối thuốc lá trong vụ thu đông ở vùng Đông Nam bộ.

Mô hình trồng bắp lai hè thu (giống L8) luân canh với thuốc lá thu đông xen thêm đậu tương và bắp lai theo phương thức trồng một hàng bắp lai (L8, Pacific 60 hoặc Uniseed 90) xen sáu hàng đậu tương (giống HL92) và gối 3-4 hàng thuốc lá là mô hình cây trồng thích nghi sinh thái và có hiệu quả kinh tế cao ở đất đỏ Đông Nam bộ.

## **186. GIỐNG ĐẬU TƯƠNG HL2**

### **1. Nguồn gốc:**

Sở Viện Khoa học Nông nghiệp miền Nam tạo ra giữa giống Nam Vàng và XV87-C2. Được công nhận năm 1995.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thời gian sinh trưởng 86 - 90 ngày. Cây cao 45 - 50cm, cây cứng, chống đổ tốt. Tán lá gọn, lá nhỏ, thích hợp với trồng xen. Số quả/cây 40 - 50. Tỷ lệ

quả 3-4 hạt cao, hạt màu vàng, rốn hạt màu hồng nhạt. Khối lượng 1.000 hạt 130 - 140 gram.

Ít nhiễm các bệnh thối quả, bệnh xoắn lá virút và bệnh gỉ sắt. Nhiễm nhẹ bệnh đốm phấn, đốm lá vi khuẩn. Hàm lượng protein thô 34,5 - 38,5%. Hàm lượng N tổng số 5,52 - 6,16%.

Năng suất 12 - 16 tạ/ha.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật:**

- Thích hợp với vùng Đông Nam bộ, có thể trồng xen với các cây trồng khác.

## **CÁC GIỐNG ĐẬU XANH**

### **187. GIỐNG ĐẬU XANH 044**

#### **1. Nguồn gốc :**

PTS. Nguyễn Thế Côn Trường Đại học Nông nghiệp I và các cộng tác viên chọn lọc cá thể từ giống đậu xanh nhập nội, (mã hiệu VC 2768A) của Trung tâm nghiên cứu và phát triển rau đậu Châu Á (AVRDC). Được công nhận giống quốc gia năm 1990.

#### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Cây cao 45-50 cm, sinh trưởng khoẻ, nhiều quả, chín đều, thu hoạch tập trung 2-3 đợt. Thời gian sinh trưởng vụ xuân 80-86 ngày, vụ hè 75-80 ngày, vụ thu 90 ngày. Hạt dạng bầu dục, màu hạt xanh vàng, bóng (mờ), khối lượng 1.000 hạt 66-79 gram. Năng suất



trung bình 11-13 tạ/ha. Giống đậu xanh 044 ít nhiễm bệnh phấn trắng, đốm lá, là giống chịu nhiệt tốt.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật:**

Khả năng thích ứng rộng, trồng được ở đồng bằng, trung du, miền núi phía Bắc.

Thời vụ : Vụ xuân : 10/2 - 15/3.

Vụ hè 20/5 - 10/6

Vụ thu 1/8 - 20/8

Mật độ vụ xuân và vụ hè 35 cây/m<sup>2</sup>, vụ thu 45/m<sup>2</sup>. Phân bón cho 1 ha 5 tấn phân chuồng + 20 N + 40-60 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 30-40 K<sub>2</sub>O. Lượng vôi bột tùy thuộc độ pH của đất. Trên chân đất vụ trước trồng màu cần chú ý phòng trừ sâu xám và bệnh lở cổ rễ.

## **188. GIỐNG ĐẬU XANH SỐ 9**

### **1. Nguồn gốc :**

KS. Nguyễn Thị Quang và cộng tác viên Trung tâm kỹ thuật rau quả Hà Nội chọn lọc cá thể từ giống nhập nội có mã hiệu VC 3738A của AVRDC. Được công nhận giống quốc gia năm 1995.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Giống đậu xanh số 9 sinh trưởng khỏe, cây cao 48-55 cm, lá to, số cành cấp 1 cao, thời gian sinh trưởng từ 80-90 ngày, chín tập trung (thu lần 1 60-65% sản lượng) hạt xanh mốc, khối lượng 1.000

hạt 55-60 gram. Năng suất 11-14 tạ/ha. Khả năng chống bệnh trung bình.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Trồng thích hợp ở cả 3 vùng đồng bằng, trung du và miền núi phía Bắc.

Thời vụ : Vụ xuân 25/2 - 15/3.

Vụ hè 25/5 - 15/6.

Vụ thu 10-25/8.

Mật độ vụ xuân và hè 35-38 cây/m<sup>2</sup>, vụ thu 45 cây/m<sup>2</sup>. Mức độ phân bón và chăm sóc như giống đậu xanh 044.

## **189. GIỐNG ĐẬU XANH VN93-1**

### **1. Nguồn gốc :**

Tác giả: Chu Thị Ngọc Vân và CTV - Viện nghiên cứu ngô chọn lọc từ tổ hợp lai 047 × giống Trung Châu. Được công nhận giống quốc gia năm 1996.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Giống VN 93-1 có thời gian sinh trưởng 70-80 ngày, cây cao 45-75 cm, số quả chắc trên cây 7-16, hạt xanh mốc, ruột vàng, khối lượng 1.000 hạt 42-60 gram. Năng suất trung bình 12-14 tạ/ha. Giống VN 93-1 chống đổ, chống úng, nhiễm bệnh phấn trắng, đốm nâu vào loại trung bình.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Giống VN 93-1 trồng được ở cả 3 vụ của vùng đồng bằng, trung du và miền núi phía Bắc.

Thời vụ : Vụ xuân 1-15/3, vụ hè 10/5 - 10/6, vụ thu 1-20/8.

Mật độ 35-40 cây/m<sup>2</sup>, kỹ thuật gieo trồng và chăm sóc như giống 044.

## 190. GIỐNG ĐẬU XANH ĐX 92-1

### 1. Nguồn gốc :

Tác giả: KS. Lê Trần Tùng và CTV - Trung tâm đậu đỗ - Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam chọn lọc từ giống VC 4152A của Trung tâm nghiên cứu và phát triển rau đậu châu Á (AVRDC) theo phương pháp quần thể hỗn hợp. Được phép khu vực hoá năm 1996.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Giống đậu xanh ĐX 92-1 có thời gian sinh trưởng vụ xuân 80 ngày, vụ hè 65 ngày. Cây cao 50-55 cm, số quả trên cây đạt 11-14. Khối lượng 1.000 hạt từ 50-65 gram. Năng suất trung bình 12-15 tạ/ha. Giống ĐX 92-1 là đậu xanh hạt mốc, ruột vàng; chống đổ tốt; chống bệnh lở cổ rễ, bệnh phấn trắng và đốm nâu vào loại trung bình.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Là giống có tiềm năng năng suất cao, trồng được ở cả 3 vùng đồng bằng, trung du và miền núi phía Bắc trong vụ xuân và vụ hè (trong vụ xuân cho năng suất cao hơn vụ hè, đã có điểm đạt 16 tạ/ha). Các biện pháp kỹ thuật như các giống 044 và giống số 9.

## 191. GIỐNG ĐẬU XANH T 135

### 1. Nguồn gốc :

TS Trần Đình Long, Thạc sĩ Lê Khả Tường cùng cộng tác viên Trung tâm đậu đỗ-Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam chọn từ một dòng lai thuộc tổ hợp số 12 giữa giống Vàng tất của Hà Bắc và VC 2768B (VHB × VC 2768B). Được phép khu vực hoá năm 1996.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Giống T 135 có thời gian sinh trưởng từ 70-75 ngày, cây cao 45-50 cm, số quả trên cây đạt 11-14, khối lượng 1.000 hạt 45-65g. Dạng hạt tròn, xanh mốc, ít bị đổ, hàm lượng Protein cao tới 28%. Năng suất 13-16 tạ/ha. Giống T 135 chống bệnh phấn trắng, đốm lá và chống đổ trung bình.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Cùng như các giống DX 92-1, VN 93-1 và giống số 9; là những giống có tiềm năng năng suất cao nên cần phải thâm canh tốt hơn các giống đậu xanh cũ của địa phương.

## 192. GIỐNG ĐẬU XANH HL 89-E3

### 1. Nguồn gốc :

Tác giả : PTS. Hoàng Kim, KS. Nguyễn Văn Chương và các cộng tác viên - Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp Hưng Lộc - Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Giống đậu xanh HL 89-E3 chọn lọc từ giống nhập nội IPBM-79-82 của IRRI. Được công nhận tháng 3-1992.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Chiều cao cây trung bình 60-70 cm. Thời gian từ gieo đến bắt đầu thu hoạch ở miền Đông Nam bộ, vụ đầu mùa mưa là 59-69 ngày. Năng suất trung bình 10,1-12,8 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 20 tạ/ha. Trung bình mỗi cây 10-18,8 quả. Dạng hạt hình trứng màu xanh bóng. Khối lượng 1.000 hạt 50-53 gram.

Nhiễm bệnh vàng lá nhẹ, nhiễm bệnh đốm lá mức độ trung bình.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Phẩm chất hạt tốt hợp thị hiếu tiêu dùng, sản phẩm có thể xuất khẩu.

Giống HL 89-E3 thích hợp trên đất đỏ, đất xám thoát nước ở miền Đông Nam bộ. Vụ đầu mùa mưa gieo từ 1-20/5, vụ đông gieo từ 15/11 - 10/12.

Mật độ 20-25 vạn cây, khoảng cách (40-50cm) × 20cm × 2 cây. Có thể trồng xen với các cây trồng khác như ngô, sắn...

Phân bón cho 1 ha : Phân chuồng 4-5 tấn/ha (bón lót), phân hoá học 20 N + 50 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 50 K<sub>2</sub>O (bón thúc toàn bộ khi cây có 2 lá thật).

Lưu ý : Phun thuốc định kỳ 2 ngày 1 lần.

## 193. GIỐNG ĐẬU XANH V87-13

### 1. Nguồn gốc :

Tác giả : KS. Nguyễn Đăng Khoa và cộng tác viên - Bộ môn đậu đỗ - Viện khoa học Nông nghiệp miền Nam.

Giống đậu xanh V87-13 được tuyển chọn từ giống nhập nội VC 3178A của Trung tâm nghiên cứu và phát triển rau đậu châu Á (AVRDC). Được phép khu vực hoá từ tháng 3/1991, hiện là giống có triển vọng.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Chiều cao cây trung bình 84cm. Thời gian sinh trưởng tại miền Đông Nam bộ, vụ đầu mùa mưa 62 ngày. Năng suất trung bình 12,1 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 20 tạ/ha. Dạng hạt hình trứng, màu xanh lục mờ, khối lượng 1.000 hạt 57-60 gram.

Chống bệnh vàng lá do virút và bệnh đốm đỏ tương đối khá.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Sản phẩm hợp thị hiếu tiêu dùng, có thể xuất khẩu.

Thích hợp trên đất đỏ, đất xám cao thoát nước ở các tỉnh miền Đông Nam bộ.

Thời vụ gieo, kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự như giống HL 89-E3.

## 194. GIỐNG ĐẬU XANH VX-87E2

### 1. Nguồn gốc :

Tác giả : KS. Phạm Ngọc Quy, KS. Hà Hữu Tiến, KS. Nguyễn Hữu Nghị, Chi nhánh hợp tác hữu nghị Việt Xô, Trung tâm Hưng Lộc - Viện khoa học Nông nghiệp miền Nam.

Giống VX-87E2 được chọn lọc từ giống nhập nội có nguồn gốc Ấn Độ trong tập đoàn đậu xanh Viện VIR (Liên Xô). Được phép khu vực hoá ở các tỉnh phía Nam từ năm 1988, là giống có triển vọng.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thân lá màu xanh, ít đổ ngã, tán lá gọn. Chiều cao cây trung bình. Ra hoa và quả chín rất tập trung, tỷ lệ thu hoạch lần đầu vụ hè thu 70-80%, vụ đông xuân 55-75%. Quả mọc chùm dạng khoe quả, vỏ quả màu đen.

Thời gian sinh trưởng ở vùng Đông Nam bộ, cao nguyên Trung bộ và duyên hải miền Trung, vụ hè thu và đông xuân là 60-64 ngày, vụ đông xuân 64-70 ngày.

Năng suất trung bình 11,5-13,5 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 24 tạ/ha. Dạng hạt hình trứng, hơi thuôn. Hạt màu xanh bóng, dạng mở, khối lượng 1000 hạt 52-54 gram.

Chịu hạn và chịu rét, chịu nóng kém. Rất ít nhiễm bệnh vàng lá (cấp 1/5), nhiễm nhẹ bệnh đốm lá vi khuẩn (cấp 2/5), nhiễm sâu đục quả trung bình.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Thích hợp trên chân đất đỏ bazan, đất cat pha, đất phù sa ở vùng cao nguyên Trung bộ, miền Đông Nam bộ và duyên hải miền Trung.

Thời vụ gieo: Vụ hè thu 10-25/4, vụ thu đông 25/7 - 25/8, vụ đông xuân 20/12 - 10/1. Mật độ 20 vạn cây/ha, khoảng cách 50cm x 10cm x 2 cây. Có thể trồng xen với cây ngô, sắn, mía, bông vải hoặc cây dâu tằm, cây cao su (ở thời kỳ đầu).

Phân bón cho 1ha : 25 N + 50 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 50 K<sub>2</sub>O. Lân bón lót toàn bộ, bón thúc đạm và kali sau khi nọc 14-18 ngày.

Lưu ý : Nên bố trí trên loại đất tơi xốp, thoát nước, ít nhiễm phèn. Vụ đông xuân ở miền Nam có thể phun nhẹ urê để tăng số hoa và số lần ra hoa.

## 195. GIỐNG ĐẬU XANH G87-1

### 1. Nguồn gốc :

Tác giả KS. Nguyễn Đăng Khoa và các cộng tác viên - Bộ môn đậu đỗ - Viện khoa học Nông nghiệp miền Nam.

Giống G87-1 được tuyển chọn từ một giống nhập nội của Trung tâm nghiên cứu và phát triển rau đậu



châu Á (AVRDC). Được phép khu vực hoá từ tháng 3/1991, là giống có triển vọng.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Chiều cao cây trung bình 67cm. Thời gian sinh trưởng ở miền Đông Nam bộ 89-91 ngày. Năng suất trung bình 13,7 tạ/ha. Thâm canh cao có thể đạt 20 tạ/ha. Trung bình mỗi cây có 27 quả. Hạt màu vàng, khối lượng 1.000 hạt 142 gram. Phẩm chất tốt, hợp thị hiếu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Kháng được bệnh mụn lá và vi khuẩn, bệnh đốm phấn, bệnh gỉ sắt.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Thích hợp trên đất đỏ, đất xám, thoát nước vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên.

Thời vụ, kỹ thuật gieo trồng và chăm sóc tương tự như giống G87-5.

# **196. GIỐNG ĐẬU XANH HL115**

## **1. Nguồn gốc :**

Giống đậu xanh HL115 có tên gốc IPB Mg 7 được nhập nội từ Philippin năm 1990. Giống do Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp Hưng Lộc chọn lọc và giới thiệu (Nguyễn Văn Chương, Phạm Ngọc Quy, Hoàng Quy, Hoàng Kim, Bùi Việt Nữ và cộng tác viên). Giống đã được Bộ Nông nghiệp và CNTP cho hép khu vực hoá 1994.

## 2. Những đặc tính chủ yếu :

Năng suất đạt tương đối ổn định 10-13 tạ/ha ở vụ hè thu và thu đông; 14-21 tạ/ha ở vụ đông xuân, tương đương với giống HL 89-E3, cao hơn giống Mỡ Long Khánh 0,2-0,4 tạ/ha. Thời gian sinh trưởng 65-68 ngày. Ít nhiễm bệnh virút vàng lá, nhiễm nhẹ đến trung bình bệnh đốm lá. Chiều cao cây 58-75 cm, cứng cây, ít đổ ngã. Ra hoa và chín tương đối tập trung, tỷ lệ thu hái lần đầu 75-80%. Khối lượng 1.000 hạt 57-60g. Hạt màu xanh bóng.

## 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Khả năng thích ứng rộng, tiềm năng năng suất cao trong điều kiện thâm canh.

Trồng xen 6 hàng đậu với 2 hàng ngô lai trên vùng đất đỏ Đông Nam bộ đạt năng suất 0,5-0,9 tạ/ha đậu xanh và 18-29 tạ ngô lai.

## 197. GIỐNG ĐẬU ĐEN NGẮN NGÀY VN 89

### 1. Nguồn gốc :

Viện nghiên cứu ngô nhập nội và chọn lọc từ tập đoàn giống đậu đen Trung Quốc 1989.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Giống đậu đen VN 89 rất ngắn ngày, trong vụ hè thu thời gian sinh trưởng từ 52-55 ngày, từ mọc đến hòa là 25-28 ngày. Giống VN 89 sinh trưởng khỏe,

cây gọn, chịu nóng và hạn khá, ít bị nhiễm bệnh, chín tập trung (sau 2 lần thu đạt 80% sản lượng). Hạt xanh lòng, thơm, bở. Khối lượng 1.000 hạt 80-85 gram, năng suất trung bình đạt 10-13 tạ/ha.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Trồng được ở cả vụ xuân và vụ hè (trong vụ hè cho năng suất cao hơn, có thể đạt 15 tạ/ha).

Thời vụ : Vụ xuân 1-15/3, vụ hè 25/5 - 15/6.

Mật độ từ 25 - 30 cây/m<sup>2</sup>. Phân bón cho 1 ha trong điều kiện bình thường là 5-7 tấn phân chuồng + 20 N + 60 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 30 K<sub>2</sub>O. Chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh như đối với giống đậu đen của địa phương.

## **CÁC GIỐNG LẠC**

### **198. GIỐNG LẠC SEN LAI (75/23)**

#### **1. Nguồn gốc :**

Tác giả : PGS. Lê Song Dự - Đại học nông nghiệp I; KS. Đào Văn Khuynh, Thạc sĩ Ngô Đức Dương - Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Bắt đầu chọn tạo năm 1975, được công nhận năm 1990.

Giống lạc sen lai được chọn ra từ cặp lai :

Mộc châu trắng × Trạm xuyên.

(Theo các tác giả giống Mộc Châu trắng chính là giống Sen Nghệ An được trồng ở Mộc Châu).

## 2. Những đặc tính chủ yếu :

Dạng hình đứng, chiều cao cây trung bình 49-54 cm, là giống có thời gian sinh trưởng trung bình, vụ xuân 120-128 ngày, vụ thu 105-115 ngày. Năng suất quả trung bình 16-24 tạ/ha, nếu thâm canh tốt có thể đạt trên 35 tạ/ha. Hạt to đều, khối lượng 100 hạt 53-56 gram, tỷ lệ nhân/quả 72%. Vỏ lụa màu trắng hồng, nhẵn, tỷ lệ dầu và protein khá cao (dầu 54%, protein 23%), phù hợp cho xuất khẩu.

Vỏ quả dày trung bình, vỏ quả có gân rõ, eo thắt không rõ, chống chịu khá trong điều kiện nóng hoặc úng nhanh cục bộ. Thời kỳ cây con chịu rét khá hơn Sen Nghệ An, miễn cảm với bệnh đốm lá và gỉ sắt.

## 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Vùng phân bố thích hợp : Đông bằng, trung du Bắc bộ, Khu 4 cũ và một phần ở Tây Nguyên. Là giống chịu thâm canh khá nên trồng trên chân đất có thành phần cơ giới nhẹ - trung bình hoặc đất phù sa sông bãi.

Thời vụ gieo trồng : Vụ xuân (đồng bằng du Bắc bộ) 25/1 - 25/2 ; khu 4 cũ 15/1 - 15/2. Vụ thu (chủ yếu để nhân giống) ở các vùng gieo từ 15/7 - 10/8.

Mật độ 33 cây/m<sup>2</sup>. Khoảng cách 30 × 10 × 1 hạt hoặc 30 × 20 × 2 hạt. Vùng đồng bằng có thể trồng xen với các loại đậu đỗ khác hoặc với các cây màu như ngô, vùng trung du xen với sắn hoặc cây công nghiệp dài ngày mới trồng như dứa, chè.

Phân bón cho 1 ha : Phân chuồng tốt 10 tấn, phân hoá học 30 N + 60 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 40 K<sub>2</sub>O + (300-500) kg vôi bột (phụ thuộc vào độ pH của đất). Bón lót toàn bộ phân chuồng và phân lân + 1/2 vôi bột. Phân đạm và kali bón thúc khi lạc có 3-5 lá; 1/2 lượng vôi còn lại bón thúc kết hợp vun gốc.

*Lưu ý:* Là giống mẫn cảm với bệnh đốm lá và gỉ sắt nên cần dự báo và phòng trừ kịp thời. Thu hoạch vào ngày nắng ráo, tránh để quả bị ngập úng vào thời kỳ quả chín.

## 199. GIỐNG LẠC TRẠM XUYỀN

### 1. Nguồn gốc :

Giống lạc Tràm xuyên do Bộ môn lạc - đậu tương, Viện Cây công nghiệp nhập nội từ Trung Quốc và tuyển lọc trong những năm 1969 - 1972. Được công nhận là giống mới năm 1975.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Dạng thân đứng, chiều cao cây trung bình 48-52 cm. Là giống có thời gian sinh trưởng trung bình, vụ xuân 125-130 ngày.

Năng suất quả khô trung bình 27,5 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt trên 30 tạ/ha. Hạt to trung bình, đều, khối lượng 100 hạt 52-54 gram, tỷ lệ nhân/quả 71%. Vỏ lụa trắng hồng, hơi nhăn ; hàm lượng dầu 52%, protein 20,5%. Trong điều kiện thâm canh tốt sản phẩm có thể xuất khẩu.

Vỏ quả dày nên có khả năng giữ được sức sống của hạt trong điều kiện nóng hoặc úng cục bộ. Cây con chịu rét khá. Nhiễm bệnh gỉ sắt và đốm lá mức độ trung bình.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Vùng phân bố thích hợp : Đồng bằng, trung du Bắc bộ và Đông Nam bộ. Là giống chịu thâm canh trung bình khá, nên trồng trên đất thịt nhẹ, đất cát pha, đất đồi thấp có độ dốc trên trung bình.

Phân bón cho 1 ha : Phân chuồng tốt 10 tấn, phân hoá học 25 N + 60 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 40 K<sub>2</sub>O + (300-500) kg vôi bột (phụ thuộc độ pH của đất).

Thời vụ, kỹ thuật bón phân và chăm sóc tương tự như các giống khác.

## 200. GIỐNG LẠC V79

### 1. Nguồn gốc :

Tác giả : PGS. Lê Song Dự - Đại học Nông nghiệp I, KS. Trần Nghĩa - Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Giống V79 được tạo ra bằng cách dùng tia Ronghen gây đột biến trên giống lạc Bạch sa. Được Hội đồng Khoa học Bộ Nông nghiệp và CNTP công nhận 1995.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Dạng thân đứng, sinh trưởng khoẻ, ra hoa tập trung, chiều cao cây trung bình 47-50 cm. Có thời gian sinh trưởng dài hơn các giống địa phương;

Vụ xuân 128-135 ngày.

Năng suất trung bình 27,9 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt trên 30 tạ/ha. Hạt to trung bình, đều, khối lượng 100 hạt 48-51 gram. Vỏ quả dễ bóc, tỷ lệ nhân/quả 74%. Tỷ lệ protein 24%, tỷ lệ dầu 48,2-52,2%.

Khả năng chịu hạn tương đối khá. Trong điều kiện thâm canh cao dễ bị lốp đổ. Dễ mắc cảm với bệnh đốm lá và gỉ sắt.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Giống lạc V79 chịu thâm canh trung bình, thích hợp trên chân đất bạc màu, thịt nhẹ, đất bãi không được bồi hàng năm.

Thời vụ gieo và yêu cầu kỹ thuật trồng như các giống lạc khác. Tuy nhiên, giống V79 chịu thâm canh trung bình nên chỉ bón lượng đạm khoảng 20kg N/ha.

\*Lưu ý: Giống có vỏ quả mỏng, nhân dễ mất sức nảy mầm khi bảo quản nên lúc thu hoạch cần tránh bị ngập nước, hạt dễ bị nảy mầm khi gặp mưa, vỏ lụa bị biến màu.

## **201. GIỐNG LẠC TLI**

### **1. Nguồn gốc :**

Tác giả : KS. Nguyễn Thiên Lương và các cộng tác viên - Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống cây trồng

Trung ương chọn lọc và đưa khảo nghiệm từ giống nhập nội của Thái Lan năm 1990.

Đã được Hội đồng khoa học Bộ Nông nghiệp và CNTP cho phép khu vực hoá tháng 1/1995.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Cây cứng, bộ lá xanh đậm, sinh trưởng khoẻ. Cao cây 48-58 cm. Thời gian sinh trưởng vụ xuân 125-128 ngày, vụ hè thu 110-120 ngày. Năng suất trung bình 20,8 tạ/ha, cao nhất 24,5-26,0 tạ/ha. Dạng hạt to trung bình, đều, màu sắc hạt trắng hồng, ít nhăn. Khối lượng 100 hạt 50-55 gram. Tỷ lệ nhân 74%, tỷ lệ quá có 3 hạt cao (trên 70%). Chống chịu bệnh gỉ sắt khá, ít bị sâu xanh hại, chịu hạn khá, chịu thâm canh.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Tiêu dùng nội địa. Xuất khẩu lạc hạt. Vùng gieo trồng thích hợp đồng bằng, trung du.

Chân đất thích hợp đất thịt nhẹ, đất cát pha, vùng đồi thấp.

Vụ gieo trồng xuân 15/1 - 10/2, vụ thu 10/7 - 25/7.

Mật độ khoảng cách 33 cây/m<sup>2</sup> - (30cm × 10cm × 1 hạt).

Khả năng trồng xen : Vùng trung du xen sắn, dứa, cây công nghiệp trong giai đoạn kiến thiết cơ bản. Vùng đồng bằng trồng xen với ngô, đậu đỗ...



Mức phân bón/ha : Phân chuồng 6-8 tấn, 30kg N + 60kg P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 30kg K<sub>2</sub>O, vôi bột : 300-500 kg.

Cách bón :

Bón lót : Phân chuồng + toàn bộ lượng lân + 1/2 lượng vôi bột + 1/2 lượng kali. Bón thúc : Phân đạm + 1/2 lượng kali khi cây có 3-4 lá và 1/2 lượng vôi khi cây ra hoa được 10-15 ngày.

Giống lạc TL1 thuộc loại hình quả to có số lượng quả 3 hạt cao (trên 70%) nên cần bố trí trên đất tốt và đảm bảo chăm sóc và đầu tư phân bón đầy đủ để tránh hạt bị nhăn, ngoài ra cần thu hoạch đúng thời vụ để tránh hạt nảy mầm trên ruộng.

*Chú ý* : Phòng trừ bệnh đốm lá.

## 202. GIỐNG LẠC 4329

### 1. Nguồn gốc :

Tác giả : Thạc sĩ Nguyễn Văn Liễu, Thạc sĩ Ngô Đức Dương, PTS. Trần Văn Lãi, KS. Trần Nghĩa - Trung tâm nghiên cứu và phát triển rau đậu đỗ - Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam. KS. Nguyễn Văn Cường - Trung tâm nghiên cứu đậu đỗ Định Tường.

Giống lạc 4329 do xử lý đột biến phóng xạ tia  $\gamma = 5.000r$  trên giống Hoa 17 năm 1983 đã được công nhận giống mới 1/1995.

## 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây sinh trưởng khỏe, khả năng phân cành cao, có bộ lá xanh đậm.

Cao cây 46-64 cm. Thời gian sinh trưởng 120-135 ngày. Năng suất trung bình 20,1 tạ/ha. Cao nhất 24,0-27,0 tạ/ha. Dạng hạt to đều, màu sắc vỏ lụa trắng hồng, ít nhân. Khối lượng 100 hạt 55-59 gram. Tỷ lệ nhân/quả = 70%. Chống chịu thối nhũn và lở cổ rễ khá.

## 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Tiêu dùng nội địa. Xuất khẩu lạc hạt.

Vùng thích hợp đất phù sa, đất thịt nhẹ, đất đồi thấp. Vụ gieo trồng xuân 10/1 - 10/2. Vụ thu 10/7 - 25/7. Mật độ khoảng cách 33 cây/m<sup>2</sup> (30cm × 10cm × 1 hạt). Có thể trồng xen với ngô, đậu đỗ, cây công nghiệp ở thời kỳ xây dựng cơ bản (chè, dứa, cây ăn quả khác).

Mức phân bón và cách bón giống như với giống TL1.

Là giống chịu thâm canh và cho năng suất cao ở vùng đất có đầu tư, đất bãi phù sa sông... do vậy cần bón phân hợp lý và đầy đủ.

**Chú ý :** Phòng trừ bệnh gỉ sắt, đốm lá.

## 203. GIỐNG LẠC BG78

### 1. Nguồn gốc :

Tác giả: KS. Trần nghĩa - Trung tâm nghiên cứu và phát triển rau đậu - Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam, đã được khu vực hoá tháng 1/1995.

Phương pháp chọn tạo : BG78 được chọn từ cặp lai (Bạch sa 303 × Giấy Nam Định) vào năm 1984.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây gọn, cứng cây. Cao cây 43-58 cm. Thời gian sinh trưởng 129-132 ngày.

Năng suất trung bình 16,8 tạ/ha. Cao nhất 20,5-22 tạ/ha. Dạng hạt to đều, màu sắc vỏ lụa trắng hồng. Khối lượng 100 hạt 51-54 gram. Tỷ lệ nhân/quả 70%. Khả năng chống chịu : Chống bệnh thối quả khá, ít bị sâu xanh.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Tiêu dùng nội địa. Xuất khẩu lạc hạt.

Vùng thích hợp : Đồng bằng, trung du Bắc bộ.

Thích hợp trên đất phù sa, đất thịt nhẹ, đất cát pha, vùng đồi thấp.

Thời vụ: Vụ xuân 15/1 - 10/2, vụ thu 10/7 - 25/7. Mật độ khoảng cách 33 cây/m<sup>2</sup> - (30cm × 10cm × 1 hạt). Có thể trồng xen với ngô, đậu đỗ, cây công nghiệp ở thời kỳ kiến thiết cơ bản (chè, dứa, cam, quýt).

Lượng phân bón và cách bón giống hai giống trên.

Là giống có khả năng chịu thâm canh cao, nên yêu cầu bón đúng mức và đúng thời điểm.

*Chú ý* : Phòng trừ bệnh gỉ sắt, đốm lá.

## 204. GIỐNG LẠC 1660

### 1. Nguồn gốc :

Giống lạc 1660 được nhập từ Senegal năm 1984.

Tác giả : KS. Trần Nghĩa, KS. Đào Văn Khuynh - Trung tâm nghiên cứu đậu đỗ Viện KHKTTN Việt Nam chọn lọc và phát triển.

Đã được khu vực hoá tháng 1/1995. Được công nhận TBKT tháng 1/1998.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây gọn, lá dầy. Cao cây 42-54 cm. Thời gian sinh trưởng 127-133 ngày. Năng suất trung bình 16,0 tạ/ha, cao nhất 20,0-22,0 tạ/ha. Dạng hạt to trung bình, màu sắc vỏ lụa trắng hồng, ít nhăn. Khối lượng 100 hạt 50-52 gram. Tỷ lệ nhân/quả 27%. Khả năng chống chịu : Chịu nóng khá, ít bị sâu xanh hại.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Tiêu dùng nội địa. Xuất khẩu lạc hạt.

Thích hợp với đất đồi thấp miền Trung (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình).

Chân đất thích hợp đất thịt nhẹ, ít dầu tỵ. Vụ gieo trồng xuân 10/1 - 10/2, vụ thu 10/7 - 25/7.

Mật độ khoảng cách : 33 cây/m<sup>2</sup> (30cm × 10cm × 1 hạt).

Có thể trồng xen với ngô, đậu đỗ hoặc các cây công nghiệp khác ở thời kỳ kiến thiết cơ bản (chè), cây ăn quả khác.

Lượng phân bón và cách bón như các giống trên.

Là giống có vỏ quả dày, thời gian sinh trưởng khá dài nên cần gieo vào thời vụ sớm để tránh gặp nắng nóng ở đợt hoa cuối vụ.

*Chú ý:* Phòng trừ bệnh gỉ sắt và đốm lá.

## 205. GIỐNG LẠC D332

Tác giả : PTS. Hoàng Thị Tuyết Minh - Viện Di truyền Nông nghiệp.

Phương pháp chọn tạo : Giống D332 do xử lý đột biến Sen lai (NMU 0,005%) năm 1990, được khu vực hoá tháng 1/1995.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây cứng, lá to, xanh đậm. Cao cây 56-60 cm. Thời gian sinh trưởng 126-130 ngày. Năng suất trung bình 18,0 tạ/ha, cao nhất 20,5-24,5 tạ/ha. Dạng hạt to đều, màu sắc vỏ lụa trắng hồng, ít nhăn. Khối lượng 100 hạt 52-56 gram. Tỷ lệ nhân/quả 72%. Khả năng chống chịu : Chịu rét khá, chống đổ khá.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Tiêu dùng nội địa. Xuất khẩu lạc hạt.

Vùng thích hợp : Đồng bằng, trung du các tỉnh phía Bắc và miền Đông Nam bộ.

Thích hợp trên đất thịt nhẹ, đất cát pha, đất bạc màu.

- Thời vụ: Vụ xuân 1/1 - 15/2, vụ thu 10/7 - 25/7. Mật độ khoảng cách : 33 cây/m<sup>2</sup> (30cm × 10cm × 1 hạt).

Có thể trồng xen với ngô, sắn, cây ăn quả thời kỳ kiến thiết cơ bản (chè, cam quýt).

Lượng phân bón và cách bón như các giống trên.

Là giống chịu thâm canh nên cần chú ý đầu tư đúng mức.

Chú ý : Phòng trừ bệnh gỉ sắt, đốm nâu.

## 206. GIỐNG LẠC LVT

### 1. Nguồn gốc :

Tác giả : GS.TS. Trần Hồng Uy, PTS. Đào Quang Vinh, PTS. Chu Thị Ngọc Viên - Viện nghiên cứu ngô.

Giống lạc LVT được nhập nội từ Trung Quốc vào Việt Nam năm 1992. Được công nhận TBKT tháng 1/1998.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Sinh trưởng khoẻ, phân cành trung bình, bộ lá xanh đậm. Cao cây 56-63 cm. Thời gian sinh trưởng vụ xuân 125-132 ngày, vụ hè thu 110-120 ngày. Năng suất trung bình 19 tạ/ha. cao nhất 23-26 tạ/ha. Dạng hạt to trung bình, màu sắc vỏ lụa trắng hồng, ít nhân. Khối lượng 100 hạt 52-54 gram. Tỷ lệ nhân/quả trung bình 72%. Khả năng chống chịu : Chịu rét đầu

vụ khá, ít bị thối thân, nhiễm đốm nâu ở giai đoạn cuối vụ.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Tiêu dùng nội địa. Xuất khẩu lạc hạt. Vùng thích hợp chủ yếu đồng bằng, trung du Bắc bộ.

Chân đất thích hợp : Đất thịt nhẹ, đất cát pha, đất bãi sông và đất đồi thấp, tránh đất thịt nặng.

Vụ gieo trồng xuân 15/1 - 25/2, vụ thu 10/7 - 25/7. Mật độ khoảng cách 33 cây/m<sup>2</sup> - (333.000 cây/ha). (30cm × 10cm × 1 hạt).

Khả năng trồng xen : Vùng trung du xen với sắn và các cây công nghiệp thời kỳ kiến thiết cơ bản. Vùng đồng bằng trồng xen với ngô, đậu đỗ...

Lượng phân bón và cách bón như các giống trên.

Giống lạc LVT có khả năng thích ứng rộng ở các vùng nhưng trên các chân đất ướt, đất thịt nặng không cho năng suất cao, do vậy cần lưu ý đất trồng. Phòng chống bệnh đốm nâu và sâu xanh hại ngọn.

## **207. GIỐNG LẠC HL25**

### **1. Nguồn gốc :**

Giống lạc HL25 có tên gốc ICGSE 56, nguồn ICRISAT (Ấn Độ), được nhập nội từ IRRI vào Việt Nam năm 1988 trong mạng lưới hệ thống canh tác lúa châu Á (ARFSN). Giống do Trung tâm nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc chọn lọc và giới thiệu (Hoàng Kim, Phạm Văn Ngọc, Võ Văn Tuấn, Mai Văn Quyền, Đinh Văn Cư 1995).

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thời gian sinh trưởng : Vụ hè thu và thu đông 92-98 ngày, vụ đông xuân 88-93 ngày (tương đương giống Giấy và Lỳ). Năng suất 20-28 tạ/ha, bội thu 17% - 25% so với giống đậu Giấy địa phương. Dạng thân đứng, chiều cao cây trung bình 48-58 cm. Hạt to đều, vỏ lụa màu trắng hồng, nhẵn, phù hợp xuất khẩu. Nhiễm bệnh gỉ sắt và đốm lá trung bình.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Thích ứng rộng, được ưa chuộng và nhân giống tại các tỉnh : Tây Ninh, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Long An và Quảng Ngãi.

Thích hợp mô hình trồng xen cao su, cà phê và cây ăn quả trồng mới và lợi nhuận gấp gần 2 lần so với trồng xen giống lạc Giấy địa phương.

## **208. GIỐNG LẠC L02**

### **1. Nguồn gốc :**

Là giống nhập nội từ Trung Quốc, do Thạc sĩ Nguyễn Văn Thắng - Viện Khoa học Nông nghiệp chọn lọc và đăng ký khảo nghiệm. Đã được phép khu vực hoá năm 1998.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thời gian sinh trưởng vụ xuân 127 ngày, vụ thu 110 ngày. Cây cao 32-40 cm. Cây thấp, tán gọn, lá nhỏ màu xanh đậm, chống đổ tốt. Khối lượng 100 quả 150-165 gram. Khối lượng 100 hạt 60-65g. Tỷ lệ nhân/quả 68-72%. Hạt có hàm lượng dầu 48,4%, protein 26,9%.



Năng suất 30,27-36,5 tạ/ha.

Chống bệnh bạc lá ở mức trung bình, chịu thâm canh. Chống bệnh gỉ sắt, bệnh đốm nâu, đốm đen trung bình khá.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Trồng cho các tỉnh phía Bắc trong vụ xuân và vụ thu.

## **209. GIỐNG LẠC JL24**

### **1. Nguồn gốc :**

Có nguồn gốc từ Đài Loan, nhập nội vào Việt Nam qua Viện nghiên cứu Cây trồng quốc tế vùng nhiệt đới bán khô hạn.

Tác giả: Nguyễn Thị Chinh - Trung tâm nghiên cứu đậu đỗ - Viện KHKTNN Việt Nam chọn lọc và gửi khảo nghiệm, đã được phép khu vực hoá 1996.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thời gian sinh trưởng ngắn 90-104 ngày.

Cây cao 30-45 cm. Số cành cấp I mang quả : 4-5. Cành cấp II : 2-4, 10-12 quả/cây. Hạt có màu trắng hồng, Khối lượng 1.000 hạt 450-600 gram. Tỷ lệ nhân/quả cao 75-78%. Chống chịu bệnh gỉ sắt, bệnh đốm nâu, bệnh đốm đen trung bình.

Năng suất trong vụ thu 12-15 tạ/ha, vụ xuân 18-25 tạ/ha.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Gieo trồng chủ yếu ở những vùng cấy lúa mùa sớm cho thu hoạch sớm.

Yêu cầu kỹ thuật như các giống lạc khác.

## CÁC GIỐNG CÂY ĂN QUẢ

### 210. GIỐNG NHÂN XUÔNG CƠM VÀNG

#### 1. Nguồn gốc :

Là giống địa phương Bà Rịa - Vũng Tàu, do Trung tâm nghiên cứu cây ăn quả Long Định tuyển chọn. Được công nhận năm 1997.

#### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thời gian thu hoạch từ tháng 6-8.

Cây có tán tròn, phân cành đều, lá hình trứng, đuôi lá bầu tròn, phiến lá hơi vặn. Quả hình xuông, màu vàng da bò khi chín. Khối lượng quả bình quân 17,8 gram, thịt khô ráo, giòn, dầy, có màu hơi vàng, độ brix : 21,5%, hương vị ngọt, rất ngon. Năng suất 800 kg/cây/năm.

#### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Vùng trồng phổ biến ở Vũng Tàu, Tiền Giang, Vĩnh Long.

Chú ý sâu bệnh hại chính : Bọ xít, sâu đục quả, bệnh thối quả.

### 211. GIỐNG NHÂN TIÊU LÁ BẦU

#### 1. Nguồn gốc :

Là giống địa phương huyện Chợ Lách - Bến Tre, do Trung tâm Cây ăn quả Long Định tuyển chọn. Được công nhận và đưa phổ biến sản xuất năm 1998.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Thời gian thu hoạch tháng 3-5 và 6-8. Năng suất 400 kg/cây/năm. Tán cây tròn, phân cành đều, lá hình trứng đuôi lá bầu tròn, phiến phẳng màu xanh đậm.

Quả hình tròn, vỏ màu vàng dạ bò hơi đậm khi chín. Khối lượng quả trung bình 10,2g. Thịt quả ráo, dai, dầy, độ brix 24,5%. Hương vị rất ngọt, ngon.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Phổ biến cho các tỉnh Đồng Nai, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long. Sâu bệnh chính : Sâu đục quả, đục gân lá, bệnh thối quả.

# **212. GIỐNG BUỒI NĂM ROI**

## **1. Nguồn gốc :**

Giống địa phương xã Mỹ Hoà, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Do Trung tâm Cây ăn quả Long Định tuyển chọn, được công nhận năm 1997.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Tán cây tròn, cành phân bố đều, lá màu xanh đậm, phiến lá hình trứng ngược, cánh lá hình tam giác, bìa lá có khía tròn. Quả hình lê, khi chín có màu vàng xanh, vỏ dễ bóc, ít sần, tép róc màu vàng nhạt, nước quả nhiều màu vàng nhạt, hương vị thơm ngon, ngọt, không có hạt, độ brix 8,33%. Khối lượng

quả trung bình 1800g. Năng suất 300 quả/cây/năm.  
Thu hoạch tập trung tháng 12-1.

## 213. GIỐNG BUỒI ĐƯỜNG LÁ CAM

### 1. Nguồn gốc :

Xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Do Trung tâm Cây ăn quả Long Định tuyển chọn đã được công nhận năm 1997.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Tán cây tròn, cành phân bố đều, lá xanh đậm, phiến hình mác, cánh hình tim, bìa lá có khía tròn. Quả hình quả lê thấp, màu xanh vàng khi chín, vỏ láng, dễ bóc, tép quả rất dễ tróc, màu vàng nhạt và đồng nhất, nước quả nhiều màu vàng nhạt, hương vị thơm, rất ngon, ngọt, nhiều hạt. Khối lượng quả 1.300 g. Năng suất 400 quả/cây/năm.

## 214. GIỐNG XOÀI CÁT HOÀ LỘC

### 1. Nguồn gốc :

Giống trồng phổ biến ở Hoà Lộc - Hoà Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Do Trung tâm Cây ăn quả Long Định tuyển chọn, đã được công nhận năm 1997.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây có tán tròn, đâm cành xiên, tán lá dày. Lá hình trứng, đuôi lá nhọn và dài, mép lá gợn sóng,

lá non có màu tím nhạt. Quả hình thuôn dài, bầu tròn phần gần cuống, khi già có nhiều đốm tròn nhỏ màu nâu, ngoài vỏ có phần trắng. Đỉnh quả nhọn, eo quả rất rõ.

Quả chín màu vàng tươi, thịt quả mịn chắc, có cát rất ngọt, độ brix 20-22%, thơm, không xơ. Tỷ lệ thịt ăn được 80-84%, vỏ mỏng, khi già có phần phủ bên ngoài.

Khối lượng quả trung bình 500-600g.

Năng suất 150-250 kg/cây/năm. Thời vụ thu hoạch tháng 3-5.

## 215. GIỐNG XOÀI CÁT CHU

### 1. Nguồn gốc :

Giống trồng phổ biến ở Cao Lãnh - Đồng Tháp do Trung tâm Cây ăn quả Long Định tuyển chọn, được công nhận năm 1997.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây tán dù, đâm cành ngang, tán lá dày, lá hình trứng, phiến lá phẳng, đuôi lá hơi nhọn, ngắn, mép lá phẳng. Năng suất 400-600 kg/cây/năm.

## 216. GIỐNG CHÔM CHÔM JA VA

### 1. Nguồn gốc :

Giống nhập trồng nhiều ở huyện Xuân Lộc tỉnh Đồng Nai, do Trung tâm Cây ăn quả Long Định tuyển chọn. Được công nhận năm 1997.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Tán cây hình dù, phân cành đều, lá hình trứng phiến lá to màu xanh đậm. Quả hình tròn, trứng, màu đỏ sẫm khi chín. Khối lượng quả trung bình 36 gram, thịt quả ráo, giòn, dóc thịt, độ brix 20,6%, hương vị rất ngon, ngọt. Năng suất 800 kg/cây/năm.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Vùng trồng phổ biến là các tỉnh Nam bộ, thu hoạch từ tháng 4-8.

Chú ý sâu bệnh hại như rệp sáp, sâu đục quả, bệnh phấn trắng.

# **217. GIỐNG CHÔM CHÔM NHÀN**

## **1. Nguồn gốc :**

Giống được trồng phổ biến ở Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, do Trung tâm Cây ăn quả Long Định chọn lọc. Đã được công nhận năm 1997.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Tán cây tròn, phân cành đều. Lá dạng hình trứng phiến lá nhỏ hơn giống Java, màu xanh nhạt. Quả hình tròn, vỏ có đường rập vỏ, màu vàng đỏ. Khối lượng quả 22g, thịt quả ráo, giòn, róc thịt rất tốt, độ brix 22,2%, hương vị rất ngon, ngọt.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Trồng phổ biến ở các tỉnh Đồng Nai, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long. Cho thu hoạch tháng 4-8, năng suất 400 kg/cây/năm.

Chú ý sâu đục quả, rệp sáp và bệnh phấn trắng.

## 218. GIỐNG QUÝT TIÊU

### 1. Nguồn gốc :

Là giống địa phương phổ biến ở Tân Phước huyện Lai Vang - Đồng Tháp. Do Trung tâm Cây ăn quả Long Định chọn lọc, được công nhận năm 1997.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Tán cây tròn, cành phân bố đều, lá xanh tốt, phiến lá hình elíp nhọn 2 đầu, cành lá nhỏ, rìa lá có khía tròn. Quả hình cầu dẹp 2 đầu, đáy quả cụt, đỉnh quả lõm, khi chín vỏ màu đỏ cam. Khối lượng quả trung bình 191,4g, vỏ dễ bóc, nhiều nước màu cam đỏ, độ brix 10,3%. Hương vị thơm, ngon, ngọt, số hạt/quả : 15.

## 219. GIỐNG CAM SÀNH

### 1. Nguồn gốc :

Xã Thạch Ngải, huyện Mỏ Cày tỉnh Bến Tre. Do Trung tâm Cây ăn quả Long Định chọn lọc. Được công nhận năm 1997.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Tán cây hình trứng, cành phân bố đều, lá xanh đậm, phiến lá hình trứng, cành lá nhỏ, rìa lá có khía tròn. Quả hình cầu dẹp, vỏ sần, đỉnh vách trung bình,

quả chín có màu xanh. Khối lượng quả trung bình 332,6g, nhiều nước màu cam đỏ, độ brix 9,2%. Hương vị thơm, ngon, ngọt, trên dưới 20 hạt/quả.

## 220. GIỐNG TÁO ĐÀO VÀNG

### 1. Nguồn gốc :

Do GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng cùng tập thể bộ môn Rau quả Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm tạo ra bằng xử lý cosisin lên đỉnh sinh trưởng giống táo Gia Lộc. Năm 1993 đã chọn được dòng ổn định đặt tên là Táo Đào vàng. Đã được công nhận là giống quốc gia tháng 1/1998.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây sinh trưởng khoẻ, tán gọn có thể trồng dây, thân màu nâu, cây cao 2,5-3m. Đường kính tán 5,2-5,5m.

Lá to bầu, đuôi lá bằng, màu xanh đậm.

Quả tròn dài, màu vàng da cam lúc chín, khối lượng quả trung bình 35-40 gram. Quả ăn giòn, ngọt, có vị thơm đặc trưng.

Năng suất quả 40-45 tấn/ha ở năm thứ 3.

Chống chịu bệnh khá.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Táo Đào vàng trồng phổ biến cung cấp quả vụ sớm cùng với táo Gia Lộc từ tháng 9 đến tháng 12, tận thu quả đến hết tháng 1.



## 221. GIỐNG TÁO MÁ HỒNG

### 1. Nguồn gốc :

Do GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng cùng tập thể bộ môn Rau quả Viện Cây lương thực và cây thực phẩm tạo bằng phương pháp gây đột biến MNU 0,02% lên đỉnh sinh trưởng của táo Gia Lộc. Năm 1993 đã chọn dòng ổn định đặt tên là Táo Má hồng. Được công nhận là giống quốc gia tháng 1/1998.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây sinh trưởng khoẻ, cây cao 2,5-3m, đường kính tán 4,5-5m, thân màu nâu thẫm.

Lá nhỏ xanh đậm, hơi vặn.

Quả tròn màu vàng rơm khi chín, vai quả phớt hồng, khối lượng trung bình 30-35 g/quả. Quả ăn ngọt, thơm, giòn, mã quả đẹp được người tiêu dùng ưa chuộng.

Năng suất đạt 36-38 tấn/ha ở năm thứ 3.

Khả năng chống chịu khá.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Táo Má hồng cung cấp quả vụ cực sớm từ đầu tháng 9 đến giữa tháng 12, tận thu đến cuối tháng 12.

Thời vụ trồng : Nếu chủ động cây con có thể trồng vào tháng 11, tốt nhất sau tết âm lịch.

Chăm sóc : Sau trồng 1-2 tháng đầu có thể tưới nước phân loãng 1 tuần 1 lần.

Các tháng sau bón NPK theo tỷ lệ 2 : 1 : 1; 0,2-1,5 kg/gốc. Bón theo tán xa gốc.

Tưới nước : Phải đảm bảo đủ nước nhất là giai đoạn quả phát triển, tưới ngầm theo rãnh hoặc tưới phun.

Phòng trừ sâu bệnh : Các loại sâu cắn lá, sâu cuốn lá, nhện đỏ dùng Wofatox 0,1% phun định kỳ 15 ngày.

Sâu đục quả dùng Bi 58 0,1%.

Bệnh phấn trắng và thối quả dùng Boocdo 1% hay Zineb 0,5-1%.

## 222. GIỐNG DUA HẤU AN TIÊM 94

### 1. Nguồn gốc :

Do Công ty Giống cây trồng miền Nam lai tạo từ các giống nhập nội.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây sinh trưởng mạnh, chống chịu tốt.

Đẻ ra hoa và đậu quả, cho thu hoạch 60-65 ngày sau khi trồng.

Quả tròn, vỏ quả sọc xanh đậm trên nền xanh trung bình, ruột đỏ đậm khi chín, ngọt, ít hạt, chịu vận chuyển.

Năng suất 30-40 tấn/ha.

Chống chịu bệnh héo cây.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Gieo trồng ở nhiều vùng đồng bằng phía Nam.

Thời vụ gieo tháng 10, tháng 11-12 hoặc tháng 1-5.

Gieo thẳng hoặc gieo bầu, luống kép rộng 5-5,5m, trồng 2 hàng, luống đơn 3m trồng 1 hàng. Cây x cây 50-60 cm. Mật độ trồng 6000 - 8000 cây/ha.

Phân bón 160kg đạm, 160kg lân, 100kg kali = 1000kg phân hỗn hợp 16-16-8 + 30-35 kg KCl.

Bón lúc khi bắt đầu bò, nuôi quả sau khi chọn quả.

Khi bắt đầu ra hoa tia bột nhánh để tập trung dinh dưỡng. Nên thụ phấn nhân tạo để bổ sung. Mỗi cây để 1 quả.

Phòng trừ bọ trĩ, sâu vẽ bùa, sâu ăn tạp, bệnh nứt thân và sương mai.

## **223. GIỐNG DUA HẦU AM TIÊM 95**

### **1. Nguồn gốc :**

Giống lai F1 do Công ty Giống cây trồng miền Nam lai tạo và phổ biến.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Sinh trưởng mạnh, chống chịu tốt.

Đẻ ra hoa đậu quả, cho thu hoạch 60-65 ngày sau khi trồng. Quả tròn, khối lượng quả trung bình 7-9kg, vỏ quả màu xanh đen có sọc mờ, ruột đỏ đậm, ăn rất ngọt, chịu vận chuyển và cất giữ.

Năng suất 35-45 tấn/ha.

Chống chịu tốt bệnh héo cây, chống chịu trung bình với các loại sâu bệnh khác.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Gieo trồng được nhiều nơi ở đồng bằng phía Nam.

Các biện pháp kỹ thuật giống như trên.

## 224. GIỐNG DUA HẦU LAI SỐ 1

### 1. Nguồn gốc:

Bộ môn Rau quả - Viện Cây lương thực chọn lọc từ tổ hợp lai S<sub>1</sub> × H15, được công nhận năm 1995.

### 2. Những đặc tính chủ yếu:

Thời gian sinh trưởng 85 ± 5 ngày. Chiều dài dây chính 73m. Lá xẻ thùy sâu, màu lá xanh đậm, quả màu xanh đen có sọc chìm mờ, ruột quả đỏ thắm, hạt màu nâu đen. Khối lượng trung bình 3-4kg/1 quả. Thịt quả ngọt đậm, cát nhiều. Năng suất 27,5 tấn/ha.

Chống chịu bệnh đốm lá, bệnh sương mai, nhiễm nhẹ bệnh héo rũ.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật:

Phổ biến rộng rãi ở các tỉnh phía Bắc trong vụ xuân, vụ hè và vụ thu.

Các biện pháp kỹ thuật chung cho các loại dưa hấu khác.

## 225. GIỐNG DUA LEO LAI HAPPY 14

### 1. Nguồn gốc :

Do Công ty Giống cây trồng phía Nam nhập nội từ Hà Lan.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây sinh trưởng mạnh, lóng dài, bò xa, thân lá to.

Thời gian sinh trưởng dài, thường thu hoạch 40-60

Cây thuộc loại hình 100% cây cái nên tiềm năng năng suất cao, hoa cái phải qua thụ phấn nên trong quần thể phải có 10-15% cây đực cho phấn.

Quả thẳng, dài 18-22 cm, khối lượng quả 200-220 gram, màu xanh, gai màu trắng, ruột nhỏ, ít hạt, ăn ngon, hợp thị hiếu.

Năng suất quả 30-40 tấn/ha, trong điều kiện thâm canh và có làm giàn có thể đạt 60 tấn/ha. Kháng bệnh đốm phấn.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Có thể gieo trồng quanh năm.

Đất phải cao, thoát nước, luống đánh rộng 1,2m, trồng hàng đôi cách 0,8m. Cây cách cây 35-40 cm, hốc gieo 1 hạt, không nhổ tía. Mật độ 35.000 cây/ha.

Phân bón 20 tấn phân hữu cơ, 300kg đạm, 200kg lân, 250kg kali. Bón thúc vào 10, 20, 40 ngày sau trồng và thúc nuôi quả lứa sau.

Cần làm giàn cao, cây cắm giàn >2,5m.

Chú ý phòng trừ sâu vè bùa, bọ trĩ, vụ đông xuân phòng bệnh sương mai.

## **226. GIỐNG DỨA CAYEN PHÚ HỘ**

### **1. Nguồn gốc :**

Được nhập vào Việt Nam từ 1940, được phép mở rộng từ 1996.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Cây sinh trưởng khoẻ, lá xanh đậm, không có gai. Ra hoa sau trồng 16-18 tháng tùy thời vụ trồng. Năng suất cao, nếu chăm sóc tốt có thể đạt 55-65

tấn/ha. Quả to hình trụ, khối lượng trung bình 1,3-1,5 kg/quả. Thịt quả vàng, vị ngọt đậm, thơm, mắt nông thích hợp chế biến đồ hộp.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Dứa Cayen Phú Hộ có thể trồng ở nhiều vùng dùng để ăn tươi và chế biến đồ hộp.

Thích hợp ở đất có độ pH 5,5-6,5, chịu rét kém, nếu nhiệt độ thấp và ẩm độ cao dễ bị thối nâu (*Pseudomonas ananas*).

Mật độ trồng thích hợp 5,5-6,5 vạn chồi/ha.

Thời vụ thích hợp ở các tỉnh phía Bắc vụ đông tháng 9-10, xuân hè tháng 3-5.

## 227. GIỐNG DỨA CAYEN TRUNG QUỐC

### 1. Nguồn gốc :

Do Viện nghiên cứu rau quả nhập từ Quảng Tây - Trung Quốc, được đưa vào khảo nghiệm từ 1992 - 1995 ở miền Bắc và miền Trung, được khu vực hoá từ 1996.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây sinh trưởng khoẻ, lá xanh đậm, mặt dưới có lớp phấn trắng phủ, không có gai, năng suất cao hơn Cayen Phú Hộ đạt 60-70 tấn/ha trong điều kiện thâm canh.

Quả to, gân hình trụ, mắt nông, thịt quả vàng nhạt, có lác đặc điểm trắng nhỏ, thơm ít, thích hợp chế biến đồ hộp.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Có thể ăn tươi, chế biến đồ hộp.

Trồng được ở nhiều loại đất, thích hợp đất có kết cấu lùn sỏi. Độ pH 5,5-6,5, cường độ chiếu sáng cao.

Mật độ 5,5-6, vạn chồi/ha.

Phòng trừ sâu bệnh chính đối với dưa:

+ Rệp sáp: Dùng Wofatox 0,2%, Etinparation 0,1% phun 2-3 lần.

+ Bệnh thối nõn là bệnh phổ biến do vi khuẩn gây ra. Dùng Falizan 0,2%, Maneb 0,5% và TMTD 1% phun.

## **228. GIỐNG NHÂN LÔNG HUNG YÊN**

### **1. Nguồn gốc :**

Được trồng phổ biến ở Hưng Yên. Hiện tại Viện Rau quả đang điều tra bình tuyển và chọn cây đầu dòng. 17 dòng ưu tú đã được khu vực hoá năm 1996.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Cây sinh trưởng khỏe, tán hình mâm xôi, lá dày, màu xanh sáng mép hơi lượn sóng, có từ 8-10 lá chét.

Quả tròn to, khối lượng 12-17 g/quả, cùi dày đến lúc chín tự lồng vào nhau, vị thơm, giòn và ngọt.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Trồng được ở nhiều loại đất, ở các vùng có mùa đông lạnh để phân hoá mầm hoa..

Thời vụ trồng tháng 3-4 và tháng 8-9. Khoảng cách trồng 7x7 hoặc 7x8m.

*Chú ý* : Phòng trừ bọ xít hại hoa quả, bệnh mốc sương trên hoa, rệp hại hoa lá.

## 229. GIỐNG XOÀI GL1

### 1. Nguồn gốc :

Được chọn lọc từ tập đoàn nhập nội của Trung Quốc từ 1993. Do Viện nghiên cứu Rau quả chọn lọc được phép khu vực hoá năm 1996.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây sinh trưởng khá, tán tròn đều, phân cành mạnh, 1 năm ra 4-5 đợt lộc. Sau 5 năm trồng, chiều cao trung bình cây là 4m, đường kính tán 3,5 - 4m.

Lá màu xanh thẫm, phiến lá to, hơi lòng máng dài 20-21 cm, rộng lá 5,4-5,5 cm. Hoa ra 3 đợt/năm. Tỷ lệ đậu hoa cao (22-25%).

- Quả thuôn dài, khối lượng quả trung bình 220-250 g/quả. Quả chín màu vàng sáng, thơm. Tỷ lệ phần ăn được đạt 69-70%, thịt quả vàng đậm, không xơ, ngọt. Hàm lượng chất khô 19,34%. Năng suất sau 5 năm trồng 8-10 kg/cây. Chịu được hạn do rễ ăn sâu.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật:

Quả dùng ăn tươi hoặc chế biến.



Xoài có thể trồng trên nhiều loại đất, pH thích hợp 5,5-6,5, nhiệt độ thích hợp 24-26°C, không dưới 15°C. Cần có mùa khô để phân hoá mầm hoa, lượng mưa 1.000 - 1.200 mm.

Mật độ khoảng cách 12×12m, 8×10m.

Phòng trừ sâu bệnh chính : Rầy hoa dùng Bassa 0,1%, Mipcin 0,2-0,3% hoặc Trebon 0,1% phun.

Ruồi đục quả dùng Azodrin 0,1%, BI58 hoặc Trebon 10ND-1/1000.

## 230. GIỐNG XOÀI GL2

### 1. Nguồn gốc :

Do Viện Rau quả chọn lọc từ tập đoàn nhập nội của Trung Quốc năm 1993. Khu vực hoá năm 1996.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây sinh trưởng khoẻ, phân cành mạnh, mật tán thưa. Lộc ra 1 năm 4-5 đợt. Sau 5 năm chiều cao cây 4m. Đường kính 3,2-3,5m.

Lá hình mác nhọn màu xanh đậm, mép lá hơi lượn sóng, ít mo lông măng. Hoa ra 3-4 đợt/năm. Tỷ lệ hoa lưỡng tính và tỷ lệ đậu quả cao.

Quả ra thành chùm 3-5 quả/chùm. Khối lượng quả trung bình 350-380 g/quả. Vỏ dày, màu xanh vàng khi chín thịt quả vàng nhạt, tỷ lệ thịt quả > 70%, ăn ngọt.

Năng suất cây 5 tuổi 10-15 kg/cây.

## 231. GIỐNG HỒNG THẠCH THẤT HPI

### 1. Nguồn gốc :

Từ huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây, được Viện Cây công nghiệp và Cây ăn quả chọn lọc đánh giá từ 1973. Được phép khảo nghiệm năm 1996.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Tán dạng bán cầu, cành khung to khoẻ, lá hình tim màu xanh đậm, mặt trên láng bóng.

Dạng quả dài, vuông, khối lượng quả trung bình 160 g/quả, đỉnh quả lõm, ít hạt (< 3 hạt/quả) có khi lép hoàn toàn. Quả chín màu đỏ tươi đẹp nhưng phải xử lý tanin bằng cách giấm. Năng suất quả cao, chịu khô hạn và rất ít sâu bệnh.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Hồng cần có thời gian, nhiệt độ thấp để ra hoa kết quả.

Hồng có thể trồng trên nhiều loại đất yêu cầu tầng đất dày, thoát nước, pH 5-5,5.

Thời vụ gieo cây con giữa tháng 12 đầu tháng 1, ra ngôi tháng 2-3. Thời vụ trồng tháng 11 hoặc tháng 1. Kháng cách 6×4m (giống sinh trưởng khoẻ). 5×4 hay 5×5 (giống sinh trưởng yếu).

Quả khi thu hoạch tháng 8, 10, 11 đã đủ chín nhưng vẫn phải khử chất bằng nước vôi hay nước tro hoặc ủ bằng lá xoan.

## 232. GIỐNG HỒNG ĐOÀN KẾT HP4

### 1. Nguồn gốc :

Được trồng từ lâu ở xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn, tỉnh Hà Bắc. Do Trung tâm nghiên cứu Cây ăn quả Phú Hộ chọn lọc đưa đi khảo nghiệm năm 1995.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Tán dạng bán cầu, lá to trung bình, góc lá hơi nhọn màu xanh đậm, mặt trên láng bóng.

Quả vuông hơi tròn to, có 4 tai giả, khối lượng quả trung bình 230 gram, ít hạt. Lúc chín đỏ tươi, đẹp, nhiều đường. Năng suất cao, trồng được ở nhiều loại đất kể cả đất đồi, thoát nước tốt.

## 233. GIỐNG HỒNG ĐOÀN KẾT HP5

Tương tự như HP4 nhưng lá to và tròn, không có tai giả. Năng suất cao và ổn định.

## 234. GIỐNG HỒNG SƠN DƯƠNG HP2

### 1. Nguồn gốc :

Huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang. Được thu thập và chọn lọc từ 1992 đến 1996 được khảo nghiệm.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Tán cây hình tháp, quả không to lắm. Khối lượng bình quân 100-120 g/quả, hình trứng không có cạnh. Khi chín vỏ và ruột có màu đỏ đẹp, vỏ bóc được, thịt quả chắc, ngọt, dễ sấy khô, ít hạt (< 3 hạt/quả).

Trồng được ở nhiều nơi, kể cả đất đồi dinh dưỡng kém, ít bị sâu bệnh hại.

## **235. GIỐNG HỒNG VĨNH LẠC HP7**

### **1. Nguồn gốc :**

Từ Lạc Yên - Yên Bái được thu thập so sánh, được khảo nghiệm năm 1996.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Tán cây hình tháp, quả to trung bình 90 g/quả, dạng thuôn, không có cạnh, vỏ quả và thịt quả màu vàng, ít hạt (< 2 hạt/quả). Là loại hồng ngâm có vị chất.

- Trồng được ở nhiều loại đất, kể cả đất đồi thoát nước tốt.

## **CÁC GIỐNG CÂY CÔNG NGHIỆP**

### **CÁC GIỐNG DẦU**

#### **236. GIỐNG DẦU SỐ 12**

##### **1. Nguồn gốc :**

Tác giả : PTS Hà Văn Phúc - Trung tâm nghiên cứu dầu tầm tơ Trung ương.

Phương pháp chọn tạo : Xử lý hạt giống dâu Hà Bắc bằng hoá chất gây đột biến Cosisin 0,02%. Dựa vào hình thái và phân tích tế bào học để xác định số lượng nhiễm sắc thể của các cây mọc từ hạt được xử lý. Chọn được một cây đột biến tứ bội thể (4n) đặt tên là C71A. Lai hữu tính C71A với giống dâu nhị bội thể (2n), tạo ra tổ hợp lai tam bội thể (3n) gọi tên là giống dâu số 12.

Giống dâu số 12 được chọn tạo từ năm 1971 đến năm 1975, được công nhận là giống mới năm 1988.

## 2. Những đặc tính chủ yếu :

Tỷ lệ nảy mầm hữu hiệu trong vụ xuân và đặc biệt vụ thu cao hơn hẳn các giống đang sản xuất. Kích thước lá lớn, chiều dài lá trung bình 22,8cm, rộng 17,1cm, cao hơn hẳn giống dâu địa phương Hà Bắc (19,80 cm và 13,03cm). Màu lá xanh đậm, tròn, bóng. Trọng lượng lá cao, bản lá dày, thịt lá nhiều, vì vậy thời gian bảo quản được lâu. Súc ra rễ và tỷ lệ hom giống sống cao. Năng suất trung bình 29,7 tấn/ha/năm, thâm canh tốt có thể đạt trên 40 tấn/ha/năm.

Nuôi tầm bằng lá dâu giống số 12 cho năng suất kén cao, tỷ lệ tầm kết kén và tỷ lệ kén tốt đều cao hơn hẳn so với nuôi tầm bằng giống dâu địa phương.

Giống dâu số 12 chống chịu được bệnh bạc thau (Phaullaoti nanoricla). Song vẫn bị nhiễm sâu đục thân.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Vùng phân bố thích hợp : Đồng bằng Bắc bộ (bãi sông Hồng), cao nguyên Bảo Lộc - Lâm Đồng.

Có thể trồng 2 vụ/năm (vụ xuân và vụ thu). Hàng cách hàng 1,2-1,5 m, cây cách cây 0,3-0,5 m. Phân bón cho 1 ha : Phân hữu cơ hoai mục 25-30 tấn, phân hoá học 120 N + 80 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 50 K<sub>2</sub>O + 500-600kg vôi bột (phụ thuộc pH đất).

*Lưu ý* : Phòng trừ sâu đục thân.

## **237. GIỐNG DÂU SỐ 7**

### **1. Nguồn gốc :**

Tác giả : PTS Hà Văn Phúc - Trung tâm nghiên cứu dâu tằm tơ Trung ương. Giống dâu số 7 được chọn tạo từ năm 1976 đến năm 1979, đã công nhận là giống mới năm 1988.

Phương pháp chọn tạo : Giống số 7 (tam bội thể 3n) được tạo ra từ tổ hợp lai C71A (tứ bội thể 4n) với giống địa phương Chân Vịt (nhị bội thể 2n).

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Trong vụ thu tỷ lệ nảy mầm hữu hiệu cao hơn hẳn các giống hiện đang trồng trong sản xuất. Mầm phát triển khoẻ. Kích thước và trọng lượng lá lớn, lá dày xanh đậm, mặt lá hơi thô. Sức ra rễ của hom giống mạnh, tỷ lệ hom giống trồng sống cao.

Năng suất trung bình năm thứ nhất 7-10 tấn/ha, năm thứ hai 15-20 tấn/ha.

Chất lượng lá dâu tốt. Nuôi tằm bằng lá dâu giống số 7 cho năng suất kén cao, tỷ lệ tằm kết kén và tỷ lệ kén tốt đều đạt khá hơn hẳn nuôi tằm bằng giống đang trồng trong sản xuất.

Có khả năng chống chịu hạn, tuy nhiên ở thời điểm nóng nắng trong vụ hè các đầu lá vẫn bị quăn mép. Chống chịu được bệnh bạc thau, nhưng vẫn bị sâu đục thân hại.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Vùng phân bố thích hợp : Châu thổ sông Hồng. Từng bước mở rộng ở vùng dâu Bảo Lộc - Lâm Đồng.

Thời vụ, kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự như giống số 12.

*Lưu ý :* Phòng trừ sâu đục thân.

## **238. GIỐNG DÂU TAM BỘỊ SỐ 28 VÀ 36**

### **1. Nguồn gốc :**

Do Trung tâm nghiên cứu dâu tằm tơ Trung ương lai tạo và chọn lọc từ 1976. Được công nhận năm 1996.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Giống 28 : Sinh trưởng mạnh, cành gọn, có khả năng trồng dày để tăng năng suất. Chất lượng lá tốt

ở vụ xuân và thu làm tăng sản lượng kén từ 4,3-12,3%, khả năng chống chịu tốt.

Giống 36 : Sinh trưởng khoẻ, thân cành không gọn bằng 28, thích hợp với việc trồng khóm và dâu cây tạo hình cho miền núi. Ở đồng bằng năng suất khá nhưng ở miền núi cho năng suất lá cao ở vụ thu và cuối thu (20-25 tấn/ha).

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Giống số 36 có thể phát triển mạnh ở miền núi, phù hợp với cơ cấu giống vụ mùa và vùng sinh thái, đặc biệt trung du và miền núi.

## **239. GIỐNG BÔNG CỎ AK.235**

### **1. Nguồn gốc :**

Tác giả : PTS Nguyễn Hữu Bình và các cộng tác viên Trung tâm nghiên cứu cây bông Nha Hồ.

Giống bông cỏ AK.235 tạo ra bằng phương pháp chọn lọc cá thể tuyển từ giống nhập nội.

Bắt đầu chọn tạo năm 1985, được công nhận năm 1992.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Cây cao 1-1,5m, thoáng, trung bình mỗi cây có 0,8-1,2 cành đực. Lá có nhiều lông, quả nhỏ 3-4 múi. Thời gian sinh trưởng từ gieo đến 50% số cây có quả nở 105-110 ngày đến tận thu 150-160 ngày.



Năng suất trung bình 1,5-2 tấn/ha ; thâm canh tốt có thể đạt 2,7-2,8 tấn/ha. Số quả/cây trung bình 10,1, khối lượng quả 2,4g.

Tỷ lệ xơ cao hơn hẳn các giống bông cỏ khác (37-38%), có thể sử dụng để sản xuất các mặt hàng chất lượng cao như nỉ, jean.

Có khả năng chịu hạn, ít bị sâu bệnh hại.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Vùng gieo trồng thích hợp : Duyên hải miền Trung, thời vụ gieo từ 15/7 - 15/8. Vùng phía Bắc thời vụ 15/1 - 15/2 vùng Đông bắc ; 15/5 - 15/6 vùng Tây bắc.

Mật độ 4-5 cây/m<sup>2</sup>, khoảng cách 80-90 cm × 20-25 cm. Sau gieo 25-30 ngày tỉa định cây để lại 1-2 cây/hốc.

Phân bón cho 1 ha : 100kg urê + 100kg supe lân + 40kg kali clorua. Bón hai lần : lần 1 (sau gieo 15-20 ngày): toàn bộ lân, 1/2 lượng urê, 1/2 lượng kali.

Lần 2 (sau gieo khoảng 50-55 ngày, lúc cây ra hoa): bón lượng phân còn lại.

## **240. GIỐNG BÔNG LUỐI MCU.9**

### **1. Nguồn gốc :**

Tác giả : PTS. Nguyễn Hữu Bình và các cộng tác viên - Trung tâm nghiên cứu cây bông Nha Hồ.

Bắt đầu chọn tạo năm 1984 từ giống nhập nội, được công nhận là giống mới năm 1989.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Cành quả vươn vừa, góc cành quả hẹp, trung bình mỗi cây có 1-2 cành đực. Có nhiều lông ở hai mặt lá, dạng cây tương đối thoáng gọn, thân màu hơi tía, có nhiều lông.

Thời gian sinh trưởng từ gieo đến 50% cây có quả nở 108-115 ngày, đến tận thu khoảng 145 ngày. Năng suất trung bình 1,8-2,0 tấn/ha. Quả to, trọng lượng quả trung bình 4,0-5g.

Chất lượng xơ tốt, tỷ lệ xơ 35-36%, độ bền cao, chiều dài xơ 31-33 cm.

Chống chịu khá đối với rầy, rệp và bệnh xoắn lá.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Vùng phân bố thích hợp : Nam Trung bộ và Đông Nam bộ. Thời vụ gieo trồng cuối tháng 7 đầu tháng 8.

Lượng hạt cho 1 ha : 15-20 kg, khoảng cách 90 × 20cm, 1-2 cây/hốc.

Phân bón cho 1 ha : 100kg urê + 100kg supe lân + 40kg kali sunfat hoặc clorua.

Cách bón : Lần 1 (lúc cây 10-15 ngày tuổi) bón toàn bộ lân, 1/2 lượng urê, 1/2 lượng kali. Lần 2 (45-50 ngày tuổi, lúc cây ra hoa) bón số đạm và kali còn lại.

## 241. GIỐNG BÔNG LUỐI M.456-10

### 1. Nguồn gốc :

Tác giả : PTS. Nguyễn Hữu Bình và các cộng tác viên - Trung tâm nghiên cứu cây bông Nha Hồ.

Bắt đầu chọn tạo năm 1982 từ giống nhập nội, được công nhận là giống mới năm 1989.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Dạng hình tương đối thoáng, thân hình thấp có nhiều lông. Cây sinh trưởng mạnh, cứng. Cành quả vươn khá dài, góc cành quả rộng, mỗi cây có 1-2 cành đực. Lá tương đối to trải rộng, có nhiều lông ở hai mặt.

Thời gian sinh trưởng từ gieo đến 50% số cây có quả nở 110-120 ngày, đến tận thu 150 ngày.

Năng suất trung bình 2-2,5 tấn/ha. Quả to, có khoảng 4-5 quả/cây, khối lượng trung bình 4,5-5,6g. Xơ bông hơi thô, có độ bền khá. Kháng rầy tương đối khá.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Vùng phân bố thích hợp : Đông Nam bộ, duyên hải miền Trung, Tây nguyên và đồng bằng sông Cửu Long. Thời vụ gieo : Vùng duyên hải miền Trung 15/7 - 15/8, vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên cuối tháng 7 đầu tháng 8. Trên chân đất tốt mật độ 3-4 cây/m<sup>2</sup>;

khoảng cách 90-100 cm × 25-30 cm, đất trung bình 4-5 cây/m<sup>2</sup> ; 80-90 cm × 20-25 cm. Đất xấu hoặc muộn thời vụ gieo dày hơn. Gieo 4-5 hạt/hốc, lượng hạt giống cho 1 ha : 15-20 kg. Cán phơi hạt dưới nắng nhẹ trước khi gieo. Sau gieo 25-30 ngày tỉa định cây để lại 1-2 cây/hốc.

Phân bón cho 1 ha : Trên đất tốt 100kg urê + 100kg supe lân + 40kg kali clorua. Trên đất xấu 150kg urê + 150kg supe lân + 60kg kali clorua. Cách bón tương tự như các giống bông khác.

*Lưu ý* : Nên tỉa sớm, bón phân cân đối để tránh bị lép. Nếu ruộng bông quá rậm rạp phải tỉa bớt lá già và cành đực.

## 242. GIỐNG BÔNG LAI L.18

### 1. Nguồn gốc :

Do bộ môn di truyền và chọn tạo giống Trung tâm nghiên cứu bông Nha Hồ chọn tạo. Là giống lai F1 cùng loài bông luối (*G.hirsutum* L.) tạo ra năm 1990, được công nhận giống quốc gia năm 1995.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây cao 130-150 cm. Mỗi cây có 18-20 cành quả, 2-3 cành đực. Thời gian từ gieo đến 50% số cây có quả đầu tiên là 110 ngày, đến tận thu là 150-155 ngày.

Ra hoa và đậu quả tập trung. Lông trên thân lá trung bình. Kháng rầy trung bình.

Năng suất cao, ổn định, khả năng thích nghi rộng.

Khối lượng quả 5-5,5g. Tỷ lệ xơ 37%. Chiều dài xơ 28-29 mm. Chất lượng xơ tốt, đạt tiêu chuẩn chất lượng xơ cấp 1 Việt Nam.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Gieo trồng trên đất thoát nước ở các tỉnh Đông Nam bộ và duyên hải Nam bộ.

Thời vụ gieo cuối tháng 6 đến hết tháng 7.

Mật độ 20.000 - 25.000 cây/ha, đất xấu thâm canh kém trồng dày hơn (1-1,2 m × 0,4m × 1 cây/hố).

1 ha 3,5-4 kg, gieo 1-2 hạt/hố, sau gieo 10-15 ngày tỉa để 1 cây/hố.

Phân bón 180kg urê + 300kg lân nung chảy + 80kg KCl.

Bón lót 100% lân + 20% SA

Bón thúc lần 1 : 30% SA, 30% urê, 30% kali 15 ngày sau gieo.

Bón thúc lần 2 : Bón nốt số còn lại vào 50 ngày sau gieo.

Chăm sóc : Làm cỏ 2-3 lần kết hợp vun cao.

Phòng trừ sâu bệnh : Hạt có xử lý Gaucho chịu rầy xanh đến 80 ngày sau gieo. Giai đoạn sau nếu có rầy phun 1-2 lần.

## 243. GIỐNG BÔNG LAI VN-20

### 1. Nguồn gốc :

Được bộ môn Di truyền và Chọn tạo giống Trung tâm bông Nha Hồ chọn tạo. VN-20 là giống bông lai F1 cùng loài bông luồi (*G. Hirsutum* L.) tạo ra năm 1990, được công nhận năm 1997.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây cao 130-135 cm, mỗi cây 18-20 cành quả, 2-3 cành đực. Cành dài, lá hơi nhỏ, xẻ thùy trung bình.

Thời gian từ gieo đến 50% số cây có quả đầu tiên nở là 110 ngày. Đến tận thu là 150-160 ngày. Mật độ lông trên thân lá trung bình, kháng rầy trung bình khá.

VN-20 có năng suất cao và ổn định, thích nghi rộng. Năng suất phổ biến 1,5-2 tạ/ha, thâm canh tốt đạt 3-3,5 tạ/ha.

Khối lượng quả 4,5-5g. Tỷ lệ xơ 37%, chiều dài xơ 28-29 mm, chất lượng xơ tốt, đạt tiêu chuẩn xơ cấp 1 Việt Nam.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Như với L18.

## 244. GIỐNG BÔNG LAI VN-35

### 1. Nguồn gốc :

Do bộ môn Di truyền và Chọn tạo giống Trung tâm bông Nha Hồ chọn tạo ra. Là giống bông lai (F1) cùng loài bông lười (*G. Hirsutum* L.) được tạo ra năm 1994, được đưa sản xuất thử trên diện rộng năm 1997.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây cao 130-150 cm, mỗi cây có 17-19 cành quả, 2-3 cành đực. Thời gian từ gieo đến quả đầu tiên nở là 110 ngày, đến tận thu là 155-165 ngày, mật độ lông/lá cao. VN-35 kháng rầy cao nhất trong các giống bông lai hiện nay.

NV-35 có năng suất cao và ổn định, khả năng thích nghi rộng. Năng suất phổ biến 1,5-2,2 tạ/ha, trong điều kiện thâm canh tốt 3-3,4 tạ/ha. Khối lượng quả 5g. Tỷ lệ xơ 36-37%. Chiều dài xơ 28mm, chất lượng xơ tốt, đạt tiêu chuẩn xơ cấp 1.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Gieo trồng ở các tỉnh miền Đông Nam bộ, duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên.

Kỹ thuật gieo trồng chung cho các giống bông lai.

## 245. GIỐNG BÔNG LAI C118

### 1. Nguồn gốc :

Do tập thể Bộ môn Di truyền và Chọn tạo giống bông Nha Hồ dưới sự chủ trì của PTS. Nguyễn Hữu Bình chọn tạo.

C118 là giống bông luồi (*G.hirsutum* L.) thuần chủng được chọn từ tổ hợp lai hồi giao giữa 2 giống bông luồi theo phương pháp phá hệ, tạo ra năm 1988, được công nhận là giống quốc gia năm 1997.

## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Cây cao 110-130 cm, trung bình 1 cây có 17-18 cành quả, 1-2 cành đực. Thời gian từ gieo đến 50% số cây có quả đầu tiên nở là 100-105 ngày, đến tận thu là 120-130 ngày.

Ra hoa, đậu quả tập trung, chín sớm, mật độ lông/lá trung bình. Kháng rầy trung bình khá.

C118 có năng suất cao và ổn định, thích hợp thâm canh. Năng suất trung bình 1,5-1,7 tạ/ha, thâm canh tốt đạt 2,5-3 tạ/ha. Khối lượng quả 4,5-4,7 gram.

Tỷ lệ xơ cao (39-40%). Chiều dài xơ 27-28 mm. Chất lượng xơ đạt tiêu chuẩn chất lượng xơ cấp 1 Việt Nam.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Gieo trồng thích hợp tại các tỉnh miền Đông Nam bộ và Tây Nguyên, pH>5,0.

Thời vụ : Do chín sớm và tập trung nên có thể gieo muộn để tránh hạn cuối vụ, gieo từ 15/7 - 15/8.

Mật độ gieo 3-5,5 vạn cây/ha tùy theo đất xấu tốt và mức độ thâm canh.

Lượng hạt gieo 6-10 kg/ha.

Các kỹ thuật chăm sóc giống các giống bông lai.



## CÁC GIỐNG MÍA

### 246. GIỐNG MÍA F.156

#### 1. Nguồn gốc :

Giống mía F.156 nhập nội từ Đài Loan vào miền Nam nước ta trước năm 1975. Viện nghiên cứu mía đường nghiên cứu, tuyển chọn đến năm 1987 được công nhận là giống mía quốc gia.

#### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thân cây phát triển thẳng, dáng hình trụ (hơi thò giữa), vỏ màu xanh vàng ả tím, khi nắng rọi có màu tím. Phiến lá hẹp, cứng, phát triển chiều xiên. Mí nẩy mầm đẻ nhánh sớm, tập trung, tỷ lệ hữu hiệu cao. Tốc độ vươn cao, mật độ cây hữu hiệu cao, đồng đều. Khả năng tái sinh mạnh (để gốc tốt). Mía ra hoa muộn với tỷ lệ khoảng 10-15%.

Năng suất trung bình khoảng 50 tấn/ha (khôn tưới); thâm canh tốt có thể đạt 80-100 tấn/ha. Tỷ đường khá, độ Pol/mía trên 13,5%.

Chịu hạn tốt. Trồng được ở những vùng có điều kiện thời tiết khác nhau.

Chống chịu sâu bệnh tốt, kháng bệnh than.

#### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Giống mía F.156 hiện đang được nhân và trồng hầu hết các vùng mía trong cả nước với năng suất

cao và ổn định. Thích hợp trên những chân đất độ phì nhiêu cao và có tưới hoặc giữ ẩm tốt vào các tháng mùa khô.

+ Miền Bắc: Vụ đông xuân trồng từ tháng 12 đến tháng 2, thu hoạch 12 tháng tuổi; vụ trồng tháng 9 - 10, thu hoạch 12 - 14 tháng tuổi.

+ Miền Nam: Vụ đầu mùa mưa trồng tháng 4 - 5, thu hoạch 12 tháng tuổi; vụ cuối mùa mưa trồng tháng 10 - 11, thu hoạch 13 - 15 tháng tuổi.

Chăm sóc thủ công, khoảng cách trồng 90 - 100cm, với lượng hom giống 40.000 hom/ha. Chăm sóc cơ giới, khoảng cách trồng 120 - 130cm, với lượng hom 32.000 - 36.000 hom/ha (mỗi hom 3 mắt mầm tốt). Trồng một hàng hom nối đuôi nhau hoặc hai hàng theo kiểu nanh sấu (nếu hom tốt). Trong mùa khô hạn, có thể trồng hai hàng hom nối tiếp nhau để tăng mật độ mầm.

Phân bón cho 1ha: Phân hữu cơ 10 tấn; phân vô cơ 100-120kg N + 50-60kg P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 100-120kg K<sub>2</sub>O. Ở đất chua bón 1000kg vôi/ha (vãi đều trên ruộng trước lần bừa cuối cùng). Bón lót: Phân hữu cơ, phân lân, 1/3 đạm, 1/2 kali. Bón thúc vào thời kỳ mía đẻ nhánh và làm lóng vươn cao, bón toàn bộ số phân còn lại.

Sau bệnh hại chính là bệnh than, sâu đục thân, rệp cỏ. Cần áp dụng biện pháp phòng trừ tổng hợp:

các biện pháp canh tác + vệ sinh đồng ruộng và kết hợp thuốc hoá học khi cần thiết.

## 247. GIỐNG MÍA MY 5514

### 1. Nguồn gốc :

Giống mía My 5514 nhập nội từ Cu Ba, được Viện nghiên cứu mía đường nghiên cứu tuyển chọn. Đã được công nhận là giống mía quốc gia.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây phát triển thẳng, dạng hình chóp cụt, vỏ màu tím. Phiến lá rộng, bẹ lá màu xanh có lông, dễ bong bẹ. Mía nảy mầm dễ nhánh sớm, tập trung, tốc độ vươn cao nhanh. Khả năng đẻ gốc trung bình. Mía ra hoa mạnh.

Năng suất trung bình 50 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt 80 - 100 tấn/ha. Hàm lượng đường khá. D<sub>Pol</sub>/mía trên 13,5%.

Chống chịu tốt các điều kiện thời tiết bất lợi. Rã kháng bệnh than và sâu đục thân.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Giống mía My 5514 đang được trồng nhiều ở Tân Ninh, Đắc Lắc, miền Bắc và một số nơi khác.

Thời vụ trồng, kỹ thuật và chăm sóc tương tự như giống mía F.156.

## 248. GIỐNG MÍA JA 60-5

### 1. Nguồn gốc :

Giống Ja.60-5 nhập nội từ Cu Ba, được Viện nghiên cứu mía đường tuyển chọn. Năm 1988 được phép khu vực hoá ở những vùng mía các tỉnh miền Đông Nam bộ, là giống có triển vọng.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây mía to, lóng hình chóp cụt nối nhau dích dắc, vỏ màu xanh ả tím, sáp phủ dày. Phiến lá trung bình, bẹ màu xanh sáng, ít lông. Mía nảy mầm hơi chậm, sức đẻ khá, tốc độ vươn cao nhanh. Khả năng để gốc tốt. Mía ít ra hoa.

Năng suất trung bình 50 tấn/ha (không tưới), thâm canh tốt có thể đạt trên 80 tấn/ha. Hàm lượng đường/mía cao. Độ Pol/mía trên 15%.

Chống chịu tốt các điều kiện ngoại cảnh bất lợi. Rất kháng bệnh than và sâu đục thân.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Giống mía Ja.60-5 đang được nhân và phổ biến rộng ở các vùng mía các tỉnh phía Nam.

Thời vụ, kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự như giống mía F.156.

**Lưu ý:** Ja.60-5 là giống mía chịu thâm canh cao, t  
lệ đường cao. Tuy nhiên mía nảy mầm hơi chậm nên  
cần có ruộng giống riêng, nơi có điều kiện chăm sóc  
hơn trước khi trồng để mía nảy mầm tốt hơn.

## 249. GIỐNG MÍA F.154

### 1. Nguồn gốc :

Giống mía F.154 của Đài Loan được nhập vào miền  
Nam nước ta trước 1975. Từ năm 1976 Viện nghiên cứu  
mía đường đã nghiên cứu tuyển chọn, năm 1988 được  
phép khu vực hoá ở vùng mía các tỉnh miền Đông Nam  
bộ và một số nơi khác. Là giống có triển vọng.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây phát triển thẳng, lóng hình ống chỉ, vỏ màu  
tím, sáp phủ dày. Phiến lá hẹp, màu xanh thẫm. Mía  
nảy mầm dễ nhánh sớm, tập trung, tỷ lệ cao. Tốc độ  
vươn cao nhanh, tái sinh mạnh (để gốc tốt). Tỷ lệ  
cây ra hoa cao.

Năng suất trung bình: 50 tấn/ha (không tưới).  
thâm canh tốt có thể đạt trên 80 tấn/ha. Hàm lượng  
đường khá. Độ Pol/mía trên 13,5%.

Chịu hạn tốt. Có thể trồng ở các điều kiện  
thời tiết khí hậu khác nhau. Chống chịu sâu  
bệnh tốt.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Giống mía F.154 hiện đang trồng nhiều ở Tây  
Ninh, Sông Bé, Đồng Nai, Ninh Thuận và miền Tây  
Nam bộ.

Thời vụ, kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự như giống mía F.156.

*Lưu ý:* F.154 là giống ra hoa mạnh, nên khi mía trở cờ phải thu hoạch ngay. Để quá muộn sẽ làm giảm hàm lượng đường trong mía.

## 250. GIỐNG MÍA C.819-67

### 1. Nguồn gốc :

Giống mía C.819-67 nhập nội từ Cu Ba, do Viện nghiên cứu mía đường nghiên cứu tuyển chọn, đã được khu vực hoá ở vùng mía các tỉnh miền Đông Nam bộ.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây to, mọc thẳng, vỏ màu xanh - vàng. Phiến lá trung bình, độ róc bẹ tốt. Mía nảy mầm dễ nhánh sớm, tập trung, tỷ lệ cao. Tốc độ vươn cao nhanh.

Khả năng tái sinh mạnh (dễ gốc tốt). Mía ra hoa muộn.

Năng suất trung bình trên 50 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt 80 - 100 tấn/ha. Tỷ lệ đường khá. Độ Pol/mía trên 13,5%.

Chống chịu tốt các điều kiện ngoại cảnh. Kháng bệnh than, sâu đục thân.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Giống mía C.819-67 đang được nhân và phổ biến rộng ở vùng mía các tỉnh miền Đông Nam bộ và Quảng Ngãi.

Thời vụ, kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự như các giống mía khác.

## 251. GIỐNG MÍA F.157

### 1. Nguồn gốc :

Giống mía F.157 nhập nội từ Đài Loan, được Phòng nông vụ nhà máy đường Quảng Ngãi tuyển chọn. Hiện nay giống mía này trồng chủ yếu ở vùng mía Nhà máy đường Quảng Ngãi.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Cây có độ lớn trung bình, gốc hơi nhỏ, lóng chóp cụt nối nhau kiểu dích dắc, vỏ màu xanh sáng. Dọi nặng màu hơi tím. Phiến lá trung bình, bẹ lá không có lông. Mía nảy mầm, đẻ nhánh sớm, tốc độ vươn cao nhanh, đẻ gốc tốt. Mía ra hoa ít.

Năng suất trung bình 50 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt trên 80 tấn/ha. Hàm lượng đường khá cao. Độ Pol/mía trên 13,5%.

Chống chịu các điều kiện ngoại cảnh bất lợi. Dễ bị nhiễm bệnh than.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Hiện nay giống F.157 đang được trồng ở vùng mía nhà máy đường Quảng Ngãi. Thời vụ trồng, kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự như các giống khác.

*Lưu ý:* Có thể trồng trên nhiều loại đất. Tuy nhiên trên chân đất tốt sẽ cho năng suất cao nhất. Giống F.157 có gốc hơi nhỏ nên những vùng hay gió bão cần chú ý để phòng mía đổ ngã.

## 252. GIỐNG MÍA F.134

### 1. Nguồn gốc :

Giống F.134 được nhập nội từ Đài Loan.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thân cây to, thẳng, lóng hình trống, vỏ màu xanh ảm tím, sáp phủ dày. Phiến lá rộng, màu xanh thẫm, bẹ lá nhiều lông. Mía nảy mầm và đẻ nhánh sớm. Khả năng sinh trưởng và phát triển mạnh, đẻ gốc khá. Mía không hoặc ít ra hoa.

Năng suất trung bình 50 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt 80 - 100 tấn/ha. Độ Pol/mía trên 13%. Chống chịu tốt các điều kiện ngoại cảnh bất lợi. Dễ bị sâu đục thân và rệp bông.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Giống F.134 đang được trồng chủ yếu ở các vùng mía các tỉnh phía Bắc và một phần ở Quảng Nam - Đà Nẵng.

Thời vụ trồng, kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự như các giống khác.

## 253. GIỐNG MÍA COMUS

### 1. Nguồn gốc :

Giống mía Comus được nhập nội từ Ostrâyliá. Hiện đang được trồng chủ yếu ở các tỉnh miền tây Nam bộ.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thân cây to, mọc thẳng, lóng hình trống nối nhau kiểu dích dắc. Vỏ màu xanh ảm tím. Phiến lá rộng,



mềm xanh thẫm, bẹ lá ít lông. Nảy mầm và đẻ nhánh sớm. Ra hoa muộn, tỷ lệ cây ra hoa thấp. Khả năng đẻ gốc trung bình. Khả năng chịu hạn kém. Dễ bị sâu bệnh.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Ở vùng phân bố thích hợp : Nên trồng giống Comus ở những vùng đất thấp, những nơi có điều kiện tưới nước vào các tháng mùa khô. Kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự như các giống mía khác.

## **254. GIỐNG MÍA CHÍN SỚM ROC16**

### **1. Nguồn gốc :**

Nhập từ Đài Loan, do Công ty mía đường Biên Hoà tuyển chọn và khảo nghiệm. Đã được khu vực hoá năm 1997.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

- Nảy mầm nhanh và tập trung, sức đẻ khá, chồi hữu hiệu cao, tái sinh tốt ở vụ 2 và 3. Tốc độ vươn lông nhanh, thân to vừa phải, thẳng đứng, chống đổ tốt, ít trở cờ.

- Chín sớm, vụ đông xuân thu tháng 10-11, vụ hè thu thu hoạch tháng 3-4. Ít nhiễm sâu đục thân và nhiễm nhẹ than đen. Năng suất từ 80-100 tấn/ha. Trữ đường đạt từ 14-15, độ AP > 80%.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

- Nên trồng vào vụ đông xuân và hè thu để có mía thu hoạch sớm, rải vụ cung cấp mía cho nhà máy vào đầu vụ.

- Kỹ thuật trồng như các giống khác, chú ý bón phân đầy đủ và cân đối.

## CÁC GIỐNG CHÈ

### 255. GIỐNG CHÈ PH1

#### 1. Nguồn gốc :

Tác giả: KS. Nguyễn Văn Niệm, GS. Đỗ Ngọc Quý - Viện Nghiên cứu chè - Liên hiệp các xí nghiệp chè Việt Nam.

Giống chè PH1 được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc cá thể từ tập đoàn Assamica (Ấn Độ). Bắt đầu chọn tạo năm 1965, được công nhận năm 1972.

#### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thân gỗ, phân cành thấp, số cành cấp I nhiều, to khoẻ. Lá màu xanh đậm, hình bầu dục. Lá to trung bình (35 - 40cm<sup>2</sup>). Trọng lượng một búp 0,8 - 1g. Tán rộng 1,0 - 1,4m.

Năng suất trung bình 15 - 17 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt 25 - 28 tấn/ha. Sản phẩm chế biến thành chè đen đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Chịu nóng, hạn khá. Chịu rét trung bình. Kháng rầy xanh, bọ xít muỗi khá. Dễ bị nhện đỏ hại từ tháng 10 đến tháng 1 năm sau.

#### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Giống chè PH1 có khả năng thích ứng rộng, thích hợp các loại đất đồi dốc, chua (pH = 4,5 - 5,5) thuộc

nhóm đỏ vàng ở trung du, đồi núi thấp Bắc bộ, khu 4 cũ, cao nguyên Trung bộ (Bảo Lộc, Lâm Đồng).

Thời vụ trồng tháng 9-10, vùng khô nóng tháng 8 - 9. Mật độ khoảng 13 - 13,5 nghìn cây/ha. Khoảng cách 1,5 - 0,5m.

Trồng bằng bầu giâm cành trên đất đủ ẩm (70 - 80%). Nên trồng cây phân xanh giữa các hàng trước khi trồng chè.

Bón lót 25 - 30 tấn phân hữu cơ + 600 - 800kg supe lân trước khi trồng và 3 năm 1 lần vào cuối năm. Cách bón: Cày rạch sâu 15 - 20cm, bón phân sau lấp kín. Bón thúc theo năng suất chè 20 N + 10 K<sub>2</sub>O /1 tấn búp tươi, bón 3 - 4 lần/năm. kali bón sớm vào 1 - 2 lần đầu, lấp sâu 5 - 8cm.

Trừ rầy xanh bằng Pazan, Bi 58; Bassa 0,1 - 0,15%. Trừ nhện đỏ bằng Kentan, Bi 58; đối với bệnh thối búp dùng Boócđô 1%.

*Lưu ý:* Chỉ nhân trồng bằng phương pháp vô tính.

## 256. GIỐNG CHÈ 1A

### 1. Nguồn gốc :

Tác giả: KS. Nguyễn Văn Niệm, KS. Trần Thị Lu - Viện nghiên cứu chè - Liên hiệp các xí nghiệp chè Việt Nam.

Giống chè 1A được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc cá thể từ tập đoàn Maripur (Ấn Độ). Bắt đầu chọn tạo năm 1969, được công nhận năm 1976.

## 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thân gỗ, phân cành nhiều, lá màu xanh vàng, phiến lá mỏng, lá to 45 - 50cm<sup>2</sup>. Trọng lượng một búp 0,9 - 1g. Tán rộng 1,1 - 1,3m. Ra hoa nhưng không kết quả.

Năng suất trung bình 14 - 16 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt 22 - 25 tấn/ha. Chè 1A có hương thơm dịu, có thể chế biến thành chè xanh, chè đen và chè đặc sản với chất lượng cao, đặc biệt là chè đỏ.

Thời kỳ cây con kém chịu hạn. Kháng rầy xanh, bọ xít muỗi trung bình. Dễ bị nhện đỏ hại từ tháng 10 đến tháng 1 năm sau.

## 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Giống chè 1A thích hợp các loại đất đồi dốc, chua (pH = 4,5 - 5,5) thuộc nhóm đỏ vàng ở trung du, đồi núi Bắc bộ, có thể mở rộng trồng ở vùng Tây Nguyên.

Thời vụ trồng tháng 9 - 10. Mật độ 13000 - 13500 cây/ha. Khoảng cách 1,5 - 0,5m.

Trồng bằng bầu giâm cành trên đất đủ ẩm (70 - 80%). Nên trồng cây phân xanh giữa các hàng trước khi trồng chè.

Phân bón như giống PH1

Trừ rầy xanh, bọ xít muỗi bằng Pazan, Bi 58; Bassa 0,1 - 0,15%. Trừ nhện đỏ bằng Kentan, Bi 58 0,1%.

Lưu ý: Tuổi cây xuất vườn 12 - 14 tháng. Dặm nhiều lần trên nương chè kiến thiết cơ bản.

## 257. GIỐNG CHÈ IRI 777

### 1. Nguồn gốc :

Tác giả: KS. Trần Thị Lư, GS. Đỗ Ngọc Quý.

Viện Nghiên cứu chè - Liên hiệp các xí nghiệp chè Việt Nam.

Giống chè IRI 777 được nhập nội và thuần hoá từ giống chè trong tập đoàn của Sri Lanka có nguồn gốc chè Shan Việt Nam (Sơn La). Nhập nội năm 1977, được công nhận năm 1989.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thân gỗ, phân cành trung bình. Lá màu xanh đậm, thuôn dài. Diện tích lá trung bình 25 - 30 cm<sup>2</sup>. Trọng lượng một búp 0,7 - 0,8g. Tán rộng 1,0 - 1,4m.

Năng suất trung bình 15 - 17 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt 25 - 28 tấn/ha. Chè IRI 777 có hương thơm đặc trưng, chế biến thành chè đen và các loại chè đặc sản có chất lượng cao.

Chịu nóng, chịu hạn tốt. Chịu rét khá. Kháng rầy xanh, bọ xít muỗi khá. Ít bị nhện đỏ hại.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Giống chè IRI 777 thích hợp các loại đất đồi dốc, chua (pH = 4,5 - 5,5) thuộc nhóm đỏ vàng ở trung du, đồi núi Bắc bộ, có thể mở rộng trồng ở khu 4 cũ và Tây Nguyên.

Thời vụ trồng tháng 8 - 9. Trồng dày hơn PH1, mật độ 17 - 18 nghìn cây/ha. Khoảng cách 1,4 - 0,4m.

Trồng bằng bầu giâm cành trên đất đủ ẩm (70 - 80%). Nên trồng cây phân xanh, cây che bóng giữa các hàng trước khi trồng chè.

Bón lót 20 - 25 tấn phân hữu cơ + 500 - 600kg supe lân trước khi trồng và 3 năm 1 lần vào cuối năm. Cách bón: Cày rạch sâu 15 - 20cm, bón phân sau lấp kín. Bón thúc theo năng suất chè 20 N + 10 K<sub>2</sub>O/1 tấn búp tươi, bón 3-4 lần/năm. kali bón sớm vào 1 - 2 lần đầu, lấp sâu 5 - 8cm.

Trừ rầy xanh bằng Pazan, Bi 58; Bassa 0,1 - 0,15%. Trừ nhện đỏ bằng Kentan, Bi 58.

Lưu ý: Nếu thời tiết thuận lợi có thể trồng bằng rễ trần.

## 258. GIỐNG CHÈ TH3

### Nguồn gốc :

Tác giả: KS. Trần Thị Lư, KS. Nguyễn Văn Niệm - Viện Nghiên cứu chè - Liên hiệp các xí nghiệp chè Việt Nam.

Giống chè TH3 được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc cá thể. Bắt đầu chọn tạo năm 1976, được công nhận năm 1990.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Thân gỗ, phân cành tương đối nhiều. Lá màu xanh vàng, hình bầu dục. Lá to trung bình 30 - 35cm<sup>2</sup>. Trọng lượng một búp 0,8 - 0,9g. Tán rộng 1,0 - 1,2m.

Năng suất trung bình 13 - 15 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt 20 - 22 tấn/ha. Búp chè TH3 dễ chế biến thành chè xanh, chè đen đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Chịu nóng, hạn khá. Chịu rét trung bình. Kháng rầy xanh, bọ xít muỗi và nhện đỏ khá.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Giống chè TH3 thích hợp các loại đất đồi dốc, chua (pH = 4,5 - 5,5) thuộc nhóm đỏ vàng ở trung du đồi núi phía Bắc.

Thời vụ trồng tháng 8 - 9. Mật độ 16 - 17 nghìn cây/ha. Khoảng cách 1,5 × 0,4m.

Trồng bằng bầu giâm cành trên đất đủ ẩm (70 - 80%). Nên trồng cây phân xanh giữa các hàng trước khi trồng chè.

Bón lót 25 - 30 tấn phân hữu cơ + 600 - 800kg supe lân trước khi trồng và 3 năm 1 lần vào cuối năm. Cách bón: Cây rạch sâu 15 - 20cm, bón phân sau lấp kín. Bón thúc theo năng suất chè 20 N + 10 K<sub>2</sub>O/1 tấn búp tươi, bón 3-4 lần/năm. kali bón sớm vào 1 - 2 lần đầu, lấp sâu 5 - 8cm.

Trừ rầy xanh bằng Pazan, Bi 58; Bassa 0,1 - 0,15%. Trừ nhện đỏ bằng Kentan, Bi 58, đối với bệnh chàm nâu dùng Zineb 1%, Boocđô 1%.

Lưu ý: Chỉ nhân trồng bằng phương pháp vô tính.

## CÁC GIỐNG THUỐC LÁ

### 259. GIỐNG THUỐC LÁ C176 VÀ K326

#### 1. Nguồn gốc :

Do Viện nghiên cứu kinh tế kỹ thuật thuốc lá chọn lọc và thuần hóa giống nhập nội của Hoa Kỳ. Đã được công nhận và cho áp dụng trong sản xuất năm 1996.

#### 2. Những đặc tính chủ yếu :

- Giống thuốc lá C176 có thời gian sinh trưởng 110-120 ngày, có 25-26 lá/1 cây, lá lớn nhất có kích

thước 60×28cm.

Năng suất đạt 15-20 tạ khô/ha, chất lượng tốt, dễ sấy tỷ lệ cấp 2 và 3 > 80%. Hàm lượng nicotin 1,5-3%, đường hòa tan 14 - 25%.

Tỷ lệ gân + cuống 29%.

Khả năng chống chịu bệnh cao, nhất là các bệnh nấm phấn trắng, bệnh hoa lá. Thường bị bệnh đen thân, héo rũ vi khuẩn nhẹ.

- Giống K326 có thời gian sinh trưởng 100 - 110 ngày, 23-24 lá/cây, lá lớn nhất có kích thước 60×24cm.

Năng suất khô 15 - 18 tạ/ha.

Chất lượng tốt, tỷ lệ cấp 1+2+3 > 85%, dễ sấy, hàm lượng nicotin 1,6 - 2,5%, đường hòa tan 15-23%.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

- Là hai giống nhập nội có năng suất cao hơn giống địa phương từ 20 - 30%, được trồng phổ biến ở các vùng trồng thuốc lá ở Việt Nam.

- Có thể cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy thuốc lá thay thế nguyên liệu nhập.

## **CÁC GIỐNG CAO SU**

### **260. DÒNG VÔ TÍNH CAO SU RRIC 121**

#### **1. Nguồn gốc :**

Là con lai giữa 2 dòng vô tính: PB 28/59 × LAN 45/873.

Xuất phát từ Viện nghiên cứu Cao su SriLanka (Ceylon).

Do Viện nghiên cứu Cao su khảo nghiệm từ năm 1981 được công nhận đưa vào sản xuất năm 1997.



## **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Sinh trưởng : Sinh trưởng từ khá đến tốt, hơn GT1 trên nhiều vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên.

Sản lượng : Năng suất khá ngay từ năm đầu khai thác, tăng cao dần qua những năm sau. Năng suất trên các thí nghiệm chung tuyển đạt 1 tấn/ha/năm từ năm thứ hai, 1,5 tấn/ha/năm vào năm thứ 3.

## **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Dòng vô tính RRIC 121 đang được khuyến cáo trồng trên một số nước: Mã Lai; Cote d'Ivoire

RRIC 121 là dòng vô tính có triển vọng ở Việt Nam. Nhẹ nhệ với các loại bệnh : Nấm hồng, rụng lá mùa mưa, loét sọc mặt cạo, héo đen đầu lá. Mẫn cảm với bệnh lá phấn trắng. RRIC 121 có hàm lượng đường rất cao, nên có tiềm năng nâng cao năng suất lâu dài. Hoạt động biến dưỡng ở mức trung bình, nên áp dụng chế độ cạo nhẹ.

## **261. DÒNG VÔ TÍNH CAO SU RRIM 712**

### **1. Nguồn gốc :**

Là con lai giữa 2 dòng vô tính RRIM 605 × RRIM 71.

Xuất phát từ Viện Nghiên cứu Cao su Mã Lai.

Do Viện Nghiên cứu cao su khảo nghiệm từ năm 1986, được công nhận đưa vào sản xuất năm 1997.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Sinh trưởng : Sinh trưởng chậm hơn so với các dòng vô tính phổ biến như GT 1, RRIM 600 và PB 235 ở Đông Nam bộ, có thể sinh trưởng ở vùng Tây Nguyên và ra vùng miền Bắc.

Sản lượng : Tại Mã Lai, năng suất RRIM 712 cao hơn RRIM 600 và gần bằng PB 235. Ở Việt Nam, vùng Đông Nam bộ, sản lượng kém hơn PB 235 nhưng hơn GT 1 và tương đương RRIM 600. Ở Tây Nguyên, RRIM 712 tương đương RRIM 600, GT 1 và PB 235.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Dòng vô tính RRIM 712 đang được khuyến cáo tại Mã Lai từ 1983 đến nay.

RRIM 712 là dòng vô tính nhiễm nhẹ với các bệnh : Nấm hồng, phấn trắng, rụng lá mùa mưa, kháng gió khá. Tuy nhiên ở những vùng đất xấu có xuất hiện hiện tượng xì mù thân, nổ vỏ.

## **262. DÒNG VÔ TÍNH CAO SU PB 260**

### **1. Nguồn gốc :**

Là con lai giữa 2 dòng vô tính : PB 5/51 × PB 49.

Xuất phát từ trạm Prang Besar, đồn điền Golden Hope, Mã Lai.

Do Viện nghiên cứu cao su khảo nghiệm, được công nhận đưa vào sản xuất năm 1997.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Sinh trưởng : Sinh trưởng trung bình trong những năm đầu ở Đông Nam bộ, nhưng lại bồi bật so với nhiều dòng vô tính trồng đại trà hiện nay trên nhiều thí nghiệm ở Tây Nguyên.

Sản lượng : Là dòng vô tính cao sản tại các nước Đông Nam Á, cũng như ở châu Phi, năng suất đạt trên 2 tấn/ha từ năm cạo thứ 3 trở lên. Ở Việt Nam,

miền Đông Nam bộ sản lượng những năm đầu còn kém hơn PB 235 nhưng có xu hướng tăng cao ở các năm sau. Sản lượng cao vượt nhiều dòng vô tính khác ngay từ những năm đầu ở Tây Nguyên.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Dòng vô tính PB 260 đang được sử dụng phổ biến ở các nước : Mã Lai, Cote d'Ivoire, Indonesia, Thái Lan.

PB 260 tỏ ra thích hợp ở vùng cao Tây Nguyên.

PB 260 là dòng vô tính ít bị nhiễm với các bệnh lá nhất là phấn trắng, kháng gió khá. PB 260 dễ bị bệnh khô mủ, nên áp dụng chế độ cạo nhẹ.

## **263. DÒNG VÔ TÍNH CAO SU LH 82/158**

### **1. Nguồn gốc :**

Con lai giữa 2 dòng vô tính RRIC 110 × RRIC 117. (LCB1320 × RRIC7) × (RRIC45 × IAN45/873).

Là dòng vô tính được Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam lai tạo từ 1982. Được công nhận năm 1997.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Sinh trưởng : Sinh trưởng khoẻ trong những năm đầu, trong thời kỳ khác tương đương hoặc vượt PB 235 trên nhiều thí nghiệm khảo sát dòng vô tính.

Sản lượng : Sản lượng tương đương hoặc vượt PB 235 trên nhiều thí nghiệm khảo sát dòng vô tính.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Dòng vô tính LH 82/158 đã được khuyến cáo trong cơ cấu bộ giống 1994 - 1996. Hiện nay dòng vô tính LH 82/158 đã được đưa vào sản xuất diện rộng.

LH 82/158 là dòng vô tính có nhiều triển vọng về sinh trưởng và sản lượng. Nhiễm trung bình với các loại bệnh : Nấm hồng, phấn trắng, rụng lá mùa mưa, loét sọc mặt cao. Hoạt động biến dưỡng trung bình và chất dự trữ cao, có thể áp dụng kích thích mù.

## **264. DÒNG VÔ TÍNH CAO SU LH 82/156**

### **1. Nguồn gốc :**

Con lai giữa 2 dòng vô tính : RRIC 110 × RRIC 117. (LCB1320 × RRIC7) × (RRIC45 × IAN45/873).

Là dòng vô tính được Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam lai tạo từ 1982. Được công nhận năm 1997.

### **2. Những đặc tính chủ yếu :**

Sinh trưởng : Là dòng vô tính xuất sắc về sinh trưởng trội nhất trong các dòng vô tính lai hiện có trên các thí nghiệm khu vực hoá dòng vô tính. Sinh trưởng hơn hẳn PB 235 ở tất cả các thí nghiệm.

Sản lượng : Sản lượng gram/cây/lần cao đạt trung bình trong năm đầu khai thác, tăng dần trong các năm sau, ở một số thí nghiệm vượt PB 235.

### **3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :**

Dòng vô tính LH 82/156 đã được khuyến cáo trong cơ cấu bộ giống 1994 - 1996. Hiện nay dòng vô tính LH 82/156 đã được công nhận đưa vào sản xuất diện rộng.

LH 82/156 là dòng vô tính có nhiều triển vọng với mục tiêu mù - gỗ. Nhiễm trung bình với các loại bệnh: Nấm hồng, phấn trắng, rụng lá mùa mưa, loét sọc mặt cao, héo đen đầu lá. Hoạt động biến dưỡng

manh nhưng chất dự trữ ít, không nên kích thích mù ở cường độ cao và áp dụng chế độ cao nhẹ.

## 265. DÒNG VÔ TÍNH CAO SU LH 82/182

### 1. Nguồn gốc :

Con lai giữa 2 dòng vô tính RRIC 110 × PB 235.  
(LCB 1320 × RRIC 7) × (PB 5/51 × PB S/78)

Là dòng vô tính được Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam lai tạo từ 1982, được công nhận năm 1997.

### 2. Những đặc tính chủ yếu :

Sinh trưởng : Sinh trưởng khoẻ trong những năm đầu, sinh trưởng trong thời kỳ khai thác tương đương hoặc vượt PB 235 trên nhiều thí nghiệm.

Sản lượng : Là dòng vô tính có sản lượng cao nhất trong các dòng vô tính lai được khu vực hoá hiện nay. Sản lượng gram/cây/lần cao trên các thí nghiệm sơ tuyển vượt hẳn PB 235 ở Đông Nam bộ.

Nhiễm trung bình với các loại bệnh : Nấm hồng, phấn trắng, rụng lá mùa mưa, loét sọc mặt cao, héo đen đầu lá.

### 3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật :

Dòng vô tính LH 82/182 đã được khuyến cáo trong cơ cấu giống 1994 - 1996. Hiện nay dòng vô tính LH 82/182 đã được công nhận đưa vào sản xuất diện rộng.

LH 82/182 là dòng vô tính có nhiều triển vọng đạt năng suất cao hơn PB 235. Hoạt động biến dưỡng mạnh, chất dự trữ trung bình, nên áp dụng chế độ cao nhẹ.

# DANH MỤC CÁC GIỐNG CÂY TRỒNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1984 - 1997

Số TT	Tên cây trồng và tên giống	Cơ quan tác giả	Năm công nhận	TGST (ngày)		Năng suất trung bình (tạ/ha)	Đặc điểm chính
				ĐX	Mùa		
<b>LÚA</b>							
1	Xuân số 2	Viện CLT & CTP	1984	180-190		45-55	Dạng cây gọn, chịu thâm canh, chịu rét, bị nhiễm rầy nặng
2	NN75-1 (184)	Viện CLT & CTP	1984	180-190		30-40	Chịu rét, chống đạo ôn, chịu trũng, lấy thóc
3	CR203 (*)	Viện BVTV	1985	130-140	115-120	40-50	Kháng rầy, nhiễm khô vằn, ít chịu chua, chịu rét yếu, dễ linh, thích ứng rộng
4	VN10 (*) (NN75-3)	ĐHNH I	1985	175-185	115-120	40-50	Kháng rầy vừa, nhiễm khô vằn, đạo ôn nhẹ, chịu chua
5	1548 (*)	Viện CLT & CTP	1987	170-180	115-120	45-50	Chịu chua ít, nhiễm rầy, ngon cơm
6	C10	Viện CLT & CTP	1987	170-180	143-150	45-50	Chịu chua, trũng
7	U14	Viện CLT & CTP	1987	170-180	140-150	45-50	Chịu thâm canh, chịu úng, chống bạc lá, khô vằn
8	Nếp 415 (*)	Viện KHKTNN VN	1987	135-140	110-115	35-40	Chịu rét khá, nhiễm rầy, khô vằn, cấy chân vằn
9	CN2 (*)	Viện KHKTNN VN	1987	125-130	95-100	45-50	Nhiễm khô vằn, đạo ôn, chịu trũng
10	C37	Viện KHKTNN VN	1987	190-200	140-145	45-50	Chịu rét, kháng rầy và đạo ôn, chịu chua và nhiều lần

11	IR 1820 (*)	Viện BTVT	1987	175-185	140-145	45-50	Kháng đạo ôn khá, cây chân vằn, chua hơi trũng, gạo trong ngon cơm
12	IR50	Cục TT & BTVT	1988	125-135	105-115	45-50	Kháng rầy, ít bạc lá, chịu hạn
13	U17 (*)	Viện CLT & CTP	1988	125-135	145-150	45-50	Nhiễm khô vằn, bạc lá nhẹ, chịu chua, trũng
14	G180	Viện KHKTTN VN	1989	180-190		40-50	Chịu chua, trũng
15	V14	Viện KHKTTN VN	1989	180-190	145-150	45-50	Nhiễm nhẹ bạc lá, đạo ôn, rầy, chịu rét, chua, nhiều lán
16	CH2	Viện CLT & CTP	1989	160-170	120-125	40-45	ít bạc lá, đạo ôn, chịu hạn và rét
17	CH3 (*)	Viện CLT & CTP	1989	160-170	120-125	40-45	ít bạc lá, chịu rét và hạn
18	V15	Viện KHKTTN VN	1989	175-180	125-135	45-50	Chịu chua, thoát hoá đầu bông, kháng đạo ôn vừa
19	IR 17494 (*)	Viện BTVT	1989	185-195	130-135	50-60	Chịu rét yếu, chịu chua, mặn, năng suất cao
20	IR352 (*)	Cục TT & BTVT	1990	135-145	105-115	40-50	Nhiễm khô vằn, chịu rét yếu
21	N13 (*)	Viện CLT & CTP	1990	130-135	115-125	45-50	Chịu rét khá, nhiễm khô vằn, cây chân vằn, hạt bầu
22	CH133 (*)	Viện CLT & CTP	1990	175-180	120-125	40-50	Chịu hạn, ít bạc lá, nhiễm khô vằn, cây chân vằn, cao
23	DT10 (*)	Viện DTNN	1990	185-195	120-125	50-55	Chịu rét, chịu chua, ít sâu bệnh, cây chân vằn trũng, năng suất cao, cứng cơm
24	Xi 12	Viện KHKTTN VN	1990	155-160	120-130	40-45	Chịu rét yếu, nhiễm khô vằn, nhiễm rầy và đạo ôn nhẹ, chân vằn
25	Xuân số 5	Viện CLT & CTP	1992	185-195	120-130	45-50	Chịu rét, chịu chua, chân vằn, trũng

\* Những giống được công nhận trước 1994 đến nay vẫn sản xuất khá nhiều

26	TK90 (*)	Viện BVTV	1992	135-145	100-110	40-45	Yếu cây, hồ vớ trâu, dễ nảy mầm trên bóng, xói đào, nắng suốt khá
27	VX83 (*)	Viện KHKTNN VN	1992	130-135	95-105	40-50	Kháng rầy, ít bạc lá, nhiễm khô vằn nhẹ, chịu rét khá, chịu chua khá, phù hợp với gieo thẳng
28	ĐH60 (*)	Trường ĐHNH I	1992	130-135	105-115	45-55	Nhiễm khô vằn, đạo ôn nhẹ, chịu nóng hạn, chân vân, vằn cao
29	C70 (*)	Viện BVTV	1993	165-175	125-135	50-55	Chịu rét, kháng đạo ôn, bạc lá, chân vân, vằn trùng, cơm ngon
30	N28	Viện CLT & CTP	1994	135-140	115-125	40-50	Chịu rét, chịu chua, nhiễm khô vằn, nhiễm rầy, cứng cơm
31	C15	Viện CLT & CTP	1994	135-140	150-155	45-50	Nhiễm khô vằn, nhiễm rầy, chân vân
32	A20	Viện ĐTN và công sự	1994	130-140	115-120	45-50	Chịu chua, kháng rầy, nhiễm đạo ôn và khô vằn trung bình, chân vân, vằn trùng
33	V18	Viện KHKTNN VN	1994	170-180	115-120	45-50	Chịu rét, chống đổ khá, khô vằn nhẹ
34	CR01	Viện KHNNVN	1994	185-195	135-145	50-55	Chịu rét, chân vân, vằn trùng, ít sâu bệnh, hạt thon dài, ngon cơm
35	DT11	Viện ĐTN	1995	185-195	135-145	50-60	Chống đổ, chịu rét, chịu phân, chịu chua, ít sâu bệnh
36	C71	Viện BVTV	1995	165-175	125-135	50-55	Chịu rét, chân vân, vằn trùng, ít sâu bệnh
37	DT33	Viện ĐTN	1996	135-143	120-125	40-50	Chịu rét yếu, nhiễm đạo ôn và khô vằn nhẹ, chân vân
38	NR11	Viện KHKTNN VN	1996	135-140	115-120	40-50	Chân vân, chịu rét yếu, ít đạo ôn và bạc lá, chân vân, vằn trùng



39	X20		Viện KHKTNN VN	1996	170-190	115-120	45-50	Chịu rét, chịu chua, chân vản trung, thuần, thắm canh vừa
40	X21		Viện KHKTNN VN	1996	180-190	115-120	50-60	Chịu rét, chịu chua, ít sâu bệnh, chịu chua mặn, thời gian trổ dài, thuần
41	79-1		Viện KHKTNN VN	1996	115-120	95-100	40-45	Nhiệm, khó vản, chịu hạn, chịu nóng, chân vản
42	Tám xoan Thái Bình		Sở NN Thái Bình	1995		160-165	25-38	Chống đổ kém, chịu phân kém, chịu chua trung, cơm ngon, dẻo, thơm
43	Nếp Hoa vàng		Sở NN Thái Bình	1995		145-155	28-46	Chống đổ trung bình, chịu phèn trung bình, nhiệm, khó vản, dẻo, nấu nhừ, là giống nếp cổ truyền
44	Nếp Dấu Hương		Sở NN Thái Bình	1995				Chống đổ trung bình, chịu chua và hơi mặn, năng suất khá
45	Nếp Lý		Sở NN Thái Bình	1995				Chống chịu khô vản, bạc lá, chống đổ khá
46	Tám số 1		Sở NN Nam Hà	1995		167	35-40	Chống chịu khô vản, bạc lá, chống đổ trung bình
47	Tám số 5		Sở NN Nam Hà	1995		163	35-40	Chống chịu bạc lá, khô vản, chống đổ khá
48	Dự số 2		Sở NN Nam Hà	1995		160	35-40	Chống chịu sâu bệnh trung bình, cơm thơm
49	MT6		Viện CLT & CTP	1998	175-180	125-130	50-55	Chống rét khá, chống đổ trung bình, nhiệm rây nâu vừa
50	MT 131		Viện CLT & CTP	1998	180-180	135-140	50-65	Chống rét khá, chống đổ, chống dao ôn, bạc lá, chống đổ trung bình
51	DT 13		Viện DTNN	1998	185-190		50-60	Chịu rét khá, chống đổ, chịu phèn, chịu chua, chống rầy, nhiệm dao ôn, thích hợp luân canh trên đất thâm canh
52	Bác Thơm 7		TT khảo nghiệm GCT	1998	135-140	115-120	35-45	Chống đổ trung bình, chống rét như CR203, nhiệm rây, dao ôn, khô vản trung bình, gạo dẻo, thơm

Phía Nam									
53	NN 4B (*) (IR42)		1985	135	140-150	40-45	Chịu phen, chịu mặn, kháng rầy nâu tip 2, nhiễm bạc lá nhẹ		
54	NN 5B		1985	155	135	35-40	Kháng cháy lá, kháng rầy nâu		
55	IR 8423	Trưởng TCNN Long Định	1985			45-50	Kháng rầy, dễ nhiễm đạo ôn và khô vằn		
56	IR 66 (*)	Viên KHKTNN miền Nam	1990	105	108	40-60	Kháng đạo ôn, nhiễm rầy nâu		
57	TH 205	Sở NL Thuận Hải	1990	100-105		50-60	Kháng rầy nâu, hơi kháng khô vằn		
58	OM 86-9	Viên lúa ĐBSCL	1990	103-106		45-60	Kháng rầy nâu, kháng đạo ôn vùng phù sa phen nhẹ có lười		
59	KSB 54 (*)	Viên KHKTNN miền Nam	1992	105-110		55-60	Kháng rầy nâu trung bình, ít đạo ôn, thích nghi rộng, chịu phen, hạn		
60	TH 6 (*)	Sở NL Thuận Hải	1992	100		50-60	Hơi kháng rầy nâu, hơi nhiễm đạo ôn		
61	TH 28 (*)	Sở NL Thuận Hải	1992	100		50-60	Hơi kháng rầy nâu, hơi nhiễm đạo ôn và khô vằn gieo vụ hè thu ở Thuận Hải		
62	IR 29723 (*)	Viên lúa ĐBSCL	1992	125-130		50-55	Kháng rầy nâu, đạo ôn, chịu nhiễm canh, vùng ngọt, phen, mặn, kiềm		
63	IR 44595 (*)	Viên lúa ĐBSCL	1992	100-105		55-65	Chống chịu trung bình kháng đạo ôn, hơi kháng rầy nâu, chịu phen hạn nghèo dinh dưỡng		
64	IR 35546	Viên lúa ĐBSCL	1992	105-110		60	Hơi kháng rầy nâu và đạo ôn		
65	IR 50404 (*)	Viên KHKTNN miền Nam	1992	90-95		55-65	Kháng đạo ôn, rầy nâu, kháng khô vằn, vàng lá và bạc lá trung bình		
66	IR 9729 (*)	Trung tâm BVTV	1992	107-110		45-50	Chống chịu rầy nâu khô vằn phổ biến vụ đông xuân hè thu		

67	OM 269-65 (*)	Viên lúa ĐBSCL	1993	100-105	50-55	Kháng rầy trung bình, ít bạc bụng
68	IR 49517-23 (*)	Viên lúa ĐBSCL	1993	90-100	50-55	Nhiệm nhẹ dao ôn và rầy
69	MTL 119 (*)	Trưởng Đại học Cần Thơ	1993	110-120	50-55	Kháng rầy nâu
70	KSB 218-9-33 (*)	Viên KHK TNN miền Nam	1993	100-105	45-55	Kháng rầy nâu, dao ôn, bạc lá, chịu hạn, chịu phen tương đối
71	MTL 98 (*)	Trưởng Đại học Cần Thơ	1993	100-105	50-55	Kháng rầy nâu trung bình, ít bạc bụng
72	LC 88-66 (*)	Viên KHK TNN miền Nam	1993	100-136	25-35	Kháng bạc lá, dao ôn, đốm nâu, khô vằn phổ biến ở vùng hạn, duyên hải
73	LC 88-67-1	Viên KHK TNN miền Nam	1994	90-100	25-35	Chịu hạn, bạc lá, đốm vằn, nhiệm nhẹ dao ôn cổ bông
74	LC 90-4	Viên KHK TNN miền Nam	1994	100-130	25-35	Chịu hạn, dao ôn, đốm nâu
75	LC 90-5	Viên KHK TNN miền Nam	1994	100-130	25-35	Chịu hạn, dao ôn
76	Khaodawkmal (*)	Viên lúa ĐBSCL	1994	100-160	35-45	Nhiệm rầy gao thơm ngon, ít bạc bụng vùng ĐBSCL
77	OM 723-7	Viên lúa ĐBSCL	1994	120-125	50-60	Chịu rầy nâu, dao ôn, dễ bị khô vằn
78	OM 997-6	Viên lúa ĐBSCL	1994	93-100	50-60	Chịu rầy nâu, dao ôn, phen, vùng duyên hải miền Trung
79	TH 85	Sở NL Bình Thuận	1994	95-100	60-65	Nhiệm rầy và bạc lá nhẹ
80	OM 1589-1	Viên lúa ĐBSCL	1995	115	55-65	Kháng rầy nâu, chịu mặn
81	OMCS 94	Viên lúa ĐBSCL	1995	100-103	50-60	Chống dao ôn, nhiệm rầy nâu nhẹ
82	MTL 99	Trưởng Đại học Cần Thơ	1995	100-105	55-60	Kháng rầy nâu, dao ôn, hơi nhiệm vàng lá
83	MTL 110	Trưởng Đại học Cần Thơ	1995	115	50-60	Kháng rầy, dao ôn
84	ML 15	Trại Ma Lâm Bình Thuận	1995	95-100	50-65	Kháng rầy nâu, ít nhiệm khô vằn, dao ôn

85	OMCS 95-5	Viện lúa ĐBSCL	1997		82-90	55-65	Chịu phèn, kháng rầy nâu, kháng đạo ôn Hạt dài bạc bụng trung bình
86	IR 62032	Viện lúa ĐBSCL	1997		110-115	55-65	Kháng rầy nâu cấp 3, kháng đạo ôn, chịu thâm canh Hạt thon dài, không bạc bụng, chất lượng gạo tốt
87	OMFi-1	Viện lúa ĐBSCL	1997		92-96	60-65	Kháng rầy nâu trung bình, hơi nhiễm đạo ôn Gao dài, không bạc bụng, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu
88	FRG 67	Viện lúa ĐBSCL	1997		155-160	35-45	Kháng mặn, kháng đạo ôn, chống đổ khá, kháng rầy nâu trung bình, Gao nhỏ, trắng, không bạc bụng, cơm mềm, dẻo, thơm
89	OM 1706	Viện lúa ĐBSCL	1997	100-105	90-100	50-60	Kháng đạo ôn tốt, kháng rầy nâu trung bình, trở lập trung, Gao thon dài, trong, ít bạc bụng
90	TNDB-100	Viện lúa ĐBSCL	1997		90-105	50-60	Kháng rầy nâu và đạo ôn trung bình, dạng hình gọn, đẻ khỏe
91	ML 4	Trại Ma Lâm Bình Thuận	1997		90-95	55-65	Nhiễm nhẹ khô vằn, nhiễm đạo ôn trung bình, cứng cây, chống đổ khá
	NGÓ						
1	M5B49	Viện nghiên cứu ngô	1987	115-120	90-95	35-45	Chống đổ tốt, thấp cây, nhiễm khô vằn, chịu hạn, chịu rét
2	TSB2 (*)	Viện nghiên cứu ngô	1987	110-115	85-90	30-40	Ngắn ngày, chịu rét, chịu hạn khá, chống bệnh bạch tạng
3	HLS	Viện KHKTNN miền Nam	1987	90	80-90	45-50	Chống đổ tốt, chịu hạn, chịu chua phèn
4	Nếp S2	Viện KHKTNN miền Nam	1989	105-115	85-90	25-35	Chống đổ trung bình, chịu rét khá
5	TSB1 (*)	Viện nghiên cứu ngô	1990	120-130	100-115	45-50	Chống đổ tốt, chịu hạn, chịu rét khá

6	DT6	Viện DTNN	1990	125-130	100-115	45-50	Chống đổ tối
7	Q2 (*)	Viện nghiên cứu ngô	1992	110-120	90-95	35-45	Chịu hạn, chịu rét, nhiễm khô vằn nhẹ
8	Pacific 11	Viện KHKTNN miền Nam	1994	95		55-60	Chống đổ, chịu hạn, ít nhiễm đốm vằn và cháy lá
9	VN1	Viện nghiên cứu ngô	1995	110-120	90-95	35-40	Chịu hạn, rét, nóng, ít khô vằn
10	LVN12	Viện nghiên cứu ngô	1995	115-125	95-105	50-50	Chống đổ, chịu hạn, chịu chua phen
11	TSB3 (Ngô rau)	Viện nghiên cứu ngô	1996	115-120	90-95		ít bị đốm lá và khô vằn
12	CV1	Viện nghiên cứu ngô	1996	110-120	85-95	40-50	Chịu hạn và chịu rét khá, dễ trồng
13	MSB.26-49	Viện nghiên cứu ngô	1996	116-125	95	40-50	Thấp cây, ngắn ngày, tương tự MSB49
14	Ngô nếp VN2	Viện nghiên cứu ngô	1998	104	76	25-35	Hạt trắng đục, sâu cay, bấp to, mùi thơm, dẻo
15	LVN20	Viện nghiên cứu ngô	1998	90-95		40-50	Chống hạn và chịu chua phen
16	P 3011	Pioneer Mỹ và Trung làm KKN giống cây trồng	1998	Đ. 115	Hè 92-110	65-70	Chống sâu đục thân khá, chống bệnh đốm lá và không nở đầu bắp, chống khô vằn trung bình, vụ đông đất 2 lúa
17	G 5449	Novartis Thụy Sĩ và TT KKN giống cây trồng	1998	X. 114 Đ. 112	H 91 Đ. 113	50-65	Nhiễm nhẹ khô vằn, chống đổ khá. Giéo trồng 3 vụ ở phía Nam

### CÂY CÓ CỤ

#### Khoai lang

1	Khoai lang HL4(*)	Viện KHKTNN miền Nam	1987	90-95		174	Thích ứng rộng, chịu hạn
2	Dòng số 8	Viện CLT & CTP	1987	100-120	90-105	140-200	Chịu rét, thích hợp vụ Đông
3	Dòng 59	Viện CLT & CTP	1987	90-105		140-200	Chịu rét, năng suất cao
4	K4(V15-70) (*)	Viện CLT&CTP	1993	100-120	90-100	120-150	Chống chịu tốt, thích ứng rộng

5	VX37	Viện KHNNVN	1995	115-120	85-90	90-150	Chịu nóng, ít chịu rét, củ hình hình sấm
6	143	Viện QL T&CTP	1998	120	90-100	140-150	Chịu rét khá, phẩm chất ngon
<b>Khoai tây</b>							
1	Khoai tây Lipsy	TT Khảo kiểm nghiệm GCT	1995	95-100	100-110	180-200	Thích hợp với thâm canh, năng suất cao, chống chịu mốc sương và virus, phẩm chất khá
2	KT2	Viện KHNNVN	1995	75-80		150-160	Ngăn ngừa, chống chịu virus, ngũ nhĩ ngắn
3	VT2	Viện KHNNVN	1998	90-100		120-200	Chống bệnh héo vàng, héo xanh, mốc sương và thối củ rễ
4	Hồng Hà 2	Viện KHNNVN	1998	95-100	80-85	G <sub>0</sub> 195 G <sub>1</sub> 240	Ruột vàng kem, chống mốc sương, vỏ củ vàng
5	Hồng Hà 7	Viện KHNNVN	1998	100-115	85-90	G <sub>0</sub> 192 G <sub>1</sub> 230	Vỏ vàng nhạt, ruột vàng kem chống mốc sương
6	Sản KM60	Viện KHKTNNMN & Trường ĐHN3	1995	270-300		220-350	Năng suất cao, chống chịu khá, thích ứng rộng, sạch bệnh
7	KM94	Viện KHKTNNMN	1995	210-300		250-400	Chịu thâm canh, năng suất cao, thích ứng rộng
<b>CÁC GIỐNG ĐẦU ĐÓ</b>							
1	Đầu tương AK02 (1)	Viện KHNNVN	1987	80-85	75-80	10-12	Ít sâu bệnh, chịu rét trung bình, chịu hạn kém
2	VX9-3	Viện KHNNVN	1990	90-95	85-90	12-15	Chịu rét tốt, sinh trưởng khoẻ, dễ mất sức này mầm
3	M103	Trường ĐHN 1	1994	85-90	85	15-18	Chịu nóng khá, chống đổ trung bình, nứt hạt
4	VX9-2	Viện KHNNVN	1995	90-95	85-90	14-18	Nhiêm nhẹ thân thư thích hợp vụ hè, thích ứng rộng, năng suất ổn định

5	ĐT80	Viên KHNNVN	1995	90-100	80-85	12-14	Chịu hạn trung bình, chống đổ, ít nhiễm gỉ sắt, sương mai và lở cổ rễ, trồng vụ hè, vùng núi phía Bắc
6	ĐT84	Viện Di truyền Nông nghiệp	1995	85-93	85-90	15-18	Điểm vi khuẩn nhẹ, năng suất cao thích hợp vụ hè
7	AK05	Viên KHNNVN	1995	90-95	85-95	14-16	Chống rét tốt chịu hạn khá, ít gỉ sắt, thích hợp vụ Đông
8	AK03 (*)	Viên KHNNVN	1990	80-85	80-85	12-13	Ngăn ngừa, chịu rét kém, chịu úng hạn trung bình, gỉ sắt trung bình, thích ứng rộng
9	ĐT92	Viện CTL&CTP	1996	105	95	15-20	Chống gỉ sắt trung bình, chống đổ, năng suất cao, hơi dài ngày
10	ĐT93	Viên KHNNVN	1998	80-82	75-80	9.8-10	Chống chịu sương mai, gỉ sắt, chống đổ trung bình
11	Đầu tương HL2	Viên Khoa học	1995	86-92		12-16	ít nhiễm sâu bệnh, nhiễm nhẹ đốm lá vi khuẩn, ít lệ quả 3-4 hạt cao
<b>Lac</b>							
1	Sen lai (*)	Viên KHNNVN ĐHNH1	1990	120-128	105-115	16-24	Chống chịu khá, chịu rét thời kỳ cây con
2	4329	Viên KHNNVN	1995	128-141		15.7-28.9	Chống chịu thối nhũn và lở cổ rễ khá, năng suất khá
3	V79	Viên KHNNVN	1995	128-135		19-25	Chịu hạn, miễn cảm với gỉ sắt, thích ứng rộng
4	LVT	Viên N/C Ngô	1998	128-130	100-105	X. 35.8 HT. 17	Chống chịu đốm lá, nấm đen và héo rũ, gỉ sắt
5	1660 (*)	Viên KHNNVN	1998	120		28-38	Chống gỉ sắt đốm lá trung bình, chống đổ kém

Đổ xanh									
1	HL2C	Viện KHNNMN	1992	85-95				20-25	Kháng đốm lá, thối quả, xoăn lá, virus và gỉ sắt
2	O44	Trường ĐHNH	1994	90	75-80			11-13	Chịu phần trắng và đốm lá, nặng suốt ổn định
3	Số 9	TT Rau Hà Nội	1995	80-90				11-14	Chống chịu trung bình, hơi dài ngày
4	HL 89-E3(*)	Viện KHKTNNMN	1992	59-62				15-18	Nhiễm nhẹ đốm lá, phổ biến vụ hè thu
Rau quả									
1	Cà chua HP5	Trại An Hải-HP	1999	120-135				350-400	Chống chịu tốt với điều kiện bất lợi, chống mốc sương và đốm vàng
2	Cà chua số 7(*)	Viện CLT&CTP	1988	95	85			250-280	Chống virus và héo rũ, nhiễm sương mai và đốm nâu, vỏ dày, phẩm chất tốt
3	Cà chua 214	V - T&CTP	1989	100-120				200-400	Chống chịu đốm lá, xoăn lá và héo rũ, chống sương mai trung bình, củi dày, chịu vận chuyển
4	Cà chua Hồng Lan	Viện CLT&CTP	1994	115-120				120-430	Chín sớm, chín tập trung, chống chịu virus, quả lớn không có mùi
5	Cà chua P375	TT Rau quả HN	1994	140-150	130-140			400-450	Phẩm chất tốt, thịt quả dày, chịu vận chuyển, chịu nhiệt độ, chịu hạn, chống mốc sương, héo xanh và virus
6	Cà chua SB2	Viện KHNNMN	1994	103-104				39-40	Kháng héo rũ, bị virus, dạng quả đẹp, thích nghi ở vụ mưa
7	Cà chua SB3	Viện KHNNMN	1994	105-106				32-90	Thích nghi vụ ĐX, quả to hơn SB2, ít bị virus
8	Cà chua MV1 (*)	Trường ĐHNH	1988	59-63	50-63			28,9-37,5	Chịu nóng, chịu virus khá, nhiễm nhẹ đốm nâu, nhiễm bệnh đốm vàng, mốc sương và chết héo trung bình



9	Cải bắp CB1	Viện CLT&CTP	1989	75-85		300-350	Thích hợp gieo sớm, tỷ lệ cuốn cao, ngon, phát triển vụ đông xuân, gieo muộn
10	Cải bắp CB2	Viện CLT&CTP	1990	75-90		300-350	Chịu nhiệt độ cao
11	Cải bẹ xanh mỡ ( <sup>1</sup> )	Viện KHKTNNMIN	1990	44		250-300	Kháng sâu bệnh khá
12	Cải ngọt TG1 ( <sup>1</sup> )	Viện KHKTNNMIN	1997	44-50		19,3-27,5	Nhiễm nhẹ bệnh nở lá, thối nhũn như các giống khác, nhiễm sâu tơ, bọ nhầy trung bình
13	Củ cải số 8 ( <sup>1</sup> )	Viện CLT&CTP	1990	45-50		150-300	Củ dài, ít lục hoá củ
14	Củ cải số 9	Viện CLT&CTP	1990				
15	Dưa hấu Sugarbaby ( <sup>1</sup> )	Viện KHKTNNMIN	1990	70-72		200-220	Bị lộ cổ rễ và héo rũ
16	Dưa hấu lai số 1	Viện CLT&CTP	1994	80-90	70-80	250-280	Thời vụ trồng rải
17	Dưa chuột H1	Viện CLT&CTP	1996	90-100		25-30	Chống chịu sương mai, phần trắng, héo rũ và virus, quả dài
18	Ớt cay 01 ( <sup>1</sup> )	Viện KHKTNNMIN	1990	120		78	Bị bệnh héo rũ và xoắn lá
19	Xoài cát CT1 Hoà Lộc	TT CAO Long Định	1997				Năng suất cao, phẩm chất tốt, quả chín màu vàng tươi, thịt quả mịn, có cát rất ngọt, vỏ mỏng khi già có phần phủ bên ngoài
20	Xoài cát C6 Hoà Lộc	TT CAO Long Định	1997				
21	Xoài cát chu CD	TT CAO Long Định	1997				Năng suất 400-500kg/cây/năm
	Sầu riêng						
22	S2TL	TT CAO Long Định	1997				Phẩm chất ngon, hạt lép
23	S11DL		1997				Năng suất khá, phẩm chất tốt

24	SDN01L			1997				
25	EAKV-01	Viện N/C Cà phê		1997			500-1000	Tán rộng, phần cành khoẻ, dạng trái đẹp, cơm mịn, thơm ngon
	<b>Chôm chôm</b>							
27	CĐN 9J	TT CAQ Long Định		1997				Năng suất khá, phẩm chất tốt. Quả màu đỏ khi chín, thịt quả ráo, dòn, hương vị ngon, năng suất 800kg/cây/năm
28	CĐN 13N			1997				Quả màu vàng đỏ, thịt quả ráo, dòn, róc thịt lớt, hương vị rất ngon
	<b>Nhãn</b>							
29	Nhãn xuống cơm vàng VT20NXCVC	TT CAQ Long Định		1997				Năng suất khá, chất lượng cao
30	Nhãn tiêu lá bầu BT9N/TL8a	TT CAQ Long Định		1977				Cho thu hoạch tháng 2, 3 và tháng 6-8, năng suất 600kg/cây/năm, quả hình tròn, màu vàng da bò hơi đậm, thịt quả ráo dòn, hương vị ngon, ngọt
31	Cơm sánh CS8	TT CAQ Long Định		1977				Quả có vỏ sần, hình cầu đẹp, khi chín có màu xanh, nước quả màu vàng đỏ, hương vị thơm ngon
32	Quyết Triều QT12	TT CAQ Long Định		1997				Quả hình cầu đẹp, dày quả, dính quả lôm, vỏ bóc dễ, hương vị thơm ngon
	<b>Bưởi</b>							
33	Bưởi Năm Roi BN25	TT CAQ Long Định		1997			300 quả/cây/năm	Quả hình quả lê, màu vàng xanh khi chín, vỏ dễ bóc, hương vị thơm ngon, không hạt
34	Bưởi đường lá cam BC12	TT CAQ Long Định		1997			400 quả/cây/năm	Quả hình quả lê thấp, màu xanh vàng khi chín, vỏ dễ bóc, hương vị thơm ngon, quả nhiều hạt

35	Táo má hồng	Viện CLT&CTP	1998	Trồng đến thu lứa đầu: 6 tháng	36 - 38T	Chất lượng quả ngọt, thơm	
36	Táo đào vàng	Viện CLT&CTP	1998	Trồng - thu: 11-12 tháng	36.5 - 52.2T	Nhiêm nhẹ bệnh sương mai và phấn trắng	
37	Hoa Cúc CN83	Viện Di truyền NN	1996	85-90 tháng	400.000 bông/ha	Trồng quanh năm bằng cành cứng, hoa to, lá dày cứng, hoa bết lá	
38	Củ ngọt	Viện KHTNNVN	1995	45 ngày sau trồng cho thu hoạch	2.5-3T/ha	Để trồng, cho thu hoạch cao, dùng chế biến chế để chừa các bệnh tiểu đường, hạ huyết áp...	
<b>Cây CN</b>							
1	Bông MCU-9(*)	TT N/C Bông Nha Hồ	1989	110-115	10-13	Kháng rầy, rệp	
2	M456-10	TT N/C Bông Nha Hồ	1989	115-120	10-12	Kháng rầy, rệp	
3	Bông TM1	TT N/C Bông Nha Hồ	1992	110-115	10-16	Kháng rầy, chịu bệnh giac bám vùng Duyên hải miền Trung	
4	Bông cỏ AK235 (*)	TT N/C Bông Nha Hồ	1992	95-105	10-15	Kháng rầy, chịu hạn, để tinh cho các tỉnh phía Bắc	
5	Bông D16-2	TT N/C Bông Nha Hồ	1994			Xơ đạt tiêu chuẩn cấp 1, tỷ lệ xơ cao, kháng bệnh xanh lùn, kháng bệnh giac ban yếu, năng suất cao, ổn định	
6	Bông L18	TT N/C Bông Nha Hồ	1995			Tỷ lệ xơ cao, chất lượng xơ tốt, kháng rầy cao	

7	Cao su PB235	Viện N/C cao su	1993				Thời gian kiến thiết cơ bản rút ngắn, năng suất tăng
8	Cao su GT1	Viện N/C cao su	1993				Thời gian kiến thiết cơ bản rút ngắn, năng suất tăng
9	RRIM600	Viện N/C cao su	1993				Thời gian kiến thiết cơ bản rút ngắn, năng suất tăng
10	PB311	Viện N/C cao su	1993				Thời gian kiến thiết cơ bản rút ngắn, năng suất tăng
11	VM 515	Viện N/C cao su	1993				Sản lượng cao sớm, độ đồng đều, nhiễm bệnh rụng lá
12	PB255	Viện N/C cao su	1993				Sản lượng cao, phân cành thấp, kháng phần trắng, dễ loét sọc mặt cao
13	RRIC 110	Viện N/C cao su	1993				Sản lượng cao sớm, sinh trưởng tốt, nhiễm phần trắng và rụng lá, miễn cảm với phần hồng
14	PB260	Viện N/C cao su	1997				Sản lượng cao, sinh trưởng khoẻ
15	RRIM712	Viện N/C cao su	1997				Là dòng vô tính, kháng giọt nhựa
16	RRIC121	Viện N/C cao su	1997				Năng suất khá ngay năm đầu khai thác, hàm lượng đường cao nên có khả năng khai thác lâu dài
17	LH82/156	Viện N/C cao su	1997				Sản lượng cao, sinh trưởng mạnh, nguồn di truyền phong phú, tạo khả năng mở rộng thích nghi
18	LH82/158	Viện N/C cao su	1997				Sản lượng đường hoặc hơn PB235, chất dư trữ cao, có thể áp dụng kích thích mù

19	LH82/192	Viên N/C cao su	1997				Sản lượng cao nhất trong các dòng vô tính, nhiệm vụ nhẹ các bệnh. Nên áp dụng chế độ cao nhẹ
		Cà phê					
20	01/20	Viên N/C cà phê	1997				Năng suất cao, 3 năm sau trồng đạt năng suất 2 tấn nhân/ha. Kích thước hạt lớn, kháng cao với gỉ sắt, thích ứng rộng
21	16/21	Viên N/C cà phê	1997				
22	04/55	Viên N/C cà phê	1997				
23	Callimor	Viên N/C cà phê, 1994					Kháng cao gỉ sắt, thích hợp trồng dày, khả năng thích ứng rộng

## NHỮNG NGƯỜI VIẾT GIỚI THIỆU GIỐNG CÂY TRỒNG

STT	Họ tên	Địa chỉ	Biên soạn
1	PGS.PTS. TRƯƠNG ĐÍCH KS. NGUYỄN KHẮC KINH KS. NGUYỄN THỊ HẰNG KS. NGUYỄN VĂN TỈNH KS. NGUYỄN NHƯ HẢI	TTKKN giống cây trồng . . . Viện CLT&CTP	Các giống lúa thuần và lúa lai Trung Quốc ở miền Bắc  CH2, CH3
2	NGUYỄN KHẮC KÍNH	TTKKN giống cây trồng	Hiệu đính và bổ sung các giống lúa ở miền Bắc
3	KS. TRẦN NGỌC TRANG	TTKKN giống cây trồng	Hiệu đính và bổ sung các giống lúa lai Trung Quốc
4	ThS. ĐỖ KHẮC THỊNH KS. NGUYỄN QUỐC LÝ	Viện KHKTNNMN Phòng KKN giống cây trồng phía Nam	Các giống lúa Jasmine và Khao Dawk Mali, VNĐ95-19, VNĐ95-20, OMCS94, TNĐB100, ML48, ML41
5	KS. NGUYỄN QUỐC LÝ	Phòng KKN giống cây trồng phía Nam	IR56279, IR6607, OM1706, OM1633, OMF11, IR82032, OM344
6	GS. NGUYỄN VĂN LUẬT KS. NGUYỄN QUỐC LÝ	Viện Lúa ĐBSCL Phòng KKN giống cây trồng phía Nam	OMCS95-3, OMCS95-5 OMCS 96
7	KS. NGUYỄN GIA QUỐC KS. NGUYỄN QUỐC LÝ	Viện KHKTNNMN Phòng KKN giống cây trồng phía Nam	LC88-67-1 LC90-4, LC90-5
8	KS. TRẦN MINH CHÁNH KS. NGUYỄN QUỐC LÝ	Trại giống lúa Ma Lâm Phòng KKN giống cây trồng phía Nam	TH6, TH28
9	PGS.PTS. TRƯƠNG ĐÍCH PTS. PHẠM ĐỒNG QUẢNG KS. NGUYỄN ĐỨC TUYẾN ThS. PHẠM THỊ TÀI KS. NGUYỄN TIỀN PHONG	Trung tâm KKN giống cây trồng	Các giống ngô

STT	Họ tên	Địa chỉ	Biên soạn
10	KS. LƯU HỒNG ĐOAN	Trung tâm KKN giống cây trồng	Các giống khoai lang Hoàng Long, V15-70, VX-37, Cục nhanh, 143, 93án KM 60, KM 94, KM 95-3
11	PTS. Phạm Xuân Liêm	Trung tâm KKN giống cây trồng	Bổ sung giống khoai KL4, KL5
12	KS. NGUYỄN THỊ THỦY PTS. HOÀNG KIM	Trung tâm NC NN Hưng Lộc	Khoai lang HL4
13	KS. NGUYỄN ĐỨC TUYẾN PTS. HOÀNG KIM	Phòng KKN giống cây trồng phía Nam TT NC NN Hưng Lộc	Sản KM95, SM97-26, HL23, HL24
14	PTS. ĐÀO MẠNH HÙNG	Trạm khảo nghiệm giống rau màu Tứ Liêm	Các giống khoai tây
15	PTS. PHẠM XUÂN LIÊM	Trung tâm KKN giống cây trồng	Hiệu đỉnh và bổ sung: Khoai tây VT2, Hồng Hà 2, Hồng Hà 7, Karsta, Rasant
16	KS. ĐẶNG TRỌNG LỊCH	Trung tâm KKN giống cây trồng	Cà chua HP5, Hồng Lan, P375, CS1, VM1, Cải bắp CB26, CB1, Dưa chuột sao xanh, Dưa chuột PC1
17	Công ty giống cây trồng miền Nam		Các giống dưa leo Happy, Dưa hấu An Tiêm 94, 95, Cà chua Red Crown, Ổi cay 20, Cải ngọt số 4, Đậu cô ve leo
18	Công ty Trang Nông		Các giống cà chua lai TN24, TN19, Ngô đường
19	PTS. Nguyễn Xuân Linh	Viện DTNN	Hoa cúc CN-93
20	KS. LƯU HỒNG ĐOAN GS.VS. TRẦN ĐÌNH LONG	TTKKN giống cây trồng Viện KHNN	Củ ngọt ST88
21	KS. ĐỖ THỊ DUNG KS. NGUYỄN THIÊN LƯƠNG	TTKKN giống cây trồng	Các giống đậu tương, đậu xanh, lạc, đậu đen ở miền Bắc
22	KS. ĐOÀN KIM LONG	TTKKN giống cây trồng	Hiệu đỉnh và bổ sung DT94, DN42, DT95, TL54

STT	Họ tên	Địa chỉ	Biên soạn
23	KS. LƯU HỒNG ĐOAN	TTKKN giống cây trồng	Lạc JL24, L02
24	KS. NGUYỄN ĐỨC TUYẾN KS. HÀ HỮU TIẾN KS. PHẠM NGỌC QUY	Phòng KKN GCT phía Nam Viện KHKTNN miền Nam	Các giống đậu xanh ở phía Nam
25	PTS. HÀ VĂN PHÚC KS. LƯU HỒNG ĐOAN	TTNC Dầu tằm tơ TTKKN giống cây trồng	Dầu số 12, số 7 Dầu lam bôi số 28, số 36
26	PTS. LÊ QUANG TUYẾN KS. NGÔ VĂN CỐ	TTNC bóng Nha Hồ	Các giống bóng lai L18, VN20, VN35, C118
27	PTS. NGUYỄN HỮU BÌNH KS. NGUYỄN THỊ HIẾN	TTNC bóng Nha Hồ Phòng KKN GCT phía Nam	Các giống bóng AK235, bóng lưới MCU9, M456-10, Biosaed 7
28	KS. LƯU HỒNG ĐOAN	TTKKN giống cây trồng	Thuốc lá C176, K326
29	Tổng công ty cao su và Viện nghiên cứu cao su		Các giống cao su
30	Viện nghiên cứu rau quả		Các giống dưa, xoài GL1, GL2, GL6, Nhãn, Hồng HP1, HP4, HP2, HP7, HP3, Cà chua nhỏ chịu nhiệt VR2
31	PTS. NGUYỄN HUY ƯỚC	Viện NC mía đường	Các giống mía F156, My5514, JA60-5, F154, C819-67, F157, F134, Conus
32	KS. LƯU HỒNG ĐOAN	TT KKN giống cây trồng	Mía ROC16
33	KS. ĐÀO HÙNG TIẾN KS. NGUYỄN PHONG THÁI	Liên hiệp các XN Chè	Các giống chè
34	KS. LƯU HỒNG ĐOAN KS. ĐÀO XUÂN THẮNG	TT KKN giống cây trồng Viện CLT&CTP	Táo má hồng, Táo đào vàng
35	KS. LƯU HỒNG ĐOAN PGS. PTS. TRƯƠNG ĐÍCH	TT KKN giống cây trồng	Danh mục các giống cây trồng đã được công nhận 1984 - 1998
36	PGS. PTS. TRƯƠNG ĐÍCH KS. LƯU HỒNG ĐOAN	TT KKN giống cây trồng	Hiệu đính chung



## MỤC LỤC

Lời giới thiệu	3
Lời nói đầu	5
<b>206 CÁC GIỐNG LÚA Ở PHÍA BẮC</b>	<b>1</b>
<b>Các giống lúa xuân sớm</b>	<b>7</b>
1. Giống lúa DT10	7
2. Giống lúa DT11	8
3. Giống lúa DT13	9
4. Giống lúa X20	10
5. Giống lúa X21	12
6. Giống lúa CRÔ1	13
7. Giống lúa IR 1749	14
8. Giống lúa IR 1820	16
9. Giống lúa XUÂN SỐ 11	17
10. Giống lúa MT131	18
11. Giống lúa VN10	19
12. Giống lúa IV1	20
13. Giống lúa D271	21
14. Giống lúa CM1	23
15. Giống lúa Tép lai	24
<b>Các giống lúa xuân chính vụ</b>	<b>25</b>
16. Giống lúa D21	25
17. Giống lúa nếp xoắn	27
18. Giống lúa nếp K12	28
19. Giống lúa nếp TK90	29
20. Giống lúa C71-2035	30
21. Giống lúa P4	32
22. Giống lúa C70	33

<b>Các giống lúa mùa chính vụ</b>	3	34
23. Giống lúa U20		34
24. Giống lúa M90		35
<b>Các giống lúa xuân muộn mùa sớm</b>	4	36
25. Giống lúa NR11		36
26. Giống lúa DR2		38
27. Giống lúa N29		39
28. Giống lúa CS4		40
29. Giống lúa QC1		41
30. Giống lúa VX83		43
31. Giống lúa 79-1		44
32. Giống lúa CN2		45
33. Giống lúa DH60		46
34. Giống lúa CR203		48
35. Giống lúa nếp IRI 352		49
36. Giống lúa nếp 415		50
<b>Các giống lúa lai Trung Quốc</b>	5	51
37. Giống lúa Sán Ưu Quế 99		51
38. Giống lúa Nhị Ưu 63		53
39. Giống lúa Bác Ưu 64		54
40. Giống lúa Bác Ưu 903		55
41. Giống lúa Bác Ưu 501		56
42. Giống lúa Bác Ưu 63 (Tập giao 1)		57
<b>Các giống lúa thuần Trung Quốc</b>	6	59
43. Giống lúa Bắc thơm 7		59
44. Giống lúa Q5		60
45. Giống lúa Hương chiêm		61
46. Giống lúa Khang dân 18		62
47. Giống lúa Tịch xênh		63
48. Giống lúa Q4		65

49. Giống lúa Q2	66
50. Giống lúa AI 32	68
51. Giống lúa Ai hoà thành	70
52. Giống lúa Ai mai hương	71
53. Giống lúa Lương quảng 164	72
54. Giống lúa Phong thanh hải	73
55. Giống lúa Khâm đức số 3	74
56. Giống lúa Quả dạ hương	75
57. Giống lúa Kim cương 90	76

267 **CÁC GIỐNG LÚA Ở PHÍA NAM** (2)

<b>Các giống cực ngắn</b>	7	77
58. Giống lúa IR 49517-23		77
59. Giống lúa OMCS 94		78
60. Giống lúa OMCS 95-3		79
61. Giống lúa OMCS 95-5		80
62. Giống lúa OMCS 96		81
<b>Các giống ngắn ngày (nhóm A1)</b>	8	82
63. Giống lúa TNDB 100		82
64. Giống lúa ML4		83
65. Giống lúa ML48		84
66. Giống lúa IR 66707		84
67. Giống lúa IR 56279		85
68. Giống lúa OM 1706		86
69. Giống lúa OM 1633		87
70. Giống lúa VND 95-20		88
71. Giống lúa OM 57-6		89
72. Giống lúa OM 90-2		90
73. Giống lúa MTL 98		91
74. Giống lúa TH6		92
75. Giống lúa OM 997-6		93

<b>Các giống lúa trung ngày (nhóm A2)</b>	94
76. Giống lúa IR 64	94
77. Giống lúa OM 90-9	96
78. Giống lúa IR 9729-6-7-3	96
79. Giống lúa IR 72	97
80. Giống lúa TH28	98
81. Giống lúa OMF <sub>i</sub> 1	99
82. Giống lúa VND 95-19	100
83. Giống lúa IR 62032	103
84. Giống lúa CM 269-65	103
<b>Các giống dài ngày (nhóm B)</b>	105
85. Giống lúa IR 42	105
86. Giống lúa OM 344	106
87. Giống lúa IR 29723	107
88. Giống lúa OM 723-11	108
89. Giống lúa OM 723-7	109
<b>Các giống lúa cạn</b>	110
90. Giống lúa LC 88-66	110
91. Giống lúa LC 88-67-1	111
92. Giống lúa LC 90-4	112
93. Giống lúa LC 90-5	113
<b>Các giống lúa thơm đặc sản</b>	113
94. Giống lúa Khao Dawk Mali 105	114
95. Giống lúa Jasmine 85	
<b>268 CÁC GIỐNG NGÔ TỐT NĂNG SUẤT CAO</b>	(3)
<b>Các giống ngô thụ phấn tự do</b>	115
96. Giống ngô TSB <sub>2</sub>	115
97. Giống ngô MSB 49	116
98. Giống ngô Q <sub>2</sub>	117

99. Giống ngô VM <sub>1</sub>	119
<b>Các giống ngô lai quy ước</b>	
100. Giống ngô P <sub>11</sub>	120
101. Giống ngô P <sub>60</sub>	121
102. Giống ngô B9681	122
103. Giống ngô Uniseed 90	123
104. Giống ngô Uniseed 38	125
105. Giống ngô G5449	126
106. Giống ngô G5445	127
107. Giống ngô P3011	128
108. Giống ngô P3012	129
109. Giống ngô T <sub>1</sub>	130
110. Giống ngô LVN25	131
111. Giống ngô LVN4	132
112. Giống ngô LVN17	133
113. Giống ngô DK-888	134
114. Giống ngô LVN10	135
115. Giống ngô LVN12	136
116. Giống ngô LVN20	137
117. Giống ngô T3	138
118. Giống ngô T5	140
119. Giống ngô T6	141
<b>Các giống ngô lai không qui ước</b>	143
120. Giống ngô LS5	143
121. Giống ngô LS6	144
122. Giống ngô LS8	145
123. Giống ngô VN2	146
<b>Các giống ngô đường</b>	147
124. Giống ngô siêu ngọt Sakita	147
125. Giống ngô ngọt TN115	148

**Các giống khoai lang** (4)

126. Giống khoai lang Hoàng long	149
127. Giống khoai lang V 15-70	150
128. Giống khoai lang VX 37	151
129. Giống Cực nhanh	152
130. Giống khoai lang 143	153
131. Giống khoai lang HL4	154
132. Giống khoai lang KL5	156
133. Giống khoai lang KL1	157

**Các giống sắn** (5)

134. Giống sắn KM60	158
135. Giống sắn KM94	159
136. Giống sắn KM95	160
137. Giống sắn SM 937-26	161
138. Giống sắn HL23	161
139. Giống sắn HL24	163
140. Giống sắn KM 95-3	164

**Các giống khoai tây** (6)

141. Giống khoai tây Thường Tín	165
142. Giống khoai tây Mariella	166
143. Giống khoai tây Lipsi	167
144. Giống khoai tây Sanetta	170
145. Giống khoai tây KT-2	171
146. Giống khoai tây Rasant	172
147. Giống khoai tây Karsta	173
148. Giống khoai tây hạt lai Hồng Hà 2 và Hồng Hà 7	174

**Các giống cà chua** (7)

149. Giống cà chua HP5	175
150. Giống cà chua Hồng Lan	177

151. Giống cà chua P375	179
152. Giống cà chua CS1	181
153. Giống cà chua MV1	183
154. Giống cà chua quả nhỏ chịu nhiệt VR2	184
155. Giống cà chua lai TN30	185
156. Giống cà chua lai TN24	185
157. Giống cà chua lai TN19	186
158. Giống cà chua Red Crown 250	187

### 273 CÁC LOẠI RAU

159. Giống cải bắp CB26	188
160. Giống cải bắp CB1	189
161. Giống đậu bắp DB1	191
162. Đậu cô ve leo	191
163. Giống cải xanh ngọt CX1	193
164. Giống cải ngọt số 4	194
165. Ớt cay số 20	195
166. Giống dưa chuột PC1	196
167. Giống dưa chuột lai Sao xanh 1	197
168. Củ ngọt ST888	198
169. Giống hoa cúc CN-93	199

### 274 CÁC GIỐNG ĐẬU TƯƠNG

170. Giống đậu tương AK02	200
171. Giống đậu tương VX 9-3	201
172. Giống đậu tương AK03	202
173. Giống đậu tương M103	203
174. Giống đậu tương AK05	204
175. Giống đậu tương DT80	205
176. Giống đậu tương DT84	206
177. Giống đậu tương VX 9-2	207
178. Giống đậu tương DT92	208

179.	Giống đậu tương DT93	209
180.	Giống đậu tương V48	210
181.	Giống đậu tương DN42	211
182.	Giống đậu tương DT94	211
183.	Giống đậu tương TL57	213
184.	Giống đậu tương DT95	214
185.	Giống đậu tương HL92	215
186.	Giống đậu tương HL2	216

### 2.2) CÁC GIỐNG ĐẬU XANH

187.	Giống đậu xanh 044	217
188.	Giống đậu tương số 9	218
189.	Giống đậu xanh VN 93-1	219
190.	Giống đậu xanh DX 92-1	220
191.	Giống đậu xanh T135	221
192.	Giống đậu xanh HL 89-E3	221
193.	Giống đậu xanh V 87-13	223
194.	Giống đậu xanh VX 87-E2	224
195.	Giống đậu xanh G87-1	225
196.	Giống đậu xanh HL115	226
197.	Đậu đen VN89	227

### CÁC GIỐNG LẠC

198.	Giống lạc Sen lai (75/23)	228
199.	Giống lạc Trạm xuyên	230
200.	Giống lạc V79	231
201.	Giống lạc TL1	232
202.	Giống lạc 4329	234
203.	Giống lạc BG78	236
204.	Giống lạc 1660	237
205.	Giống lạc D332	238
206.	Giống lạc LVT	239
207.	Giống lạc HL25	240
208.	Giống lạc L02	241
209.	Giống lạc JL24	242



## CÁC GIỐNG CÂY ĂN QUẢ

210. Giống nhãn xuồng com vàng	243
211. Giống nhãn tiêu lá bầu	243
212. Giống bưởi năm roi	244
213. Giống bưởi đường lá cam	245
214. Giống xoài cát Hoà lộc	245
215. Giống xoài cát chu	246
216. Giống chôm chôm Java	246
217. Giống chôm chôm nhãn	247
218. Giống quýt tiêu	248
219. Giống cam sành	248
220. Giống táo đào vàng	249
221. Giống táo má hồng	250
222. Giống dưa hấu An Tiêm 94	251
223. Giống dưa hấu An Tiêm 95	252
224. Giống dưa hấu lai số 1	253
225. Giống dưa leo lai Happy 14	253
226. Giống dưa Cayen Phú Hộ	254
227. Giống dưa Cayen Trung Quốc	255
228. Giống nhãn lồng Hưng Yên	256
229. Giống xoài GL1	257
230. Giống xoài GL2	258
231. Giống hồng Thạch Thất HP1	259
232. Giống hồng Đoàn Kết HP4	260
233. Giống hồng Đoàn Kết HP5	260
234. Giống hồng Sơn Dương HP2	260
235. Giống hồng Vĩnh Lạc HP7	261

## CÁC GIỐNG CÂY CÔNG NGHIỆP

Các giống dâu	261
236. Giống dâu số 12	261
237. Giống dâu số 7	263
238. Giống dâu tam bội số 28 và 36	264
239. Giống bông cỏ AK235	265

240. Giống bông luồi MCU9	266
241. Giống bông luồi M456-10	268
242. Giống bông lai L18	269
243. Giống bông lai VN20	271
244. Giống bông lai VN35	272
245. Giống bông lai C118	272
<b>Các giống mía</b>	274
246. Giống mía F156	274
247. Giống mía MY 5514	276
248. Giống mía JA 60-5	277
249. Giống mía F154	278
250. Giống mía C 819-67	279
251. Giống mía F157	280
252. Giống mía F134	281
253. Giống mía Comus	281
254. Giống mía chín sớm Roc16	282
<b>Các giống chè</b>	283
255. Giống chè PH1	283
256. Giống chè 1A	284
257. Giống chè IRI 777	286
258. Giống chè TH <sub>3</sub>	287
<b>Giống thuốc lá</b>	288
259. Thuốc lá C176 và K326	288
<b>Các giống cao su</b>	289
260. Dòng vô tính cao su RRIC 121	289
261. Dòng vô tính cao su RRIM 712	290
262. Dòng vô tính cao su PB260	291
263. Dòng vô tính cao su LH 82/158	292
264. Dòng vô tính cao su LH 82/156	293
265. Dòng vô tính cao su LH 82/182	294
<b>Danh mục các giống cây trồng đã được công nhận 1984-1997</b>	295

Chịu trách nhiệm xuất bản  
LÊ VĂN THỊNH

Biên tập và sửa bản in  
ĐỖ TU

Trình bày bìa:  
ĐỖ THỊNH

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP  
D14 Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội  
ĐT : 8523887 - 8525070 - 8521940

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP  
58 Nguyễn Bình Khiêm. Quận I - TP. Hồ Chí Minh  
ĐT : 8297157 - 8299521

In 1.030 Cũn . Khổ 13x19 , tại xưởng in nhà XBNN  
Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch số 96 / 448 Cục XB cấp ngày 2 /  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 / 1999

63 - 633.1 - 96/448 - 99

Giá: 23.500<sup>d</sup>